DOCUMENT RESUME

ED 066 995 48 FL 003 584

AUTHOR	Liem, Nguyen Dang
TITLE	Advanced Vietnamese: A Reader in Culture.
INSTITUTION	Hawaii Univ., Honolulu.
SPONS AGENCY	Institute of International Studies (DHEW/OE), Washington, D.C.
BUREAU NO	BR-9-7770
PUB DATE	72
CONTRACT	OEC-0-70-1656
NOTE	369p.
EDRS PRICE	MF-$0.65 HC-$13.16
DESCRIPTORS	*College Language Programs; Cultural Education; Cultural Images; *Instructional Materials; Language Instruction; *Reading Instruction; *Reading Materials; Textbooks; *Vietnamese

ABSTRACT

This fourth-year reader in Vietnamese presents a broad picture of Vietnamese culture through a selection of scholarly texts written by Vietnamese. The book seeks to introduce students to the culture of the Vietnamese and facilitate a transition from general reading matter to a more literary and technical style of writing. General chapter introductions and selected texts are edited in terms of new vocabulary items, grammatical difficulties, and cultural novelties. The 54 texts were chosen on the basis of their grammatical and lexical simplicity and contextual relevance. A Vietnamese-English glossary is included. (RL)

ED 066995

Contract No. OEC-0-70-1656

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
OFFICE OF EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL OFFICE OF EDUCATION POSITION OR POLICY.

ADVANCED VIETNAMESE

(A Reader in Culture)

Nguyễn Đăng Liêm

Department of Indo-Pacific Languages
University of Hawaii
Honolulu, Hawaii 96822

The research reported herein was performed pursuant to a contract with the United States Department of Health, Education and Welfare, Office of Education, under Public Law 85-864, Title VI, Section 602, as amended. Institute of International Studies

FL 003 584

ACKNOWLEDGEMENTS

This Advanced Vietnamese book was prepared under the grant No. OEC-0-70-1656 from the Office of Education, Department of Health, Education, and Welfare, and under the auspices of the Pacific and Asian Linguistics Institute and the Department of Indo-Pacific Languages of the University of Hawaii. To these Institutions, I express my sincere thanks.

To Professors Walter H. Maurer and Donald M. Topping, and to Deans Wytze Gorter, Howard P. McKaughan, and Morton M. Rosenberg, I express my heart-felt gratitude for the encouragement, advice, and sponsorship that they gave me.

To Mrs. Julia A. Petrov, of the HEW Office of Education, I am imdebted for her valuable suggestions, constant interest in the work, and encouragement.

It is my pleasure to acknowledge Mr. Tran-Nang-The, Mr. Stephen J. Young, Mr. and Mrs. Charles W. Crumpton, Mr. and Mrs. Jeary A. Glenn, and Mr. and Mrs. Dao Hong-Hai for their selections of texts, research on the vocabulary and culture notes. My very special thanks are due to Mrs. Dao Hong-Hai for the difficult task of typing the final draft for publication.

I wish to acknowledge my indebtedness to the various authors and editors for the articles chosen for this reader.

Honolulu, 1972 *NDL*

TABLE OF CONTENTS

Acknowledgements v

Table of Contents vii

Introduction xiii

I. Đất-Đai....1

1. Chế-độ đất-đai ở Việt-Nam....5
Đào-Duy-Anh

2. Nghề cày cấy ở Việt-Nam....8
Đào-Duy-Anh

3. Mấy nhận-xét về vấn-đề nước đối với nông-dân ở Việt-Nam....11
Nguyễn-Thiệu-Lâu

4. Rừng ở Trung-Việt....21
Nguyễn-Thiệu-Lâu

5. Miền Đồng Tháp-Mười....24
Nguyễn-Thiệu-Lâu

6. Cuộc khẩn-hoang của binh-sĩ ta thời xưa....28
Phan-Lạc-Tuyên

7. Vài giải-pháp cho vấn-đề lương-thực....31
Nguyễn-Thế-Anh

8. Đê Sông Nhị-Hà....35
Đào-Duy-Anh

II. Dân-Chúng....37

9. Nền móng xã-hội Việt-Nam....43
Thụ-Nhân

10. Đình Làng....46
Từ-Quyên Đặng-Văn-Nhâm

II. Phù-Nam về phương-diện địa-lý.....49
Nguyễn-Khắc-Ngữ
12. Người Chàm Châu-Đốc.....54
Dohamide
III. Lịch-Sử.....57
13. Trần-Quốc-Tuấn.....73
Ngô-Tất-Tố
14. Bài hịch dụ các tỳ-tướng.....77
Ngô-Tất-Tố
15. Cuộc nam-tiến dưới triều Trần.....80
Thanh-Sơn
16. Việt-Nam tiếp-xúc với Âu-Châu.....83
Trần-Hữu-Quãng
17. Việc mở-mang kinh-tế và văn-hóa
của vua Quang-Trung.....87
Trần-Hữu-Quãng
18. Các cuộc vận-động ngoại-giao
dưới triều vua Tự-Đức.....90
Phan-Khoang
19. Bức thư thuyết hàng của Hoàng-Cao-Khải.....95
Phạm-Văn-Sơn
20. Thơ Phan-Đình-Phùng trả lời
cho Hoàng-Cao-Khải.....100
Phạm-Văn-Sơn
21. Nạn đói Ất-Dậu.....105
Đoàn-Thêm
22. Vài nét về lịch-sử Phù-Nam.....109
Nguyễn-Khắc-Ngữ
IV. Ngôn-Ngữ và Văn-Tự.....116
23. Nguồn-gốc chữ Nôm.....120
Bửu-Cầm
24. Lược-khảo về cuốn tự-điển *Việt-Bồ-La*.....125
Nguyen-Khac-Ngu

25. Tiếng Việt ngày nay.....130
Nguyễn-Hiến-Lê
26. Văn-tự Chàm.....134
Jaya Panrang
27. Vài ý-nghĩ về cú-pháp.....137
Nguyễn-Hiến-Lê
V. Văn-Học.....140
28. Khái-quan về tính-cách đặc-thù
của văn-học miền nam.....145
Đông-Hồ
29. Hoàn-cảnh lịch-sử xã-hội nước ta
cuối thế-kỷ XIX và đầu thế-kỷ XX.....158
Duy-Hạnh
30. Chủ-trương của Tự-Lực Văn-Đoàn:
Phần xây-dựng.....163
Nguyễn-Duy-Diễn
VI. Kịch-Nghệ.....166
31. Âm-nhạc và những nhà Nho.....172
Trần-Văn-Khê
32. Vài đặc-tính của lối hát tuồng.....175
Trần-Văn-Khê
33. Nhạc phương Đông, nhạc phương Tây.....178
Trần-Văn-Khê
34. Thử tìm xuất-xứ bài *Vọng-Cổ*.....181
Nguyễn-Tử-Quang
35. Tâm-sự người nghệ-sĩ.....186
Trần-Văn-Trạch
36. Bàn về sự phát-triển nền tân-nhạc Việt-Nam.....189
Trương-Đình-Cử
37. Tâm-ca.....193
Nguyễn-Văn-Trung
VII. Nghệ-Thuật.....196
38. Kiến-trúc đời Lý.....201
Phạm-Văn-Diêu

39. Thú chơi sách.....203
Vương-Hồng-Sển

VIII. Danh-Lam Thắng-Cảnh.....206

40. Tỉnh Phú-yên.....211
Phạm-Đình-Khiêm

41. Hà-nội.....214
Đào-Duy-Anh

42. Vịnh Hạ-long.....217
Phan-Xuân-Hòa

43. Hải-vân-sơn.....220
Phan-Xuân-Hòa

44. Cao-nguyên.....223
Phan-Xuân-Hòa

IX. Hội-Hè Đình-Đám Cổ-Truyền.....226

45. Quan-niệm của cổ-nhân đối với tục-lệ về ngày xuân.....233
Phạm-Văn-Sơn

46. Hát Hội.....242
Trần-Văn-Khê

47. Hát Quan Họ.....251
Trần-Văn-Khê

48. Hôn-nhơn trong xã-hội Việt-Nam.....258
Đào-Duy-Anh

49. Hôn-lễ (Lễ cưới).....261
Viên-Tài Hà-Tấn-Phát

50. Lễ cưới.....265
Viên-Tài Hà-Tấn-Phát

51. Địa-vị đàn bà.....268

X. Tôn-Giáo và Đạo-Đức.....272

52. Tính thần-bí của người Việt-Nam.....287
Nguyễn-Đình-Thi

53. Cao-Đài giáo.....290
Quách-Tấn

54. Những đặc-tính của nền văn-minh Việt-Nam.....295
Tân-Việt-Điểu

Glossary 305

INTRODUCTION

This book is intended to be a fourth-year reader. It presents a broad picture of Vietnamese culture through a selection of scholarly texts written by Vietnamese, and at the same time bridges the gap between spoken and literary Vietnamese.

The fundamental objective of learning a foreign language is more than speaking and understanding it. Basic proficiency in a language is only the first step. The ultimate objective is to achieve an understanding of the people and to communicate with them. This reader, along with the two Intermediate Vietnamese volumes, has been prepared to assist the student of Vietnamese in attaining that goal.

The main patterns of thought, beliefs, traditions, and values are better understood if discussed in the native language and by the people themselves. The meanings expressed in any language are to some extent culturally-determined and, therefore, oftentimes untranslatable. Thus, the information which the student acquires in the language through texts written for the native audience gives him greater empathy with the people and deeper appreciation for their culture. These assumptions brought this reader into being.

Specifically, this reader aims at presenting the diverse aspects of the national heritage ranging from the physical milieu and agriculture to the religious and moral universe, the people, the language and the literature, the theater and the arts, the traditional festivals, folklore and folk songs. It does so by presenting a selection of articles written by Vietnamese authors, and by giving a general introduction to each of its ten chapters. It is hoped that while studying this reader, the student will gain a clear picture of the Vietnamese people through their own eyes -- of their simple joys and hardships, their beliefs and aspirations -- a composite that will reveal a culture uniquely Vietnamese.

But this book is also a reader. It aims at leading fourth-year students, who have acquired a basic knowledge of spoken Vietnamese, into the study of more literary and technical writings.

The general chapter introductions and the selected texts are carefully edited in terms of new vocabulary items, grammatical difficulties, and cultural novelties. Words that have not occurred in the two Intermediate Vietnamese volumes are glossed at the end of each lesson as well as at the end of the book. The final glossary aims at preparing the student to guess the meaning of newly-encountered vocabulary items by defining components of compound words whenever it is deemed useful.

The fifty-four texts were chosen on the basis of their grammatical and lexical simplicity and contextual relevance. They are probably more than can be covered in one academic year, but offer a variety of choice and adaptability to student needs and interests. Length and difficulty will be factors to be considered for classroom presentation.

To the Teacher

Since the aim of the book is to provide a rather extensive picture of Vietnamese culture through chapter introductions and texts, it is necessary that their reading be followed by extensive discussion on the same or related topics. The book is not an end in itself, but rather a guide to promote conversation in class and an encouragement to further individual reading in the field of interest of each student. The teacher must realize the importance of speaking only Vietnamese. In conversations, new words should be used and re-used in various contexts so that they will become a part of the student's productive vocabulary. In order to assist the re-use of new words, the final glossary gives the numbers of lessons in which the words occurred. Likewise, grammatical constructions found to be difficult should be drilled with simple, already-known vocabulary. For discussion and conversation practice in class, various approaches have been found to be effective in using this material:

1. Prepare a list of factual questions to ask about the text.
2. Prepare a list of questions for discussion relative to the text.
3. Organize a panel discussion of students to discuss their impressions about the topic presented in the text.
4. Have the students compare or contrast each aspect of Vietnamese culture with their own culture.
5. After several readings ask a student to summarize orally the particular text being studied.

Assignments to worked on outside of class might include:

1. Memorization of key portions of the texts.
2. Writing a similar text on one's own culture.
3. Preparing a related oral presentation to give in class.

To the Student

The mastery of a foreign language at any level has two aspects: recognition and production. Recognition is usually more extensive than production. You can recognize many more words and grammatical constructions than you can produce. This book is intended to enrich recognition and strengthen reading skills, but is aimed at a greater degree of production, as the texts are only a point of departure for discussion. You should try to use the new words in class as much as possible in order to incorporate them into your productive vocabulary.

In preparing your daily assignments, use the following procedure as a guide. Before beginning new material, re-read your last assignment carefully, noting any words you may have forgotten. Then read through the new assignment without looking up any new words. Try to get the general idea of the material. Go back and read it again, this time looking up whatever you need to know. You may want to underline the forms that are new to you to pay closer attention to them in class the next day. Then read it a third time, underlining any further problem to ask your teacher at the next meeting.

In addition to this, jot down topics for conversation that are related to the text and bring these up in class as opportunity is given. Your contribution in this way will make the class discussion period more lively and interesting.

Finally, remember that language learning is long, arduous work. You must capitalize on every opportunity to lissen to and to read, write, and speak in the language.

Chương I

Đ Ấ T - Đ A I

VỊ-TRÍ

Việt-Nam là một dải đất dài và hẹp hình chữ S. Khởi từ biên-giới Trung-Hoa ở phía bắc, bờ biển Việt-Nam uốn cong quanh vịnh Bắc-Việt, chạy dài xuống biển Nam-hải và chấm dứt nơi vịnh Thái-Lan. Bờ biển Việt-Nam dài đến 2.500 km. Diện-tích nước Việt-Nam là 327.000 km^2.

Người Việt-Nam so-sánh đất nước mình với hình con rồng. Dải đất dài và hẹp của miền Trung là thân rồng. Miền Nam là đầu rồng. Các thầy địa-lý Việt-Nam cho rằng, với vị-trí như vậy, con rồng Việt-Nam báo hiệu cho sự thống-nhứt quốc-gia. Lại có người nhìn thấy nơi nước Việt-Nam hình ảnh rất quen thuộc của chiếc đòn gánh tre hai đầu nặng trĩu hai thúng gạo. Miền Trung là chiếc đòn dài. Hai vùng châu-thổ sông Cửu-Long ở miền Nam và sông Hồng-Hà ở miền Bắc là hai thúng gạo nơi hai đầu đòn.

ĐỊA-THẾ

Địa-thế nước Việt-Nam chia làm hai miền: miền châu-thổ dọc theo bờ biển phía đông và miền núi non dọc theo biên-giới phía tây.

Địa-thế Bắc-phần gồm một vùng châu-thổ tạo thành bởi phù-sa của sông Hồng-Hà và một vùng núi non rộng lớn tiến sát đến phía tây-bắc thành-phố Hà-Nội và phía nam sông Hồng.

Miền Trung là một hành-lang hẹp, chỗ rộng nhứt không đến

120 km và chỗ hẹp nhứt (gần Đồng-Hới) đo được 40 km. Nhiều nhánh của dãy Trường-Sơn cắt vùng đồng-bằng gần bờ biển thành nhiều châu-thổ nhỏ, cách nhau bởi các ngọn đèo.

Miền Nam là một đồng-bằng rộng lớn, diện-tích lối 65.000 km^2 và cao hơn mặt biển không quá 2m. Miền bắc và đông Nam-phần có một vài ngọn núi nhỏ mà thôi.

Con sông quan-trọng nhứt của miền Nam là sông Cửu-Long. Bắt nguồn từ Tây-Tạng, sông Cửu-Long tạo thành biên-giới chung của ba nước Ai-Lao, Thái-Lan và Miến-Điện, kế đó, chạy xuyên qua Cam-Bốt và Việt-Nam trước khi chảy ra biển Nam-hải. Gần tới biên-giới Việt-Miên, sông Cửu-Long chia làm hai nhánh gọi là Tiền-giang và Hậu-giang. Cả hai sông này lại chia thành nhiều nhánh nhỏ chảy ngoằn-ngoèo khắp Nam-phần. Về phía đông-bắc sông Cửu-Long, sông Sài-Gòn và hai sông Vàm-Cỏ Đông và Vàm-Cỏ Tây tạo thành một vùng châu-thổ cạnh châu-thổ sông Cửu-Long. Nhờ phù-sa của các con sông này, mỗi năm đất-đai miền Nam lấn ra biển lối 80 thước.

KHÍ-HẬU

Vì nằm gần đường xích-đạo, Việt-Nam có khí-hậu nhiệt-đới. Mỗi năm có hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Vào tháng 5 áp-lực không-khí ở vùng Trung-Á giảm xuống, gây ra cơn gió mùa thổi từ hướng tây-nam lên hướng đông-bắc. Cơn gió này thổi đến tháng 11 thì chấm dứt. Đó là mùa mưa.

Vào mùa khô gió từ hướng đông-bắc thổi xuống tây-nam từ tháng 12 đến tháng 2. Mực nước mưa trung-bình hằng năm là 200 cm. Tuy nhiên, cả hai cơn gió đều mang rất ít nước mưa đến vùng Phan-Rang, một vùng khô cằn đầy cát bụi với mực nước mưa trung-bình hằng năm là 60 cm. Giông-tố rất hiếm nhưng thỉnh-thoảng vẫn gây nhiều thiệt-hại cho miền bờ biển Trung-Việt.

Tuy nhiên, các cơn gió mùa mưa và mùa khô không có ảnh-hưởng rõ-rệt đến nhiệt-độ. Ở vùng cao-nguyên Nam-phần, nhiệt-độ trung-bình thay đổi từ 25°C (vào tháng 12 và tháng giêng) đến 29°C (vào tháng 4). Vào tháng 5 (tức đầu mùa mưa), nhiệt-độ bắt đầu

hạ xuống thấp nhứt vào tháng 2 (tức cuối mùa khô).

Mặt khác, ở vùng châu-thổ mùa nóng thường khô và bắt đầu từ tháng 2 và kéo dài cho đến giữa tháng 5 khi mùa mưa bắt đầu.

Ở vùng cao-nguyên, nhiệt-độ trung-bình thay đổi từ 18°C (vào tháng giêng) đến 26°C (vào tháng 4).

Sự khác biệt về nhiệt-độ nhiều nhứt là ở vùng bờ biển phía đông. Nhiệt-độ trung-bình hằng tháng thay đổi từ 20°C (vào tháng 12) đến 30°C (vào tháng 6). Tháng 7, nhiệt-độ bắt đầu giảm và xuống thấp nhứt vào tháng 2.

Ẩm-độ trung-bình ở vùng cao-nguyên thay đổi từ 75% đến 90% và ở vùng bờ biển phía đông thay đổi từ 70% đến 90% . Khí-hậu Việt-Nam không bao giờ lạnh đến có tuyết, ngoại trừ tại một vài đỉnh núi cao nơi vùng cao-nguyên.

THẢO-MỘC

Khí-hậu Việt-Nam rất lợi cho thảo-mộc. Không kể phần diện-tích của các đồn-điền cao-su, 2/5 diện-tích Việt-Nam là rừng hoang.

Về việc trồng-trọt, vùng cao-nguyên là nơi thích-hợp cho các loại cây kỹ-nghệ như trà, cà-phê, ki-nép, cũng như cho nhiều loại rau và hoa. Các loại đất đỏ và xám của vùng trung-nguyên rất thích-hợp cho việc trồng lúa và nhiều loại cây ăn trái như bưởi, xoài, ổi, đào-lộn-hột, xa-pô-chê, li-ki-ma, chôm-chôm, sầu-riêng, thơm, nhãn, chuối, mít và vô-số các loại cây nhiệt-đới khác.

Nhờ thế Việt-Nam được xem là một trong những khu vườn phong-phú nhứt thế-giới.

NGỮ-VỰNG

vị-trí situation.
uốn cong to curve.
thầy địa-lý geomagician.
thống-nhứt unification.
đòn gánh shoulder pole.
nặng trĩu laden.
hành-lang corridor.
ngoằn-ngoèo sinuous.
phù-sa alluvium.
xích-đạo equator.

4

nhiệt-đới tropical.
áp-lực pressure.
cơn squall.
giông-tố typhoon.
nhiệt-độ temperature.
ẩm-độ humidity.
đồn-điền plantation.
ki-náp kenaf.
bưởi grapefruit.
xoài mango.
ổi guava.
đào-lộn-hột cashew.
xa-pô-chê sapodilla.
li-ki-ma lucuma.
chôm-chôm rambutan.
sầu-riêng durian.
nhãn longan.
mít jackfruit.
phong-phú abundant.

CHẾ-ĐỘ ĐẤT-ĐAI Ở VIỆT-NAM

Theo nguyên-lý thì từ xưa ruộng đất trong nước là của nhà vua, nhân-dân chỉ lãnh canh của nhà vua mà nộp thuế. Bởi dân không có quyền sở-hữu tuyệt-đối cho nên khi nhà vua muốn lấy đất ruộng để làm việc công thì dân không có quyền đòi bồi-thường. Đời Thuận-Tôn,[1] Hồ-quý-Ly[2] định phép hạn-điền, bất ai có quá 10 mẫu phải nộp số dư làm ruộng công, cùng các đời khác có phép phân-điền cũng là do nguyên-lý ấy.

Nhà vua có chủ-quyền tối thượng về thổ-địa, nhưng thường thường nhà vua cho xã thôn hoặc đoàn-thể khác được quyền hưởng-dụng, tức là công-điền, công-thổ. Khi nào có nhân-dân xin phép dựng làng, nhà vua thường cấp cho một khoảnh thổ địa để làm của chung. Những sở đồn-điền ngày xưa, khi đã thành thục, nhà vua cũng thường để một phần làm của công của xã thôn. Những công-điền, công-thổ ấy không được bán đi, trừ ra gặp buổi cơ-cận tai-hoạn dữ lắm thì xã thôn có thể xin phép tạm cầm trong hạn ba năm. Những ruộng đất công ấy là của nhà vua cho xã thôn được hưởng lợi nên xã thôn phải nộp địa-tô thường cao hơn thuế ruộng đất riêng.

Những làng giàu có lại còn có những hạng công-điền khác như: trợ-sưu điền để giúp cho dân nghèo một phần sưu, học-điền để lấy hoa-lợi mà nuôi thầy học và mua giấy bút cho học-trò nghèo, bút-điền để cấp phí-tổn giấy bút cho chức-dịch trong làng, cô-nhi điền và quả-phụ điền để cứu giúp những kẻ mồ-côi góa-bụa. Ngoài ra, xã thôn còn có những bổn thôn điền là ruộng của xã thôn xuất công-quỹ mà mua lại của tư-nhơn, hoặc thay cho tư-nhơn mà nộp thuế. Những ruộng ấy có thể bán hoặc cầm được. Còn hậu-điền là ruộng của những người tuyệt-tự cúng vào đình hay chùa để khi chết được

thờ ở đình hay chùa. Những ruộng ấy cũng không thể bán đi được.

Theo nguyên-lý thì bao nhiêu thổ-địa đều là của nhà vua cả, nhưng cứ thực-tế thì những ruộng đất do tư-nhơn cày cấy và nộp thuế lâu ngày thì thành của riêng và có thể làm vật mua bán được. Khi nhà vua cần những ruộng đất ấy về việc công thì thường chiếu giá mà bồi-thường. Nhưng nếu chủ ruộng đất bỏ không cày cấy và không nộp thuế nữa thì ruộng đất ấy lại thành của nhà nước. Những ruộng đất các sở khẩn hoang và các sở đinh-điền xưa nay cũng do lối ấy mà hóa thành của riêng.

Ruộng đất của tư-nhơn có hai hạng: một là của thường có thể mua bán, hai là của hương-hỏa không thể giao-dịch được.

Từ khi nước ta ở dưới quyền nước Pháp, chế-độ thổ-địa có thay đổi ít nhiều. Ở Nam-Việt nhà vua đã nhường lãnh-thổ cho nước Pháp, nên chế-độ thổ-địa bây giờ cũng theo chế-độ ở Pháp, nghĩa là người sản-chủ có quyền sở-hữu tuyệt-đối, nhà nước không thể tước trừ được, song về phương-diện hành-chánh nhà nước cứ có quyền trưng-thu mà trả bồi-thường.

Đào-duy-Anh

Trích *Việt-Nam Văn-Hóa Sử Cương*,
Saigon: Nhà xuất-bản Bốn-Phương;
(1951). Trang 56.

CHÚ-THÍCH

[1]Trần-Thuận-Tôn: (1388-1398) vua thứ 11 của nhà Trần (1225-1400).

[2]Hồ-quý-Ly: (1400-1407). Xem chương III.

NGỮ-VỰNG

nguyên-lý basic principle.
lãnh canh lãnh đất để cày cấy.
nộp to pay.
sở-hữu ownership.
tuyệt-đối absolute.
bồi thường to compensate.
hạn điền to limit land
chủ-quyền sovereignty.
tối-thượng supreme.
thổ-địa land.
đoàn-thể group.
hưởng-dụng usufruct.

công-điền public-owned field (farmland).

công-thổ public-owned land.

khoảnh a piece, a plot.

sở đồn-điền military agricultural colony.

cơ-cận famine.

tai-hoạn calamity.

dữ severe.

cầm to mortgage.

địa-tô land rent.

sưu thuế đóng góp bằng công-việc làm.

hoa-lợi income.

cấp to grant.

phí-tổn expenses.

chức-dịch village official (or notable).

quả-phụ widow.

công-quỹ public funds.

tư nhơn individual.

tuyệt-tự childless.

chiếu giá căn cứ theo giá đất.

khẩn hoang to clear barren lands.

dinh điền to cultivate new lands.

hương-hỏa incense and fire.

giao-dịch to buy and sell.

tước trừ to reclaim.

trưng-thu to confiscate, to requisition.

2

NGHỀ CÀY CẤY Ở VIỆT-NAM

Nhân-dân nước ta xưa nay chỉ ở những chỗ đồng thấp đất bồi cho nên vốn chỉ nhờ vào nông-nghiệp mà sống. Ở trung-châu Bắc-Việt và bắc-bộ Trung-Việt người nhà quê không bỏ hoang một mảnh đất cỏn-con nào, mà một chút đất phù-sa mới bồi thêm cũng là thấy có dấu vết canh-tác. Cái kinh-nghiệm về nông-nghiệp mấy nghìn năm nay đã khiến dân ta hiểu biết rất tinh-tường những tính-chất của ruộng nương và sông ngòi trong xứ. Những vấn-đề sinh tử tồn vong của chủng-tộc là thuộc về nông-nghiệp, như chiếm-hữu đất-đai, phân-phối đất bồi, khai-khẩn đất hoang, cùng là việc thủy-lợi, như khai sông đào ngòi, đắp đê xây đập. Trải các triều vua chính-sách kinh-tế chỉ chú-trọng về nông.

Ta đã biết rằng phương-pháp canh-tác của dân quê nước ta rất tinh-tế và thích-hợp với thổ-nghi cùng hoàn-cảnh.

Về giống lúa hiện ở trung-châu Bắc-Việt có ít ra là ba trăm thứ, hai trăm giống về mùa tháng mười, một trăm giống về mùa tháng năm. Mỗi giống ấy có tính-chất riêng, khiến người ta phải tùy mùa tùy đất mà trồng, ví như có lúa muộn, lúa sớm, có lúa nước mặn, lúa nước lụt, có lúa đồng cạn, lúa đồng sâu v..v..

Về phép cấy lúa, người ta lại tùy mùa, tùy đất mà cấy dầy hay thưa, cấy khóm to hay nhỏ. Sự cấy lúa làm cho đỡ tốn giống mà cây lúa lại dễ mọc. Nó lại có lợi nữa là những ruộng cấy, sau mùa gặt còn có thể trồng một lớp hoa-màu để chờ cày cấy mùa lúa sau, cho nên có khi một thửa ruộng có thể làm được ba bốn mùa. Phép đúc mộng và phép vãi mạ lại càng tinh-xảo hơn nữa, nhứt là cách trang mặt nương để trời mưa khỏi trôi giống hay để tránh cho nước đừng đọng lại trong nương mà làm hư giống.

Cách cày bừa thì kỹ-càng lắm. Ở Bắc-Việt và bắc-bộ Trung-Việt,

lớp đất dưới không tốt nên thường cày cạn, dùng cày nhẹ và lưỡi nhỏ, còn ở trung-bộ và nam-bộ Trung-Việt thì cày sâu, cho nên dùng cày nặng và lưỡi to. Có nhiều nơi như Nam-Định và Thái-Bình sau mùa tháng mười người ta cày rồi xếp đất lát cày thành từng đống để phơi đất cho khô. Người ta nghiệm rằng cách ấy làm cho đất tốt thêm xấp bội.

Dân quê cần dùng phân để thêm sức đất. Ở nhà quê, người ta giành nhau kiếm phân lợn và phân trâu bò khắp mọi nơi để về bón ruộng. Họ dùng tất cả những chất hữu-cơ, như xác cá mắm, bã chàm, tro rơm. Họ lại dùng nhiều thứ phân cây hay phân bội, như lá thầu-dầu, lá sắn, dây khoai, dây đậu và lục-bình. Nhiều chỗ người ta dùng bèo ở ao hồ hay rong ở sông để làm phân. Người ta lại còn biết lấy bùn, đá vôi, hoặc muối để bón đất cho thêm tốt, hay để đổi tính-chất đất cho hợp với thứ cây trồng.

Đào-duy-Anh
Trích *Việt-Nam Văn-Hóa Sử Cương*,
Sàigòn: Nhà xuất-bản Bốn-Phương;
(1951). Trang 43.

NGỮ-VỰNG

cày cấy to farm.
đất bồi silt, alluvium land.
vốn basically.
trung-châu central region.
bỏ hoang to leave uncultivated.
còn con insignificant, tiny.
bồi to build up.
dấu vết sign, marking.
kinh-nghiệm to experience.
tinh-tường thoroughly.
chủng-tộc race, people.
chiếm-hữu to occupy and to possess.
phân-phối to distribute.
thủy-lợi water resources.
đắp đê to build a dike.
chính-sách policy.
tinh-tế to be keen.
thổ nghi the composition of the ground.
lụt flood.
cạn shallow.
sâu deep.
thưa sparse.
khóm clump, cluster.
mùa gặt harvest season.
thửa ruộng a piece of land.

đúc mộng to plant seedlings.
vãi mạ to grow young rice.
tinh-xảo skillfully made.
trôi to drift.
tránh to avoid.
đọng to stagnate.
xếp to pile up.
nghiệm to know through experience.
xấp bội manifold.
giành to compete.
bón to fertilize.
hữu-cơ organic.
bã residue.
chàm indigo.
tro rơm straw ashes.
bỏi dry sprigs.
thầu-dầu ricinus.
sắn manioc.
dây string, cord.
lục-bình Japanese lilac.
bèo duckweed.
rong weed (like seaweed).
bùn mud.

MẤY NHẬN-XÉT VỀ VẤN-ĐỀ NƯỚC ĐỐI VỚI NÔNG-DÂN Ở VIỆT-NAM

Dân-tộc ta sống về nông-nghiệp, căn-cứ vào sự trồng lúa gạo mà ăn. Các sự trồng-trỉa khác, cùng nghề đánh cá, chăn nuôi là phụ.

Nước ta, từ Bắc chí Nam thuộc về miền khí-hậu nóng và ẩm, lại chịu ảnh-hưởng của gió mùa.

Ở Bắc, một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Những mùa xuân và mùa thu ngắn, mỗi mùa vài tháng, chỉ là những tháng chuyển mùa hạ sang mùa đông mà thôi. Mùa hạ bắt đầu từ tháng ba, tháng tư đến tháng sáu, tháng bảy. Trời nắng, gió nồm nam thổi, mây đen ngày nào cũng có, mưa luôn, mà là mưa rào. Mưa to ở trên miền núi Việt-Bắc, và ở miền núi Vân-nam, Quảng-đông, Quảng-tây bên Tàu. Nước sông lên cao, lên cao mãi đến tháng tám, tháng chín mới rút! Dân quê đã từ vài nghìn năm lo việc đề-phòng nạn lụt nên đã đắp đê.

Vậy vấn-đề trị thủy đặt ra cho nông-dân ở đồng bằng sông Nhĩ-hà. (Tuy ở miền đất thấp gọi là đồng chiêm, vấn đề úng thủy đặt ra). Miền đồng chiêm là địa-hạt một phần lớn các tỉnh Thái-bình, Nam-định, Hà-nam, Ninh-bình.

Ở trên đồng bằng sông Cửu-long, vấn-đề trị thủy không đặt ra. Quanh năm nóng, có sáu tháng mưa, là tháng lúa gạo mọc, có tiếp sáu tháng nắng, đồng ruộng nghỉ. Nhưng vườn-tược xanh tươi, có nhiều thứ cây có trái cả bốn mùa vì dân quê đã biết đào mương, lấy nước sông Cửu-long vào các vườn. Ở Nam-Việt, ta không phải trị thủy, ta lại biết dụng thủy, nhưng chỉ cho một số ít vườn trái cây mà thôi, còn ruộng thời là ruộng một mùa.

Ở Trung-Việt, khí-hậu phức-tạp và thay đổi từ miền địa-lý này đến miền địa-lý khác. Có những tháng thiếu nước để cày, để ngả mạ... rồi có những tháng mà bão lớn, mưa to, gió mạnh, làm hại mùa-màng, trôi cả nhà cửa.

Vấn-đề trị thủy ở đồng-bằng sông Nhĩ-hà

Đồng-bằng sông Nhĩ-hà do phù-sa sông Nhĩ-hà và hai sông nhánh chính là sông Lô, ở bên hữu và sông Đà, ở bên tả bồi lên trên một cái vịnh nhỏ. Sông Đà còn có tên là sông Bờ. Về miền Hải-dương, có con sông Thái-bình, sông to, nước cả. Nguyên là có ba con sông, sông Thương, sông Lục-nam và sông Cầu gặp nhau ở Phả-lại. Ba con sông này từ miền núi Việt-Bắc, núi ở về miền Đông, đem nước ở các suối đổ về đường xuôi, lập thành sông Thái-bình. (Xin xem bản-đồ).

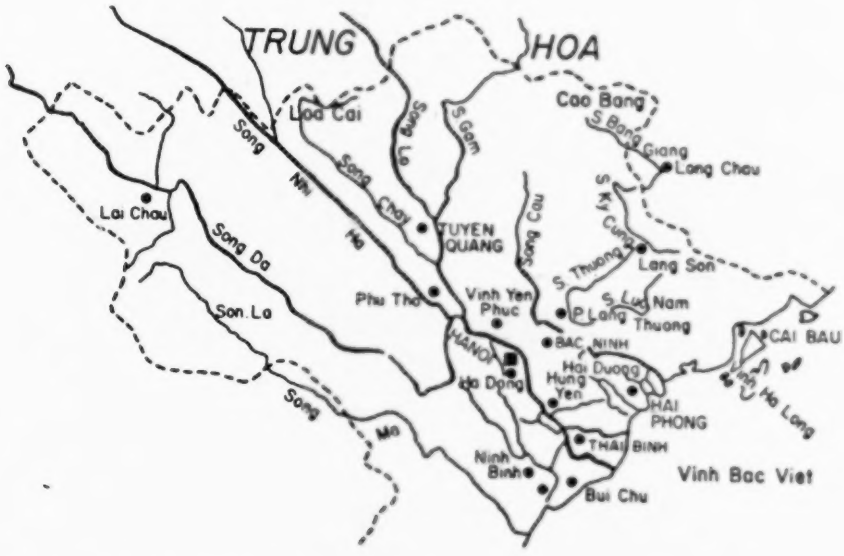

Sông Nhĩ-hà và sông Thái-bình ngắn. Trong mùa mưa, từ tháng tư, tháng năm đến tháng tám tháng chín, nước lũ ở miền Vân-nam, trong miền thượng-lưu sông Nhĩ-hà, và nước lũ của toàn miền núi Việt-Bắc đổ dồn vào sông Nhĩ-hà và sông Thái-bình. Sức nước lũ mạnh lắm. Nước lũ mạnh vì trong những tháng nói trên, từ tháng tư, năm đến tháng tám, chín ở Bắc mưa nhiều. Nhưng nước lũ sở dĩ đổ nhanh xuống đồng-bằng là vì các rừng đã bị phá hủy. Ở Hà-

giang, miền Hoàng-sử-phi hồi trước rừng rậm-rạp, bây giờ, và có lẽ từ hàng trăm năm về trước, trơ ra những núi trọc.

Miền Vân-nam bên Tàu mới lại thảm-thương nữa. Đã không biết từ bao nhiêu thế-kỷ, người Tàu ở Vân-nam phá rừng. Họ phá rừng, nhưng họ lại không nghĩ tới cách trồng rừng.

Sự phá rừng ở bên Tàu, và ở bên ta nữa, đã đưa đến kết-quả là vào mùa mưa, nước lũ, từ bất cứ triền sông nào, đều đổ dồn lên trên đồng-bằng, từ Phú-thọ trở xuống đến Quảng-yên, Thái-bình, Nam-định, Ninh-bình.

Muốn tránh nạn hồng-thủy, tức là nạn lụt, ruộng ngập nhà trôi, trâu bò trôi, người trôi làm mồi cho Thủy-quan, Hà-bá, dân-tộc Lạc-Việt ta, từ ngót hai nghìn năm nay, đã đắp đê trên khắp các bờ sông, dù là những con sông như sông Cà-lồ ở Vĩnh-yên, sông Nhuệ ở Hà-đông. Những đê to là đê sông Nhĩ-hà, sông Đuống, sông Thái-bình và sông Đáy.

Các đồng bào ta, ở trên đồng bằng sông Nhĩ-hà, và cả trên đồng bằng sông Mã và sông Chu tức là ở Thanh-hóa, lại ở cả đồng-bằng sông Lam tức là ở Nghệ-an, các đồng-bào ta, năm nào cũng sợ lụt. (Từ Quảng-bình trở vào không còn đê nữa).

Đê năm nào cũng phải vá, chỗ này, chỗ khác, phải làm các con trạch, phải đắp cao đê chính. Đê càng đắp cao, lòng sông càng thu hẹp lại, thời về mùa mưa nước lũ lại càng lên cao. Thật là một cái vòng luẩn-quẩn.

(...). Ở Bắc-Việt, đã không dụng được thủy lại còn phải, hàng năm, lo trị thủy.

Vấn-đề đê là một vấn-đề quan-trọng cho đất Bắc. Về đời nhà Trần vào thế-kỷ thứ mười bốn, mười lăm, đã có một sự tổ-chức trông đê, đắp đê. Đê không có thể phá được, phải giữ, nhưng phải tu bổ hàng năm.

Con sông Cửu-long ở Nam-Việt

Con sông Cửu-long tới Nam-Vang chia ra làm hai ngành chảy về nước ta. Ngành trên ta gọi là Sông Tiền, ngành dưới ta gọi là Sông Hậu. Hai ngành sông Cửu-long này đã đem rất nhiều đất phù-sa, lập thành đồng-bằng Nam-Việt ta bấy giờ. Ở về phía Bắc, con

sông Đồng-nai cũng đã góp phù-sa vào việc thành-lập các miền Biên-hòa, Thủ-dầu-một.

Nhưng một miền quan-trọng cho đất Nam ta là miền đất phù-sa ở giữa hai nhánh sông Cửu-long, tức là con Sông Tiền và con Sông Hậu.

Miền này ta nên đặt tên là miền Trung giang. Miền này gồm các tỉnh Kiến-hòa, Vĩnh-bình, Vĩnh-long, toàn tỉnh, và một phần tỉnh An-giang.

Đo trên bản-đồ, thời đại-khái là tám ngàn cây số vuông, nghĩa là rộng bằng nửa đồng-bằng sông Nhĩ-hà.

Vậy miền Trung-giang quan-trọng vì diện-tích rộng, do phù-sa tốt của sông Cửu-long bồi lên.

Lại còn nhiều điều-kiện địa-lý thiên-nhiên thuận-tiện nữa. Trước hết, con sông Cửu-long ở nước ta như thế nào? Sông này hiền hay là dữ?

Con sông Cửu-long chảy từ miền Vân-nam bên Tàu, chảy suốt nước Lào, nước Miên rồi mới đến nước ta để chảy ra biển, theo hai

nhánh, Sông Tiền và Sông Hậu. Sông Cửu-long dài lắm, dài gấp bốn sông Nhĩ-hà và có nhiều sông con chảy vào. Từ biên-thùy Tàu và Lào cho đến tỉnh Viêng-chiên,[1] sông Cửu-long có nhiều thác. Nhưng từ Viêng-chiên đến tỉnh Khôn-nờ[2] thời con sông như là một cái hồ. Vậy, vì không có thác nên nước chảy từ từ. Tại sao? Tại là ở Khôn-nờ có núi chắn ngang sông. Ở chỗ núi thấp thời là thác. Các thác này có thể dùng làm động-lực để phát ra điện. Từ Viêng-chiên đến Khôn-nờ, trên khoảng dài năm cây số, sông Cửu-long chứa nước, cho chảy từ từ xuống Cao-Miên. Tới Nam-Vang, từ Biển-hồ, có một con sông chảy vào sông Cửu-long. Con sông này và Biển-hồ lạ lắm. Về mùa mưa, nước sông Cửu-long chảy ngược sông này và vào Biển-hồ, làm nước ở Biển-hồ dâng lên đến vài ba thước. Thực là một cái biển rộng-rãi bao-la. Các tàu đi trên Biển-hồ không khác gì một cái lá tre nổi trên một cái ao to của ta.

Về mùa hanh, nước chảy từ Biển-hồ ra sông Cửu-long. Nhờ có khúc sông từ Viêng-chiên đến Khôn-nờ giữ nước, lại nhờ có Biển-hồ tích nước trong mùa mưa, tháo nước trong mùa hanh nên con sông Cửu-long tới nước ta là một đại phúc cho ta vậy. Về mùa mưa, nước không dâng lên quá cao. Ta không phải đắp đê như ở Bắc, ta không sợ lụt. Phù-sa lại nhiều và chất tốt.

Con sông Đồng-nai có thể dâng nước lụt, nhưng chỉ là lụt bé, một vài hôm lại rút, tai hại ít, trái lại, còn có lợi vì phù-sa theo nước lên mà tràn vào vườn ruộng.

Ta lại còn nhận xét sau này nữa. Ấy là ngày ngày, có nước thủy-triều, tùy theo tuần trăng, hoặc giờ này hoặc giờ khác, làm dâng nước ngọt của sông Cửu-long lên. Nước thủy-triều dâng cao một thước, có khi đến một thước rưỡi, đội nước sông Cửu-long cao lên. Nước thủy-triều lên mãi đến Nam-Vang. Đây là một sự-kiện địa-lý rất quan-trọng cho miền Nam này. Ấy là dân quê không phải đắp đê, ngăn nước lụt, không phải trị thủy, trái lại, nhờ ngày ngày có nước thủy-triều đội nước ngọt lên cao, nên dân quê dụng thủy.

Dân quê trong Nam dụng thủy như thế nào? Ta đi thăm đồng quê, vườn-tược, miền Trung giang, miền Hậu giang và ngay miền Tiền giang nữa, ta sẽ thấy trong suốt sáu tháng mùa hanh không có một

giọt mưa nào mà cây cối vẫn xanh tươi. Các trái đua nhau to lớn và dần dần chín trên cây. Thật là khác cảnh khô héo ở miền Nam Trung-Việt, ở miền Phan-rang, Phan-thiết, ngay ở miền Nha-trang nữa.

Sở dĩ có quang-cảnh cây cỏ xanh tươi, thứ nhất là ở miền Trung giang, ở địa-hạt tỉnh Kiến-hòa, Vĩnh-bình, Vĩnh-long và An-giang là vì nông-dân ta đã biết đào mương, ngang dọc như bàn cờ.

Các mương này ăn với các rạch. Các con rạch ngóc-nga ngóc-ngách[3] lan lỏi vào những làng xa-lắc xa-lơ.[4] Các con rạch, con này ăn với con khác, và thông với sông Cửu-long. Khi nước thủy-triều xuống, rạch ít nước, các mương khô. Nhưng khi nước thủy-triều lên rạch đầy nước ngọt và nước ngọt của sông Cửu-long này theo các đường mương mà vào đủ mọi vườn, thấm-nhuần các rễ cây.

Ở Ai-Cập, các nhà khoa-học đã khảo-cứu về việc dẫn thủy nhập điền, điền ở Ai-Cập tức là các vườn trồng bông dột.

Các nhà khoa-học nhận xét rằng các cây bông, cho nước máng vào để thấm rễ ban đêm, ban ngày lại tháo nước ra, như thế cây bông tốt. Nếu để đẫm nước ban ngày, trời nóng, không tốt.

Vậy ở Nam ta, nhờ các đường mương, nhờ nước thủy-triều đội nước ngọt sông Cửu-long mỗi ngày dăm sáu giờ vào thấm-nhuần các vườn nên đất Nam trù-phú.

Vì vậy đã không phải trị thủy lại được dụng thủy.

Con sông Cửu-long là đại phúc cho dân-tộc ta ở miền Nam.

Nông-nghiệp và khí-hậu ở đồng-bằng Trung-Việt

Trung-Việt là từ miền núi Hoành-sơn, hay nói cho đúng là từ Sông Gianh trở vào cho đến hết tỉnh Phan- hiết, cho đến miền Biên-hòa.

Từ Hoành-sơn trở vào các tính-cách địa-lý của Trung-Việt mới rõ-ràng. Miền Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh phải coi thuộc về Bắc-Việt, về đủ phương-diện địa-lý thiên-nhiên và địa-lý nhân-văn.

Trung-Việt có nhiều miền địa-lý khác nhau. Từ Bắc chí Nam là miền Bình-Trị-Thiên tức là các tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên, lấy núi Hoành-sơn ở phía Bắc, núi Hải-vân ở phía Nam làm giới-hạn. Đồng-bằng chạy dài, hướng Tây-bắc, Đông-nam dộn cát và

phá nhiều.

Phá là một cái hồ nước mặn, có sông đổ nước ngọt vào và có cửa để thông ra biển, như ở Thừa-thiên chẳng hạn. Có nước mặn vì nước thủy-triều tràn vào.

Sau miền Bình-Trị-Thiên là miền Nam-Ngãi-Định tức là các tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi và Bình-định. Đồng-bằng tương-đối rộng; đo từ núi ra biển, ở Quảng-nam, chỉ độ ngót bốn chục cây số. Độn cát ít không có phá. Đất tốt hơn miền Bình-Trị-Thiên.

Sau miền Nam-Ngãi-Định là miền Phú-Khánh-Thuận tức là các tỉnh rất nhỏ, hoặc dài, theo bờ biển, tỉnh Phú-yên, Khánh-hòa, Ninh-thuận và Bình-thuận.

Chất đất và thứ nhứt là khí-hậu khác nhau, từ miền địa-lý này tới miền địa-lý khác. Nhưng miền nào cũng trông ra biển. Biển ở miền nầy không giống như ở miền khác khiến nghề đánh cá có nơi phồn-thịnh, có nơi chỉ là nghề tạm mà thôi, trong mấy tháng.

Bây giờ ta xét về nghề nông và nghề làm biển ở các miền địa-lý Trung-Việt, các nghề nầy một phần lớn do mặt đất, chất đất và thứ nhất là khí-hậu chi-phối! Các miền địa-lý ở Trung-Việt phức-tạp lắm.

Về việc cấy lúa gạo, các đồng-bằng Trung-Việt thua kém đồng-bằng Nam-Việt nhiều. Một là đồng-bằng nhỏ hẹp, hai là nhiều độn cát không trồng-trỉa gì được, đất thịt thời là đất cát pha, không có nhiều đất mỡ gà, là đất tốt, đất gan trâu là đất đen ở các miền phá cạn, cày cấy được, nhưng nếu chất đất không xấu thời mùa mưa bị úng-thủy.

Chỉ ở miền Quảng-trị có hai huyện là huyện Hải-lăng và huyện Lệ-thủy là đất tốt, có gạo ngon. Vì vậy có câu: *"Thứ nhất Đồng-nai, thứ nhì hai huyện"* nghĩa là gạo tốt nhất ở Đồng-nai, tức là Nam-Việt và hai huyện tức là hai huyện nói trên, thuộc tỉnh Quảng-trị.

Ở Thừa-thiên, có huyện Hương-thủy, Hương-trà gạo ngon, nhưng diện-tích hẹp.

Ở Quảng-nam, đất cát pha nhiều quá, trồng lúa gạo không lợi, trái lại, trồng các thứ màu như đậu phụng, đậu xanh, đậu đen, đậu tương thời tốt. Trồng thuốc lá ở làng nào cũng được, nhưng ở hạt

Cẩm-lệ thời là thứ thuốc lá rất ngon. Cũng như ở Bắc, miền Vĩnh-bảo trồng một thứ thuốc lào ngon, có tiếng.

Quảng-ngãi trồng mía. Một thứ mía re nhỏ, nhưng ngọt, để làm đường. Đất tốt nhưng năm, sáu tháng mùa hanh, mía cần nước. Vì vậy nông dân làm những xe nước. Xe nước là một cái bánh bằng gỗ to, có trục ở giữa, có các ống bương mắc nghiêng ở quanh bánh, đặt trên giòng sông, đặt ở chỗ nước chảy mạnh. Các ống bương múc nước từ sông đưa lên cao, đổ vào những máng tre, để trên giòng, dẫn nước vào các ruộng mía. Người Thái, ở Sơn-la, Lai-châu, cũng biết làm các xe nước này.

Ở Thừa-thiên có các xe đạp nước. Người lấy chân đạp guồng. Các guồng đem nước từ các lạch lên trên bờ, rồi có các rãnh đem nước vào ruộng. Đạp xe nước vất-vả lắm.

Từ Bình-định trở vào, dân quê đắp đập trên các sông. Đập làm bằng cừ tre, ở giữa độn đá hay đất, có một cái cửa, đóng khi nước ít, mở khi nước nhiều, vì sợ có thể phá đập được.

Đập đắp ngang sông, làm dâng nước sông lên và cho nước chảy vào hai mương chính, ở bên tả-ngạn và hữu-ngạn sông; rồi từ mương chính, nước sông đổ vào ruộng. Lối dẫn thủy nhập điền này là do người Chàm để lại. Có các mương hoàn-toàn do người đào, nhưng nhiều mương chính đã là các lòng sông cạn được vét đi, vì bị phù-sa lấp.

Ở trong địa-hạt tỉnh Bình-thuận, các nhà khảo-cổ đã tìm thấy nhiều ao to, thổ-dân gọi là bàu, do người đào, để lấy nước mạch, chứa nước mưa, cho trâu bò uống và cũng để dẫn nước vào ruộng.

Bây giờ ta đặt câu hỏi: tại sao có các công-cuộc dẫn thủy nhập điền như thế?

Ấy là vì miền Nam Trung-Việt ít mưa, sáu bảy tháng nắng, còn những tháng mưa thời là mưa ít, hay là bão làm trôi nhà, trôi cả trâu bò. Mùa gặt vào cuối thu, sang đông lại chính là mùa bão. Bão ở bể Phi-luật-tân đánh thẳng vào miền Nam Trung-Việt từ Bình-thuận ra tới Thừa-thiên rồi lướt ra biển, ra phía đông đảo Hải-nam. Thành thử ra nông-dân trồng lúa gạo phải đắp đập, đến khi gặt lại sợ bão lụt.

Có những trận lụt dữ-tợn. Như mới dăm năm nay, con sông hiền-

từ nhất là con sông Hương ở Huế dâng nước lũ làm tràn ngập cả tỉnh thành, nước lên cao đến hai thước, làm trôi cả nhà cửa. Vào năm Thìn, cách đây bảy năm, nước lũ trên sông Phan-thiết làm đổ nhà gạch, làm trôi cả cầu sắt. Sau những trận mưa to, gió lớn như thế, mùa màng hỏng hết, nhà trôi, người mất.

Để kết-luận, các đồng-bằng Trung-Việt bị khí-hậu bạc-đãi. Thật là hoàn-toàn khác đồng-bằng Nam-Việt. Dân cố làm, mà thường không có ăn. Gạo thiếu. Từ Huế trở vào, tỉnh nào cũng phải cần gạo ở Nam chở ra mới có miếng cơm nạc mà ăn, còn thời ăn sắn, ăn khoai thay bữa, mà bữa nay no, bữa mai đói.

Nguyễn-Thiệu-Lâu

Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
XXXIV, 11 (1958). Trang 55-58
và XXXV, 12 (1958). Trang 38-42.

CHÚ-THÍCH

[1]Viêng-chiên: Vientiane.

[2]Khôn-nờ: Khone.

[3]ngóc nga ngóc ngách: chảy quanh-co nhiều ngã.

[4]xa lắc xa lơ: rất xa.

NGỮ-VỰNG

căn-cứ based upon.	mùa màng harvest.
phụ secondary.	trôi to wash away, to float.
ẩm humid.	hữu right.
mưa rào intermittent rains.	tả left.
đắp to pile.	cả major.
đê dike.	nguyên originally.
trị thủy flood control.	nước lũ flood waters.
úng-thủy water presevation.	thượng lưu source.
địa-hạt region.	dồn to squeeze into.
mương ditches.	trơ to stand out.
dụng thủy water utilization.	trọc bald.
ngả mạ to soak rice seedlings for budding.	triền sông slope of river valley.

Thủy-quan Water lord.
Hà-bá Water spirit (demon).
ngót almost.
vá to mend (to repair).
thu hẹp to narrow.
vòng luẩn-quẩn vicious circle, endless circle.
đo to measure.
đại-khái roughly speaking.
thuận-tiện convenient, favorable.
dữ fierce.
gấp bốn fourfold.
động-lực force.
ngược opposite (direction).
bao-la immense.
mùa hanh dry season.
tích to preserve.
đại phúc great happiness.
tràn to overflow.
bàn cờ chessboard.
thấm-nhuần to imbibe.
máng to pipe into.
đẫm wet.
trù-phú fertile.
địa-lý nhân-văn anthropogeography.
độn cát dune.
tương-đối relatively.
phồn-thịnh prosperous.
chi-phối to control.
phức-tạp complicated.
trục axis, axle.
ống bương ống tre to.
nghiêng aslant.
guồng wheel.
cừ post.
ngạn river bank.
vét to drag, to clean out.
hỏng to fail.
sắn manioc.

RỪNG Ở TRUNG-VIỆT

Dãy núi Trường-sơn, do toàn những chất đá rắn lập nên, từ thuở khai thiên lập địa, trước đây không biết bao nhiêu ngàn triệu năm. Dãy núi này, các nhà địa-chất Pháp, đã gọi là một số mỏm núi nối liền núi Việt-Bắc tới các cao-nguyên từ miền Pleiku trở xuống.

Tiếng Pháp gọi dãy núi Trường-sơn là Cordillère annamitique. Và các cao-nguyên từ Kontum, Pleiku trở xuống, nhà địa-chất-học Fromaget đã đặt tên là An-na-mi-a.

Núi Trường-sơn, đứng về phương diện địa-chất là từ miền Quảng-bình đến Quảng-nam mà thôi, đến núi A-ta-u-sắt.

Dãy núi này hướng Tây-bắc, Đông-nam, dài độ bốn năm trăm cây số. Có hai chỗ núi thấp lại và thấp, tức là đèo, đèo từ Đông-hà tới Sà-văn-na-khét ở phía Nam, và đèo từ Vinh tới Thà-Khét ở phía Bắc, qua đèo Na-pe.

Dãy núi Trường-sơn như hai mái nhà, mái dốc và ngắn ở về phía nước ta, mái dài và thoai-thoải ở về phía nước Lào.

Chất đất ở hai bên sườn núi đều là chất đất xấu, do những đá rắn, thuộc loại kim-thạch. Vì vậy, chất cát nhiều.
Đứng về phương-diện khí-hậu, sườn núi về phía Lào mưa rào trong mùa hạ. Nước chảy từ từ, từ các sông Nam Cà-đinh, Sê-bang-hiên và Sê-bang pha, từ từ chảy về sông Mê-kông mà ta gọi là sông Cửu-long.

Các rừng ở phía Lào, ở mé Tây dãy núi Trường-sơn toàn là rừng những cây dầu. Cây cao vút tới vài ba chục thước, mọc trên đất cát, do núi đá rắn tan ra.

Về phía Trung-Việt ta thời có mấy điều-kiện khác, về chất đất tùy từng nơi, nhưng thứ nhất ở miền núi Quảng-nam, Quảng-ngãi.

Ở miền núi này có những chất đá tốt. Núi bị tan rã, các phù-sa đổ xuống miền đồi và đồng-bằng. Vì vậy cho nên rừng thiên-tạo ở mé Trung-Việt ta khác rừng thiên-tạo ở mé Lào vì chất đất khác nhau ở nhiều nơi.

Nhưng cũng vì khí-hậu khác nhau. Ở Trung-Việt mưa từ cuối thu sang đông chứ không như ở Lào mưa về mùa hạ.

Sườn núi ở phía ta lại dốc, khiến cát trôi xuống nhanh, đá trơ ra.

Cho nên rừng ở Trung-Việt, từ Quảng-bình trở vào đến miền Nam, Ngãi, Định, có nhiều thứ cây quý. Như cây kiền-kiền, bằng-lăng, săng-lẻ là những thứ gỗ mà ta gọi là "thiết mộc" nghĩa là rắn như sắt, thường dùng để làm cột đình, cột chùa và như gỗ kiền-kiền, dùng làm ván mạn thuyền chạy sông, chạy biển.

Lại có nhiều gỗ mít để làm nhà. Gỗ mít bào tới lõi, càng lâu năm, càng đỏ rực và không bao giờ mọt. Từ Quảng-nam vào tới Phú-yên, cây mít tự nhiên mọc. Ở nhiều nơi, trái mít rụng, chín cây không ai thèm nhặt như ở cao-nguyên Vân-hòa, thuộc tỉnh Phú-yên.

Ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, nhờ chất đất và khí-hậu thuận-tiện, ta đã phá rừng. Ở Quảng-nam, có một huyện gọi là Quế-sơn. Nguyên cây quế mọc ở đấy một cách tự nhiên. Nhưng ta không biết từ thế-kỷ nào các cụ ta đã đốn những cây dại, đã chọn những cây quế tốt ... Và đã trồng quế ở Quảng-ngãi, thuộc miền Ba-tơ và Minh-long, miền đồi núi thấp, không những người kinh mà còn đồng-bào Rha-đê, ở làng nào cũng có quế vườn.

Các quế vườn này tốt, chẳng khác gì quế rừng ở Thanh-hóa, Nghệ-an.

Hồi Pháp thuộc, các quế này do người Tàu mua, tập-trung ở Hội-an (Faifo) thuộc tỉnh Quảng-nam, và Thu-xà thuộc tỉnh Quảng-ngãi. Họ đem xuất-cảng sang Tàu để làm vị thuốc và làm một thứ rượu quý ấy là rượu Mai-quế-lộ.

Ta chưa nói tới rừng ở miền cao-nguyên Kontum, Pleiku, Đalat, Djiring, Ban-mê-thuộc.

Ta chỉ nói tới rừng ở miền đông, trên sườn dãy núi Trường-sơn, thuộc địa-phận ta. Ta có rừng các cây thiết-mộc, ta có trồng rừng quế. Nhưng còn từ Nha-trang trở vào đến Biên-hòa, chỉ toàn rừng

lá cọ, vì khí-hậu hanh và vì chất đất xấu.

Nguyễn-Thiệu-Lâu
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
XXXXVII, 24 (1958). Trang 20-21.

NGỮ-VỰNG

thắt lại to narrow.
thoai-thoải gentle (slope).
kim-thạch lazulite.
tan rã to erode.
mạn thuyền bulkhead (ship).
mít jackfruit.
lõi core of a tree.
mọt termite.
quế cinnamon.
đốn to cut down.
tập-trung to concentrate.
hanh to be cold and dry.

MIỀN ĐỒNG THÁP-MƯỜI

(...). Ta trước hết hãy đứng về phương-diện địa-lý thiên nhiên mà tả cảnh miền này.

Nơi đây, trong công cuộc dẹp kháng chiến quân Việt-Nam ở Đồng Tháp-Mười, người Pháp có cho in lại bản đồ quân sự miền Tây đồng bằng sông Cửu-long, tỷ lệ bản đồ này là một trăm phần nghìn.

Nhìn trên bản đồ rõ ràng này, ta nhận thấy là miền Đồng Tháp-Mười là một miền bùn lầy, ở sát biên-thùy Cao-Miên ở về phía góc Đông-bắc.

Đo trên bản đồ thời đồng bùn lầy rộng độ năm mươi lăm cây số vuông. Nhưng theo trên bản đồ thời một phần ba thuộc về ranh giới Cao-Miên và chỉ cách tỉnh lỵ Miên là Soài-riêng độ mười cây số mà thôi. Nói đại-khái thời miền đồng lầy này, trong địa-phận

nước ta, rộng độ một trăm năm mươi mẫu bắc, mặt đất rất thấp, nhiều nơi chỉ là một thước trên mực nước biển, nhưng lại là đất bùn cho nên ai đi vào đấy thời sẽ thụt, dần dần đến chết ngập đầu, không thể thở được.

*

* *

Một câu hỏi đặt ra: tại sao có miền đồng lầy này?

Ta phải nhìn kỹ bản đồ và nhớ lại mấy định-luật về sự sông bồi phù sa ở đồng-bằng tam giác châu như thế nào.

Nguyên là có con sông Vàm-cỏ-tây, chảy hướng Tây-bắc -- Đông nam; con sông Cửu-long chảy song song với sông này; hai sông cách nhau độ sáu mươi cây số. Sông Cửu-long đây tức là nhánh Bắc, chảy xuống qua Mỹ-tho và ta gọi là con sông Tiền.

Mỗi một con sông bồi hai bờ cao ở ngoài lòng sông. Thành ra miền ở giữa, tức là miền Đồng Tháp-Mười, đất thấp, chẳng khác gì những miền đồng chiêm ở các hạt Hà-nam, Ninh-bình.

Về mùa mưa, nước đọng lại vì không có đường sông cho nước thoát nhanh. Về mùa hanh, bùn trơ ra. Chỉ có một con sông con là sông Cái cót chảy vào một con sông tương đối là lớn, ấy là sông Long-khốt. Còn thời có rất nhiều rạch, ngóc-nga ngóc-ngách,[1] nước đỏ ngầu, chảy rất chậm, quằn-quà quằn-quẹo[2] trong đồng bùn.

Mặt đất chỗ cao chỉ hơn vài thước. Có nhiều gò con, nổi lênh-bênh. Một gò tên là gò Bắc-chiên: gò chỉ cao có ba thước. Trên các gò đất cát pha này, dân quê làm mấy túp lều cỏ và trồng-trỉa được ít rau khoai.

Nguyên là chất đất xấu lắm.

Đất là đất bùn và chất là chất phèn. Thật là miền đồng chua nước mặn, nhưng ở trong lục địa, xa biển đến ngót một trăm năm mươi cây số. Sở dĩ đất phèn là vì hai bờ sông của sông Vàm-cỏ và sông Cửu-long ngăn nước ngọt chảy vào để rửa đất mặn. Ngay ở trên các gò, đào giếng có nước, nhưng là nước chua-chua mặn-mặn, khó uống lắm. Về mùa mưa, trong hàng ba bốn tháng trời, nước ứ lại, đỏ ngầu. Về mùa hanh, bùn chắc lại. Chất phèn trong mùa mưa ngấm xuống nhưng trong mùa hanh lại bị hút lên. Vì là đất bùn có chất phèn nên có một thứ cây gọi là cây tràm, tức là một

thứ cây Lần. Gỗ cây này dùng làm than. Cây tràm mọc thành rừng sinh sản nhanh lắm. Ngoài ra, có nhiều thứ cói chen chúc nhau mà mọc. Ở trong đám cói này, muỗi bay o, o, muỗi to như con ruồi. Ở dưới bùn, nào là đỉa, nào là rắn, đủ các thứ rắn.

Từ các vũng bùn, nghĩa là toàn miền, quanh năm hơi bùn bốc lên. Nhưng không phải là hơi bùn ở cống, ở rãnh mà là một thứ thán khí. Nguyên là các thứ cây cói, đã từ hàng chục thế-kỷ, bị thối tan rã, làm thành một thứ than, ta gọi là than đất. Hơi than đất độc lắm.

*

* *

Vì các lý-do địa-lý thiên nhiên như thế nên miền Đồng Tháp-Mười mà sử ta gọi là Thảo-mộc câu, miền này đã ở vào một tình-trạng kinh-tế rất khó-khăn.

Dân chúng lơ-thơ, ở tản-mác trên các gò hay ngoài rìa, ở trong những xóm nhỏ hãy còn giữ tên Miên. Có một đô-thị nhỏ ở tít về phía Nam mà trên bản đồ ghi là Lò gạch ở bên bờ sông và ở ngã tư đường.

Đồng Tháp-Mười là một miền địa-lý có tính cách thiên nhiên riêng biệt, như ta đã biết. Về hành-chính thời là quận Mộc-hóa.

Nguyễn-Thiệu-Lâu
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
XXXVIII, 15 (1958). Trang 49-51.

CHÚ-THÍCH

[1]ngóc nga ngóc ngách: chảy quanh-co nhiều ngã (four syllable expression).

[2]quằn quà quằn quẹo: chảy quanh-co, cong queo (four syllable expression).

NGỮ-VỰNG

tỷ-lệ scale.
biên-thùy border.
đo to measure.
đại-khái generally speaking.
thụt to sink.
định-luật laws.
tam-giác châu delta.
song-song parallel.

hạt area.
trơ to show up, to appear.
tương-đối relatively.
đỏ ngầu dark red.
gò mound.
lềnh-bềnh irregularly (as if to drift).
phèn acidic.
chua sour.
lục-địa mainland.
ngót almost.
ứ stagnant.
ngấm to settle.
hút to draw up.
bần sonneratia.
cói rushes.
chen-chúc to crowd.
đỉa leeches.
bốc to evaporate.
cống sewers.
rãnh gutter.
thán-khí carbonic.
thối putrefied.
tình-trạng situation.
lơ-thơ sparse.
tản-mác scarcely.
rìa border, edge.
tít extreme.
đô-thị city, town.

6

CUỘC KHẨN HOANG CỦA BINH-SĨ TA THỜI XƯA

Công cuộc khai-khẩn đầu tiên những vùng hoang-vu, hoặc miền thượng-du phía Bắc, hoặc miền Nam đã có từ đời vua Lý-Thánh-Tôn (1128 - 1137) và Lê-Thánh-Tôn (1460 - 1497), nhưng mãi tới thời chúa Nguyễn-Ánh (1788) việc khẩn hoang và mở-mang những vùng đất trồng-trọt mới thực là được phát-triển mạnh-mẽ. Đó là việc binh-sĩ tham-gia công cuộc khẩn hoang những vùng đất mới ở miền Hậu-Giang.[1]

Hồi Nguyễn-Vương coi công việc khẩn hoang những vùng đất Hậu-Giang là công cuộc quan-trọng, nên ban-hành lệnh bắt binh-sĩ cùng nhân-dân lấy công việc này làm trọng.[2] Binh-sĩ thì vừa lập đồn giữ giặc cướp, vừa khai đất hoang để tăng-gia sản-xuất.

Những vùng đất khai-khẩn đó gọi là đồn-điền. Người ở đồn-điền gọi là điền-tuấn. Chữ đồn-điền có từ đây. Binh-sĩ hoặc nông-dân làm trong đồn-điền được phát trâu bò và các dụng-cụ canh-tác nông-nghiệp. Nhưng đến mùa phải hoàn cho công-khố bằng thóc.

Đến mùa lúa chín khi gặt hái rồi, người làm ruộng đồng-bằng phải nộp 100 Cơ (mỗi Cơ chừng 42 bát), còn ruộng miền núi thì nộp chừng 70 Cơ. Ai nộp đủ tô như là binh-lính làm đồn-điền thì được miễn một năm không phải đi đánh giặc, nếu là nhân-dân thì được miễn một năm tạp-dịch.

Để khuyến-khích cho công cuộc khẩn hoang và lập đồn-điền có kết-quả mỹ-mãn, Nguyễn-Vương định rằng các quan văn võ đều phải mộ người lập thành đội, gọi là đồn-điền đội, mỗi năm mỗi người phải nộp 6 hộc thóc. Còn nhân-dân ai mộ được 10 người trở lên thì được làm cai trại và miễn sưu-dịch.

Vào khoảng năm 1830, viên quan Tổng-Đốc thành Gia-Định đã được

uỷ-nhiệm để thành-lập những đồn-điền, viên Tổng-Đốc này chọn thành Sàigòn là nơi luyện-tập và thí-nghiệm việc đồn-điền.

Để có thể có một khả-năng kỹ-thuật tác-chiến, hàng năm vào khoảng tháng giêng, tất cả binh-sĩ làm đồn-điền được gọi để thao-luyện, ôn-tập các động-tác quân-sự. Sau mỗi kỳ luyện-tập, binh-sĩ để lại khí-giới tại kho và được trở về nhà để tiếp-tục làm ruộng. Những binh-sĩ làm đồn-điền được miễn tạp-dịch, nhưng mỗi khi có giặc-giã cần đánh dẹp hoặc có lệnh động binh, đều phải nhập-ngũ.

Mãi tới triều vua Tự-Đức thứ 2 (1849) ông Nguyễn-Tri-Phương, lúc đó làm Kinh-lược[3] sáu tỉnh miền Nam, có đi thăm những vùng đất hoang-vu chưa được khai-khẩn. Ông nghiên-cứu và bắt đầu tổ-chức lại cơ-cấu khẩn hoang. Từ đó ruộng đất được phân-phát cho các binh-sĩ nhập ngũ và bắt-buộc phải khai-khẩn. Sau bảy năm binh-sĩ làm ruộng phải nộp địa-tô. Tất cả những gia-đình binh-sĩ làm đồn-điền đều tụ-tập thành từng xóm, mỗi đội (50 người) phải thành-lập một cái chợ để tiện việc mua bán sinh-hoạt.

Mỗi đồn-điền lại xây cất các đồn-lũy để canh phòng an-ninh phần nhiều xây cất gần các sông rạch để tiện việc kiểm-soát các sự thông-thương.

Mỗi khi binh-sĩ ở đồn-điền đi tham-gia những trận giặc, khi thắng, chiến-lợi-phẩm được chia đều cho mọi người.

Phan-Lạc-Tuyên
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
XII, 12 (1957). Trang 15-17.

CHÚ-THÍCH

[1]Lý-Thánh-Tôn, Lê-Thánh-Tôn, chúa Nguyễn-Ánh: see *Introduction* to Chapter III.

[2]lấy công-việc này làm trọng: consider this task important.

[3]Kinh-lược: quan đại-diện vua cai-trị một vùng gồm nhiều tỉnh.

NGỮ-VỰNG

khẩn hoang wilderness land conquest.

thượng du highlands.
miền Hậu-giang lower delta (Southwest region).
ban-hành to promulgate.
giặc cướp armed robberies.
công-khố public treasury.
thóc unhusked rice; paddy.
miễn exempt (from).
tập dịch military exercises.
mỹ-mãn satisfactory.
quan văn võ military and administrative officials (Mandarin).
sưu dịch forced labor.
Tổng-đốc Governor General.
luyện-tập to practice.
thí-nghiệm to experiment with.
tác-chiến warfaring, warmaking.
thao-luyện to practice.
ôn-tập to review.
động-tác action; movement.
động binh military mobilization.
nhập ngũ to enlist.
cơ-cấu apparatus.
tụ-tập to gather together.
đồn-lũy barrier.
thông-thương commerce.
chiến-lợi-phẩm spoils of war.

VÀI GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ LƯƠNG THỰC

Trước số dân càng ngày càng gia tăng, cần bảo đảm cho vấn đề sinh sống. Trước tiên phải ngăn chặn nạn mất mùa và đói kém, bằng cách chống chỏi nạn hạn-hán và lụt. Nhưng mỗi khi hạn-hán xảy ra ngăn cản việc dẫn-thủy nhập-điền, cản trở việc gieo mạ và cấy lúa, phương-sách cứu nguy độc nhất của chính-quyền địa-phương là lập ngay bàn thờ để cầu đảo. Phương-sách ấy quá bấp-bênh, vì không bao giờ biết trước hiệu-quả: may-mắn lắm mới được mưa sau 3 hay 4 ngày cầu nguyện. Năm 1829, vua Minh-Mạng phải khiển-trách vị Trấn-Thủ Hải-Dương[1] vì đã kéo dài thời-gian cầu-đảo đến hai tháng, gây nên nhiều chi-phí; trong trường-hợp ấy, nhà vua đã ra nhiều chỉ-thị để tránh những tệ-đoan này khỏi tái diễn.(a)

Ngoài ra cũng cần giữ-gìn ruộng lúa khỏi bị ngập lụt, nhờ chính-sách đê-điều. Việc gìn-giữ và củng-cố đê-điều rất cần thiết để ngăn chặn sự tràn-ngập nước sông. Nha Đê-Chánh[2] đã được thành-lập dưới triều Gia-Long để phụ-trách đại công-tác ấy, nhất là tại Bắc-Việt trước mùa mưa. (...)

Nhưng khi vụ mất mùa làm cho giá lúa lên cao và khi nạn đói đã xảy ra, với những đoàn người bần-cùng đòi-hỏi được chánh-quyền cứu-trợ, lúc ấy phải sẵn-sàng áp-dụng các biện-pháp cấp-thời để ngăn chặn nạn đói. Viện-trợ của Chánh-Phủ có thể được thực-hiện dưới nhiều hình-thức. Trước tiên là sự cứu-trợ cấp-bách bằng cách mở các vựa lúa của Chánh-Phủ để cho dân vay trước lúa mà năm sau mới hoàn lại, hay bán gạo với giá hạ, mỗi dân đinh được mua một vuông gạo.

Khi tình-thế trở nên cực-kỳ nghiêm-trọng, chính-quyền có thể phát chẩn cho những người quá nghèo; công cuộc phát-chẩn có thể

quan-trọng nhiều hay ít tùy theo tình trạng. (...) Có khi các tư-gia hiệp với chính-quyền để cứu giúp kẻ nghèo với phương-tiện riêng của họ, (...). Chính-Phủ nhiều khi phải kêu gọi những tư-gia giàu để tổ-chức lạc-quyên giúp người bị nạn và để khuyến-khích công việc chẩn-bần, nhà vua đã ân-thưởng vinh-hàm cho những người sốt-sáng nhất, (...).

Chính-Phủ cũng có thể dùng dân-chúng những tỉnh bị nạn đói để thực-hiện những công-tác xây-đắp, và như thế làm cho gạo lưu-thông nhiều hơn trong dân-chúng, vào những giai-đoạn khó-khăn. Những công-tác ấy thay thế các vụ phát chẩn một cách hữu ích hơn, vì chúng cung-cấp công việc làm cho một số đông dân chúng: như năm 1824, nạn đói lan-tràn trong hai tỉnh Hải-Dương và Bắc-Ninh, vị Tổng-Trấn Bắc-Thành đã mua gỗ, đá tổ ong và khiến dân nghèo xây cất các thành lũy.(b)

Ba tỉnh thuộc Trung-phần Việt-Nam có một tình-trạng kinh-tế đặc-biệt: tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi sản-xuất đường mía, còn tỉnh Bình-Định sản-xuất đậu phụng. Khi dân-chúng các tỉnh nói trên thiếu thốn mễ-cốc, chính-quyền tỉnh đổi gạo cho dân lấy sản phẩm,(c) hoặc cho dân tiền-lãnh một số lúa để đặt mua một số lượng đường, mật mía, hay đậu phụng nào đó mà dân quê phải nạp cho chính quyền trong một thời-gian đã định trước.(d)

Song le chính-phủ thường hay dùng chính-sách giảm thuế, hay miễn thuế cho một hay vài tỉnh, hay cho cả nước để giúp-đỡ dân-chúng. Một giá-biểu được tính sẵn để tính tỷ-lệ thuế được giảm mỗi lúc cần: khi mùa mất khoảng 5/10 sẽ giảm 3/10 thuế; nếu mùa mất 8/10 thì giảm thuế 5/10; và khi mùa mất trên 8/10 dân-chúng sẽ được miễn thuế điền. Cũng có đôi khi, trong trường-hợp đặc-biệt, sự giảm thuế được thi-hành cho cả nước, như vụ giảm thuế 3/10 do vua Gia-Long quyết-định vào năm 1808,(e) hoặc vụ giảm thuế từ 2 đến 5/10 vào năm 1817. Cuối cùng, đối với các tỉnh bị thiệt hại nặng, chính-quyền có thể miễn cho dân những món thuế còn thiếu (...).

Nhưng các biện-pháp ấy làm vơi các vựa lúa của nhà vua và làm hao-hụt nhiều cho công quỹ.(...)

Vì thế song song với các biện-pháp cứu-tế xã-hội, và để làm

nhẹ bớt thống-khổ của nông-dân, Triều-Đình cố-gắng phân-phối cho dân-chúng được nhiều đất cày hơn: một chánh-sách khuếch-trương nông-nghiệp, từ triều Gia-Long trở đi, được thi-hành để chiếm-hữu thêm nhiều đất mới cho việc trồng lúa. Ngay từ năm 1789, chúa Nguyễn-Ánh đã đặt ra chức Điền-Toán, tức là viên Thanh-Tra về nông-nghiệp, có nhiệm-vụ phân-phát các ruộng đất không trồng-trọt cho những người không có đất cày.(f) Chính-phủ cũng khởi-xướng ra việc lập đồn-điền bằng cách mở-mang những đồn-điền ở miền Tây Nam phần Việt-Nam. (...)

Ở miền Bắc Việt-Nam là nơi đất hoang hiếm hơn, người ta đã chứng-kiến vào năm 1828 một công-tác đáng chú-ý, do ông Dinh-Điền-Sứ Nguyễn-Công-Trứ[3] chủ-trương để chiếm-cứ cho nông-nghiệp các giải duyên-hải ở các tỉnh Ninh-Bình và Nam-Định: hơn 12.000 mẫu tây đất mới được khai-thác và lập thành hai huyện Tiền-Hải và Kim-Sơn.

Sự cố-gắng ấy không khi nào bị bỏ dở, và được tiếp-tục dưới triều Tự-Đức; nhờ vậy diện-tích đất trồng đã được tăng thêm, tuy chậm chạp, nhưng liên-tục:từ cuối triều Minh-Mạng[4] đến đầu triều Tự-Đức[4] tức là trong khoảng 7 năm, sở Đạc-Điền đã ghi nhận là diện-tích đất trồng-trọt đã tăng thêm 77.100 mẫu tây.

Tuy vậy, nếu đem đối chiếu với số gia tăng dân-số, thì số đất ấy cũng chưa phải là nhiều. Những biện-pháp áp-dụng cho canh-nông này -- như chúng ta đã thấy -- vẫn không đủ để chận đứng những sự đói kém...

Nguyễn-Thế-Anh

Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*.
XVI, 1 & 2 (1967). Trang 43-48.

(a) MM t. 35, fo 231-232.

(b) MM t. 8, fo 215-216.

(c) MM t.10, fo 125-126; MM t. 13, fo 160; MM t. 29, fo 69 vân-vân.

(d) MM t. 37, fo 20-21; MM t. 64, fo 137-138; MM t. 80, fo 98-99.

(e) GL t. 2, fo 83.

(f) *Quốc-Triều Chánh-Biên* op. cit ...; tr. 23.

CHÚ-THÍCH

[1]Trấn-thủ: tỉnh-trưởng một tỉnh xa kinh-đô hoặc kém an-ninh.

[2]Nha Đê-chánh: cơ-quan lo về việc công-ích như giữ-gìn và sửa-chữa đê, đập, cầu, cống, đường sá, v.v...

[3]Nguyễn-công-Trứ: (1778-1858) người tỉnh Hà-tĩnh, làm quan dưới ba triều Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức. Ông có công khai hoang lập ra hai huyện Kim-sơn (tỉnh Ninh-bình) và Tiền-hải (tỉnh Thái-bình).

[4]Minh-Mạng: (1820-1840) vua thứ hai của nhà Nguyễn.

Tự-Đức: (1848-1883) vua thứ tư của nhà Nguyễn.

NGỮ-VỰNG

gia-tăng increasing.
bảo-đảm to secure.
gieo mạ to sow seedlings.
độc nhất unique.
cầu đảo to pray.
bấp-bênh undependable.
hiệu-quả results.
khiển-trách to admonish.
chi-phí expenses.
chỉ-thị instructions.
tệ-đoan corrupt practices.
tái-diễn to reoccur.
đê-điều dam construction.
củng-cố reinforce.
phụ-trách to be responsible for.
bần-cùng impoverished.
cấp-thời immediate.
vựa granaries.
dân đinh taxpayer.
cực-kỳ extremely.
nghiêm-trọng grave.
chẩn relief.
lạc-quyên collection.
ân thưởng to award.
vinh hàm Honorary titles.
siêng-năng diligent.
mễ-cốc grain.
giá biểu price list.
tỷ-lệ scale.
thi-hành to execute.
hao hụt to drain
khuếch-trương to expand.
chiếm-hữu to occupy and possess.
khởi xướng to take the initiative in.
hiếm scarce.
chứng-kiến witness.
liên-tục continuous.

ĐÊ SÔNG NHỊ-HÀ

Miền trung-châu Bắc-Việt nguyên nhờ sông Nhị bồi đắp mà thành nhưng sông Nhị chính lại cũng là một mối khủng-khiếp cho nhân-dân vì năm nào cũng có lụt lớn (tháng sáu dương-lịch bắt đầu có lụt). Đến mùa lụt thì nước tràn ngập khắp cả vùng ở hai bên sông, có chỗ trôi nhà cửa, chết người vật, thật là một mối hại lớn.

Đối với nạn nước lụt, chỉ có đê là trị được. Bằng theo sử sách chép thì ta biết đê ở Bắc-Việt có từ xưa lắm. Vua Gia-Long mới lên ngôi đã lo cuộc trị hà,[1] truyền cho các trấn[2] phải giữ gìn đê điều. Những đời Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức[3] có đến năm bảy lần hội-nghị về việc đê, khi thì hỏi địa-phương quan, khi thì hỏi đình thần.[4] Người thì bàn giữ đê, người thì bàn phá đê, người thì chủ-trương đào sông mới, rốt cuộc rồi Triều-đình lại phải đắp thêm đê. Thật ra thì các đê của lịch triều[5] ta đắp không được vững-vàng, không đủ sức mà chống lại sức nước lụt to. Và chăng người Việt-Nam không từng nghiên-cứu khoa động-thủy-học cho tinh, mà cũng không biết lợi dụng kinh-nghiệm của các nước giỏi về việc trị thủy, cho nên đê điều đắp được nhiều nơi mà cứ vỡ luôn. Người ta tính rằng ở tỉnh Hưng-yên, từ năm 1800 đến 1900 có đến 26 lần vỡ đê. Xem thế thì tuy từ khi có cuộc bảo-hộ,[6] vấn-đề trị thủy có sở chuyên môn của chính-phủ đảm-đương mà đê cũng không thấy vững hơn. Thật ra đê-điều ở Bắc-Việt vốn chưa đủ vững mà chống lại sức nước lụt mãnh-liệt của sông Nhị, cho nên ở giữa những ý-kiến phân-vân, sau trận lụt khốc-hại năm 1926, Chính-phủ phải đành theo phương-pháp trị thủy ở sông Pô (Ý-Đại-Lợi) và sông Mississippi (Hoa-Kỳ) mà đắp đê cho vững-vàng hơn

trước; còn những phương-sách này nọ người ta đề xướng, như khơi rộng sông cũ, đào thêm sông mới, hoặc là phá hẳn cả đê để cho nước lụt bồi cao những vùng đồng thấp, đời xưa đã từng có người khởi-nghị, cùng là trồng cây để giữ nước mưa, đắp đập để ngăn nước sông, các phương-sách ấy đều bị bác cả. Hiện nay Chính-phủ định phải bồi bổ đê cho cao hơn mực nước lụt cao nhứt, và mặt đê ở trên phải rộng được 7 mét. Nhưng đối với một hệ đê có hơn 2.000 cây số, thì việc bồi bổ ấy không phải là dễ dàng.

Đào-Duy-Anh

Trích *Việt-Nam Văn-Hóa Sử-Cương*.
Saigon: nhà xuất-bản Khai-Trí,
1951. Trang 46.

CHÚ-THÍCH

[1]trị hà: kiểm-soát nước sông, ngăn nước lụt.
[2]trấn: ngày xưa gọi tỉnh là trấn.
[3]Minh-Mạng: (1820-1840) vua thứ hai của nhà Nguyễn.
Thiệu-Trị: (1841-1847) vua thứ ba của nhà Nguyễn.
Tự-Đức: (1848-1883) vua thứ tư của nhà Nguyễn.
[4]đình thần: các quan làm việc tại triều-đình.
[5]lịch-triều: các triều-đại đã qua.
[6]bảo-hộ: protectorate.

NGỮ-VỰNG

trung-châu Middle delta.
bồi đắp to deposit sediment.
mối cause.
khủng-khiếp terrifying.
chủ-trương to support.
rốt cuộc finally.
vả chăng furthermore, moreover.
động-thủy học hydraulics.
đảm-đương to take charge of.
phân-vân undecided.
đề-xướng to put forth.
khởi-nghị to propose.

Chương II
DÂN - CHỦNG

Từ xưa tới nay, Việt-Nam vẫn là nơi gặp-gỡ của các dân-tộc Úc-Á. Các dân-tộc Chàm, Chân-Lạp và Phù-Nam đã có một thời phú-cường tại đây. Nhưng họ đã lần-lượt suy-tàn để nhường chỗ cho Việt-Nam tồn-tại cho đến ngày nay.

Làm sao có thể giải-thích chính-xác hơn sự bất-diệt của dân-tộc Việt-Nam nếu không nhắc lại quá-trình biến-chuyển qua hằng mấy thế-kỷ di-chuyển không ngừng và tranh-đấu bền-bỉ?

NGUỒN-GỐC DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Từ đầu thế-kỷ XX, nhiều học-giả đã bỏ công nghiên-cứu nguồn-gốc dân-tộc Việt-Nam. Do đó, nhiều giả-thuyết đã được nêu ra:

Trước hết, Aurousseau và Chavannes cho rằng vào năm 333 trước Chúa giáng-sinh, người Trung-Hoa đã đánh đuổi người Việt-Nam khỏi thung-lũng sông Dương-Tử, khiến họ phải di-chuyển về phương nam và định-cư tại vùng châu-thổ sông Hồng.

Giả-thuyết này được Claudius Madrolle nói rõ hơn. Madrolle cho rằng chữ "Việt" là giọng đọc Hán-Việt của hai tiếng dùng để chỉ vùng phía nam nước Tàu. Một trong hai tiếng ấy có nghĩa là "thuận-lợi". Tiếng kia có nghĩa là "vượt qua" hoặc "xa hơn". Vì thế, sự phối-hợp của hai tiếng có nghĩa là một nước ở xa kinh-đô nước Tàu. Nhà Chu (vào thế-kỷ XI trước Chúa giáng-sinh) gọi các vùng đất phía nam nước Tàu là Việt. Nơi đây, đất đai của các vua chống đối Trung-Quốc đều bị tịch-thâu và ban cho con cháu vua Đại-Vũ. Vị vua Việt đầu tiên thuộc họ Đại-Vũ lên ngôi vào năm 1042 trước Chúa giáng-sinh. Trong số các vua này,

Việt-Câu-Tiễn là người nổi bật nhứt. Người Việt tôn-thờ Câu-Tiễn như tổ-tiên mình. Chính Việt-Câu-Tiễn (hiệu là Lạc-Long-Quân) đã cai-trị vùng đất Bách-Việt bao gồm cả phần đất Bắc-Việt ngày nay.

Việt-Câu-Tiễn đã phái một hoàng-tử cùng với nhiều thuyền chở dân xuống vùng cửa sông Hồng, lập thành nước Việt-Thường và truyền ngôi cho mười bảy vị vua nữa. Tất cả mười tám đời vua này đều xưng hiệu là Hùng hoặc Lạc.

Kế đó, theo G. Coedes thì trước kia trên toàn cõi Á-Châu có một cộng-đồng văn-hóa có nhiều điểm giống nhau về cách trồng-trọt, ngữ-vựng và một số tục-lệ như nhuộm răng, cà răng, lễ tắt nước, trống đồng, thả diều, xăm mình, xe đạp nước, ăn trầu, trồng cau và ở nhà sàn. Ngoài ra, Leroi-Gourhan còn kể thêm tục đá gà, nuôi công, trồng dâu, dệt vải và xay lúa bằng cối gồm có hai ống xi-lanh.

Sau nữa, giáo-sư Olav Janse đã cho rằng cộng-đồng đầu tiên của dân-tộc Việt-Nam đã được tạo thành tại thung-lũng sông Mã, hiện nay thuộc tỉnh Thanh-Hóa, miền bắc Trung-phần. Giáo-sư Janse cũng tìm được nhiều trống đồng tại tỉnh Thanh-Hóa. Kỹ-thuật làm trống ở đây giống kỹ-thuật Nguyệt-Thị, tên của một bộ-lạc miền tây Trung-Hoa. Ngoài ra, ông cũng tìm được nhiều tượng đồng giống kiểu các tượng thần Pan và thần Dionysus của Hi-Lạp.

Sau cùng, theo các giáo-sư Huard và Durand thì chính trên vùng châu-thổ Bắc-Việt của thời xưa mà hạt nhân đầu tiên của dân-tộc Việt-Nam đã thành hình. Hạt nhân này gồm giống Nam-Dương và giống Thái. Sau đó, hạt nhân này bị Mông-Cổ hóa do sự xâm-lăng của người Trung-Hoa.

Giả-thuyết này trùng-hợp với lý-thuyết của ông Georges de Gironcourt. Công cuộc nghiên-cứu dân-ca Bắc-phần và miền bắc Trung-phần của Gironcourt xác-nhận rằng miền bắc của châu-thổ Bắc-Việt là miền đất cổ của dân-tộc Việt và thành Cổ-Loa là nguồn-gốc của truyền-thống âm-nhạc cổ nhứt của Việt-Nam. Nơi đây, người ta tìm được ngôi mộ của An-Dương-Vương và nhiều di-tích lịch-sử khác.

Tại Cổ-Loa, người ta cũng tìm được nhiều mũi tên đồng. Có

lẽ đó là các mũi tên mà An-Dương Vương đã dùng để chống lại quân Triệu-Đà. Vì thế, chúng ta có thể tin rằng thành Cổ-Loa là tế-bào mẹ của dân-tộc Việt-Nam. Từ vùng này, người Việt-Nam đã mở cuộc Nam tiến dài 20 thế-kỷ và qua hơn 2.000 km rừng núi để rồi tiến đến vịnh Thái-Lan vào năm 1714.

ĐẶC-TÍNH NHÂN-CHỦNG

Người Việt thuở xưa có những đặc-tính nhân-chủng rất rõ-rệt mà đức Khổng-Tử đã nói rõ trong kinh-Lễ để phân-biệt với người Trung-Hoa: họ có trán nhăn, ngón chân cái giao nhau, tóc cắt ngắn và xâm mình. Có người giải-thích rằng các nét nhăn trên trán chỉ rõ rằng người Việt rất hiếu-kỳ và thích nghiên-cứu. Họ chú trọng đến các hiện-tượng thiên-nhiên cũng như văn-chương hoa-mỹ. Họ đặt tên nước là Văn-Lang tức là nước của một dân-tộc có văn-hiến. Ngoài ra, ngón chân cái rất to chỉ rõ rằng người Việt lội ruộng và leo núi rất dễ-dàng. Họ cắt tóc ngắn để chiến đấu hiệu-quả hơn và xâm mình để khi lặn xuống biển khỏi bị loài giao-long (một loài rắn biển khổng-lồ) tấn công.

Người Việt-Nam đầu tròn và da trắng ngà. Họ từ sông Dương-Tử tiến xuống hướng nam và hòa-hợp với dân tại bán-đảo Đông-Dương. Dân tại đây có xương sọ trung-bình hoặc hơi dài, tác nhỏ và da ngăm. Sự sống chung của hai nhóm người đã tạo thành một sắc dân gần như đồng nhứt. Người Việt-Nam cao trung-bình từ 1,50m đến 1,60m.

Mặc dù hiếu hòa, người Việt-Nam thường cương-quyết bảo-vệ tự-do và quyền sống, vì trong suốt lịch-sử lâu dài của họ, họ luôn luôn bị người Tàu xâm-lăng và nhiều lần bị các dân-tộc phương nam quấy-nhiễu.

Người ngoại-quốc cho rằng người Việt-Nam rất "cần-cù, có óc nghệ-sĩ, tôn-trọng truyền-thống cũ và rất khôn khéo trong nghệ-thuật thích-nghi cùng hoàn cảnh mới". Họ là dân sống nơi vùng châu-thổ và chuyên trồng lúa. Những nỗ-lực phi-thường và sức sinh-sản mạnh-mẽ đã khiến họ tiến về phương nam và lập làng xã mới theo lối đồn-điền.

Trật-tự xã-hội đặt căn-bản trên chế-độ phụ-hệ. Tư-nhân có quyền có đất đai và chỉ 1/4 ruộng đất là của cộng-đồng. Ruộng đất thường được chia cho các con trong gia-đình. Người con trai trưởng thường được chia thêm một phần đất để có phương-tiện thờ cúng tổ-tiên.

Tổ-chức cộng-đồng rất chặt-chẽ. Mỗi làng là một cộng-đồng. Nơi quan-trọng nhứt trong làng là ngôi đình. Vừa làm rạp hát, đình cũng là nơi tổ-chức yến-tiệc và thờ vị thần của địa-phương. Ngôi đình thường dễ biết bởi mái rộng, uốn cong. Nhà cửa của dân-chúng thường được xây cất hình chữ nhựt, mái tranh và vách đất. Ở miền Nam, nhà thường được lợp bằng lá dừa nước. Mỗi nhà đều có một gian danh-dự dùng để thờ tổ-tiên.

Vốn đã thông-minh, người Việt-Nam lại rất hiếu-học. Các học-giả rất được dân-chúng kính-trọng. Với một truyền-thống nghệ-thuật lâu dài, người Việt-Nam nổi danh về nghề làm đồ đồng, sơn mài, đồ mộc, đồ gốm. Họ cũng thích làm đẹp cho các ngôi mộ và đền chùa.

CÁC DÂN-TỘC THIỂU-SỐ

Tại Việt-Nam có rất nhiều nhóm dân thiểu-số. Ba nhóm chánh là người Chàm, nhóm Mã-Lai--Nam-Dương và người Hoa-kiều.

Người Chàm

Hiện nay, còn lối 30.000 người Chàm tại các tỉnh Đà-Nẵng, Phan-Rang, Phan-Thiết, Tây-Ninh và Châu-Đốc. Người Chàm ở vùng Huế vào thế-kỷ X. Sau đó, họ lui dần về phương nam trước cuộc Nam-tiến của người Việt. Chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Ấn-Độ và Cam-Bốt, người Chàm đã tạo được một nền văn-minh sáng chói. Di-tích của nền văn-minh này còn tìm thấy ở vùng Mi-Sơn, Trà-Kiệu thuộc Đà-Nẵng. Ở Nha-Trang cũng có nhiều tháp Chàm.

Người Chàm miền nam Trung-phần thường theo đạo Bà-la-môn. Các nhóm sống bên Cam-Bốt và tại Nam-phần thường theo đạo Hồi. Họ thường buôn bán các loại vải màu sặc-sỡ. Đàn ông Chàm thường mặc "sarong". Đàn bà mặc áo dài xanh, tay chật và đầu đội khăn.

Nhóm Mã-Lai--Nam-Dương

Người thiểu-số gốc Mã-Lai--Nam-Dương hiện nay sống tại miền

cao-nguyên. Họ giống người Chàm về phương-diện nhân-chủng nhưng tiếng nói của họ gần với tiếng Cam-Bốt. Họ gồm lối nửa triệu người. Họ thường nghi-ngờ ảnh-hưởng bên ngoài. Tuy nhiên, gần đây họ được gia-nhập vào đời sống quốc-gia. Người miền châu-thổ gọi họ là "đồng-bào-thượng".

Họ dùng phương-pháp đốt rừng làm rẫy để sinh sống. Người Mường ở miền nam Trung-Việt chuyên nghề săn voi. Làng mạc của người Mường rất dễ biết nhờ các ngôi nhà khá dài. Hội-trường của họ có thể dài đến 200 m và chứa được đến 200 người. Họ thường ở nhà sàn và treo sừng trâu nơi các đầu xông (beams). Họ theo chế-độ mẫu-hệ. Đàn ông thường mặc khố. Đàn bà thì mặc váy và đeo nhiều nữ-trang. Ngoài người Mường, Rhadé, Jarai, Banhar và Sédang là các bộ-lạc chánh.

Người Trung-Hoa

Đa số người Trung-Hoa hiện sống trên bán đảo Đông-dương thường đến đây theo đường biển sau các cuộc thay đổi chế-độ bên Trung-Quốc. Hiện nay, họ gồm khoảng 730.000 người, Hầu hết đều mang quốc-tịch Việt-Nam. Chỉ có vài ngàn người còn giữ quốc-tịch Trung-Hoa. Phần lớn người Việt gốc Hoa làm nghề thương mãi. Có lẽ họ có mặt và hoạt-động thương-mãi tại Nam-phần từ thời vua Angkor. Họ chuyên xuất-cảng gạo và nhập-cảng hàng vải. Chính người Tàu đã lập nên thành-phố Chợ-Lớn vào năm 1778. Ngoài việc thương-mãi, họ còn làm nghề thủ-công nữa.

NGỮ-VỰNG

gặp-gỡ to encounter.
Úc-Á Austro - Asiatic.
phú-cường prosperous and powerful.
lần-lượt one after another.
suy-tàn to decay.
tồn-tại survive.
bất-diệt immortality.
quá-trình process.
biến-chuyển evolution.
tranh-đấu to struggle.
học-giả scholar.
thuận-lợi favorable.
phối-hợp combination.
tịch-thâu to confiscate.
tôn thờ to worship.
truyền ngôi to bequeath one's throne to.

cộng-đồng community.
nhuộm to dye.
trống drum.
thả diều kite - flying.
xăm mình tattooing.
nhà sàn houses built on pilings.
dệt to weave.
ống xi-lanh cylinder.
bộ-lạc tribe.
hạt nhân seed.
lý-thuyết theory.
xác nhận to confirm.
truyền-thống tradition.
di-tích remains.
tế-bào cell.
Nam-tiến the march south.
đặc-tính characteristic.
nhân-chủng ethnic.
thuở xưa long ago.
kinh Lễ Li ching or the Teaching of Rites.
trán nhăn wrinkled forehead
hiếu-kỳ inquisitive.
hiện-tượng phenomenon.
văn-chương literature.
hoa-mỹ fine.
văn-hiến civilization.
tấn-công to attack.
ngăm dark.
sắc dân race.
đồng nhứt unified.
hiếu-hòa peace-loving.
bảo-vệ to protect.
quấy-nhiễu to harass.
cần-cù industrious.
nghệ-sĩ artistic.
tôn-trọng to honor.
thích-nghi to adapt.
nỗ-lực effort.
phi-thường extraordinary.
đồn-điền plantation.
tư nhân private individuals.
chặt-chẽ tight.
đình the town hall.
yến-tiệc banquet.
dừa nước water palm.
gian room.
danh-dự honor.
đồ gốm ceramics.
Mã-Lai -- Nam-Dương Malayo - Indonesian.
lui to retreat.
tháp tower.
Bà-La-Môn Brahmin.
đạo Hồi Muslim.
sặc-sỡ multicolored.
hội-trường meeting house.
mẫu-hệ matriarchal.
khố loincloth.
váy long skirt.
nữ-trang jewelry.
quốc-tịch nationality.
thủ-công handicraft.

NỀN MÓNG XÃ-HỘI VIỆT-NAM

Từ xưa đến nay xã-hội Việt-Nam đã lấy cơ-sở gia-tộc làm căn-bản: trong gia-đình con em phải phục-tòng gia-trưởng. Rộng ra ngoài xã-hội, người ta đã đối xử với nhau như tình anh em. Việc dụng binh cũng 'khắp tướng sĩ một lòng phụ tử'.[1] Việc học hành, học-sinh coi như là anh em đồng-môn, quan liêu thì đồng liêu. Chủ-nghĩa cá-nhân hầu như không có chỗ để nảy-nở. Ngay cả pháp-luật cũng không có đến nỗi quá khe-khắt vì 'ngoài thì phép, song trong là tình'.[2]

Tóm lại, theo mối tương-giao gia-tộc phát-sinh ra một tập-quán phong-tục đối xử với nhau lấy cảm-tình làm bản-vị, lấy lòng tin làm điều chắc, không cần pháp-luật bảo-đảm. Thế mà thuần-hậu tươi đẹp bằng mấy cái xã-hội Tây-phương khắc-bạc, phi nhân-tình.

Muốn tạo lập một gia-đình, điều-kiện thứ nhứt là phải có một mái nhà trú mưa, nắng. Nhưng muốn được vui nghề, thì ít nhứt phải được an cư. Có an cư mới lạc nghiệp.[3] Những cuộc trường-chinh chống Bắc-phương của dân-tộc chẳng qua vì cái thế tự-vệ khiến nên như vậy, chớ không phải lòng thượng-võ như dân-tộc Nhựt-bản. Chả thế mà xã-hội chúng ta vẫn có thành-kiến "văn hơn võ".

Mọi gia-đình đều mong có con trai để "nối dõi tông đường" để cho "thừa kế hương-hỏa!"[4] Vì quan-niệm rằng con cái là một phần thân-thể máu thịt của mình truyền lưu ở chốn dương-gian, nên trong dân-gian đã có bao nhiêu người đã chịu trăm cay ngàn đắng để nuôi nấng con cái mong thành người.[5] Biết bao gia-trưởng bị hại, hoặc cả tam tộc bị hại may còn sót được chút con trai, là cục máu sót của gia-tộc được người mẹ, hoặc bạn hữu chít-chiu nuôi dưỡng để gây lại giống dòng.[6] Ở những cảnh nước mất nhà tan,[7] chính nhờ

quan-niệm ấy mà người ta còn trần-trề hy-vọng khôi-phục được cơ-nghiệp tổ-tiên.[8] Ta có thể nói được rằng trải qua bao gian-truân thảm-họa, mà chủng-tộc Việt-Nam còn tồn-tại ấy là nhờ cái nhân-sinh-quan này một phần rất lớn.

Ngoài ra chúng ta còn phải đề-cập tới quan-niệm siêu-hình làm nền-tảng cho nhân-sinh-quan kể trên, đó là quan-niệm về Trời. Dân-tộc Việt-Nam có sẵn một quan-niệm rất phong-phú về thần thánh, về Đấng mà dân quê quan-niệm là ở trên đầu trên cổ, đó là ông Trời. Trời là đấng toàn-năng hay ban mọi ân-phúc: gẫm hay muôn sự tại Trời.[9] Trời còn là đấng công-chính hay thưởng phạt công-minh. Câu "sống gởi thác về"[10] tức coi Trời như nguồn gốc sinh thành, là cứu-cánh của đời người. Như vậy ông Trời còn bao hàm 'ý-nghĩa của cuộc đời' hiện tại và bên kia cõi chết. Chính nhờ căn-bản tư-tưởng này mà dù trong lúc thống-khổ cùng cực nhứt, người dân vẫn có một niềm tin-tưởng bao-la ở sự chí công vô tư[11] của Trời.

Thụ-Nhân

Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*.

XIV, 7 (1965). Trang 1086-1088.

CHÚ-THÍCH

[1]'Khắp tướng-sĩ một lòng phụ-tử':trong quân đội, người lớn với người nhỏ lấy tình cha con mà đối xử với nhau.

[2]'ngoài thì phép, song trong là tình': xử tội không phải hoàn-toàn căn-cứ trên luật-pháp mà cũng còn dựa vào khía cạnh tình cảm.

[3]'an cư lạc nghiệp': is four syllables expression 'peaceful home, enjoyable work'

[4]hương-hỏa: (hương: nhang; hỏa: lửa) phần sản-nghiệp dành riêng cho người nào lãnh phần cúng giỗ tổ-tiên hằng năm, và hằng ngày đốt nhang đèn trên các bàn thờ. Ở xứ ta, phần đất hương-hỏa không được bán ra cho người khác.

[5]bao nhiêu người đã chịu trăm đắng ngàn cay để nuôi nấng con cái mong thành người: countless people have undergone innumerable hardships with the hope of bringing their children to adulthood.

[6]Biết bao .....gây lại giống dòng: innumerable heads of family

or even three whole generations have been wiped out, if lucky leaving a male baby, last in the bloodline, to be carefully raised by his mother or friends to revive the line. Tam tộc: ba họ (họ cha, mẹ. vợ; ngày xưa một người mang tội phản-quốc thì cả bà con đều bị giết).

[7]nước mất nhà tan: losing both home and land; a four-syllable expression.

[8]khôi-phục được cơ-nghiệp tổ-tiên: to re-establish the stature of the forefathers.

[9]gẫm hay muôn sự tại Trời: after all everything depends on the Omnipotent Being, a verse taken from *Kiều* by Nguyễn-Du.

[10]"sống gởi thác về": cuộc sống trên mặt đất chỉ có tính-cách tạm thời, khi chết con người sẽ trở về quê-hương thật của mình.

[11]sự chí công vô tư: rất công-bình không thiên-vị ai hết.

NGỮ-VỰNG

gia-tộc family.	tràn trề overflowing.
phục-tòng to obey.	khôi-phục to restore.
đồng-liêu colleague.	cơ-nghiệp stature.
nảy-nở to develop.	gian-truân hardship.
khe-khắt severe.	thảm-họa calamity.
tập-quán custom.	tồn-tại to survive.
cảm-tình empathy.	nhân-sinh quan concept of life.
bản-vị norm.	đề-cập to deal with.
thuần-hậu kind.	siêu-hình metaphysical.
khắc-bạc harsh.	phong-phú abundant.
phi nhân-tình inhuman.	đấng Omnipotent Being.
trường-chinh protracted warfare.	toàn-năng omnipotent.
thượng-võ martial spirit.	gẫm to ruminate.
thành-kiến preconception.	công-chính righteous.
dương-gian earthly world.	công-minh justly.
sót remaining.	cứu-cánh purpose.
chắt-chiu step by step.	bao-la immense.

10

ĐÌNH LÀNG

Vì quan-hệ mật-thiết lịch-sử với dân-tộc và sinh-hoạt của hương-thôn, nên khắp nước Việt-Nam, làng nào cũng có một cái đình, kiến-trúc công-phu và cổ-kính.

Đình đã đóng một vai tuồng quan-trọng trong mỗi làng. Vì đình chẳng những là nơi thờ cúng vị thần hoàng[1] làng, người che-chở bảo-vệ cho dân làng trong công việc mưu sinh, cày cấy hằng ngày, mà lại còn là chỗ họp của các vị hương-chức để thảo-luận, xét xử việc công, hay tổ-chức cúng-tế trong những kỳ đại lễ.

Ngoài ra, theo lời những hương-chức làng Yên-Sở, tỉnh Hà-Đông cho biết thêm, thì ngày xưa còn là nơi dành cho nhà vua nghỉ chân tạm, trong khi đi du-hành ngang qua đó.

Chúng tôi thấy điều này chưa chỉnh lắm. Vì nhận thấy có nhiều ngôi đình nằm ở một địa-điểm u-tịch, rất xa đường cái mà nhà vua có thể vi-hành qua. Vả nữa, kiểu đình làng xây cất lại khác hẳn với kiểu hành-cung, và không thể nào dùng làm chỗ nghỉ-ngơi được.

Vị thần thờ ở đình có khi là thiên-thần. Đình có khi thờ các vị nhân-thần hay phúc-thần.[2] Đồng thời cũng thờ những người đã dày công sáng-lập ra làng.

Ngoài ra đình lại còn thờ một thứ thần đã chết bất đắc kỳ tử[3] trong giờ thiêng. Những người này được dân làng nơi đó thờ làm thần, bất kể chức-tước hay nghề-nghiệp. Chẳng hạn như làng Lộng-Khê, huyện Phù-Đức, tỉnh Thái-Bình, đã thờ thần ăn trộm; làng Đông-Thôn, huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông đã thờ thần trẻ con; làng Thư-Lang, tỉnh Hà-Nam thờ thần ăn mày; làng Mạc-Hạ, thờ ông thần đánh vật; làng Khắc-Niệm-Thượng, huyện Vũ-Giang, tỉnh Bắc-Ninh, thờ thần cụt đầu.

Sự tích mỗi vị thần có ghi chép trong thần-tích[4] hay kinh sách, dân làng giữ rất kín cùng với thần-sắc[5] của vua ban. Thần-sắc có ba bực: Thượng-đẳng thần, Trung-đẳng thần, Hạ-đẳng thần.

Làng nào không thần để thờ, thì thờ tạm Thổ-thần[6] bản-thổ.[7]

Hằng năm đến ngày linh hay ngày kỵ[8] của thần, dân làng tổ-chức lễ nhập-tịch gọi là vào đám hay vào hội. Lễ này rất lớn, có nhiều nghi-tiết trọng-thể và nhiều cuộc chơi.

Trong lễ này, mỗi làng có một nghi-tiết đặc-biệt gọi là hèm, người ta bày trò để nhắc lại tính-tình, sự-nghiệp hoặc sinh-bình của vị thần làng thờ.[9] Ví dụ như làng thờ thần ăn trộm thì ban đêm, con trai, con gái trong làng đốt đuốc đi lùng xung quanh đình giả-vờ đi tìm kẻ trộm. Trong khi ấy, người thủ-từ[10] lấy tượng thần đưa qua lỗ ngạch, có ông tiên-chỉ[11] đứng chực sẵn ở phía ngoài nắm lấy cổ tượng thần đấm ba đấm, rồi bỏ lên kiệu rước lại vào đình.

Làng thờ thần ăn mày có một tượng thần giống như người ăn mày đặt trước cửa, tay cầm gậy bị, đều sơn son thếp vàng,[12] hễ làng lân-cận có việc gì đánh trống, đánh mõ để vào đám, thì ông cũng phải giống trống, đánh mõ đình làng mình lên, kẻo thần sẽ xuất ngoại mất. Vì thần vốn là ăn mày.

Làng thờ thần đánh vật thì ngày lễ phải mời trai các làng đến đánh vật trước sân đình.

Làng thờ thần cụt đầu, thì đến ngày vào đám người ta bày một con lợn sống, có một người cầm gươm chém đứt đầu con lợn rồi bỏ vào nồi nước mắm đương sôi, xong đặt lên hương án để cúng.

Nếu không làm đúng như vậy, làng sẽ bị động, hoặc mất mùa, hoặc bị bịnh dịch...

Từ-Quyên Đặng-văn-Nhâm
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
XXIV, 1 (1958). Trang 44-46.

CHÚ-THÍCH

[1]Thần-hoàng: vị thần thờ ở mỗi địa-phương để phò-hộ dân-chúng.
[2]Phúc-thần: danh nhân khi chết được người ta thờ làm thần.

[3]'bất đắc kỳ tử': die a sudden death.

[4]thần-tích: sự-tích thần.

[5]thần-sắc: sắc vua ban cho người nào đó để được tôn thần. Thường thường sắc-thần được gìn-giữ cẩn-thận, vì sợ có kẻ đánh cắp. Sắc-thần là một thứ cấp-bằng cấp cho vị thần.

[6]Thổ-thần: thần đất.

[7]bản-thổ: local.

[8]ngày kỵ: ngày giỗ.

[9]người ta ... làng thờ: people perform scenes to recall the scope of character, works, and life of the divinity worshiped by the village.

[10]Thủ-từ: người giữ ngôi đình.

[11]Tiên-chỉ: người có chức vị đứng đầu trong một làng.

[12]sơn son thếp vàng: painted in red and gold (four-syllable expression).

NGỮ-VỰNG

quan-hệ relationship.
mật-thiết close.
sinh-hoạt activities.
hương thôn rural area.
công phu laborious.
cổ-kính archaic.
mưu sinh to make a living.
hương chức village officials.
chỉnh plausible.
u-tịch somber and remote.
vi-hành proceed.
hành-cung royal retreat.
đánh vật to wrestle.
cụt đầu beheaded.
kinh sách books.
nghi-tiết ceremonial details.
trọng thể solemn.
tính-tình character.
sự-nghiệp works.
sinh-bình life.
đuốc torch.
đi lùng to search
giả-vờ to pretend
tượng statue.
ngạch threshold.
chực to wait for.
đẩm to thrust.
kiệu litter.
gậy stick.
hương-án altar.
bịnh dịch epidemi

PHÙ-NAM VỀ PHƯƠNG-DIỆN ĐỊA-LÝ

Đối với chúng ta, Nam-Việt vốn là đất mới vì ông cha ta mới đặt chân lên mảnh đất này vài thế-kỷ gần đây. Sự thực thì ngay từ những thế-kỷ đầu tiên của Tây-lịch kỷ-nguyên, ở nơi này đã có một nền văn-minh khá cao của một dân-tộc đáng kính: dân-tộc Phù-Nam một dân-tộc đã có phen lừng-lẫy với một đế-quốc bao-la nằm suốt từ Ấn-Độ đến biên-giới Chiêm-Thành và nước Việt ta.

Thế rồi từ thế-kỷ thứ VI, trước sức nam tiến của người Khmer, vương-quốc Phù-Nam dần dần tiêu-diệt để người Khmer đổi thành xứ Thủy-Chân-Lạp của họ.

Mười mấy thế-kỷ sau, người Việt tiến qua nước Chiêm-Thành vào tới xứ này, dồn người Khmer về phương Bắc và nghiễm-nhiên ta có một vùng đồng-bằng trù-phú, đồng-bằng Nam-Việt mến yêu.

Một khi, dải đất này đã rõ-ràng ghi trên bản-đồ nước ta, thiết nghĩ chúng ta cũng nên dở trang sử cũ để xem lại gốc, nguồn của nó.

I. VỊ-TRÍ XỨ PHÙ-NAM

Nói về vị-trí xứ Phù-Nam thì sử sách mỗi nơi ghi một khác:

Theo Mã-đoàn-Lâm trong Văn-Hiến Thông-khảo[a] thì Phù-Nam là một vương-quốc ở về phía Nam quận Nhật-Nam, trong một hòn đảo lớn ở biển Tây, cách Nhật-Nam 7.000 lý và cách Lâm-Ấp 3.000 lý về phía Tây-Nam kích thước dài rộng dưới 3.000 lý.[b]

Trong Sử-ký của Tư-Mã-Thiên, có đoạn viết: Về đời Thành-Vương nhà Chu[c] có sứ-giả Việt-Thường sang triều cống bạch-trĩ. Sứ-giả không biết đường về nên Chu-Công ban cho 5 cỗ xe chỉ-nam[d]

Sứ về qua Phù-Nam, Lâm-Ấp mà về nước. Chiếu bản-đồ thì từ kinh-đô Trung-Hoa thời đó thẳng xuống phía Nam, ta có thể đoán là sứ-giả đã theo đường sông Cửu-long mà đi nên mới về tới Phù-Nam trước rồi mới qua Chiêm-Thành mà về Việt-Nam.

Theo hai sử-liệu này thì Phù-Nam đều ở phía Nam Chiêm-Thành và Việt-Nam thời ấy -- nghĩa là vào khoảng Nam-Việt ngày nay.(...)

Ban-do Phu-Nam

II. NHÂN-VĂN

Bà E. Genet Varcin(e) đã đào được dưới 1m50 sâu những xương người xưa kia sống ở vùng Thnal-Morey gần thị-trấn Trăm-Đường.

Sau khi khảo-sát, do các chỉ số của sọ người, bà đã cả quyết rằng giống người sống ở đó thuộc giống Nam-dương quần-đảo gọi là giống Protomalais, từ các hải-đảo miền Nam di dân lên. Giống người này cùng loại với những người Thượng ở Việt-Nam, người Kha, người Boloven ở Lào, người Penang, Bahnar, Plen ở Cam-Bốt, người Dayak ở đảo Bornéo.

Người Phù-Nam sống giản-dị, xưa không mặc quần áo, tóc để rối lại vẽ mình như các dân hải-đảo khác. Sau đó nhờ ảnh-hưởng của Ấn-Độ, dân Phù-Nam mới biết lấy mảnh vải khoét một lỗ để chui đầu qua mà che thân và kết tóc chứ không để rối như xưa nữa. Tuy thế họ có những đồ trang-sức rất đẹp. Họ đeo nhẫn nạm mặt ngọc và chạm-trổ bằng vàng hay bạc, cùng những vòng cổ hay các chuỗi hạt rất lạ.

Người Phù-Nam rất tốt bụng và rất thật-thà. Vì thế ở xứ Phù-Nam tội lớn nhất đối với dân đó là tội trộm. Kẻ trộm có thể bị tội chặt tay, bị xử-tử hay bị đem bán như nô-lệ.

Người Phù-Nam rất giỏi về chinh-chiến, khí-giới của họ là kiếm, lao, nỏ, cung, lá chắn và áo giáp bằng da thú. Họ ưa các trò giải-trí có tính cách tranh-đấu như chọi gà, đấu-vật v.v...

Người Phù-Nam theo chế-độ quân-chủ. Vua Phù-Nam trị-vì ở kinh-đô Óc-Eo với những lâu-đài tráng-lệ.

Khi lâm-triều ngài mặc áo dài có thắt lưng vàng, đeo tràng hạt, đội mũ cao và đeo kiếm vàng. Triều-đình họp ngay ở trong lâu-đài. Ngài ngồi trên ngai vàng chạm rồng kê trên cao.

Đi ra ngoài ngài dùng voi, đi đến đâu dân chúng trải vải ra đường để voi ngài đi lên. Hộ tống ngài có lính hầu, lính che lọng, đánh trống, thổi tù-và, hộ-vệ quân.

Người Phù-Nam có rất nhiều tôn-giáo như đạo Phật, đạo Ấn-Độ, và nhiều tôn-giáo khác tự Mã-Lai đưa lại.

Người Phù-Nam chết thì đem chôn, bỏ xuống sông hay để cho chim chóc rỉa dần. Trong khi đó hoàng-gia khi chết lại đem thiêu và để tro thờ trong các đền đài. Có lẽ các vua chúa đã chịu ảnh-hưởng nhiều của Ấn-Độ.

Khi có tang, người Phù-Nam cạo đầu và mặc y-phục trắng.

III. KINH-TẾ

Người Phù-Nam đông-đúc dân hải-đảo nên rất thạo nghề đánh cá. Dân đánh cá sống ở ven bờ biển, người ta còn tìm thấy ở Bãi-Ớt (hay Bãi-Út) ở vịnh Hon-Heo nhiều thuyền đánh cá kiểu Mã-Lai với những cửa sau hình con chim.

Người Phù-Nam cũng thạo về canh-nông và chăn nuôi. Họ nuôi voi, bò, cừu và heo. Họ trồng lúa, thứ lúa gieo một lần mà ăn 3 năm liền, rau cỏ, đậu, mía, bông, trầu và dâu chăn tằm.

Về kỹ-nghệ, dân Phù-Nam đã sớm biết về kỹ-nghệ kim-loại. Sự hiện-diện của các đồ đồng, sắt, chì, kẽm, vàng, bạc ở Phù-Nam chứng tỏ rằng dân này đã biết dùng và chế các kim khí này. Người ta còn tìm thấy ở đảo Phú-quốc ở núi Mo-So các mỏ sắt, có lẽ đó là những nơi cung-cấp quặng sắt cho kỹ-nghệ kim-loại ở Óc-Eo.

Người Phù-Nam cũng còn rất thạo về nghề đồ gốm, nghề dệt, nghề nhuộm bằng thảo-mộc. Người ta cũng còn tìm thấy ở Phù-Nam những máy ép mía bằng đá. Điều này tỏ ra rằng ở Phù-Nam kỹ-nghệ đường có lẽ đã có rồi.

Dân Phù-Nam rất thạo về đường thủy nên từ lâu đã đi buôn bán xa. Ngược lại dân các xứ đã biết đến nước đó mà ra vào buôn bán. Người ta đã thấy có người Ấn-Độ, Trung-Hoa, Siam, Miến, Ba-Tư, La-Mã và nhiều dân khác đã đến xứ này buôn bán

Họ thường theo các con kinh; đưa thuyền vào thị-trấn Trăm-Đường, vào kinh-đô Óc-Eo và vào thành Angkor-Borei để buôn bán. Ở Phù-Nam đã có dùng tiền bằng vàng, bạc có khắc hình các giống vật, mặt trời hay con ốc. Họ thường cắt tiền ra để có các đơn-vị nhỏ hơn. Điều này làm ta nhớ lại trước kia ở miền Nam cũng cắt tiền ra để tiêu như bạc nhỏ nên gọi bạc nhỏ là bạc cắc (đọc chệch ở chữ cắt ra). Phải chăng đó là một ảnh-hưởng của Phù-Nam còn để lại?

Nguyễn-Khắc-Ngữ
Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*
LIV, 9 (1960). Trang 1087-1092.

(a) Theo bản dịch của Le Marquis d'Hervey de Saint Denis, tập *Méridionaux* trang 436.

(b) Một lý bằng 400m.

(c) Vào khoảng 1110 hay 1109 trước Thiên-chúa giáng-sinh.

(d) Có lẽ thời ấy người Trung-hoa đã biết dùng nam-châm để chế

(e) Theo kỷ-yếu trường Viễn-đông bác-cổ tập XXIX trang 275.

NGỮ-VỰNG

phen time.
lừng-lẫy brilliant.
đế-quốc empire.
bao-la immense.
vương-quốc royal kingdom.
dồn to push.
nghiễm-nhiên all of a sudden.
trù-phú prosperous.
thiết-nghĩ to think (use with 1st person).
dở to open.
khảo-sát to examine.
cả quyết to affirm.
di-dân to migrate.
rối entangled.
khoét to make a hole.
chui to squeeze through.
kết to braid.
trang-sức jewelry.
nhẫn rings.
chạm trổ engraved.
chuỗi hạt string of beads.
tốt bụng kind.
thật-thà straightforward, direct.
kiếm sword.
lao javelin.
nỏ cross bow.
cung bow.
lá chắn leaf helmet.
áo giáp armored vest.
chọi gà cock fighting.
trang-lệ stately.
lâm triều in court.
hộ-tống to escort.
lọng parasol.
đánh trống to beat drums.
tù-và horn (musical instrument).
rỉa to peck at, to nibble at.
hoàng-gia royal family.
thiêu to cremate.
tro ash.
dòng-dõi descendant.
thạo to be well-versed.
cừu sheep.
dâu mulberry.
tằm silkworms.
quặng sắt iron ore.
đồ gốm pottery.
dệt weaving.
nhuộm to dye.
thảo-mộc vegetable.
ốc snail.
đơn-vị unit.

12

NGƯỜI CHÀM CHÂU ĐỐC

Chịu ảnh-hưởng của tập-tục cũ các nước Hồi-giáo,[1] người Chàm Châu-Đốc không để tóc dài, đàn ông già trẻ đều cạo trọc. Trước năm 1945, các thanh-niên để tóc khó mà được chấp-nhận trong thôn xã, nhưng mấy năm gần đây, việc cấm đoán này, do thời cuộc, đã mất đi một phần nào hiệu-lực, vì giới thanh-niên thường đi làm ăn xa bắt buộc phải để tóc. Tuy nhiên, những người lưu lại trong xã hầu hết đều giữ tập-tục cạo trọc đầu như cũ.

Giới thanh-niên đi ra ngoài vận sarong đủ loại màu do địa phương tự dệt lấy với một kỹ-thuật đặc-biệt của họ; áo "sơ-mi" thường bỏ ngoài và đầu đội mũ phần nhiều bằng nỉ màu đen, đôi khi màu đỏ sậm. Cần chú-ý là mũ này phải đội cả khi ở trong nhà lẫn khi có khách.

Những người lớn tuổi thì mặc một thứ áo tay dài và rộng, cổ đứng, đầu đội mũ trắng. Trong các buổi long-trọng hơn, người ta vấn thêm lên một vành khăn của Hadji.[2]

Với những ngôi thứ minh định như vậy, không có sự phân-biệt giàu nghèo và sự cách biệt giữa các địa-vị xã-hội.

Mẫu người được trọng-vọng kính nể là mẫu người đạo-đức -- dù là còn ít tuổi -- uyên-thâm giáo-lý, có thể giảng-giải kinh sách Á-Rập, Mã-Lai một cách trôi chảy và dĩ-nhiên là họ đã có thể nói được hai thứ tiếng này. Sự tăng-tiến địa-vị xã-hội được thực-hiện theo lối kể trên. Cảm-tình và sự hâm-mộ trong quần chúng đối với mẫu người này được diễn-tả trong sự đua nhau thỉnh mời họ đến viếng nhà mình và nhân đó, xóm giềng đến nghe giảng-giải kinh sách và dùng cơm.

Có điểm đặc-biệt là tất cả những buổi họp kể trên, người ta

chỉ thấy hoàn-toàn đàn ông và đàn ông mà thôi. Nguyên-nhân là phụ-nữ hầu như có một cuộc sống riêng biệt, sau bức màn kín-đáo. Một người vợ đang trò chuyện với chồng, bỗng khách lạ đến nhà, thì người vợ lui vào nhà trong tức thì để không bao giờ xuất-hiện lại nữa. Nếu vị khách này có vợ đi theo thì thường người vợ khách phải vào nhà trong.

Một cô gái đến tuổi dậy-thì là phải bắt đầu sống cuộc đời cấm-cung, không bao giờ được tiếp chuyện với con trai, dù là họ hàng. Người con gái thường được các bà hướng dẫn đi thăm bạn bè về đêm mà thôi. Cho đến khi lấy chồng, người con gái mới được đi đó đi đây, và lại cũng còn tùy ý thích của chồng. Ngoài ra, khi đi ra ngoài, họ không bao giờ được để đầu trần. Người nào ra đường mà để đầu trần thì bị xem là người đàn bà hư-hỏng. Y-phục của phụ-nữ, theo nguyên-tắc, phải che phủ toàn thân chỉ chừa bàn tay và gương mặt.

Nguyên-tắc cách biệt nam nữ đã khiến phụ-nữ không được đến dự Thánh-lễ tại các Thánh-đường. Nhưng vì hồi-giáo buộc mỗi người đều phải hành lễ, nên họ chỉ thực-hiện việc đó riêng biệt từng nhà. Tuy nhiên, dù sao có chồng thì phạm-vi hoạt-động cũng được nới rộng hơn.

Đohamide
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
CXL, 21 (1962). Trang 20-22.

CHÚ-THÍCH

[1]Hồi-giáo: See introduction to chapter X.

[2]Hadji: người Hồi-giáo đã viếng thánh-địa "Mecca" hay "Medina".

NGỮ-VỰNG

cạo	to shave.	thời cuộc	events.
trọc	shaved (head).	nỉ	fur.
chấp-nhận	to accept.	vành khăn	turban.
cấm đoán	interdiction, ban.	trọng vọng	to respect.

uyên-thâm profound.
giáo-lý religious teachings.
nguyên-nhân cause.
màn curtain.
kín-đáo concealing.
dậy-thì puberty.
cấm-cung secluded.
trần bare.
nguyên-tắc principle.
che phủ to cover.
chừa to spare.
Thánh-lễ religious services and ceremonies.
Thánh-đường temple.

Chương III

L Ị C H - S Ử

Nước Việt-Nam có một lịch-sử lâu dài. Một yếu-tố hết sức quan-trọng trong lịch-sử Việt-Nam là áp-lực mạnh-mẽ của người Trung-Hoa.

THỜI THƯỢNG-CỔ

Như bất cứ một dân-tộc nào trên thế-giới, người Việt-Nam có những chuyện thần-thoại cắt-nghĩa nguồn-gốc dân-tộc mình.

Người Việt-Nam cho rằng vua Lạc-Long-Quân họ Hồng-Bàng, cháu ba đời của thần biển, kết-hôn cùng bà Âu-Cơ thuộc giòng tiên trên núi. Bà Âu-Cơ sanh ra một bọc gồm 100 trứng. Trăm trứng này nở ra một trăm người con trai rất đẹp và mạnh-mẽ. Sau đó, vì nghĩ rằng kiếp người ngắn-ngủi và hạnh-phúc rất mong-manh, hai người quyết-định chia tay. Bà Âu-Cơ dẫn 50 người con lên núi và Lạc-Long-Quân dẫn 50 người con xuống biển. Do đó mà nước Bách-Việt đã thành hình, chiếm cứ một vùng rất rộng từ sông Dương-Tử ở phía bắc cho đến nước Chiêm-Thành ở phía Nam.

Trong 100 bộ-lạc Việt, mạnh nhứt và tổ-chức hay nhứt là Lạc-Việt. Lạc-Việt -- tức là nước Văn-Lang -- chiếm vùng đất Bắc-Việt và bắc Trung-Việt ngày nay. Nước Văn-Lang khởi đầu từ năm 2879 và chấm dứt năm 258 trước Tây-lịch và gồm có 18 đời vua. Như vậy, mỗi vua cai-trị trung-bình là 150 năm. Do đó, tất phải có một vài ông vua kém quan-trọng hơn đã bị bỏ quên khi lịch-sử Việt-Nam chưa được ghi-chép rõ-ràng.

Thuở ấy, phía bắc Văn-Lang là nước Thục. Thục-Vương xin cưới

con gái vua Hùng-Vương XVIII không được nên thù-ghét Lạc-Việt. Sau đó, cháu của Thục-Vương là Thục-Phán đem quân chinh-phục Văn-Lang, chấm dứt luôn họ Hồng-Bàng.

Thục-Phán đổi tên nước lại là Âu-Lạc và xưng hiệu là An-Dương Vương. Để bảo-vệ bờ cõi, An-Dương Vương xây Loa-Thành hình tròn ốc. Ông cũng được thần Kim-Quy cho một móng chân để làm nỏ thần có sức mạnh phi-thường. Hiện nay, di-tích của Loa-Thành vẫn còn tại làng Cổ-Loa, tỉnh Phúc-Yên, Bắc-Phần.

Tuy nhiên, vua Tần-Thủy-Hoàng bên Tàu sai tướng Đồ-Thư đi chinh-phục các vùng đất phương nam và chia làm ba phần. An-Dương Vương hàng-phục nước Tàu. Một trong ba phần đất này do tướng Triệu-Đà cai-trị. Sau đó, Triệu-Đà thành-lập nước riêng, cưới công-chúa My-Châu (con vua An-Dương Vương) cho con mình là Trọng-Thủy. Vào năm 208 trước Chúa Giáng-sinh, công-chúa My-Châu cùng Trọng-Thủy trao nỏ thần của An-Dương Vương. Nhờ cuộc hôn-nhơn của con mình, Triệu-Đà chinh-phục được nước Âu-Lạc. Trước khi nhảy xuống biển tự-tử, An-Dương Vương chém đầu công-chúa My-Châu.

Triệu-Đà làm vua, xưng là Triệu-Vũ-Vương. Ông đặt tên nước là Nam-Việt. Dưới thời này, Nam-Việt lần lần rồi vào vòng ảnh-hưởng của Trung-Hoa. Thái-tử Anh-Tề được phái sang Trung-Hoa để bảo-đảm sự trung-thành của Nam-Việt đối với Tàu. Năm 125 trước Chúa Giáng-sinh, thái-tử Anh-Tề về nước để nối ngôi vua cha. Ông mang về nước một bà vợ lẽ người Tàu và cho làm hoàng-hậu. Anh-Tề, hiệu là Triệu-Minh-Vương, cai-trị được 12 năm thì mất. Vua kế-vị còn rất trẻ.

Để kiểm-soát chặt-chẽ hơn, người Tàu gởi sang Nam-Việt một phái-viên. Người này là tình-nhân cũ của bà vợ lẽ của thái-tử Anh-Tề. Do đó, hai người lại tư-thông với nhau và tìm cách ép-buộc ông vua trẻ tuổi hàng-phục nước Tàu. Âm-mưu này bị khám-phá kịp thời. Các kẻ âm-mưu cùng nhà vua đều bị giết chết. Người con trai lớn nhứt của thái-tử Anh-Tề (tức vua Triệu-Minh-Vương) được tôn lên làm vua vì có mẹ Việt.

Các biến-cố này dĩ-nhiên là không làm cho người Tàu hài lòng. Năm 111 trước Chúa Giáng-sinh, vua Hán-Vũ-Đế sai hai vị tướng

cùng năm đạo quân sang chinh-phục Nam-Việt. Vua Nam-Việt cùng các quan đều bị bắt và bị giết. Thời-đại thuộc Tàu bắt đầu từ đó và kéo dài lối 10 thế-kỷ.

THỜI BẮC-THUỘC

Sau khi nhà Triệu bị lật đổ vào năm 111 trước Chúa giáng-sinh, Nam-Việt trở thành một tỉnh của Tàu với tên là Giao-Chỉ. Thời nầy, trong số các Thái-Thú Tàu được phái sang cai-trị Nam-Việt, Tích-Quang và Nhâm-Diên được dân-chúng yêu-mến nhứt. Tích-Quang sang Nam-Việt vào năm 2 hoặc 3 sau Tây-lịch đã hết lòng khai-hóa và dạy đạo-đức cho dân. Nhâm-Diên sang Nam-Việt vào năm 29. Ông là người quảng-đại và có công dạy dân cách cày cấy.

Sau Nhâm-Diên, Thái-Thú Tô-Định là một người rất bạo-ngược. Vào năm 40, Tô-Định giết Thi-Sách, gây ra cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng. Đuổi được Tô-Định ra khỏi nước, hai bà làm vua được một năm. Năm sau, vua Tàu phái các vị tướng giỏi nhứt sang chiếm lại Nam-Việt. Hai bà thất trận phải nhảy xuống sông Hát-Giang tự-tử vào năm 43.

Thời kỳ Bắc-thuộc lần thứ hai kéo dài từ năm 44 đến năm 543. Nước Việt-Nam lại bị cai-trị như một tỉnh của Tàu. Thời nầy cũng gọi là thời các quan Tàu đi khai-hóa đời sống tại Giao-Chỉ -- sau đó, gọi là Giao-Châu -- hoàn toàn giống như bên Tàu.

Cũng chính trong thời kỳ nầy nước Lâm-Ấp -- sau nầy gọi là Chiêm-Thành -- đã thành hình. Thời nầy cũng là thời mà người Trung-Hoa mở các trận đánh Chiêm-Thành.

Một viên Thái-Thú bạo-ngược lại gây ra một cuộc khởi nghĩa chống Tàu lần thứ hai. Ông Lý-Bôn đuổi được quân Tàu, lên làm vua và đổi tên nước lại là Vạn-Xuân. Tuy nhiên, người Tàu chiếm lại nước Vạn-Xuân vào năm 545.

Các năm sau đó là một cuộc tranh-đấu giằng-co giữa người Tàu và người Việt: các thời kỳ thuộc Tàu xen kẽ với các thời kỳ độc-lập ngắn-ngủi như nhà Tiền-Lý, nhà Hậu-Triệu và nhà Hậu-Lý. Thời hỗn-loạn nầy chấm dứt vào năm 602 khi nhà Tùy nắm vững quyền-hành bên Trung-Quốc. Vị vua nhà Lý cuối cùng là Lý-Phật-

Tử bị buộc phải hàng-phục nước Tàu và đưa đất nước vào thời-kỳ Bắc-thuộc lần thứ ba.

Thời này (603-938) đánh dấu những nỗ-lực gieo rắc văn-minh Trung-Hoa trên mảnh đất Việt-Nam nhiều hơn nữa. Cũng thời này, Việt-Nam bị chia làm hai phần gọi là An-Nam Đô-Hộ-Phủ và Trấn-Nam Đo-Hộ-Phủ. Dưới thời nhà Đường bên Trung-Quốc (618-690 và 932-936), nước Việt-Nam bị đặt dưới sự cai-trị của Cao-Biền. Cao-Biền xây thành Đại-La và thiết-lập một bộ máy hành-chánh mạnh-mẽ. Tuy nhiên, trong thời này có rất nhiều cuộc nổi loạn. Nói chung, sự đô-hộ của người Tàu là một đêm dài trong lịch-sử Việt-Nam, một đêm dài đến mười thế-kỷ trong ấy nền văn-minh Tàu đã bắt rễ rất sâu vào mảnh đất Việt-Nam.

THỜI ĐỘC-LẬP

Nền đô-hộ lâu dài của người Trung-Hoa chấm dứt vào thế-kỷ X. Trong trận Bạch-Đằng lừng danh, Ông Ngô-Quyền đã đánh đuổi quân Tàu ra khỏi bờ cõi và lập nên triều-đại quốc-gia đầu tiên vào năm 939. Trong mười thế kỷ sau đó, tám triều-đại thay nhau xây-dựng quốc-gia và mở-mang bờ cõi.

Nhà Ngô (939-967) xây dựng kinh-đô đầu tiên tại Cổ-Loa, nơi địa-điểm cũ của Loa thành. Ngô-Quyền chết vào năm 967. Đất nước lại rơi vào vòng loạn-lạc và bị chia thành 12 khu-vực. Thời-kỳ Thập-Nhị Sứ-Quân khởi đầu từ đây.

Ông Đinh-Bộ-Lĩnh đã cứu đất nước khỏi vòng loạn lạc. Sau khi thống nhứt đất nước, ông lên làm vua, lấy hiệu là Đinh-Tiên-Hoàng và đặt tên nước là Đại-Cồ-Việt. Mỗi ba năm, Đại-Cồ-Việt phải dâng cống vật cho Tàu một lần nhưng được hoàn toàn độc-lập trong việc tổ-chức và trị nước. Chế-độ này được tiếp-tục đến thế-kỷ XIX, trước khi người Pháp thiết-lập chế-độ thực dân tại Việt-Nam.

Vào năm 980, vua Đinh-Bộ-Lĩnh bị ám-sát. Thái-tử lên làm vua chỉ mới có sáu tuổi. Nhân cơ-hội tốt, hoàng-đế Trung-Hoa phái một đạo quân sang chinh-phục Đại-Cồ-Việt. Tướng Lê-Hoàn liền truất ngôi vua và đuổi được quân Tàu. Ông lập ra nhà Tiền-

Lê (980-1009). Ông xưng hiệu là Lê-Đại-Hành. Lê-Đại-Hành chết vào năm 1005. Các con ông tranh nhau làm vua. Một người đã chiếm được ngôi và cai-trị cho đến năm 1009.

Sau nhà Tiền-Lê là nhà Lý (1010-1225) gồm có 9 đời vua. Vị vua Lý đầu tiên là ông Lý-Công-Uẩn. Khi mới lên 3 tuổi, ông Lý-Công-Uẩn được một nhà sư nhận làm con nuôi. Khi vị vua Lê cuối cùng chết vào năm 1009, một số quan-lại âm-mưu cùng một số nhà sư đưa Lý-Công-Uẩn lên ngôi, lập ra nhà Lý.

Khi còn là một thái-tử, vị vua Lý cuối cùng bị buộc phải sống lưu-vong. Trong lúc lưu-vong, ông được một ngư-phủ họ Trần nuôi trong nhà. Sau đó ông kết-hôn cùng cô con gái đẹp của nhà này. Khi thái-tử giành lại được ngôi vua, ông phong người vợ họ Trần này làm hoàng-hậu. Nhờ đó, nhà họ Trần giành được nhiều quyền-hành và sau đó, nắm hẳn quyền trị-vì. Sau khi cai-trị được 14 năm, vua Lý đi tu. Ông nhường ngôi lại cho em gái mới có 7 tuổi. Tất-cả quyền-hành đều nằm trong tay hoàng-hậu và em trai của bà là Trần-Thủ-Độ. Trần-Thủ-Độ tìm cách cưới bà hoàng trẻ tuổi cho cháu trai của mình mới có 8 tuổi. Bà hoàng 7 tuổi lại nhường ngôi cho ông chồng 8 tuổi. Thế là nhà Lý đã chấm dứt.

Sau khi đặt cháu mình lên ngôi xong, Trần-Thủ-Độ bèn tổ-chức giết gia-đình nhà Lý và buộc những người mang họ Lý phải đổi sang họ Nguyễn. Nhà Trần được thiết-lập vào năm 1225 và chấm dứt vào năm 1400. Các nỗ-lực thống-nhứt và tổ-chức quốc-gia vẫn tiếp-tục trong thời này. Phật-giáo -- rất mạnh vào thời Lý -- vẫn giữ được địa-vị cũ mặc dù bị thay đổi nhiều do sự tiếp-xúc với các tín-ngưỡng và phong-tục khác. Dưới thời Trần, Khổng-giáo bành-trướng rất mạnh. Việc tổ-chức thi-cử để chọn quan-lại, đã có từ thời Bắc-thuộc lần thứ nhứt, nay được tổ-chức lại. Nhà Trần còn đặt ra lệ cai-trị hỗn-hợp để tránh các cuộc tranh quyền giữa các thái-tử. Nhà vua chọn vị thái-tử xứng-đáng nhứt làm vua khi ông vẫn còn sống và vua cha thì gọi là thái-thượng-hoàng.

Về phương-diện đối ngoại, nhà Trần đánh nhau nhiều trận với người Tàu phương bắc và người Chàm phương nam. Về phương bắc, quân Mông-Cổ đã đánh bại nhà Tống, lập ra nhà Nguyên cai-trị nước Tàu. Quân Nguyên đòi quyền đi qua Việt-Nam để đánh Chiêm-

Thành. Bị từ-chối, họ liền mang quân đánh Việt-Nam. Với những nỗ-lực phi-thường, quân Việt-Nam dưới sự lãnh-đạo của tướng Trần-Hưng-Đạo đã đẩy lui được quân Mông-Cổ gồm nửa triệu người. Vừa thắng xong quân Nguyên, nhà Trần liền hướng về phương nam. Năm 1307, vua Trần gả em gái cho vua Chiêm để nới rộng bờ cõi. Nhưng chỉ trong vòng một năm sau thì vua Chiêm chết, Việt-Nam và Chiêm-Thành đánh nhau rất nhiều trận.

Khởi đầu với những chương-trình xây-dựng đê-điều, phát-triển canh-nông và giáo-dục, bây giờ là lúc nhà Trần phải trả giá cho chánh-sách bành-trướng quá rộng và chiến-tranh liên-tục của mình. Vì bị bỏ hoang trong thời chiến, ruộng lúa không còn sản-xuất đủ thực-phẩm. Dân-chúng phải chịu đựng quá nhiều gánh nặng chiến-tranh, đói kém và bất-an. Chế-độ nhà Minh vừa mới thiết-lập bên Trung-Quốc cũng là mối nguy cho nhà Trần.

Trong lúc nhà Trần đang suy-vi, một ông quan trong triều tên là Lê-Quí-Ly nắm hết quyền kiểm-soát quốc-gia. Quí-Ly vốn là một người Tàu họ Hồ. Ông được một gia-đình Việt-Nam họ Lê nuôi nên đổi sang họ Lê. Nhờ có người cô kết-hôn cùng vua Trần, Lê-Quí-Ly chiếm được quyền kiểm-soát quốc-gia rất dễ-dàng. Vì vua Trần mất hết quyền-hành, Lê-Quí-Ly chc thi-hành chánh-sách riêng của ông về cải-tổ tài-chánh, giáo-dục và hành-chánh. Ông ra lịnh thu-hồi tiền kim-loại và phát-hành tiền giấy. Quyền sở-hữu đất-đai cũng bị hạn-chế. Để củng-cố quyền-hành riêng, ông bãi bỏ các cuộc thi để bổ-nhiệm người thân-tín vào các chức-vụ quan-trọng.

Khi vua Trần nhường ngôi lại cho con mới có ba tuổi, Lê-Quí-Ly tự đặt mình làm nhiếp-chánh. Vào năm 1400, Lê-Quí-Ly chiếm luôn ngôi vua. Ông liền đổi lại họ Hồ và lập ra nhà Hồ. Ông đổi tên nước thành Đại-Ngu. Hồ-Quí-Ly nới rộng và tổ-chức lại quân-đội. Chính ông đã chế ra một loại thuyền để cho hải-quân xử-dụng. Ông mở rộng hải-cảng, cho các thương-thuyền vào mua bán để thâu thuế. Ông cũng sửa lại cách thi-cử. Ngoài Khổng-giáo, ông thêm phần học về đời sống thực-tế của người nông-dân, toán-học và thời-sự vào chương-trình thi nữa. Luật-pháp cũng được cải-cách. Ông còn ra lịnh lập cơ-quan y-tế để lo sức-khỏe

cho dân.

Tuy-nhiên, về phương-diện ngoại-giao, nhà Hồ gặp nhiều khó-khăn với Chiêm-Thành phương nam và nhà Minh phương bắc. Chính-sách sáng-suốt của họ Hồ chưa kịp bắt rễ mạnh-mẽ thì nhà Minh bắt đầu xâm-lăng đất nước. Năm 1406, người Tàu phái 5.000 quân cùng với vị thái-tử Việt-Nam họ Trần sang đánh Việt-Nam. Hồ-Quí-Ly đánh bại quân Tàu và chém đầu vị thái-tử. Người Tàu lấy đó làm lý-do để xâm-lăng Việt-Nam.

Lúc bấy giờ, dân-chúng nghĩ rằng Hồ-Quí-Ly là kẻ cướp ngôi nhà Trần. Những cải-cách của họ Hồ chưa có kết-quả rõ-rệt nhưng lại gây ra nhiều kẻ thù. Giới quý-tộc mất nhiều quyền-lợi và đất-đai. Giới bình-dân phải chịu đựng gánh nặng chiến-tranh với Chiêm-Thành và thuế đánh trên đất công nên cũng bất-mãn. Nhận biết như vậy, người Tàu hứa tìm con cháu nhà Trần cho làm vua sau khi họ đánh bại được họ Hồ. Họ cho khắc lời hứa này trên ván và thả xuống sông. Nước sông đưa các mảnh ván này tận tay dân-chúng. Nhà Hồ bị đánh bại vào năm 1407 sau khi cai-trị được 7 năm.

Sau khi chiếm được Việt-Nam, người Tàu liền quên lời hứa. Họ lập lại chế-độ đô-hộ của thời Giao-Chỉ. Dưới sự cai-trị của nhà Minh, dân-chúng bị khai-thác triệt-để. Người Tàu cố đồng-hóa người Việt-Nam, cho chở sang Tàu các tác-phẩm hay về lịch-sử và văn-chương Việt-Nam, giảng dạy sách Tàu trong trường Việt-Nam. Đàn bà bị buộc phải mặc y-phục Tàu. Đàn ông Việt-Nam phải để tóc dài theo kiểu người Tàu. Phong-tục Việt-Nam cũng bị thay đổi: tục ăn trầu bị cấm và các nghi-lễ tôn-giáo phải theo lối Tàu. Dân-chúng phải lên rừng và xuống biển tìm những vật quý như ngà voi, ngọc trai...để chở sang Tàu. Người Tàu đánh thuế thật nặng vào mọi sản-phẩm -- từ muối cho đến tơ tằm.

Vì bị khai-thác quá đáng, dân-chúng cương-quyết chống lại người Tàu. Họ tìm được một lãnh-tụ xứng đáng là Lê-Lợi. Vào năm 1418, Lê-Lợi nổi lên chống Tàu tại làng Lam-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa. Ông xưng là Bình-Định-Vương và chống Tàu đến 10 năm mới thành-công. Ông giỏi về du-kích và tuyên-truyền. Quân-đội dưới quyền ông rất có kỷ-luật. Ông còn được nhiều người giỏi giúp-đỡ.

Nhà nho Nguyễn-Trãi rất giỏi về nghệ-thuật tuyên-truyền. Ông đã biến Lê-Lợi thành một vị anh-hùng huyền-hoặc của thời-đại. Trong cuộc chống Tàu, Lê-Lợi bị đẩy lui đến ba lần. Có một lần bị vây-hãm quá ngặt, Lê-Lai phải giả làm Lê-Lợi ra đánh với quân Tàu, để cho quân Tàu giết chết mới cứu được Lê-Lợi. Sau khi giết được Lê-Lợi giả, quân Tàu rút lui để rồi bị Lê-Lợi thiệt tấn-công. Đến năm 1427, Lê-Lợi đẩy lui được quân Tàu ra khỏi nước. Vào năm 1428, cuộc đánh Tàu của ông hoàn toàn thành-công.

Để giữ thể-diện, người Tàu buộc Lê-Lợi phải đặt con cháu nhà Trần lên làm vua. Lê-Lợi cho Trần-Cao làm vua. Vì biết mình không có quyền-hành, Trần-Cao tìm cách trốn đi. Nhưng ông bị bắt và bị buộc phải uống thuốc độc mà chết. Lê-Lợi lên ngôi vua, lấy hiệu là Lê-Thái-Tổ. Nhà Lê được thiết-lập vào năm 1428. Lê-Thái-Tổ đổi tên nước lại là Đại-Việt.

Chính trong thời này, Thiên-Chúa giáo được đưa vào Việt-Nam. Chữ quốc-ngữ được Alexandre de Rhodes phát-triển và, sau đó, thay thế chữ nôm.

Sau khi lên ngôi, Lê-Thái-Tổ liền bắt tay vào việc kiến-thiết lại quốc-gia. Quân-đội -- từ 250.000 người -- được giảm xuống còn 100.000. Ngoài ra, ông còn thiết-lập một hệ-thống luân-chuyển để lúc nào 4/5 quân-số cũng được phép trở về làng cày cấy. Luật-pháp cũng được sửa đổi để thi-hành chính-sách cải-cách kinh-tế và xã-hội. Ông lập trường Quốc-Tử-Giám để đào-tạo quan-lại giỏi cho đất nước. Trường này thu-nhận học sinh trên căn-bản khả-năng. Như vậy, những người nghèo mà học giỏi vẫn được đi học và làm quan giúp nước.

Lê-Thái-Tổ chết vào năm 1433, sống được 49 tuổi. Vua Lê-Thái-Tông lên ngôi mới có 11 tuổi. Chẳng bao lâu ông tỏ ra là một nhà cai-trị rất sáng-suốt. Trong một chuyến viếng thăm Nguyễn-Trãi, nhà vua say mê sắc đẹp của Thị-Lộ -- hầu-thiếp của Nguyễn-Trãi -- và mang nàng về kinh. Sau đó không lâu, nhà vua bị đầu-độc chết. Vì bị nghi-ngờ giết vua, Nguyễn-Trãi bị xử tru-di tam-tộc.

Lên nối ngôi Lê-Thái-Tông là vua Lê-Nhân-Tông. Ông mới có 2 tuổi. Bà Thái-hậu làm nhiếp-chánh cho Lê-Nhân-Tông. Nhưng thái-

tử Nghi-Dân giết bà Thái-hậu và Lê-Nhân-Tông để giành ngôi vua. Cai-trị được 8 tháng, Nghi-Dân bị các quan giết và vị thái-tử thứ tư được đặt lên ngôi, hiệu là Lê-Thánh-Tông.

Vua Lê-Thánh-Tông cai-trị được 36 năm. Trong thời của ông, mọi việc đều tốt đẹp. Ông sửa lại thuế-má, phong-tục, luân-lý và phát-triển canh-nông. Ông khuyên dân-chúng dành tiền để chi-tiêu vào việc ích-lợi hơn là việc xây cất đền chùa. Ông cũng khuyên dân chi-tiêu có chừng mực vào hôn-lễ và tang-lễ.

Lê-Thánh-Tông rất giỏi văn thơ. Ông ra lịnh cho các quan viết lịch-sử nước nhà. Ông cũng cải-thiện việc giáo-dục. Để cho dân hiểu rõ đạo-đức, ông ra lịnh cho làng xã phải đọc 24 điều giảng-tập nơi các cuộc hội-họp công-cộng. Các điều giảng-tập này dạy về bổn-phận của cá-nhân đối với gia-đình, cấm trai gái giao-thiệp thân-mật, buộc vợ cả phải đối xử tử-tế với vợ lẽ và mọi người cần phải quảng-đại, lương-thiện, siêng-năng, đạo-đức và tiết-kiệm.

Quân-đội cũng được tổ-chức lại và đặt dưới một thứ kỷ-luật chặt-chẽ. Vào năm 1471, ông đánh thắng Chiêm-Thành và mở đường cho cuộc Nam-tiến sau này.

Lê-Thánh-Tông chết vào năm 1497. Sau ông là hai nhà vua giỏi nhưng chết sớm. Vua kế nữa là Lê-Uy-Mục rõ-ràng là không học-hành gì về nền luân-lý của Lê-Thánh-Tông. Ông cai-trị 5 năm trong bạo-ngược.

Bị người anh em họ phản-bội, Lê-Uy-Mục chết vì tự-tử hay bị giết, điều ấy chưa được rõ-ràng. Người giết Lê-Uy-Mục cũng rất hư-đốn. Một ông quan đã giết người này và đặt con của Lê-Uy-Mục lên làm vua. Ba ngày sau, con của Lê-Uy-Mục lại bị giết.

Nghi-ngờ các quan-lại đang thù-ghét nhau, vua kế-vị trọng-dụng Mạc-Đăng-Dung, một ông quan trước kia làm nghề đánh cá. Giống như Hồ-Quí-Ly trước đó 130 năm, Mạc-Đăng-Dung lợi-dụng sự suy yếu của nhà Lê để củng-cố quyền-hành riêng. Vì sợ Mạc-Đăng-Dung, nhà vua tìm đến nhà của một vị tướng trong lúc đêm khuya để cầu-cứu. Mạc-Đăng-Dung đến kịp và giết vị tướng. Sau đó, ông giết luôn vua. Năm 1257, Mạc-Đăng-Dung lập ra nhà Mạc. Một số quan-lại tự-tử. Một số khác tổ-chức phong-trào chống

Mạc. Một số người lại kêu gọi người Tàu đem nhà Lê trở lại làm vua. Mạc-Đăng-Dung liền đem lễ-vật dâng cho Tàu. Ngoài ra, Dung và bầy tôi còn tự trói buộc mình trước mặt người Tàu để tỏ tinh-thần nô-lệ. Do đó, người Tàu nhìn-nhận Mạc-Đăng-Dung là vua.

Mặt khác Nguyễn-Kim đang lãnh-đạo phong-trào chống Mạc. Rể của Nguyễn-Kim là Trịnh-Kiểm cũng là một vị tướng có tài. Hai người cùng nhau đánh Mạc và lấy lại Tây-Kinh vào năm 1543. Năm 1545, Nguyễn-Kim bị một người của họ Mạc đầu-độc chết. Tất cả quyền-hành rơi vào tay Trịnh-Kiểm. Trịnh-Kiểm rút quân về Thanh-Hóa và, nhân danh nhà Lê, lập triều-đình phía nam. Nhà Mạc vẫn kiểm-soát triều-đình phía bắc. Thế là đất nước bị chia đôi vào năm 1545.

Ngoài người con gái đã gả cho Trịnh-Kiểm, Nguyễn-Kim còn có hai người con trai là Nguyễn-Uông và Nguyễn-Hoàng. Vì tranh quyền, Trịnh-Kiểm giết Nguyễn-Uông. Vì lo cho số-phận mình, Nguyễn-Hoàng giả điên. Vào năm 1558, ông xin phép vô nam. Sau đó, ông được Trịnh-Kiểm cho cai-trị hai tỉnh Thuận-Hóa và Quảng-Nam.

Khi Trịnh-Kiểm chết, vào năm 1570, quyền hành rơi vào tay con trưởng của ông là Trịnh-Cối. Em của Trịnh-Cối là Trịnh-Tùng tìm cách lật đổ anh. Lợi-dụng cơ-hội này, họ Mạc mở cuộc tấn-công họ Trịnh. Trịnh-Cối đầu hàng. Quyền-hành lại vào tay Trịnh-Tùng. Trịnh-Tùng giết vua Lê và chọn một người họ Lê khác cho làm vua. Sau đấy, Trịnh-Tùng trở lại đánh với họ Mạc.

Chiến-tranh kéo dài cho đến khi Mạc-Mậu-Hợp bị bắt và bị chém đầu vào năm 1592. Mặc dù con cháu nhà Mạc còn kiểm-soát tỉnh Cao-Bằng và vùng biên-giới phía bắc, nhà Mạc coi như chấm dứt với cái chết của Mạc-Mậu-Hợp.

Khi Mạc-Mậu-Hợp chết, Nguyễn-Hoàng lên giúp Trịnh-Tùng đánh Mạc. Nhưng khi các cuộc nổi loạn chống họ Trịnh bùng nổ vào năm 1600, Nguyễn Hoàng lại rút lui về phương nam. Dưới sự cai-trị tàn-bạo của họ Trịnh, miền bắc vẫn bị loạn-lạc. Vua Lê và một người con của Trịnh-Tùng chống lại Trịnh-Tùng. Cả hai đều bị giết. Sau đó, quyền-hành lại rơi vào tay người con cả của

Trịnh-Tùng. Một người họ Lê khác lại được đặt lên làm vua, nhưng thật ra không có quyền.

Trong lúc ấy dưới sự cai-trị độc-lập của Nguyễn-Hoàng, miền Nam trở nên sung-túc. Dân-chúng ủng-hộ nhà Nguyễn. Nguyễn-Hoàng chết vào năm 1613. Con ông là Nguyễn-Phúc-Nguyên cai-trị miền Nam một cách hoàn toàn độc-lập. Nguyên lấy hiệu là Chúa Sãi. Vì thế, đất nước lại bị chia đôi tại sông Gianh (bắc vĩ-tuyến 17). Tuy nhiên, cả hai họ Nguyễn và Trịnh đều tuyên-bố là trung-thành với nhà Lê.

Năm 1620, họ Trịnh cố loại-trừ họ Nguyễn nhưng không thành-công. Sau đó, họ Nguyễn chấm dứt luôn việc nộp thuế cho họ Trịnh. Họ Trịnh gọi họ Nguyễn ra Bắc để hỏi tội nhưng họ Nguyễn không tuân lệnh. Do đó, chiến-tranh giữa hai miền lại bùng nổ. Từ năm 1627 đến năm 1672, họ Trịnh đem quân đánh họ Nguyễn 7 lần. Họ Nguyễn xây hai lũy chắn ngang eo đất hẹp tại Đồng-Hới và giữ vững được bờ cõi. Họ Trịnh đồng-ý phân chia đất nước tại sông Gianh. Thế là sau khi đánh nhau 50 năm, hai họ chia đôi đất nước và sống chung hòa-bình hơn 100 năm nữa.

Tại miền Bắc, họ Trịnh tổ-chức lại nền hành-chánh, buộc quan-lại phải dự các cuộc thi định-kỳ để loại-trừ những người bất-lực. Rủi thay, vì cần tiền để dẹp loạn họ Trịnh bày ra lệ mua quan bán tước. Họ Trịnh cũng sửa đổi luật-pháp, bải bỏ các hình-phạt dã-man.

Ông đặt ra một hệ-thống thuế-má đồng đều cho mọi người. Tiền-đúc cũng được xử-dụng như một thứ bạc chính-thức của miền Bắc.

Tuy nhiên, sự cai-trị hà-khắc của Trịnh-Giang đã làm bùng-nổ loạn-lạc. Vì thế, chánh-sách sáng-suốt của các đời trước không được tiếp-tục áp-dụng.

Trong khi đó thì tại miền Nam, nền hành-chánh cũng được cải-tổ. Quan-lại được chia loại tùy công việc của mỗi người. Thuế-má được ấn-định tùy theo đất tốt xấu và nhiều ít.

Tuy nhiên, quan-trọng nhứt thời nầy là sự khai-khẩn đất-đai và định-cư dân-chúng tại vùng châu-thổ sông Cửu-Long. Tại đây, người Cam-bốt ít chống đối người Việt. Nhờ thế, vùng đất mới nầy đã giải-quyết vấn-đề tăng-gia dân-số cho nhà Nguyễn.

Vì miền Bắc nhiều chiến-tranh và loạn-lạc, nhiều người Việt đã vào Nam sinh sống. Người Tàu cũng đến đấy rất đông. Họ giỏi nghề buôn bán. Đến năm 1700, nền thương-mãi tại miền Nam đã phát-triển tốt đẹp.

Mặc dù hệ-thống chính-trị có tính-cách tập-quyền, nền tự-trị địa-phương vẫn rất mạnh. Chính nhờ mỗi xã đều tự-túc về phương-diện kinh-tế nên nền tự-trị địa-phương mới được vững-vàng. Và mặc dù lãnh-thổ nới rộng quá mau trong một thời gian ngắn, Việt-Nam vẫn là một dân-tộc duy nhứt. Phong-tục và truyền-thống cũ vẫn giữ nguyên vẹn nhờ sự vững-chắc của hệ-thống làng xã và người nông dân ở mỗi địa-phương đều có lối sống giống nhau.

Tuy nhiên, vì chiến-tranh và loạn-lạc, đời sống người nông-dân trở nên đen tối hơn. Do đó càng ngày các cuộc nổi loạn càng mang nhiều tính-cách nông-dân hơn. Từ giới nông-dân, hai anh em Tây-Sơn nổi lên đánh bại cả chúa Nguyễn phương Nam lẫn chúa Trịnh phương Bắc. Vị vua Lê cuối cùng phải trốn qua Tàu. Nguyễn-Huệ thống-nhứt được quốc-gia và lên ngôi hoàng-đế, lấy hiệu là Quang-Trung. Rủi thay, ông chết vào năm 1792. Mười năm sau, nhà Tây-Sơn cũng sụp-đổ theo.

Trong lúc ấy, tại miền Nam, một người họ Nguyễn tên là Nguyễn-Ánh trở lại tấn-công nhà Tây-Sơn. Nguyễn-Ánh thống-nhứt được quốc-gia vào năm 1801 và hoàn toàn thắng quân Tây-Sơn vào năm 1802. Trong cuộc tranh-đấu này, Nguyễn-Ánh được sự giúp-đỡ của nhà truyền-đạo Pháp tên Pigneau de Béhaine và giám-mục Bá-Đa-Lộc (Adran). Nhờ một số lính do ông Bá-Đa-Lộc mộ tại Âu-Châu, quân-đội của Nguyễn-Ánh học được kỹ-thuật quân-sự của Tây-phương. Lên ngôi năm 1802, Nguyễn-Ánh lấy hiệu là Gia-Long và đổi tên nước lại là Việt-Nam.

Vua Gia-Long kiến-thiết lại quốc-gia. Có một thời, mọi việc đều tốt đẹp vì Âu-Châu đang bận-rộn với các cuộc chiến-tranh với Nã-Phá-Luân (Napoléon).

Nối ngôi vua Gia-Long, vua Minh-Mạng muốn giữ-gìn trật-tự xã-hội Nho-giáo và thù-ghét ảnh-hưởng Tây-phương. Tuy nhiên, hoàn-cảnh bên ngoài đã thay đổi và cuộc xung-đột với Tây-phương là một điều không thể tránh được.

THỜI PHÁP THUỘC

Sự thù ghét Tây-phương càng ngày càng tăng gia. Các vua nhà Nguyễn ra lịnh cấm người ngoại-quốc, nhứt là các nhà truyền đạo, đi lại trong nước. Việc này trái với ý muốn của người Tây-phương. Các đô-đốc Pháp can-thiệp vào chánh-sách của nhà Nguyễn. Các cuộc đánh phá của người Pháp đã đưa đến việc ký hai hiệp ước năm 1862 và 1874. Do các hiệp-ước này, Việt-Nam thuộc quyền cai-trị của người Pháp. Việt-Nam trở thành một phần của Đông-Dương (indochina). Đông-Dương gồm ba nước Việt, Miên và Lào.

Người Pháp chia Việt-Nam ra làm ba phần: Bắc-Kỳ, Trung-Kỳ và Nam-Kỳ. Nam-Kỳ bị người Pháp cai-trị trực-tiếp. Trung-Kỳ và Bắc-Kỳ là hai xứ bảo-hộ.

Đúng như vua Minh-Mạng đã nghĩ, sự cai-trị của người Pháp đã đem ảnh-hưởng Tây-phương vào Việt-Nam và phá hủy trật-tự xã-hội Nho-giáo. Giai-cấp xã-hội và hệ-thống giáo-dục đã bị thay đổi sâu xa. Các nỗ-lực canh-tân xứ-sở gây ra nhiều loạn-lạc. Lòng thù ghét và bất-mãn vì đất nước bị xâm chiếm đã gây ra phong-trào chống Pháp ở mọi nơi và vào mọi lúc. Việc chống Pháp diễn ra dưới mọi hình-thức, từ thơ châm-biếm hoặc thỉnh-nguyện cho đến các cuộc vũ-trang khởi nghĩa. Dưới thời Pháp thuộc cũng như hằng thế-kỷ đã qua, các công-dân tầm-thường không được tham-gia vào chánh-quyền trên cấp làng xã. Thỉnh-thoảng, các hy-vọng cải-cách đã xuất-hiện vì sự thay đổi trong chánh-quyền Pháp, hoặc vì cá-nhân của vị Toàn-Quyền tại Đông-Dương có khuynh-hướng tự-do nhiều hơn. Tuy nhiên, trong khi chưa có cuộc cải-cách nào được thi-hành thì thế-chiến II bùng nổ làm thay đổi cả giòng lịch-sử.

SỰ THU HỒI ĐỘC-LẬP QUỐC-GIA

Nước Pháp bị sụp đổ vào năm 1940. Sau đó, chính-phủ Vichy vẫn nắm quyền-hành tại Đông-Dương cho đến khi người Nhật cướp chánh-quyền vào tháng 3 năm 1945. Sau đó 1 tháng, người Nhật trả lại độc-lập cho vua Bảo-Đại. Một chánh-phủ được thành-lập do học-giả Trần-Trọng-Kim làm Thủ-Tướng.

Sau thế-chiến II, quân-đội Pháp chiếm lại Việt-Nam. Tức thì, họ gặp phải sự kháng-chiến mãnh-liệt của các chiến-sĩ quốc-gia quyết-tâm bảo-vệ nền độc-lập nước nhà. Tại Pháp, cuộc chiến càng ngày càng trở nên thất nhân tâm. Sau gần mười năm chiến-đấu, chiến-tranh chấm dứt. Việt-Nam lại được độc-lập nhưng đất nước bị chia đôi thể theo hiệp-định Genève ngày 20 tháng 7 năm 1954.

NGỮ-VỰNG

yếu-tố element.
áp-lực pressure.
thời thượng-cổ antiquity.
ngắn-ngủi short-lived.
mong-manh evanescent.
bộ-lạc tribe.
thuở ấy back then.
thù-ghét to feud (in spite with.
chinh-phục to conquer.
bảo-vệ to protect.
hình trôn ốc spiral-shaped.
nỏ crossbow.
phi-thường extraordinary.
di-tích ruins.
hàng phục to surrender to.
tráo exchange a fake for (and take the real).
thái-tử prince.
trung-thành allegiance.
kế-vị succeeding.
chặt-chẽ tight.
phái-viên envoy.
tình-nhân lover.
tư-thông to meet privately.
âm-mưu plot.
khám-phá to discover.
khai-hóa to civilize.
đạo-đức morals.
quảng-đại magnanimous.
bạo-ngược cruel.
thất trận to be defeated.
tranh-đấu to struggle.
giằng-co see-saw (battle).
hỗn-loạn chaotic.
nỗ-lực effort.
An-Nam Đô-Hộ-Phủ An-Nam Protectorate.
Trấn-Nam Đô-Hộ-Phủ Trấn-Nam Protectorate.
hành-chánh administrative.
đô-hộ domination.
triều-đại dynasty.
thống-nhứt to unify.
cống-vật tribute.
thiết-lập to establish.
thực-dân colonialist.
ám-sát to assassinate.
hoàng-đế emperor.
lưu-vong in exile.
tín-ngưỡng belief.
bành-trướng to expand (geographically).
từ-chối to refuse.

lãnh-đạo to lead.
đê-điều dam.
liên-tục continual.
suy-vi to decline.
cải-tổ to reform.
thu-hồi to call in.
kim-loại metal.
sở-hữu ownership.
củng-cố to consolidate.
bổ-nhiệm to appoint.
nhiếp-chánh regent.
toán-học mathematics.
thời-sự current events.
quí-tộc nobility.
bất-mãn dissatisfied.
khai-thác to exploit.
triệt-để to the utmost.
đồng-hóa to assimilate.
tác-phẩm (an artistic) work.
văn-chương literature; letters.
nghi-lễ rites.
du-kích guerrilla warfare.
tuyên-truyền propaganda.
kỷ-luật discipline.
huyền-hoặc legendary.
vây-hãm to besiege on all sides.
tấn-công to attack.
thể-diện face.
luân-chuyển rotation.
hầu-thiếp concubine (of a ranking person).
tru-di tam tộc: giết cả ba họ (họ cha, họ mẹ và họ vợ).
thái-hậu the queen mother.
chi-tiêu to expend.
thân-mật close.
tử-tế courteous.
lương-thiện honest.
siêng-năng diligent.
tiết-kiệm thrifty.
hư-đốn corrupt.
trọng-dụng dùng người làm việc quan-trọng.
lợi-dụng to take advantage of.
cầu-cứu to seek the help of.
phong-trào movement.
lễ-vật gift.
bầy-tôi entourage or servants (of a ranking person).
nô-lệ slave.
nhìn-nhận to recognize.
nhân danh in the name of.
bùng nổ to break out.
ủng-hộ to support.
sung-túc prosperous.
tuyên-bố to declare.
loại-trừ to eliminate.
tuân to follow.
định-kỳ periodic.
bất-lực incompetent.
mua quan bán tước to sell administrative posts.
hình phạt punishment.
dã-man barbaric.
tiền-đúc coin.
hà-khắc cruel.
ấn-định to fix.
tập-quyền centralized.
tự-trị autonomy.
tự-túc self sufficient.

sụp-đổ	to collapse.	canh-tân	to modernize.
thù-ghét	to be hostile to.	châm-biếm	to satirize.
xung-đột	confrontation.	thỉnh-nguyện	to petition.
đô-đốc	admiral.	vũ-trang	armed.
hiệp-ước	treaty.	khuynh-hướng	tendency.
bảo-hộ	protectorate.	thất nhân-tâm	unpopular.

TRẦN QUỐC-TUẤN
(12(?)-1300)

Ông là con An-sinh vương Liễu, sinh đời Thái-tôn[1] chưa rõ năm nào, mất năm thứ tám hiệu Hưng-long đời Anh-tôn.[2]

Từ thuở nhỏ ông đã có nhiều vẻ khác thường: tướng-mạo khôi-ngô, tư-bẩm rất sáng-suốt. Bởi An-sinh-vương có hiềm riêng với Thái-tôn, nên mới cố tìm các tay tài-nghệ đón về dạy ông, để hòng nhờ ông rửa hờn cho mình, nhờ vậy ông càng học rộng biết nhiều, đủ cả tài-lược văn-võ. Vì là người trong tôn-thất nhà Trần, nên lúc ít tuổi, ông đã được phong làm Hưng-đạo-vương.

Năm thứ năm hiệu Thiệu-bảo,[3] Nhân-tôn[4] được tin vua Nguyên sắp sai Thoát-Hoan, Toa-Đô và Ô-mã-nhi giả tiếng mượn đường nước ta vào đánh Chiêm-thành, liền ra Bình-than họp các vương-hầu bàn cách đánh giữ. Bấy giờ các quan người thì bàn nên cho họ đi qua, người thì bàn nên đem đồ cống họ để xin hoãn-binh, riêng ông và ông Trần-Khánh-Dư[5] quyết xin đem quân đóng giữ các nơi hiểm-yếu, không cho quân Nguyên vào đất nước mình. Nhân-tôn cho thế là phải, liền phong ông làm tước Quốc-công,[6] giữ quyền tiết-chế,[7] thống-lĩnh hết các đạo quân, lựa chọn các viên tướng-hiệu,[8] luyện-tập các đội binh lính.

Năm sau, sau một cuộc duyệt-binh rất lớn ở Đông-bộ-đầu, ông bèn chia quân của Vương-hầu đi chận các đường ách-yếu. Cuối năm ấy, quân Nguyên vượt qua cửa ải, ông bèn đem quân chia đạo chống-cự. Sau nhiều trận kịch-chiến, bên giặc chiếm mất nhiều đồn và kéo xuống đánh thành Thăng-long. Nhân-tôn phải chạy ra vùng Hải-đông, ông liền họp các đạo dân-quân ở Vạn-kiếp, kén lấy hạng có dũng cảm xung làm đội quân tuyển-phong.[9]

Bấy giờ quân Nguyên, một đạo đã chiếm được thành Thăng-long, chiến-thuyền đóng suốt từ sông Đại-hoàng trở lên, hai bờ chật ních, đạo khác thì đương đánh ở Thiên-trường, thanh thế rất mạnh. Sau khi đưa Nhân-tôn chạy về Thanh-hóa, ông liền dùng mẹo đánh úp,các mặt đồng thời giáp công, phá tan nhiều toán quân giặc, chém được Toa-Đô ở Tây-kết, đuổi được Thoát-Hoan ở Vạn-kiếp, năm mươi vạn quân Nguyên đều bị tan-tành, Thoát-Hoan và Ô-mã-nhi trốn được về Tàu.

Năm thứ hai hiệu Trùng-hưng,[10] khi có tin nói vua Nguyên sắp-sửa cho quân sang đánh báo thù. Nhân-tôn hỏi: "Thế giặc năm nay, chắc là lớn hơn năm trước, ta dùng kế gì mà chống lại được?". Ông thưa: "Nước ta xưa kia vẫn được thái-bình, dân-gian không biết việc binh là gì, cho nên lần trước quân guyên sang cướp, mới có những kẻ hàng giặc, tránh giặc. Nhưng nhờ oai-linh của tổ-tông, cho nên cũng quét được sạch bụi Hồ. Lần này nếu họ lại đến, thì quân ta cũng quen chinh-chiến, quân họ khổ về đi xa, và lại, thấy sự thua chết của Lý-Hằng,Lý Quán ngày xưa, chắc họ cũng sợ mà không dám đánh. Cứ tôi xem ra, quyết là thế nào mình cũng phá tan được họ".

Nhân-tôn nghe nói, liền sai ông đốc-suất các vị vương-hầu tôn-thất, điều-khiển binh-sĩ, sắm khí-giới, đóng thuyền bè để phòng-bị trước.

Qua năm thứ ba, Thoát-Hoan và Ô-mã-nhi lại đem bảy vạn quân kéo sang xâm lấn. Khi được tin báo của tướng coi biên-thùy, Nhân-tôn lại hỏi ông: "Giặc đến thì làm thế nào?" ông tâu: "Giặc năm nay nhàn".

Rồi ông cất-cử cấm-quân đóng giữ các ải, chờ khi giặc đến thì cùng ra đánh.

Sau khi vào lọt nước ta, quân Nguyên bị quân ta đón đường phá hết các thuyền chở lương. Ông đoán quân giặc hết lương, tất phải do đường An-bang tháo lui, bèn sai đóng cọc khắp cả lòng sông Bạch-đằng, phủ một lớp cỏ lên trên để nhử họ vào bẫy. Quả nhiên hôm sau có tin báo Ô-mã-nhi kéo quân gần đến Bạch-đằng, ông bèn đốc quân thẳng tới mặt đó, lúc qua Hóa-giang ông hô quân lính trở xuống giòng sông thề rằng: "Trận này nếu không phá xong giặc

Nguyên thì không về đến sông này nữa".

Đến Bạch-đằng, quân Ô-mã-nhi vừa tới. Nhân khi nước triều dâng lên, ông bèn sai quân chèo thuyền khiêu-chiến và đều giả cách thua chạy. Ô-mã-nhi đốc hết binh thuyền đuổi theo, nước triều vừa rút, lòng sông trụt xuống, binh thuyền của giặc mắc phải cộc không đi được nữa. Bấy giờ ông mới phái quân đánh dấn, bắt sống được Ô-mã-nhi, chém được nhiều quân giặc, máu chảy đỏ cả khúc sông. Thoát-Hoan nghe Ô-mã-nhi bị bại, liều chết đánh mấy đồn ải, rồi theo đường bộ trốn khỏi biên-giới.

Bởi hai trận đại thắng đó, người Tàu nghe đến tiếng ông là sợ, họ chỉ gọi là Hưng-đạo-vương chứ không gọi tên. (...)

Ngô-Tất-Tố
Trích *Văn-Học Đời Trần*.
Saigon: nhà xuất-bản Khai-Trí,
1960. Trang 98-101.

CHÚ-THÍCH

[1]Thái-Tôn: (1225-1258) vua đầu tiên của nhà Trần.

[2]Anh-Tôn: (1293-1314) vua thứ tư của nhà Trần.

[3]Thiệu-bảo: hiệu của vua Trần-nhân-Tôn (1279-1293), vị vua thứ ba của nhà Trần.

[4]Nhân-Tôn: xem chú-thích số 3.

[5]Trần-Khánh-Dư: tôn-thất nhà Trần, làm quan đời Trần-thánh-Tôn (1258-1278), chết đời Trần-minh-Tôn (1314-1329).

[6]Quốc-công: một tước trên tước Quận-công.

[7]quyền tiết-chế: power of control.

[8]tướng-hiệu: sĩ-quan.

[9]quân tuyển-phong: select troops.

[10]Trùng-hưng: niên-hiệu dùng trong đời vua Trần-nhân-Tôn (khoảng 1285-1293).

NGỮ-VỰNG

tướng-mạo	physique.	hiềm	hatred.
khôi-ngô	handsome.	hờn	grudge.
tư-bẩm	innate characteristics.	thống-lĩnh	to command.

ách-yếu crucial.
dũng-cảm courage.
xung to appoint.
mẹo tricks.
đánh úp to overturn.
giáp công hand-to-hand combat.
oai-linh formidable spirits.
đốc-suất to direct.
điều-khiển to direct.
cất cử to assign.
nhử to lure.
đốc to exhort.
trò chỉ
thề swear (oath).
khiêu-chiến provoke to fight.
trụt to lower.

BÀI HỊCH DỤ CÁC TỲ-TƯỚNG

Các ngươi[1] lâu nay ở dưới cửa ta,[2] cầm giữ binh quyền, thiếu áo thì mặc áo cho, thiếu ăn thì sẻ cơm đỡ, quan nhỏ cho lên chức, bổng ít cho thêm lương, đi thủy cấp thuyền, đi bộ cấp ngựa; những khi trận mạc, sự sống thác thầy chung với trò; những lúc mừng khao, tiếng vui cười ai cũng như nấy. So với Công-Kiên làm chức thiên-tỳ, Ngột-lang ở ngôi phó-nhị, có khác gì đâu. Thế mà các ngươi ngó chủ bị nhục, chẳng lấy làm lo, gặp nước bị dơ, chẳng lấy làm thẹn; làm tướng nhà nước, đứng hầu mấy đứa chùm mường, mà không có lòng căm hờn; thấy khúc nhạc thờ, đem thết một tên sứ ngụy, mà không có vẻ tức giận; kẻ thì trọi gà cho thích, kẻ thì đánh bạc mua vui; có người chỉ chăm vườn ruộng, cốt nuôi được nhà; có người chỉ mến vợ con; lấy mình làm trọng; cũng có kẻ chỉ thích làm giàu làm có, việc quân-quốc chẳng thèm đoái-hoài; cũng có người chỉ ham đi bắn đi săn, cách công-thủ không hề rèn tập; hoặc là đam mùi rượu ngọt, hoặc là mê tiếng hát hay .... Một khi có giặc Mông-Thát[3] đến nơi, thì cựa của con gà nòi cũng không thể đâm thủng áo giáp của giặc; thuật ở bàn bạc không thể đem làm mưu-mẹo ở trong quân; vườn ruộng tuy giàu, tấm thân nghìn vàng khôn chuộc; vợ con tuy sẵn, trong đám ba quân khó dùng; của cải tuy nhiều, không thể mua được đầu giặc; chó săn tuy khoẻ, không thể đuổi được kẻ thù; rượu ngon không đủ khiến quân giặc phải mê, hát hay không đủ làm tai giặc phải điếc. Lúc đó thầy trò nhà ta sẽ cùng bị trói, đáng đau đớn biết chừng nào! Nếu thế, chẳng những thái-ấp[4] của ta không còn, mà bổng-lộc của các ngươi cũng bị kẻ khác chiếm mất; chẳng những gia quyến của ta phải đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng bị kẻ khác bắt đi; chẳng những xã-tắc của tổ-

tông ta sẽ bị người khác giày xéo, mà đến mồ-mả của cha mẹ các ngươi, cũng bị kẻ khác đào lên; chẳng những thân ta kiếp này bị nhục, và trăm kiếp khác, tiếng nhơ khôn rửa, tên xấu vẫn còn, mà đến gia-thanh của các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là nhà bại-tướng. Đã đến khi đó, các ngươi muốn chơi bời cho thỏa, được chăng?

Nay ta bảo rõ các ngươi: Cái chuyện "dấm lửa đống củi" phải lo, mà câu "sợ canh thổi rau" nên nhớ. Các ngươi hãy nên huấn-luyện quân lính, rèn tập cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng-Mông,[5] nhà nhà đều là Hậu-Nghệ,[6] bêu đầu Tất-Liệt[7] dưới cửa khuyết, ướp thịt Thoát-Hoan trong trại rơm. Như thế, chẳng những thái-ấp của ta mãi mãi là của gia-truyền, mà bổng-lộc của các ngươi cũng được suốt đời hưởng-thụ; chẳng những gia quyến của ta luôn luôn được yên giường nệm, mà vợ con của các ngươi cũng được xum họp đến già; chẳng những tôn-miếu của ta sẽ được muôn đời tế-lễ, mà tổ-tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này cát-chí, mà đến các ngươi dưới trăm đời nữa, tiếng thơm vẫn lưu truyền; chẳng những tên tuổi ta không bị mai-một, mà đến tên họ của các ngươi cũng để tiếng thơm trong sử xanh. Khi ấy, các ngươi muốn không vui chơi được chăng?

Nay ta chọn binh-pháp các nhà, làm một cuốn sách, đặt tên là sách *Binh Thư Yếu-Lược*. Các ngươi nếu biết chuyên tập sách ấy, nghe lời dạy bảo của ta, ấy là duyên thầy trò kiếp xưa; nếu mà bỏ bê sách ấy, trái lời dạy bảo của ta, ấy là mối cừu-thù kiếp xưa. Sao vậy? Bởi vì, như vậy tức là cái thù không đội chung trời, các ngươi không hề nghĩ tới, điềm-nhiên không lo đến sự rửa thẹn, không tính đến việc trừ hung, không nhớ đến chuyện dạy tập quân-sĩ. Thế là giở giáo hàng giặc, nắm tay chống giặc. Rồi đây, sau khi dẹp yên quân giặc, các ngươi sẽ phải để thẹn muôn đời, còn mặt mũi nào mà đứng giữa khoảng trời đất che-chở?

Ta muốn các ngươi biết rõ bụng ta, nhân viết mấy lời đó làm

hịch.

Ngô-Tất-Tố
Trích *Văn-Học đời Trần*.
Sàigòn: nhà xuất-bản Khai-Trí,
1960. Trang 118-120.

CHÚ-THÍCH

1+2người... ta: ngày xưa, kẻ trên gọi người dưới là *người* và tự xưng mình là *ta*.

3Mông-Thát: Mông-Cổ (the Mongolese) và Thát-Đát (the Tartars).

4thái-ấp: fief.

5+6Bàng-Mông và Hậu-Nghệ: hai người có tài bắn cung đời Hạ (the Hsia Dynasty: 2205-1766 trước Chúa giáng-sinh).

7Tất-Liệt: (Kublai) tức vua Nguyên-Thái-Tổ của Mông-Cổ (1280-1294).

NGỮ-VỰNG

hịch proclamation.
tỳ-tướng subordinate officers.
khao to treat (in celebration).
nhục shamed, dishonored.
thẹn ashamed.
chùm mường barbarian chieftain.
công thủ attack and defense.
rèn tập luyện tập.
cựa spur.
gà nòi fighting cock.
bổng-lộc wages.
giày xéo to squeeze.
nhơ dơ.
gia-thanh family name.
bại-tướng defeated generals.
bêu to display (to dishonor).
ướp to marinate.
hưởng-thụ to enjoy.
đắc-chí satisfied.
mai-một killed and interred.
cừu-thù adversary.
điềm-nhiên indifferent.

15

CUỘC NAM-TIẾN DƯỚI TRIỀU TRẦN

Dưới đời Trần, hai bậc có công đầu trong cuộc Nam-tiến là Nhân-tôn và Anh-tôn.[1] Năm 1301, Nhân-tôn lúc đó đã là Thượng-Hoàng,[2] đi du-ngoạn tại Chiêm-thành, đã ước gả Huyền-Trân Công-chúa cho vua Chiêm là Chế-Mân.[3] Chế-Mân xin dâng châu Ô và châu Rí làm của sính-lễ. Năm 1307, Anh-tôn đã thu-nhận hai vùng đó, đổi tên là Thuận-châu và Hóa-châu (đất Thừa-thiên ngày nay), rồi sai triều-thần[4] là Đoàn-nhữ-Hài vào kinh-lý và cắt người cai-trị. Thế là cuộc Nam-tiến đã qua một bước dài.

Tuy nhiên, về cuối đời nhà Trần, bắt đầu từ Dụ-tôn (1341-1369), triều-đình suy-nhược, bọn gian-thần đắc-chí ngày một nhiều, các bậc danh nho như Chu-văn-An,[5] can ngăn không được, đều bỏ quan về nhà, cuộc Nam-tiến đã vấp phải những trở lực lớn lao. Nếu nhân-dân ở những vùng mới khai-khẩn, không nhứt quyết giữ vững những đất đai còn đẫm máu cả đôi bên, thời nghiệp lớn đã tan ra như mây khói.

Nguyên dưới thời Duệ-tôn,[6] vua tôi nhà Trần đã suy-nhược, mà ở Chiêm-thành, Chế-bồng-Nga lại là một vị anh-hùng. Chế-bồng-Nga có ý đánh nước ta, nên hết sức luyện binh, tập trận.[7] Ngoài ra, Chế-bồng-Nga lại cho dùng voi rất có phương-pháp, thắng thì để voi đi trước mà xung-phong, bại thì để voi đi sau mà ngăn cản kẻ thù. Nhờ có tài xếp đặt, và cách hoạt-động có qui-củ, kỷ-luật, quân Chiêm-thành có một sức mạnh làm cho triều-đình nhà Trần, một triều-đình đã trở nên nhu-nhược, phải mấy phen lo sợ.

Năm 1376, Chiêm-thành mang cống 15 mâm vàng, quan Trấn-thủ Hóa-châu đã không e ngại giấu đi làm của riêng, rồi dâng sớ tâu man[8] là Chế-bồng-Nga ngạo-mạn, xin nhà vua cử binh sang đánh. Duệ-tôn

tin là thực, cất quân chinh-phạt, bị Chế-bồng-Nga dùng nghi-binh, giả là bỏ thành chạy trốn, rồi bất-thần vây đánh. Duệ-tôn chết ở trận tiền. Từ đó tới năm 1390, Bồng-Nga ba lần tàn phá thành Thăng-long, bắt người, lấy của đem về nước; vua tôi nhà Trần đã sao-lãng việc công, nên đã bao lần khiếp sợ. Từ Thanh-hóa trở vào, Chế-bồng-Nga đã hành-quân và thời thường đi lại như chỗ không người.

Tháng mười một năm Kỷ-Tỵ (1389), quân Chiêm kéo vào sông Hoàng-giang. Nghệ-tôn Thượng-hoàng sai Trần khắc-Chân ra chống giữ. Trần-khắc-Chân phải tạm đóng ở sông Hải-triều (tức sông Luộc ngày nay), để tìm cách tiến đánh kẻ thù. Chẳng bao lâu một gia-nhân của Chế-bồng-Nga, mắc tội sợ phải giết, chạy sang đầu hàng Trần-khắc-Chân. Rồi một ngày kia, vào tháng giêng năm Canh-Ngọ (1390), Chế-bồng-Nga mạo-hiểm, dẫn hơn một trăm chiếc thuyền đến gần trại quân ta, để ngắm xem địa-thế. Kẻ gia-nhân đã sang hàng bèn mật trình Trần-khắc-Chân biết chiếc thuyền do Chế-bồng-Nga ngồi. Thế là Khắc-Chân nhứt quyết hạ lệnh cho súng bắn sả[9] vào, Chế-bồng-Nga trúng đạn mà chết. Từ đó cuộc Nam-tiến mới không lo phải ngừng-chỉ.

Thanh-Sơn

Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*.

XXII, 6 (1957). Trang 468-470.

CHÚ-THÍCH

[1]Nhân-Tôn: (1279-1293) vua thứ ba của nhà Trần.

Anh-Tôn: (1293-1314) vua thứ tư của nhà Trần.

[2]Thượng-Hoàng: vua cha.

[3]Chế-Mân: vua Chiêm-Thành vào cuối thế-kỷ XIII đầu thế-kỷ XIV.

[4]triều thần: các quan làm việc tại triều-đình (để phân-biệt với các quan làm việc tại địa-phương gọi là địa-phương quan).

[5]Chu-văn-An: người tỉnh Hà-Đông, Bắc-Việt, làm quan dưới triều Trần-minh-Tôn (1314-1328) và Trần-dụ-Tôn (1341-1369). Ông dâng sớ xin vua chém đầu 7 ông quan lạm quyền nhưng vua không nghe nên từ-chức.

[6]Duệ-Tôn: (1374-1377) vua thứ mười của nhà Trần.

[7]luyện binh tập trận: to train soldiers and practice warfare.

[8]dâng sớ tâu man: to deliberately submit an erroneous report to the King.

[9]bắn sả: (bắn xả) bắn ồ-ạt vào mục-tiêu (target).

NGỮ-VỰNG

du-ngoạn	sightseeing.	qui-củ	methodic.
ước	to promise.	kỷ-luật	discipline.
sính-lễ	engagement gifts.	phen	time.
suy-nhược	to become feeble.	cống	to offer as a tribute.
đắc-chí	to be self-satisfied.	giấu	to hide.
vấp	to stumble (to encounter difficulties).	ngạo-mạn	arrogant.
		sao-lãng (xao-lãng)	to neglect.
xung-phong	to assault.	gia-nhân	servant.

VIỆT-NAM TIẾP-XÚC VỚI ÂU-CHÂU

Nước Việt-nam ở cực Đông-nam châu-Á, giữa các đường giao-thông Á-Âu nên từ khi có đường hàng-hải quốc-tế là có sự tiếp-xúc giữa Việt-nam với các nước Âu-châu.

I. NHỮNG CUỘC TIẾP-XÚC ĐẦU TIÊN

Xưa kia, đường giao-thương giữa Âu-châu và Á-châu do những người Ấn-độ, Ba-tư hay Ả-rập nắm giữ. Nhưng Óc-eo, một tỉnh của xứ Phù-nam, tức miền An-giang bây giờ, người ta đã tìm được những đồng tiền có hình vua La-mã về thế-kỷ thứ hai; như thế là bán đảo Ấn-trung đã tiếp-xúc hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp với đế-quốc La-mã. Đến thế-kỷ 13 có Marco Polo, một người Ý quê-quán ở Venise đã từng giúp triều Hốt-tất-Liệt[1] nước Mông-cổ, năm 1285 đã qua Chiêm-thành và có nói tới nước Giao-chỉ. Sau đó các giáo-sĩ công-giáo khi qua Trung-hoa cũng có ghé Chiêm-thành về đời vua Chế A-nam (1324).

Cho đến năm 1498 Vasco de Gama người Bồ-đào-nha tìm được đường hàng-hải từ Âu-châu sang Á-châu qua mỏm Hảo-vọng[2] phía nam Phi-châu, đến Ấn-độ, lập đường buôn bán gia-vị, thì các tàu Âu-châu bắt đầu tấp-nập tới Xiêm, Mã-lai, Quảng-đông.

Người Bồ-đào-nha khi qua Quảng-đông đã ghé vào Đại-việt, tới bến Đà-nẵng và Hội-an (1535).

II. MỞ CÁC CỬA HÀNG BUÔN BÁN

Theo tài-liệu của những nhà hàng-hải đến trước, năm 1540 người

Bồ-đào-nha bắt đầu tới buôn bán ở miền Nam Đại-việt và họ gọi miền đó là "Cauchinchina" tức Giao-chỉ.

Tàu Bồ-đào-nha thường ghé bến Hội-an là nơi có tàu ngoại-quốc đến đông-đảo, nhất là tàu Trung-hoa và Nhật-bản đã quen bến từ xưa. Họ đem đến các thứ: đồ gốm, chè tàu, giấy, khí-giới, diêm-sinh, và chỉ đổi lấy tơ lụa, gỗ khảm, đường, quế, hạt tiêu, gạo.

Đầu thế-kỷ 17 nước Nhật cấm đạo và bế-quan tỏa-cảng[3] không buôn bán với Đại-việt nữa. Người Bồ-đào-nha lợi-dụng thời-cơ ấy để độc-quyền buôn bán, tàu thuyền theo gió mùa ra vào bến Hội-an. Nhưng cũng thời kỳ ấy có người Hòa-lan bắt đầu đặt hãng buôn ở Batavia (Nam-dương) rồi đến buôn bán với Đại-việt. Nhưng họ hướng về Đàng ngoài,[4] năm 1637 được phép Trịnh-Tráng cho mở cửa hàng ở Phố-hiến (Hưng-yên) và vào năm sau thì mở ở Kẻ-chợ (kinh-đô Thăng-long).

Người Anh cũng đã tới Đại-việt nhưng phải cạnh tranh với người Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha nên chưa mở mang lớn. Đến giữa thế-kỷ 17 người Hòa-lan thua trận ở Âu-châu nên người Anh bành-trướng ở Á-châu. Năm 1617 thuyền Zant đưa William Gyfford tới mở cửa hàng ở Phố-hiến sau lên Kẻ-chợ (1683), nhưng thấy không phát-triển nên người Anh bỏ ra đi năm 1697, rồi người Hòa-lan cũng đi.

Năm 1669 đã có tàu Pháp ngược sông Hồng, năm 1680 thì họ đặt cửa hàng ở Phố-hiến.

Cuối thế-kỷ 18 việc buôn bán giữa Đại-việt với Âu-châu có chiều kém sút vì Âu-châu có loạn và người Việt-nam ít dùng hàng xa-xỉ của Âu-châu. Tàu ngoại-quốc chỉ bán được nhiều súng đạn, nhưng đến khi cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn đã ngừng năm 1672 thì các hàng ngoại quốc tiếp-tục đóng cửa, trừ cửa hàng của Bồ-đào-nha.

III. VIỆC MỞ ĐẠO

Các giáo-sĩ công-giáo[5] muốn truyền-bá đạo đi các nước, lợi-dụng các tàu buôn bán để đến các miền Á-châu giảng đạo. Năm 1533 có giáo-sĩ I-nê-khu (Ignatio) đã tới Ninh-cường, Quần-anh thuộc huyện Nam-trực và tới Trà-lũ thuộc huyện Giao-thủy để giảng đạo.

Đến năm 1624 có giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, người Pháp giảng

đạo ở Phú-xuân. Giáo-sĩ này rất giỏi tiếng Đại-việt. Năm 1627 De Rhodes tới Đàng ngoài biếu Trịnh-Tráng một cái đồng hồ quả lắc, một quyển sách toán và nhiều lễ-vật. Trịnh-Tráng cho phép giáo-sĩ được giảng đạo. Ở kinh-đô có 6.700 người theo đạo, có cả các hoàng-thân, công-chúa. "Nhưng vì nước ta từ xưa đến nay vẫn theo Nho-giáo, lấy sự thờ cúng ông cha làm trọng, lấy sự tế-tự thần thánh làm phải, mà lệ nước thì lấy sự cúng-tế là một việc rất quan-trọng. Đột nhiên thấy người mình theo đạo Thiên-chúa bỏ cả các thói cũ, chỉ chuyên về một mặt theo đạo mới, bởi vậy cho nên trong Nam ngoài Bắc, vúa chúa đều cho đạo ấy là một tà-đạo, làm hủy-hoại cả cái phong-hóa của nước nhà xưa nay, bèn xuống chỉ cấm không cho người trong nước theo đạo mới nữa và đặt ra phép nghiêm để bắt tội những kẻ không tuân theo chỉ dụ ấy" (Trần-trọng-Kim -- Việt-nam sử-lược). Vì sự ngộ-nhận đầu tiên về tôn-giáo ấy mà nước ta đã trải qua một thời kỳ cấm đạo gắt-gao, nhiều giáo-hữu và giáo-sĩ tử-đạo.

Năm 1630, Chúa Trịnh trục-xuất giáo-sĩ Alexandre de Rhodes nhưng giáo-sĩ vẫn đi lại miền Nam. Đến năm 1645 mới về Pháp in một cuốn sách giáo-lý đầu tiên bằng quốc-ngữ và cuốn tự-vị Việt-nam -- La-tinh. Lần đầu tiên vần La-tinh được dùng để phiên-âm Việt-nam. Dần dần quốc-ngữ được phổ-biến.

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã mất tại Ispahan (Ba-tư) năm 1660.

CHÚ-THÍCH

[1]Hốt-Tất-Liệt: (Kublai) tức vua Nguyên Thái-Tổ của Mông-Cổ (1280-1294).

[2]Mỏm Hảo-Vọng: Cape of Good Hope.

[3]bế quan tỏa cảng: closed-door policy (four syllable expression).

[4]Đàng-ngoài: thời Nam Bắc phân-tranh (1627-1672), Việt-Nam bị chia đôi tại sông Gianh, gần vĩ-tuyến 17; miền Bắc gọi là *Đàng-*

ngoài, miền Nam gọi là *đàng-trong*.

[5]Các giáo-sĩ Công-giáo...: xem chương X, phần Thiên-chúa giáo.

NGỮ-VỰNG

tiếp-xúc to have contact.
bán đảo peninsula.
Ấn-trung Indochinese.
tấp-nập to crowd in.
đồ gốm pottery.
diêm-sinh matches.
gỗ khảm inlaid wood.
thời-cơ situation.
cạnh-tranh to compete.
bành-trướng to expand.
ngược to go against the current.
kém sút to diminish.
quả lắc pendulum.
hoàng-thân royal family members.
tế-tự offerings.
đột nhiên all of a sudden.
tà-đạo heretical religion.
phong-hóa morals.
xuống chỉ to decree.
tuân to obey.
ngộ-nhận misconception.
gắt-gao strictly.
giáo-hữu religious followers.
trục-xuất to banish.
giáo-lý religious teachings.

VIỆC MỞ MANG KINH-TẾ VÀ VĂN-HÓA CỦA VUA QUANG-TRUNG

I. MỞ MANG KINH-TẾ

Sau những năm chiến-tranh, vì ruộng đất bỏ hoang, vua Quang-Trung phải lo kiến-thiết để phục-hồi kinh-tế.

1 - Canh-nông

Vì giặc-giã, nhiều khi kẻ-hào lợi-dụng cơ-hội chiếm ruộng vườn của nông-dân. Vì thế năm 1789 vua Quang-Trung làm lại sổ điền, phân chia ra làm ba hạng cho tiện việc đánh thuế. Rồi lại sai làm sổ đinh để bắt những "lưu dân" phải trở về nguyên quán làm ăn. Dân nội-tịch của làng xã chỉ là những người đã ở làng xã quá 3 năm. Dân-chúng phải tích-cực khai phá đất hoang. Làng nào để đất hoang thì bị phạt.

2 - Thương-mại

Vua Quang-Trung lo mở-mang thương-mại, sai sứ điều-đình với nhà Thanh mở hàng buôn bán ở Nam-ninh và lập chợ ở biên-giới gần Cao-bằng và Lạng-sơn.

3 - Thuế-khóa

Nhà Tây-sơn chia ruộng đất công-tư ra làm ba hạng tùy theo đất tốt xấu để đánh thuế. Thuế ruộng công nặng hơn thuế ruộng tư: Hạng nhất ruộng công phải nộp 150 bát thì hạng nhất ruộng tư chỉ phải nộp 40 bát.

II. VĂN-HÓA

1 - Tôn-giáo

Đời vua Quang-Trung đạo Công-giáo được truyền-bá tự-do vì thế đạo bành-trướng mạnh. Còn đạo Phật đến cuối thế-kỷ 18 bắt đầu suy. Nhà vua muốn phục-hưng lại nên ra lệnh hạn-chế việc xây chùa miếu và bắt các vị sư phải có học-thức và đức-hạnh. Ai không đủ điều-kiện đó thì phải hoàn tục.

2 - Văn-học

Về văn-học, vua Quang-Trung cũng không muốn dân Đại-việt bị ảnh-hưởng Trung-hoa mãi. Nhà vua tuyên-truyền dân-chúng dùng chữ nôm. Chính những văn-thư, những lời hiệu-triệu quân sĩ, việc điển-lễ tế-tự và việc hiểu-dụ quân-dân cũng bằng quốc-văn. Trong kỳ thi đệ-tam sĩ-tử phải làm thơ phú bằng chữ nôm. Nguyễn-Thiếp tức La-Sơn Phu-Tử được cử làm Viện-Trưởng để coi việc giáo-dục quốc-dân.

Nhiều tác-phẩm quốc-văn ra đời. Nguyễn-Thiếp dịch kinh truyện Trung-hoa ra chữ nôm. Hồ-xuân-Hương với những thơ nôm bóng-bẩy thực-tế. Ngọc-Hân Công-chúa viết những bài thơ lâm-ly nhớ thương Quang-Trung khuất bóng. Phan-huy-Ích tác-giả cuốn sách dịch Chinh-phụ Ngâm, Nguyễn-hữu-Chỉnh, Nguyễn-huy-Lượng viết Tụng Tây-hồ phú, Phạm-Thái khóc nàng Trương-quỳnh-Như trong cuốn "Sơ kính tân trang" là những nhà văn lỗi-lạc trong nền văn-học nước nhà.

NGỮ-VỰNG

phục-hồi to re-establish.
kỳ-hào elders, members of village council.
nội tịch native.
tích-cực vigorously.
sai to order.
điều-đình to make arrangements, to settle on.

hoàn tục to return to normal life.
tuyên-truyền to propagandize.
hiệu-triệu to appeal to.
điển-lễ religious ceremonies.
hiểu-dụ instructions.
kinh truyện religious texts.
lâm-ly moving.
lỗi-lạc outstanding, egregious.

18

CÁC CUỘC VẬN-ĐỘNG NGOẠI-GIAO DƯỚI TRIỀU VUA TỰ-ĐỨC

Từ khi người Pháp đánh ba tỉnh phía đông Nam-Kỳ, Triều-đình Việt-Nam đã có người nghĩ đến việc cầu-cứu một cường-quốc khác. Sau khi Gia-Định thất-thủ và chiến cuộc đương lan rộng ở hai tỉnh Biên-Hòa, Định-Tường (1861) ông Nguyễn-Bá-Nghị, Khâm-sai, Thống-đốc quân-vụ, được quyền thay mặt Triều-đình để thương-thuyết với người Pháp, mấy lần thương-thuyết, không thành, mà ý vua Tự-Đức thì muốn "chiến", thấy sự thế khó-khăn, không thể "chiến" mà cũng không thể "hòa" bèn cùng ông Trần-đình-Túc, Tán-Tương, dâng sớ tâu: "Tình-hình tỉnh Biên-Hòa suy yếu; đánh, giữ, đã không được, mà hòa cũng không xong, in giảm bớt quân thứ, phái người đi cầu viện nước khác". Rồi từ đó trở đi, trong quan trường thì như các ông Phạm-phú-Thứ, Trần-đình-Túc, Nguyễn-Hiệp, trong giới sĩ-phu thì như các ông Nguyễn-trường-Tộ, Nguyễn-lộ-Trạch, thỉnh-thoảng đứng lên nhắc-nhở nhà vua và Triều-đình sự cần-thiết phải đặt Lãnh-sự ở Hương-Cảng, phải mở-mang việc ngoại-giao với các cường-quốc, để cầu thân, để tìm bè bạn. Lý-lẽ ông Nguyễn-trường-Tộ đưa ra trong bản điều-trần về "ích lợi của sự giao-thông" đề ngày tháng tư năm 1866 (tháng hai năm Bính-Dần), thật là rõ-ràng và xác đáng: "...Nước Xiêm cũng không lớn, mạnh gì hơn nước Nam, thế mà từ khi tiếp-xúc với người Tây-phương, nước ấy đã tỉnh-ngộ và giao-hiếu với các nước Anh-Cát-Lợi, Tây-Ban-Nha, Bồ-Đào-Nha, thông thương với họ mà giữ được quyền tự chủ. Nước ấy không cần phòng thủ biên-giới và quyền-lợi mà vẫn được trọng nể như các liệt-cường. Nước Pháp và nước Anh đầu muốn chiếm nước ấy cũng phải để đất đai nguyên vẹn. Ấy là nước Xiêm nhờ sự ngoại-giao mà

có được tình-thế đặc-biệt ấy, và sự ngoại-giao còn làm cho nước ấy càng ngày càng giàu mạnh thêm... Hiện nay chỉ có một cách tự vệ là thuật ngoại-giao và chánh-sách đối ngoại chứ không còn cách gì hay hơn nữa. Nếu ta không quyết-định và hành-động gấp, còn hồ nghi, trì hoãn chừng nào, họ (người Pháp) càng tiến bộ chừng ấy.[1] Khi họ đã tới một trình-độ tiến-hóa quá cao, ta có tỉnh-ngộ cũng quá chậm, và nếu phản động cũng muộn rồi..."

Hình như các ý kiến kể trên của mấy vị đại thần kia và của ông Nguyễn-trường-Tộ đã ảnh-hưởng nhiều đến chánh-sách cự Pháp của vua Tự-Đức. Vua quyết-định kết-giao với các cường-quốc và nghĩ đến nước Anh, nước Đức, nước Y-Pha-Nho, nước Tàu, thường bí mật phái người sang Hương-Cảng tiếp-xúc với Lãnh-sự các nước ấy, cũng như sang Quảng-Đông, Thiên-Tân giao thiệp với nhà cầm quyền Trung-Hoa.

Bắt đầu năm 1868, một đại thần là ông Trần-đình-Túc được phái sang Hương-Cảng, nói là để tạ ân người Anh, nhưng kỳ thiệt là để thông sứ bí mật với họ. Việc phái ông Trần-đình-Túc cho ta thấy đây là một mưu tính quan trọng, vì ông này là một thượng-quan đã được vua Tự-Đức xuống chỉ khen là "có tài biện sự".(a)

Năm 1870, Nữ-hoàng Y-Pha-Nho phái một sứ-thần đến Huế xin lập Lãnh-sứ-quán, vua Tự-Đức sai hai ông Nguyễn-tri-Phương và Trần-tiễn-Thành dọ hỏi sứ-thần xem nước Y-Pha-Nho có thể giúp ta thu phục Nam-Kỳ không. Hai ông đã bí-mật giao-thiệp với sứ-thần Y, nhưng không có hiệu quả gì.

Từ khi nghe tin hai nước Pháp, Đức thất hòa, ngoại-giao căng thẳng, vua đã sai người sang Hương-Cảng, Tân-Gia-Ba để hỏi han về tình-hình Âu-Châu, và nhờ viết những bài đăng lên báo bày tỏ sự bất bình của dân Nam đối với việc làm của người Pháp cho hoàn-cầu biết. Cuộc chiến-tranh Pháp -- Đức (1870) xảy ra, Súy-phủ Nam-Kỳ có báo tin cho Triều-đình biết, vua Tự-Đức đáp thư cầu chúc nước Pháp thắng lợi, và trong thâm-tâm hy-vọng đây là cơ-hội để mình mưu tính được việc giải thoát. Nhưng chẳng may bấy giờ ở Bắc-Kỳ giặc cướp Tàu đương đánh phá các nơi, Triều-đình phải đem đại binh ra lo việc đánh dẹp, vua Tự-Đức không rảnh rang tâm trí và có đủ lực-lượng để mưu tính việc gì được. Đến khi biết Pháp-hoàng

Napoléon III thất trận và bị bắt, vua liền sai viết thơ cho Pháp Súy ở Gia-Định, bấy giờ là tướng Cornulier, cầu chúc nước Pháp ra khỏi cơn biến-cố một cách tốt đẹp, và nói rằng nếu Pháp-Súy phải đem quân lính về gấp để bảo vệ tổ-quốc thì xin thương-lượng để giao lại Triều-đình nước Nam sáu tỉnh Nam-Kỳ cho chẳng có việc gì xảy ra có thể thiệt hại đến tình hòa hảo giữa hai nước. Tướng Cornulier trả lời lại vua rằng ông rất vững chãi trong thuộc địa ông, có đủ lực-lượng để giữ gìn nó, và vẫn được chánh-quốc tiếp-tế thường xuyên như trước!

Năm 1872, Lãnh-sự Đức ở Hương-Cảng đưa thư tỏ ý muốn thông hảo với nước ta, vua liền sai ông Thị-Lang Nguyễn-Chánh, sang thương-thuyết.

Thấy nước Xiêm-La may mắn giữ được độc-lập nhờ ngoại-giao và sự hiện-diện của nhiều cường-quốc trên đất mình, vua muốn kết-giao với nước ấy. Ông Nguyễn-Hiệp được phái sang Bangkok, tặng phẩm vật và tỏ bày tình giao hiếu, nhân đó xem xét thật trạng. Chánh-phủ Xiêm hỏi ý-kiến nhà cầm quyền Pháp ở Gia-Định. Do thư trả lời của Pháp vua Xiêm gửi tặng-phẩm sang đáp lại vua Tự-Đức, nhưng nhờ Toàn-quyền Nam-Kỳ chuyển lại!

Theo lời các nhà cầm quyền Pháp chính các giáo-sĩ Y-Pha-Nho ở Bắc-Kỳ mà Triều-đình ta luôn luôn tiếp đãi tử-tế và trọng hậu; đã làm trung-gian cho ta giao thiệp với nhà cầm quyền Y-Pha-Nho để mưu tính việc lớn. Các giáo-sĩ Y-Pha-Nho đã khuyên Triều-đình ta phái một sứ bộ sang Tokio và các nước Âu-Châu để bày tỏ cho thế-giới biết những hành-vi ngang trái của Pháp, một giáo-sĩ Y sẽ đi theo hướng dẫn và làm thông-ngôn.

Năm 1879, một sứ-bộ Y-Pha-Nho, do Marino Fernandez de Henes--trosa làm Chánh-sứ, đến Huế, tặng phẩm vật vua Tự-Đức và các quan, xin bảo hộ giáo-sĩ và lập một thương-ước. Sứ-bộ này ở lại Huế đến ba tháng, chắc đã không khỏi có nhiều cuộc trao đổi ý-kiến về chính-trị giữa hai bên. Không biết sứ-bộ Y-Pha-Nho có hứa hẹn gì không, chỉ thấy khi họ về, Triều-đình ta có gửi theo 20 thanh-niên sang Âu-Châu để học tập kỹ-nghệ và võ-bị nhưng vào đến Sàigon, người Pháp can thiệp, việc du-học ấy phải đình bãi, và để giữ thể-diện, người ta mở ở trường Chasseloup - Laubat một lớp học riêng

gọi là lớp Huế (Cours de Huế) cho các sinh-viên ấy ở lại học tập chữ Pháp!

Năm 1880, Sứ Y-Pha-Nho lại đến Huế cùng Triều-đình ta hỗ-giao tờ thương-ước đã được Nữ-hoàng Y phê-chuẩn. Cuối năm sau, Nữ-hoàng lại tặng khánh vàng vua Tự-Đức và các quan đại thần Trần-tiễn-Thành, Nguyễn-văn-Tường, Phạm-phú-Thứ, Hoàng-Diệu.

Năm 1879, Chánh-phủ Ý-Đại-Lợi cũng sai sứ đến Huế bàn việc lập thương-ước, được tiếp đãi trọng hậu.

Năm 1881, vua sai Thị Lang Phạm-Bính sang Hương-Cảng bán tàu, đặt mua tàu và đem 12 học sinh gửi học trường của người Anh; ngoài ra ông này chắc cũng có nhiệm-vụ bí mật xem xét và vận-động chánh-trị.

Năm 1882, vua sai Linh-mục Thơ và một viên quan đáp tàu từ Hương-Cảng sang Pháp để dò la dư-luận và ý-kiến của Chánh-phủ Pháp, xem những hành-vi của quan Pháp ở bên nầy có phù-hợp với chủ-trương của Chánh-phủ không.

Phan-Khoang
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
LXXVI, 5 (1960). Trang 36-39.

(a) Xem như sau nầy khi Jean Dupuis gây việc ở Bắc-Kỳ và Fran-cis Garnier ra đánh chiếm Hà-Nội, Hải-Dương, Ninh-Bình, Nam-Định (1873) tình thế Bắc-Kỳ cực kỳ rối-ren, ông được phái ra giữ chức Tổng-đốc Hà-Nội để thương-thuyết với quân Pháp. Ông phải đối phó một bên với Garnier, một sĩ-quan thanh-niên đầy khách khí và tự-phụ, cùng Jean Dupuis, một thương-nhân vong mạng chỉ biết sức mạnh, không đếm xỉa đến lẽ phải, một bên với ông Hoàng-tá-Viêm, nhất định đòi đánh, không chịu án binh, thế mà ông giảng giải cho hai bên bình tâm để cuộc thương-thuyết diễn hành. Rồi Francis Garnier bị giết, quân Pháp giận lắm, muốn giết ông để báo thù, nhưng ông cứ bình-tĩnh, chỉ dùng lời khéo léo mà làm cho họ nguôi giận và chờ đợi. Rồi ông Nguyễn-văn-Tường và ông Philastre ra Bắc, quân Pháp giao trả Hà-Nội và các tỉnh kia cho Triều-đình; Ông Tường và ông

Túc được công-luận bấy giờ khen ngợi là có tài ngoại-giao. Vì thế, năm 1882, sau khi quân Pháp đánh chiếm Hà-Nội lần thứ hai, ông Trần-đình-Túc cũng được vua phái ra làm Khâm-sai để thương-thuyết với Đại-tá Henri Rivière.

CHÚ-THÍCH

[1] chừng nào... chừng ấy: the more... the more...

NGỮ-VỰNG

cường quốc power (nation).
thất-thủ to fall.
lan rộng to spread.
thương-thuyết to confer.
tỉnh-ngộ to awaken to reality.
giao-hiếu to be on good terms with.
liệt-cường world powers.
trình-độ level.
tạ ân to repay the favor.
thông-sứ to carry on diplomatic relations.
căng-thẳng strained, tense.
thâm-tâm innermost feelings.
vững-chãi stable.
hành-vi activities.
ngang trái contrary to common law.
thương-ước trade agreement.
đình bãi to be cancelled.
hỗ-giao to exchange.
phê chuẩn to ratify.
dò la to get information on.
dư-luận public opinion.

BỨC THƠ THUYẾT HÀNG CỦA HOÀNG-CAO-KHẢI

Đồng ấp[1] Phan Đình-nguyên[2] đại-nhân tức-hạ.[3]

Tôi với Ngài xa cách nhau, xuân thu đắp trải[4] đã mười bảy năm nay rồi. Dâu bể cuộc đời,[5] bắc nam đường bụi, tuy là mỗi người một ngã khác nhau, nhưng mà trong giấc mộng hồn[6] vẫn thường thấy nhau không phải xa xôi gì. Ngồi nghĩ lại ngày trước chúng ta còn ở chốn quê-hương giao-du với nhau, cái tình ấy đằm-thắm biết là dường nào?[7] Từ lúc Ngài khởi-nghĩa đến giờ, nghĩa-khí[8] trung-can,[9] đều rõ-rệt ở tai mắt người ta. Tôi thường nghe các quý-quan[10] nói đến Ngài, ông nào cũng phải thở than, khen ngợi và tỏ ý kính trọng Ngài lắm. Xem như thế thì tuy là người khác nước cũng chung một tâm-tình ấy thôi, không phải là người cùng thanh-khí[11] với nhau mới có vậy.

Ngày kinh-thành thất-thủ, xa-giá[12] nhà vua bôn-ba, mà Ngài mạnh-mẽ đứng ra ứng-nghĩa,[13] kể sự thế lúc bấy giờ, Ngài làm vậy là phải lắm, không ai không nói như thế. Song le sự thế gần đây đã xoay đổi thế nào thử hỏi việc đời còn có thể làm được nữa không? Dẫu kẻ ít học thức, kém trí khôn cũng đều trả lời là không được. Huống chi như Ngài là một bực tuấn-kiệt,[14] chẳng lẽ không nghĩ tới đó hay sao? Tôi trộm xét chủ-ý của Ngài, chắc cũng cho rằng: ta cứ làm theo việc phải ta biết, cứ đem hết tài năng ta có, một việc nên làm, mà làm là ở nơi người, còn nên được hay không là ở nơi trời, ta chỉ biết đem thân này hứa cho nước, đến chết mới thôi. Bởi thế, cho nên Ngài cứ việc làm tới cùng, không ai có thể làm biến đổi cái chí ấy đi được.

Có điều tôi thấu tình-trạng ở quê-hương chúng ta gần đây, lấy làm đau lòng hết sức. Nhân đó tôi thường muốn đem ý-kiến hẹp-hòi

để ngỏ cùng cao-minh[15] soi xét; nhưng mấy lần mở giấy ra rồi, mài mực[16] xong rồi đã toan đặt bút xuống viết rồi lại gác bút thở dài, không sao viết được. Vì sao? Vì tôi liệu biết can tràng[17] của Ngài cũng như sắt đá, không thể lấy lời nói mà chuyển động nổi. Đã vậy lại còn khác tình khác cảnh, xa mặt xa lòng, vậy thì lời nói của tôi, chắc gì thấu tới được nơi Ngài; mà dầu cho có thấu tới nơi Ngài chăng nữa, đã chắc gì lọt vào tai Ngài chịu nghe dùm cho, chẳng qua chỉ để cố-nhân[18] cười mình là thằng ngu thì có.

Nay nhân quan Toàn-quyền[19] trở lại, đem việc ở tỉnh ra bàn-bạc với tôi; có khuyên tôi sai người ngỏ ý cùng Ngài biết rằng: Ngài là bậc người hiểu biết nghĩa lớn, dầu không bận lòng tưởng nghĩ gì đến thân mình nhà mình nữa, thì cũng nên tưởng nghĩ cứu với lấy dân ở trong một địa phương mới phải. Lời nói đó, quan Toàn-quyền không nói với ai, mà nói với tôi, là vì cho rằng: tôi với Ngài có tình xóm làng cố-cựu với nhau, chắc hẳn tôi nói Ngài nghe được, vậy có lẽ nào tôi làm thinh không nói.

Ngài thử nghĩ xem, quan Toàn-quyền là người khác nước, muôn dặm tới đây, mà còn có lòng băn-khoăn lo nghĩ tới dân mình như vậy, huống chi chúng ta sinh để lớn khôn ở đất này, là đất của cha mẹ tôn-tộc[20] ở đó, có lý đâu mình làm lơ đành-đoạn, thì trăm năm về sau, người ta sẽ bảo mình ra làm sao? Ôi! làm người trên phải có lòng thương yêu dân làm cốt,[21] chưa từng có ai không biết thương dân mà bảo là trung với vua bao giờ. Việc của Ngài làm từ bấy lâu nay bảo rằng trung thì thật là trung, song dân ta có tội gì mà vương phải nộng-nỗi làm than thế này, là lỗi tại ai? Nếu bảo là vì thiên-hạ thì không biết chi tới nhà nữa cũng phải, nhưng một nhà của mình đã như vậy, chớ còn bao nhiêu nhà ở trong một vùng cũng bỏ đi cả, sao cho đang tâm? Tôi nghĩ nếu như Ngài cứ khăng-khăng, làm tràn tới mãi, thì e rằng khắp cả sông Hồng núi Lam, đều biến thành hồ cả hết thảy, chớ không phải chỉ riêng lo ngại cho cây cỏ một làng Đông-Thái chúng ta mà thôi đâu. Đến nỗi cho quê-hương điêu-đứng xiêu-tàn, tưởng chắc bậc người nhân-nhân quân-tử không lấy gì làm vui mà làm thì phải.

Tôi suy-nghĩ đắn-đo mãi, vụt lấy làm mừng rỡ mà nói riêng với mình: Được rồi lời nói đó, tôi có thể đem ra nói cho Ngài nghe

lọt tai, để xin Ngài chỉ bảo cho biết như vậy có phải hay không?

Tuy nhiên, thế sự của Ngài như cưỡi trên lưng cọp đã lỡ rồi, bây giờ muốn bước xuống, nghĩ lại khó-khăn biết bao!

Nếu như tôi không có chỗ tự tin chắc-chắn nơi mình, thì quyết không khi nào dám mở lời nói liều-lĩnh để mang lụy cho cố-nhân về sau. Nhưng may là tôi với quan Toàn quyền, vốn có tình quen biết nhau lâu, lại với quan Khâm-sứ[22] ở Kinh, và quan Công-sứ[23] Nghệ-Tĩnh, cùng tôi quen thân hiệp ý nhau lắm, cho nên trước kia Trần-Phiên-sứ (tên là Khánh-Tiến, làm Tuần-phủ[24] nên gọi là Phiên-sứ), Phan Thị-lang[25] (tên là Huy-Nhuận), cùng là chỗ thân trong tỉnh, trong làng, hoặc bị tội nặng, hoặc bị xử đày rồi, thế mà tôi bảo-toàn cho hai ông ấy đều được yên-ổn vô sự. Lại như mới rồi, ông Phan-trọng-Mưu ra thú, tôi dẫn đến yết-kiến các đại-hiến[26] quý-quan, thì các ngài cũng tiếp đãi trân-trọng như đãi khách quý, và tức thời điện về tỉnh nhà, bắt phải trả lại mồ mã, và tha cả bà con về, như thế tỏ ra nhà nước bảo-hộ khoan-dung biết chừng nào! Cứ xem vậy đủ biết lẽ ấy, dầu làm người ngàn dặm xa-xăm, vẫn là giống nhau vậy.

Bây giờ, nếu Ngài không cho lời tôi nói là dong dài, thì xin Ngài đừng ngần-ngại một điều gì khác hết, tôi không khi nào dám để cho cố-nhân mang tiếng là người bất trí đâu.

Hoàng-cao-Khải
Đốn thư[27]

Phạm-văn-Sơn
Trích *Việt-Nam Tranh-Đấu Sử*

CHÚ-THÍCH

[1]Đồng ấp: resident of the same hamlet.

[2]Phan Đình-nguyên: Dr. Phan (*Đình-nguyên* là người đỗ đầu trong khoa thi Tiến-sĩ tổ-chức tại triều-đình).

[3]túc hạ: archaic term of address indicating deference.

[4]xuân thu đắp trải: the years have passed (springs and falls have accumulated).

[5]dâu bể cuộc đời: the world has changed (the mulberry field has changed to the sea).

[6]mộng hồn: (hồn mơ) giấc mơ.

[7]biết là dường nào: immensely, indescribably.

[8]nghĩa-khí: righteousness.

[9]trung-can: trung-thành (loyalty) và can-đảm (courage).

[10]quý quan: tiếng tôn-xưng quan trên.

[11]thanh-khí: tâm-hồn giống nhau, có thể hiểu nhau dễ dàng.

[12]xa giá: xe ngựa của vua.

[13]ứng nghĩa: to respond to a just cause.

[14]tuấn-kiệt: bực tài giỏi hơn người.

[15]cao-minh: bực có tài cao và trí óc sáng-suốt hơn người.

[16]mài mực: ngày xưa, người Việt-Nam dùng bút lông và mực Tàu nên mỗi lần viết phải mài (to grind) mực với nước.

[17]can tràng: (gan ruột) lời nói thành-thật.

[18]cố-nhân: bạn cũ.

[19]Toàn-quyền: đại-diện của chánh-phủ Pháp tại Đông-dương.

[20]tôn-tộc: giòng họ.

[21]có lòng thương dân làm cốt: to have love for the people as the essential point.

[22]Khâm-sứ: đại-diện của Chánh-phủ Pháp tại Trung-Việt bên cạnh triều-đình Huế.

[23]Công-sứ: đại-diện của chánh-phủ Pháp tại các tỉnh miền Trung và miền Bắc.

[24]Tuần-phủ: tỉnh-trưởng.

[25]Thị-lang: một chức quan văn xưa.

[26]đại-hiền: tiếng tôn xưng người trên.

[27]đốn thư: cúi đầu dâng thư.

NGỮ-VỰNG

thuyết to persuade.
đằm-thắm constant and warm.
thở than to sigh (admiringly).
bôn-ba to roam.
song-le however.
xoay đổi to turn, change.

dẫu even if.
huống chi let alone.
chủ ý intention.
thấu to thoroughly understand; to reach.
ngỏ cùng to say to.
toan to attempt.
liệu to estimate.
lọt to fall.
bàn-bạc to talk over.
cứu-vớt to save.
làm thinh to remain silent.
muôn dặm 10,000 miles.
băn-khoăn worried, anxious.
làm lơ to ignore.
đành-đoạn cold-heartedly.
nông-nỗi tình cảnh.
làm-than vất-vả, khổ-sở.
đang tâm to have the heart to do it.
khăng-khăng opinionated.
điêu-đứng miserable.
xiêu tàn in decrepitude.
nhân-nhân humane.
đắn-đo to weigh (pros and cons).
vụt suddenly.
liều-lĩnh boldly.
lụy implications (harmful).
xử đày convicted and exiled.
bảo toàn to preserve unharmed.
ra thú to rally (to a just cause).
khoan-dung tolerant.
ngần-ngại to hesitate.

20

THƠ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG TRẢ LỜI CHO HOÀNG-CAO-KHẢI

Hoàng quý-đài[1] các-hạ.[2]

Gần đây, tôi vì việc quan ở chốn rừng rú, lại thêm lúc này tiết trời mùa đông, khí-hậu rét quá, nông-nỗi thiệt là buồn tênh. Chợt thấy người báo có thơ của cố-nhân gởi lại. Nghe tin ấy không dè bao nỗi buồn[3] rầu lạnh-lẽo tan đi đâu mất cả. Tiếp thơ liền mở ra đọc, trong thơ cố-nhân chỉ bảo cho điều họa phúc, bày tỏ hết chỗ lợi hại đủ biết tấm lòng cố-nhân, chẳng những muốn mưu sự an-toàn cho tôi thôi, chính là muốn sự yên-ổn cho toàn hạt ta nữa. Những lời nói gan ruột[4] của cố-nhân, tôi đã hiểu hết, cách nhau muôn dặm tuy xa nhưng chẳng khác gì chúng ta được ngồi cùng nhà nói chuyện với nhau vậy.

Song le, tâm-sự và cảnh-ngộ của tôi có nhiều nỗi muôn vàn[5] khó nói hết sức. Xem sự thế thiên-hạ như thế kia, mà tài lực tôi như thế này, y như lời cổ-nhân đã nói thân con bọ ngựa là bao mà dám giơ cánh tay lên muốn cản trở cỗ xe sao nổi mà không biết; việc tôi làm ngày nay, sánh lại còn quá hơn nữa, chẳng phải như chuyện con bọ ngựa đưa tay ra cản cỗ xe mà thôi.

Nhưng tôi ngẫm-nghĩ lại, nước nhà mình mấy ngàn năm nay, chỉ lấy văn-hiến truyền nối nhau đời nầy đến đời kia, đất nước chẳng rộng, quân lính chẳng mạnh, tiền của chẳng giàu, nhưng có chỗ ỷ-thị dựa nương để dựng nước được là nhờ có cái gốc vua tôi cha con theo năm đạo thường[6] mà thôi. Xưa kia nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh[7] bên Tàu, bao nhiêu phen lăm-le muốn chiếm lấy đất ta làm quận huyện của họ mà vẫn không chiếm được.

Ôi! nước Tàu với nước ta, bờ cõi liền nhau, sức mạnh hơn ta

vạn bội, thế mà trước sau họ không thể mạnh mà nuốt trôi nước ta được. Đến nay người Pháp với mình cách xa nhau không biết là mấy muôn dặm, họ vượt bể lại đây, đi tới đâu như là gió lướt tới đó, đến nỗi[8] nhà vua phải chạy, cả nước lao-xao, bỗng chốc non sông nước mình biến thành bờ cõi của người ta, thế là trọn cả nước nhà, dân nhà cũng bị đắm chìm hết thảy, chớ có phải riêng một châu nào hay một nhà ai phải chịu cảnh lầm-than mà thôi.

Năm Ất-Dậu,[9] xa-giá Thiên-tử ngự[10] đến Sơn-Phòng Hà-Tĩnh, giữa lúc đó, tôi đang còn có tang bà mẹ chỉ biết đóng cửa cư tang[11] cho trọn đạo, chớ trong lòng há dám[12] mơ tưởng đến sự gì khác hơn. Song vì mình là con nhà thế-thần[13] cho nên đôi ba lần Đức Hoàng-thượng giáng chiếu[14] vời ra, không lẽ nào có thể từ-chối, thành ra tôi phải gắng gỏ đứng ra vâng chiếu, không sao đừng được...

Gần đây Hoàng-thượng lại đoái tưởng lựa chọn tôi mà giao phó cho việc lớn, mạng vua như thế, nếu cố-nhân đặt mình vào trong hoàn cảnh tôi, liệu chừng cố-nhân có đành chối từ, trốn tránh đi được hay không?

Từ lúc tôi khởi-nghĩa đến nay, đã trải 10 năm trời, những người đem thân theo việc nghĩa, hoặc là bị trách phạt, hoặc là bị chém giết, vậy mà lòng người trước sau chẳng hề lấy thế làm nản chí ngã lòng[15] bao giờ. Trái lại số người mạnh bạo ra theo tôi càng ngày càng nhiều thêm mãi. Nào có phải người ta lấy điều tai vạ hiểm-nguy làm sự sung-sướng thèm-thuồng mà bỏ nhà dấn thân ra theo tôi như vậy đâu. Chỉ vì họ tin cậy lòng tôi, lượng xét trí tôi, cho nên hăm hở vậy thôi. Ấy lòng người như thế, nếu như cố-nhân đặt mình vào cảnh của tôi, liệu chừng cố-nhân có nỡ lòng nào bỏ đi cho đành hay không?

Thưa cố-nhân, chỉ vì nhơn-tâm đối với tôi như thế, cho nên cảnh nhà tôi đến nỗi hương khói[16] vắng tanh, bà con xiêu-tán, tôi cũng chẳng dám đoái hoài. Nghĩ xem kẻ thân[17] với mình mà mình còn không đoái hoài hướng chi là kẻ sơ.[17] Vả chăng hạt ta đến nỗi điêu-đứng lầm-than quả không phải riêng về tai họa binh đao làm nên nông-nỗi.

Phải biết quân Pháp đi tới, có lũ tiểu-nhơn mình tủa ra bày kế lập công,[18] thù vơ oán chạ,[19] những người không có tội gì chúng

cũng đâm thọc, buộc ràng cho người ta có tội; phàm có cách gì đục khoét được của cải của dân, thì chúng nó cũng dùng tới hết thảy. Bởi đó mà thói hư mối tệ[20] tuôn ra cả trăm cả ngàn, quân Pháp làm sao biết thấu cho cùng những tật khổ của dân trong chốn làng xóm quê mùa như thế thì bảo dân không phải tan lìa trôi dạt[21] đi sao được?

Cố-nhân với tôi là người sanh để tại châu Hoan, mà ở cách xa ngoài muôn dặm, cố-nhân còn có lòng đoái tưởng quê-hương thay, huống chi là tôi đây đã từng lấy thân chịu đựng và lấy mắt trông thấy thì sao? Không nói cảnh ngộ bó buộc, vả lại sức mình chẳng làm được theo lòng mình muốn, thành ra phải đành, chớ không biết làm sao cho được.

Cố-nhân đã biết đoái thương xót dân này thì cố-nhân nên lấy tâm-sự tôi và cảnh ngộ tôi thử đặt mình vào mà suy-nghĩ xem, tự nhiên thấy rõ-ràng, có cần gì đến tôi phải nói dong-dài nữa ư?

Phan-Đình-Phùng

Phạm-văn-Sơn
Trích *Việt-Nam Tranh-Đấu Sử*.

CHÚ-THÍCH

1+2 quý-đài các-hạ: tiếng để tôn xưng người khác.

3 nỗi buồn: sadness (*nỗi* is a classifier for feelings; e.g., *nỗi lo*, *nỗi* nhớ thương).

4 lời nói gan ruột: lời nói thành-thật.

5 muôn vàn: (muôn vạn: 10.000 x 10.000) innumerable.

6 năm đạo thường: nhân, nghĩa, lễ, trí và tín (xem chương X, phần *Khổng-giáo*).

7 nhà Hán: the Han Dynasty (202 BC-220 AD).
nhà Đường: the T'ang Dynasty (616-907).
nhà Tống: the Sung Dynasty (960-1279).

nhà Nguyên: the Yuan Dynasty (1280-1360).

nhà Minh: the Ming Dynasty (1369-1643).

[8]đến nỗi: to the point that (unfavorable situation occurs).

[9]năm Ất-Dậu: năm 1885.

[10]xa giá Thiên-tử ngự...: the royal vehicle in which the King stayed...

[11]cư tang: để tang.

[12]há dám: không dám.

[13]thế thần: người thuộc giòng họ nhiều đời làm quan to.

[14]giáng chiếu: (xuống lệnh) vua ra lệnh gọi là giáng chiếu.

[15]nản chí ngã lòng: to be discouraged (four syllable expression).

[16]hương khói: incense (and smoke) used in ancestor worship, hence practice itself and those who perform it.

[17]kẻ thân: bà con.

kẻ sơ: người xa lạ.

[18]bày kế lập công: to devise schemes for recognition.

[19]thù vơ oán chạ: indeterminate hate (four syllable expression).

[20]thói hư mối tệ: corruption (four syllable expression).

[21]tan lìa trôi dạt: to be severed and dispersed (four syllable expression).

NGỮ-VỰNG

rét cold.
chợt all of a sudden.
không dè unexpectedly.
mưu plan.
tâm-sự inner feelings.
cảnh-ngộ situation.
bọ ngựa preying mantis.
giơ to stretch out.
cỗ xe carriage, chariot.
văn-hiến civilization.
ỷ thị dependence.
dựa nương relying on.
phen times.
lăm-le to be eager to.
nuốt trôi to swallow up.
lướt to skim.
lao-đao to be in turmoil.
bỗng chốc suddenly.
đắm chìm to be sunk.
vời to summon.
vâng to obey, comply with.
đoái-tưởng to remember, miss.

liệu chừng how can you guess...

tai-vạ disaster.

dấn thân to risk one's life for.

hăm-hở zealously.

nỡ lòng to have the heart to.

xiêu-tán to disperse.

đoái-hoài đoái-tưởng.

điêu-đứng miserable.

lũ horde.

tiểu-nhơn rascals (contrasted with quân-tử).

tủa to fly.

đâm-thọc to prick and pluck.

buộcràng to charge with (groundless crimes).

phàm hễ

đục khoét to drill into.

tuôn to burst forth.

ư? eh?

NẠN ĐÓI ẤT-DẬU

Từ tháng chạp (1944) không thấy bóng chị hàng sáo[1] quen vẫn quảy gạo trắng từ ngoại-ô vào Hà-Nội bán cho gia-đình tôi; nghe nói thôn quê không còn dư để cung-cấp cho thành-phố nữa. Nên người nhà tôi phải đi đong gạo tiếp-tế vừa đỏ vừa rắn, lại phải mang thẻ phân-phối đứng nối đuôi dài trước tiệm buôn lẻ và chầu-chực hàng giờ; có khi đợi lâu quá, đành trả một vài hào cho người đến trước để được nhường chỗ. Chỗ đứng cũng bị đầu cơ do những kẻ chuyên đi choán sớm, để buộc người nóng ruột bỏ tiền ra mua quyền ưu-tiên.

Dù sao, cũng còn tạm đủ cơm: một sự quá tầm thường như vậy, đã thành sự may mắn đáng ghi, vì càng ngày cảnh đói kém càng bi-đát. Lắm nhà đông con phải thải bớt đầy-tớ, đẻ xẻn gạo, bữa cơm bữa cháo. Trẻ nghèo bới đống rác nhặt mẩu xương hay miếng cháy.[2] Có đứa rình trước tiệm bánh mì, gặp trẻ khác mua được một khúc, thì cướp, rồi vừa chạy vừa nhai nghiến-ngấu. Dân quê rủ nhau tới Hà-Nội kiếm ăn, vì tưởng rằng ở đây thừa gạo dự-trữ; nhiều người chỉ xin làm việc không lương, miễn là được mỗi ngày hai bữa, nhưng chẳng ai dám mượn.

Các hội thiện phải lập những trại tạm trú ở quanh thành-phố, như tại xã Giáp-Nhất, Giáp-Nhì, Giáp-Bát, bãi cát Phúc-Xá bên sông Nhị-Hà: hàng ngàn người cầu thực[3] được chứa tại đó, và cấp cháo nấu bằng gạo lạc-quyên. Nhưng số người cứ tăng mãi, cứu-tế làm sao cho đủ? Bao hành-khất hốc-hác như bộ xương ma, được đồng tiền không lấy, chỉ xin cơm. Một ông già đã quá đuối sức, vừa nhận nắm xôi chưa kịp bỏ vào mồm, đã lả ra tắt thở. Nhiều thâyục chết ở đầu hè, góc chợ, được chở vô nhà xác thủ-đô.

Ở nhiều vùng, dân chết cả nhà, cả xóm, hay gần cả làng. Hết gạo, hết khoai, hết chó mèo, hết chim, hết chuột, hết củ chuối, người ta làm thịt ... con nít. Sự thảm-khốc này, dĩ nhiên là khó tin. Nhưng tới năm 1947, nhân dịp tản-cư chạy loạn về hạt Xuân-Trường tỉnh Nam-Định, tôi đã có lần bước vào một ngôi nhà trống. Hỏi vì sao nơi đây hoang vắng, thì được mách rằng không ai dám đến ở, vì cả gia-đình khỏ-chủ đã chết từ năm 1945, sau khi nấu một đứa con nhỏ làm món "nhựa mận"[4] ăn cho đỡ đói.

Trời ra tai, trời ơi tai! tôi đã từng nghe kêu than như vậy hồi năm 1926, khi bệnh dịch-tả sát hại hàng vạn người, khi bao nấm mồ rắc vôi bột mọc trắng trên các cánh đồng. Nhưng lời thống-thiết kia, tới năm thần đói đã qua, còn vẳng một dư-âm khủng-khiếp gấp bội, trước một thảm-họa chưa bao giờ gặp trong một xứ đầy ruộng lúa mênh-mông.

Số nạn-nhân đã được ước chừng một triệu, hai triệu; riêng tôi tưởng không biết bao nhiêu mà kể. Giới cầm quyền hồi đó vì cần che đậy, đã gán lỗi cho thiên-tai. Nhưng vụ sóng biển dâng "đỏ cây nước" ở miền đồng bằng duyên-hải Bắc-Kỳ, tuy có gây tổn-thất, cũng không thể có hậu-quả độc hại như trên. Vì ở xứ ta, năm nào chẳng có bão lụt? song địa-phương này mất mùa, thì địa-phương kia giúp đỡ. Còn như năm Ất-Dậu, thì nơi nào cũng bị túng đói, vì dân phải nộp phần lớn thóc gạo cho Pháp, để nuôi Nhật ở Đông-Dương và bán cả sang Đông-Kinh; ngoài ra, cũng vì tàu thuyền bị đánh phá gạo trong Nam không đưa được ra Bắc.

Thuở nhỏ, mỗi bữa ăn, tôi thường bị bà tôi bắt vét cho sạch bát và nhặt từng hạt cơm rơi mà nuốt hết. Cụ bảo: phí của trời, mười đời chẳng có, hạt gạo là hạt vàng đấy. Tôi rất bực, và trách cụ nghiệt đến chắt chiu. Mãi tới năm 1945, giữa cảnh đói kém, nhớ lại lời cụ dặn, tôi mới hiểu và buồn.

Đoàn-Thêm

Trích *Những Ngày Chưa Quên*

trong tạp-chí *Bách-Khoa*.

CCXXIX, 14(1966). Trang 32-34.

CHÚ-THÍCH

[1]hàng sảo: (hàng xảo) người bán gạo lẻ.
[2]miếng cháy: miếng cơm cháy dưới đáy nồi.
[3]cầu thực: đi tìm miếng ăn, xin ăn.
[4]"nhựa-mận": (rựa mận) murky soup.

NGỮ-VỰNG

quảy to carry (on shoulders).
đong to measure volume (in trading).
tiếp-tế to supply.
rắn hard.
thẻ phân-phối ration card.
nối đuôi to queue, line up.
tiệm buôn lẻ retail store.
chầu-chực to wait upon (impatiently and humiliatedly).
hào dime.
nhường to yield.
đầu-cơ speculated ("scalped").
choán to take over, occupy.
nóng ruột impatient.
ưu tiên first priority.
bi-đát tragic.
thải bớt to fire.
dè-xẻn to save up.
bới to dig up.
đống rác garbage heap.
rình to "stake out".
nghiến-ngấu voraciously.
rủ nhau to ask one another to.
dự-trữ stored excess.
miễn là just so.
hội thiện philanthropical groups.
tạm trú temporary settlements.
chứa housed.
cấp provided.
lạc-quyên contributed.
hành-khất beggars.
hốc-hác haggard.
đuối sức exhausted.
mồm miệng.
lả faint.
tắt thở to stop breathing.
gục to drop.
thảm-khốc tragedy.
tản-cư to evacuate.
mách to inform (in confidence).
than to lament.
dịch-tả cholera.
rắc to sprinkle.
thống-thiết agonizing, moving.
dư-âm echo.
khủng-khiếp terrifying.
mênh-mông immense.
ước chừng to estimate.
gán to attribute.
thiên-tai natural disaster.
dâng to rise.
duyên-hải coastal.
tổn-thất heavy losses.
hậu-quả consequences.

nộp to pay (in tribute, taxes).
vét to clean out.
nuốt to swallow.
nghiệt strict.
chắt-chiu miserliness.
dặn to explain.

VÀI NÉT VỀ LỊCH-SỬ PHÙ-NAM

Nước Việt ta vốn đã có mấy ngàn năm văn-hiến mà đến nay tìm lại sử, sách xưa còn thấy khó khăn. Một nước còn người, còn đất mà khảo về lịch-sử còn khổ một như thế thì đủ biết rằng dựng lại đầy đủ sử của một nước -- tên không còn thấy ở bản-đồ, người đã bị đồng-hóa từ mấy chục thế-hệ rồi như nước Phù-Nam -- thật là một việc khó mà làm được.

Sau nhiều năm sưu-tầm, khảo-cứu các học-giả đông, tây mới chỉ kiếm được những sử-liệu vụn-vặt, trình-bày từng giai-đoạn không liên-tục về các triều vua ở Phù-Nam.

Căn cứ vào các tài-liệu trên chúng tôi phác-họa vài nét của lịch-sử nước ấy để độc-giả có một khái-niệm giản-dị về vấn-đề này.(a)

Theo sử-gia Tư-mã-Thiên[1] trong cuốn *Sử-Ký* thì về đời Chu-thành-Vương thứ 6(b) năm Tân-mão họ Việt-thường ở phía Nam xứ Giao-chỉ sang cống bạch-trĩ, phải ba lần phiên-dịch mới hiểu.

Châu-công(c) bảo họ rằng:

- Đức-độ nhà vua chưa thấu đến xa, người quân-tử không thể nhận lễ này, vả lại lịnh nhà vua chưa được thi hành ở đấy thì người quân-tử không thể coi dân đó là thần phục được.

Người thông-ngôn tâu:

- Các bậc già cả ở nước tôi có nói rằng: "Trời không gió lớn, mưa dầm. Bể không sóng dữ đã ba năm nay. Đoán già rằng ở Trung-quốc có thánh-nhân chăng? Vì thế chúng tôi sang chầu.

Châu-công đưa ra miếu. Sứ-giả không biết đường về. Châu-công cho lấy 5 cỗ xe có màn, lại chế theo phép chỉ nam(d)

Sứ-giả đem xe đi, do đường bờ biển Phù-Nam Lâm-ấp mà đi trọn

một năm mới về đến nước.(e)

Sau đó ông lại nói rõ rằng khi ấy ở Phù-Nam đang có nữ-vương Say-liêu trị vì.

Sử-liệu trên chứng tỏ rằng nước Phù-Nam đã thành-hình từ thế-kỷ thứ XII trước kỷ-nguyên dương-lịch và có thể đã lập quốc từ trước thời này nhiều thế-kỷ.

Kế đó 12 thế-kỷ, người ta không thấy sử sách nào nói đến nước Phù-Nam nên suốt trong thời-kỳ đó (thế-kỷ XII trước dương-lịch kỷ-nguyên đến đầu kỷ-nguyên ấy) người ta không biết lịch-sử Phù-Nam xoay chuyển ra sao.

Mãi tới đầu thế-kỷ thứ I, theo Mã-đoàn-Lâm trong cuốn Văn-hiến thông-khảo,(f) nước Phù-Nam lại có một nữ-vương nữa tên là Diệp-Liễu(g) trị vì. Ngài tuy là phận gái nhưng can-đảm và mạnh-mẽ phi-thường. Ngài lại ưa mạo-hiểm nên đã nổi danh trong các cuộc chinh-phục những nước láng-giềng vào đầu thế-kỷ I này.

Đến hậu thế-kỷ I, có một người Ấn-độ(h) đem quân sang chiếm nước Phù-Nam và cưới luôn nữ-vương nước này. Đó là võ tướng Kundina tức Hỗn-Điền.(i)

Ông đem văn-hóa Ấn-độ truyền vào xứ này và xây dựng nước Phù-Nam càng ngày càng thịnh-vượng. Ông làm vua ít lâu rồi truyền ngôi cho con, cháu là Huống-Ban và Bàn-Hoàng kế tiếp làm vua. Khi Ban-Hoàng lên ngôi, ông trao hết quyền-hành cho tể-tướng[2] Phạm-Mậu(j) để nghỉ ngơi nhưng chỉ trị vì được ba năm thì mất.

Phạm-Mậu là người có tài, nên được dân-chúng tôn lên làm vua.

Phạm-Mậu vốn giỏi về chiến-thuật, lại mạnh-mẽ hơn người nên đã đem quân chinh-phục các nước lân-cận, mở mang cương-vực Phù-Nam rộng thêm tới năm, sáu ngàn lý(k) -- một đế-quốc Phù-Nam thâu gồm một phần bán đảo Ấn-độ Chi-na (Indo-chine) các đảo Java, Borneo và Sumatra -- rồi tự xưng làm vua Phù-Nam đại-vương. Năm 225 Phạm-Mậu chết, ông truyền ngôi cho con trưởng nhưng người này bị người cháu họ là Phạm-Chiêu giết chết để chiếm ngôi.

Để củng-cố địa-vị, Phạm-Chiêu cho thông-hiếu với nước Ngô (thời Tam-Quốc).(l)

Năm 239, thứ-sử nhà Ngô ở Giao-châu là Lữ-Đại cử hai sứ-giả là Chu-Ưng và Khang-Thái sang đáp lễ.(m) Nhà vua cũng lại sai cận thần

là Tô-Vật sang thăm nước Mậu-luận[n] -- một tiểu-quốc thuộc Ấn-độ. Bốn năm sau khi Tô-Vật từ-giã vua Vasudeva của xứ này về nước, vua Vasudeva liền cho hai vị quan là Trần và Tống mang bốn con ngựa Nguyệt-thị[o] sang Phù-Nam đáp lễ.

Chính sứ thần nước Ngô đã đến Phù-Nam vào dịp này, họ đã gặp Tô-Vật, Trần và Tống, được nghe nhiều chuyện về Ấn-độ và Đông-Nam-Á, thấy nhiều sự lạ ở Phù-Nam nên khi về Trung-quốc Khang-Thái liền soạn cuốn *Ngô-thời ngoại-quốc truyện*, *Khang-Thái Phù-Nam truyện*[p] và cuốn *Phù-Nam thổ-tục*. Chu-Ứng cũng soạn cuốn *Phù-Nam nhân-vật chí* để thuật lại những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi xứ ấy. Mấy cuốn này tuy không còn nhưng nhiều đoạn của các cuốn này được chép lại trong sử sách Trung-quốc, đã thành những tài-liệu quý báu của lịch-sử Đông-Nam-Á.[q]

Ngoài Ấn-độ và Trung-quốc, sự giao-thiệp với các nước láng-giềng khác cũng rất dẹp-đẽ.

Năm 243 Phạm-Chiêu mất, trong nước lại xảy ra loạn-lạc. Vương-quyền lại suy-vi.

Mãi đến năm sau (244), Phạm-Tăng[r] lên ngôi, tình-hình mới ổn-định như xưa. Lúc bấy giờ, nhà vua mới lo việc thông-hảo với Trung-quốc. Về triều nhà Tây-Tấn (280-313 gồm 3 vua), hai lần có sứ-giả Phù-Nam sang triều-cống. Sang triều nhà Đông-Tấn (317-376 gồm 9 vua) vua Phù-Nam là Trúc-Chiêu-Đàn cũng phái sứ-giả sang thần-phục. Chính trong thời kỳ nhà Đông-Tấn nắm chính-quyền ở Trung-quốc này người ta không rõ rằng ở Phù-Nam có sự thay đổi ra sao nhưng chỉ biết là có sứ nước này sang cống-tiến một lần thôi.

Sau đó vương-thống này cũng suy-tàn và đến hậu bán thế-kỷ thứ IV có một người Ấn-độ thuộc cấp thượng-lưu Bà-la-môn rất nổi tiếng qua thăm xứ Bàn-bàn (Mã-lai ngày nay). Người Phù-Nam đang lúc không có vua liền sang mời ông ta làm vua.. Đó là vua Kaundinya hay Kiều-trần-Như.[s]

Ông thay đổi chính-sách cai-trị địa-phương và đem tổ-chức của Ấn-độ thay vào.

Đồng-thời ông vẫn thông-hiếu với Trung-quốc. Sứ-giả Phù-Nam luôn luôn sang Trung-quốc triều-cống suốt trong các đời Tống, Tề, Lương (từ năm 420 đến năm 556).

Suốt trong các triều trên việc buôn-bán ở Phù-Nam rất phát-đạt. Thương thuyền Phù-Nam đã sang đến Quảng-Châu (thủ-phủ tỉnh Quảng-đông ngày nay), và nhiều nơi xa-xôi khác.

Tàu bè ngoại-quốc cũng vào buôn-bán nhiều ở Phù-Nam làm cho Phù-Nam thành một ngã năm, ngã bảy để mọi ảnh-hưởng văn-hóa các phương tràn đến.

Chính ở mảnh đất nhỏ bé này người ta đã tìm thấy vết-tích của văn-minh Ấn-độ,(t) Mã-lai,(u) Trung-hoa,(v) Chiêm-thành,(w) Ba-tư,(x) Thái-lan,(y) Miến-điện(y) và ngay cả La-mã,(z) một xứ xa-xôi ở tận trời tây.

Trong khi Phù-Nam bị lúng-túng trong cảnh nội chiến và không có vua -- làm đế-quốc Phù-Nam yếu dần, bị thu nhỏ lại -- thì từ đời Vũ-đế nhà Lương (535 - 545) nước Chân-lạp ở về phía Bắc nước Phù-Nam thành-hình và phát-triển càng ngày càng mạnh.

Vua Bhavarman I lên ngôi, hết sức lo củng-cố lực-lượng rồi đem quân chiếm lấy 7 phần đất Phù-Nam một cách dễ-dàng.

Khi Bhavarman I qua đời, con trai là Mahendravarman kế vị. Kế đó Ishanavarman kế nghiệp vua cha. Lúc này lực-lượng Chân-lạp đã khá mạnh, ông liền đem quân chiếm hẳn cả đất Phù-Nam rồi đem dân Chân-lạp sang sống chung với dân ở vùng mới chiếm này và đồng-hóa họ dần dần để biến vùng này thành một vùng hoàn toàn Khmer: đó là miền Thủy-Chân-lạp.

Song, cuộc thế đổi thay, qua bao nhiêu thời nam tiến, người Việt vượt biên-giới Chiêm-thành vào đến đất này, đã đòn người Chân-lạp lên phía Bắc để lập tại đây một vùng trù-phú của nước ta: "Miền Tây Nam-Việt mến yêu".

Nguyễn-Khắc-Ngữ

Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*

LV, 10 (1960). Trang 1262-1267.

(a) Xin xem *Văn-Hóa Nguyệt-San* số 54 tháng 9 năm 1960, bài *Phù-Nam về phương-diện địa-lý*.

(b) Đời Chu-thành-Vương từ 1110 đến 1109 trước dương-lịch kỷ-

nguyên.

(c) Tể-tướng và cũng là chú Chu-thành-Vương. Vì Chu-thành-Vương còn nhỏ nên Chu-công nhiếp-chánh.

(d) Có lẽ thời đó người Trung-hoa đã chế được nam-châm dùng làm địa-bàn.

(e) Nguyên văn: "Châu-thành-Vương Tân-mão lục niên Giao-chỉ nam hữu Việt-Thường thị trùng tam dịch nhi lai hiến bạch-trĩ.

Châu-công viết: Đức-trạch bất gia, quân-tử bất hưởng kỳ chí. Chánh lệnh bất thi, quân-tử bất thần kỳ nhân.

Dịch viết: Ngô quốc chi hoàng-khải viết: Thiên vô liệt phong, dâm vũ. Hải bất dương ba tam niên hi. Ức giả Trung-quốc hữu thành nhân hồ. Ư thị lai triều. Châu-công chí hiến vu miếu. Sứ-giả mê kỳ qui lộ. Châu-công tích dĩ biền xa ngũ thặng, giai vi chỉ nam chi chế.

Sứ-giả tải chi do Phù-Nam, Lâm-ấp hải tế tư niên nhi chí kỳ quốc".

(f) Bản dịch của Hervey de Saint Denis với tựa là *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine*, quyển II (miền Nam).

(g) Có chỗ chép là Liễu-Diệp nhưng theo giáo-sư Naojiro Sugimoto ở đại-học-viện Hiroshima (Nhật-bản) thì có lẽ là Gia-Diệp mới đúng. (*Đại-Học* số 7 - tháng I năm 1959, trang 112).

(h) Các sách chép mỗi cuốn một khác như: Kiều-quốc, Kích-quốc, Ngoại-quốc, Mạc-phu-quốc, Hoành-điệt-quốc và Đam-tri-quốc nhưng theo giáo-sư Naojiro Sugimoto trên thì ông đã tìm trong cuốn *Khang-Thái Phù-Nam truyện* (nay đã mất nhưng còn ghi lại trong cuốn *Thủy-kinh-chú*, quyển I) cái tên mà ông cho là đúng nhất là Đam-tri-quốc, tên phiên-âm theo tên xứ Eamaliti ở miền đông Ấn-độ.

(i) Còn có sách chép là Hỗn-Thận hay Hỗn-Hội nhưng theo giáo-sư Naojiro Sugimoto thì Hỗn-điền là đúng nhất.

(j) Ông Aymonier cho rằng Phạm-Mậu là đồng-dõi người Lâm-ấp (Chiêm-thành).

(k) 1 lý dài gần bằng 400m.

(l) Từ 222 đến 277.

(m) Theo giáo-sư Naojiro Sugimoto thì nước Ngô thời ấy vì muốn giữ thế với nước Ngụy và Thục nên đã thiết-lập bang-giao với Phù-Nam,

một nước đang giàu mạnh nhất Đông-Nam-Á.

(n) Có sách viết là Thiên-trúc. Theo ông Sugimoto thì xứ này có thủ-đô là Purushapura tức Peshawar ngày nay.

(o) Một nước về phía Tây tỉnh Cam-túc bên Tàu, sau bị người Hung-Nô đuổi xuống mạn Hoàng-hà. Nước này nổi tiếng là nuôi được giống ngựa hay.

(p) Xem chú-thích ở phần trên.

(q) *Đại-Học* số 8 tháng 1 năm 1959, trang 113.

(r) Hay Phạm-Tậm.

(s) Truyền-thuyết này không riêng gì ở Phù-Nam mới có mà còn thấy ở nhiều nơi khác nữa:

Ở Ấn-độ có truyền-thuyết kể rằng một người Bà-la-môn thuộc dòng họ Kaundinya lấy công chúa Nagi-Soma, con vua xứ Naga (gần biên-giới Miến-điện) rồi làm vua xứ này.

Các vương-triều Pallawa (miền Nam Ấn-độ) thường cũng lấy tích này để chứng-minh dòng-giống thượng-lưu của mình.

Ở một trong những tấm bia ở Mi-sơn (Quảng-nam) có chép chuyện tương-tự tỏ ra rằng người Chiêm-thành cũng có truyền-thuyết này.

Ngay người Cao-miên ngày nay vẫn còn tin rằng họ là con cháu của hai người Bà-la-môn với nàng công-chúa Nagi.

Vì lẽ đó khó mà tin được rằng sự-kiện này có thực ở Phù-Nam. Trái lại có thể nhà vua đó chỉ là một kẻ thoán-đoạt đã đặt ra truyền-thuyết đó để làm yên lòng dân mà thôi.

(t) Về mọi phương-diện tôn-giáo, chính-trị cũng như mỹ-thuật.

(u) Thuyền Mã-lai tìm thấy ở phía bắc núi Sam.

(v) Mảnh đồ sứ đời nhà Tần (206 trước Tây-lịch -- 196 sau Tây-lịch).

(w) Kiến-trúc tháp.

(x) Ngọc-thạch Ba-tư.

(y) Tiền có dấu hiệu mặt trời hay con ốc.

(z) Nhẫn, mề-đay, và đặc-biệt có các đồng tiền đời vua Antonin (138 - 161) và Marc Aurèle (161 - 180).

CHÚ-THÍCH

[1]Tư-mã-Thiên: (Ssu-ma Ch'ien) vị quan to đời Hán-Võ-Đế (Han Wu Ti: 140-87 trước Chúa giáng-sinh). Ông là tác-giả bộ *Sử-Ký* rất nổi danh.

[2]Tể-tướng: Thủ-tướng.

NGỮ-VỰNG

đồng-hóa assimilated.
vụn-vặt fragmentary.
phác-họa to sketch.
bạch-trĩ white pheasant.
phiên dịch to translate.
thần-phục to submit.
xoay-chuyển to turn out.
phận destiny.
cương-vực borders.
tự xưng to proclaim oneself.
củng-cố to reinforce.
thông-hiếu to be on good terms with.
ổn-định to settle.
lủng-tủng upset.

Chương IV

NGÔN-NGỮ VÀ VĂN-TỰ

Hiện nay, tiếng Việt được lối 30 triệu người xử-dụng.

NGUỒN-GỐC TIẾNG VIỆT

Nhiều nhà ngữ-học vẫn đang tranh-luận về nguồn-gốc tiếng Việt-Nam. Tiếng Việt thường được đặt cạnh tiếng Mường vì có nhiều điểm giống nhau.

Mặc dù có bằng chứng rõ-rệt rằng tiếng Việt không phải do tiếng Trung-Hoa mà ra, nhưng trong tiếng Việt có rất nhiều từ-ngữ Tàu. Hàng ngàn từ-ngữ triết-học, văn-chương, tôn-giáo, hành-chánh và quân-sự của Tàu được dùng trong tiếng Việt. Tuy nhiên, giọng đọc của các từ-ngữ này bị thay đổi. Một số từ-ngữ đã thành tiếng Việt và không còn liên-quan gì với tiếng Tàu nữa.

SÁU GIỌNG VÀ SÁU DẤU

Tiếng Việt là một thứ tiếng đơn-âm. Tiếng Việt có sáu giọng nên nói nghe như âm-nhạc. Cùng một tiếng có-thể được lập lại sáu lần với sáu giọng khác nhau để chỉ sáu nghĩa khác nhau.

Trong tiếng Việt có nhiều thổ-âm. Năm 1943, Henri Maspéro có chia từng vùng xử-dụng các thổ-âm khác nhau. Vùng châu-thổ Bắc-Việt và miền bắc Trung-Việt có giọng nói giọng nhau, tạm gọi là giọng Bắc. Giọng Nam là giọng nói của người Việt từ Đà-Nẵng đến vùng châu-thổ sông Cửu-Long. Giọng nói của các tỉnh gần biển từ Đà-Nẵng ra đến Vinh cũng giống với giọng Nam.

Đôi khi người Việt-Nam phân-biệt thành ba giọng Bắc, Trung và

Nam. Theo lối này, giọng Bắc phân-biệt rõ sáu giọng. Giọng Nam khác giọng Bắc hai điểm: thứ nhứt, giọng Nam có vài phụ-âm nhiều hơn giọng Bắc. Thứ hai, giọng Nam không nói rõ dấu hỏi và dấu ngã. Mặc khác, giọng Trung giống giọng Nam ở chỗ có năm giọng và cũng có vài phụ-âm nhiều hơn giọng Bắc. Tuy nhiên, năm giọng trong tiếng nói của người Trung không giống năm giọng trong tiếng nói của người Nam.

Xét theo giọng nói, một số học-giả cho rằng ban đầu tiếng Việt là một thứ tiếng đa-âm. Sau đó, do ảnh-hưởng của tiếng Tàu, một số tiếng đa-âm được rút ngắn lại. Vì thế, một số tiếng đa-âm hồi thế-kỷ XVII nay đã trở thành đơn-âm.

BA THỨ CHỮ VIẾT

Chữ nho

Chữ viết mượn của người Tàu gọi là chữ nho. Từ thế-kỷ IX --tức là sau thời bắc-thuộc-- mọi việc hành-chánh, giáo-dục, thư-từ và văn-chương đều viết bằng chữ nho. Trong vài chục năm trước đây, chữ nho vẫn còn được xử-dụng. Thực vậy, người Việt-Nam còn viết chữ nho lên các loại cờ, biển trong các cuộc lễ cổ-truyền, các đám cưới và đám ma.

Chữ nôm

Tuy nhiên, người Việt-Nam vẫn muốn có một thứ chữ viết riêng để ghi chép văn-học và lịch-sử nước nhà. Lần lần, một thứ chữ viết gọi là chữ nôm được tạo ra. Nguyễn-Thuyên -- một nhà thơ vào thế-kỷ XIII -- được xem như một người có công lớn trong việc phổ-biến chữ nôm. Người Việt mượn chữ Tàu rồi sửa đổi để viết thành chữ nôm. Vì vậy, chữ nôm trông giống chữ Tàu nhưng người Tàu không thể đọc và hiểu được. Trong mỗi chữ nôm thường có hai chữ Tàu: một chữ chỉ ý-nghĩa của tiếng Việt, một chữ chỉ giọng đọc. Cũng vì vậy mà chữ nôm khó đọc, khó viết và khó hiểu. Vì khó đọc, khó viết và khó hiểu, chữ nôm không được xem như chữ viết chính-thức. Chỉ có một số học-giả có tinh-thần quốc-gia dùng chữ nôm để viết văn, làm thơ và ghi chép các tài-liệu không

chính-thức mà thôi.

Chữ quốc-ngữ

Vào thế-kỷ XVII, các giáo-sĩ Thiên-chúa giáo dùng mẫu-tự La-Mã để viết tiếng Việt. Họ dùng lối viết này để dịch sách và kinh Thiên-chúa giáo. Theo các giáo-sư Huard và Durand thì vào năm 1548, một người Nhựt theo đạo Thiên-chúa tên Yajiro đã dùng mẫu-tự La-Mã để viết tiếng Nhựt. Đó là tiếng romaji. Sau đó, các giáo-sĩ dùng kinh và sách viết bằng chữ romaji để giảng đạo cho người Nhựt sống tại Hội-An, Trung-Việt. Vay, từ chữ romaji đến chữ quốc-ngữ chỉ còn là bước ngắn mà thôi.

Mặc dù là công-trình chung của nhiều người thuộc nhiều nước khác nhau, chữ quốc-ngữ thường được xem như do cố Alexandre de Rhodes đặt ra. Ông là một nhà truyền-đạo thuộc dòng Gia-Tô của Pháp. Năm 1651, ông xuất-bản quyển tự-điển Việt-Bồ-La (*Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum*). Taberd (1838) tiếp-tục công-trình của cố Alexandre de Rhodes. Nhờ có chữ quốc-ngữ, Việt-Nam có một dụng-cụ tiện-lợi để phát-triển tinh-thần và văn-hóa.

Tuy nhiên, lúc đầu chữ quốc-ngữ cũng gặp nhiều khó-khăn. Trong một thời-gian khá lâu, chữ quốc-ngữ chỉ được các giáo-sĩ Thiên-chúa giáo xử-dụng mà thôi. Nó gặp phải sự thờ-ơ của đa-số dân-chúng. Nho-học vẫn là căn-bản cho bất cứ ai muốn đi thi để làm quan. Vì thế, chữ quốc-ngữ chỉ được chấp-nhận và phổ-biến dưới thời Pháp thuộc. Thực vậy, người Pháp dùng chữ quốc-ngữ để loại bỏ chữ nôm viết theo lối Tàu. Chữ quốc-ngữ giản-dị hơn chữ nôm trong việc phổ-biến tin-tức. Do đó chữ quốc-ngữ sẽ đưa nước Việt-Nam đến gần Tây-phương hơn.

Đầu thế-kỷ XX, ông Nguyễn-Trường-Tộ dâng điều-trần xin nhà vua chấp-nhận chữ quốc-ngữ làm chữ viết chính-thức. Bản điều-trần này không được chấp-nhận vì các nhà nho lúc ấy không muốn từ bỏ truyền-thống cũ.

Nhưng ở miền Nam, nhiều nhà văn đã viết báo và viết sách bằng chữ quốc-ngữ. Sau đó, các nhà văn miền Bắc cũng dùng chữ quốc-ngữ để viết văn và viết báo. Chẳng bao lâu, việc dùng chữ quốc-

ngữ lan rộng, nhứt là khi bức thơ rất nổi danh của nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu được phổ-biến. Lúc bấy giờ, ông Phan-Bội-Châu đang ở tại Nhựt. Trong bức thơ trên, ông hết sức nhấn mạnh vào việc giáo-dục dân-chúng. Bức thơ ấy đã làm cho lòng ái-quốc của người Việt-Nam trở thành mạnh-mẽ.

Năm 1906, người Pháp thiết-lập Hội-Đồng Cải-Cách Giáo-Dục. Hội-đồng này qui-định việc dạy chữ quốc-ngữ như một môn phụ trong chương-trình giáo-dục. Năm 1908, triều-đình Huế lập Bộ-Giáo-Dục với nhiệm-vụ áp-dụng chương-trình giáo-dục mới bằng chữ quốc-ngữ. Sau cùng từ năm 1915 - 1919, nhiều sắc-lệnh được ban-hành. Các sắc-lệnh này bải bỏ các cuộc thi chữ nho theo lối cũ. Từ đó, chữ quốc-ngữ được xem như chữ viết chính-thức của quốc-gia. Chữ nôm không còn được xử-dụng nữa.

Chữ quốc-ngữ đã giúp nghề in sách phát-triển. Rất nhiều nhà in được thiết-lập tại Việt-Nam. Hơn nữa nhờ nước nhà được độc-lập vào năm 1945, nghề in phát-triển rất mau. Số người biết đọc chữ quốc ngữ càng ngày càng nhiều.

Ai cũng ham đọc để học-hỏi. Vì thế, báo-chí càng ngày càng cố-gắng để được nhiều người đọc hơn.

NGỮ-VỰNG

văn-tự written language.	cổ-truyền traditional.
tranh-luận to debate.	phổ-biến to popularize.
triết-học philosophy.	mẫu-tự alphabet.
đơn-âm monosyllabic.	công-trình undertaking.
âm-nhạc music.	xuất-bản to publish.
thổ-âm dialect.	chấp-nhận to adopt.
phụ-âm consonant.	truyền-thống tradition.
đa-âm polysyllabic.	sắc-lệnh decree
thư-từ correspondence.	ban-hành to issue.
biển placard.	bải bỏ to abolish.

23

NGUỒN-GỐC CHỮ NÔM

Có nhiều giả-thuyết về nguồn-gốc chữ nôm:

Theo sách Đại-Nam quốc-ngữ *của ông* Văn-đa cư-sĩ *-- một học-giả đời vua Tự-Đức (1848-1883) -- thì chữ nôm đã được xử-dụng vào thế-kỷ III. Ông viết rằng Sĩ-vương (187-266) dịch sách Tàu tới chữ "thư-cưu" và "dương-đào" thì không biết người Việt-Nam gọi là chim gì và trái gì.*[1] *Mặc dù tác-giả quyển* Đại-Nam quốc-ngữ *không nói rõ ông đọc sách nào mà biết như vậy, ý-kiến của ông đã được ông* Sở-cuồng Lê-Dư[2] *tán-đồng.*

Trái lại, ông Phạm-Huy-Hổ[3] *cho rằng người Việt-Nam đã biết chữ Hán và đặt ra chữ nôm trước thời Sĩ-vương hằng ngàn năm. Ý-kiến của ông dựa trên hai sự-kiện sau đây: (1)Vào thời Hồng-Bàng, tên mười tám đời vua, tên nước Văn-Lang, tên đất và tên Thần hầu hết đều bằng chữ nho. (2)Trái lại, cũng có một số vị Thần có tên hoàn-toàn nôm như ông Cống, ông Chấu, chàng Cả, chàng Hai v.v... Ông cho rằng người Việt-Nam rất tôn-trọng vua và Thần-thánh nên họ không bao giờ dám sửa tên các vị ấy từ chữ Hán ra chữ nôm hay ngược lại. Do đó, các tên này đã được giữ đúng và lưu-truyền mãi cho đến ngày nay. Vậy chữ nôm đã có từ đời Hồng-Bàng (2879-258 trước Tây-lịch).*

Thuyết thứ ba cho rằng chữ nôm được đặt ra hằng mười thế-kỷ sau thời Sĩ-vương. Ông Ngô-Thời-Nhiệm[4] *--trong sách* Hải-đông chí-lược *-- có viết rằng nước ta bắt đầu dùng nhiều chữ nôm từ thời Nguyễn-Thuyên. Có lẽ do đó mà các học-giả Tây-phương như ông* P. Pelliot *và* H. Maspéro *cho rằng chữ nôm đã được tạo ra vào thời Nguyễn-Thuyên.*

Trong khi đó, ông Nguyễn-văn-Tố cho rằng chữ nôm đã được đặt ra vào thế-kỷ VIII. Ông dựa vào một bằng-chứng lịch-sử đã nêu lên trước trên. Vào năm 791, ông Phùng-Hưng[6] nổi lên đuổi quân Tàu ra khỏi nước. Dân chúng kính mến gọi ông là Bố-cái đại-vương. Bố-cái là chữ nôm và có nghĩa là cha mẹ. Đại-vương là chữ nho. Vậy chữ bố cái đã được ghi bằng chữ nôm.

Thứ năm là thuyết của giáo-sư Dương-Quảng-Hàm.[7] Trong quyển Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu ông viết rằng vấn-đề nguồn-gốc chữ nôm chưa được xác-định rõ-ràng. Hiện nay, chúng ta chỉ có hai bằng-chứng là: (1)Dân Việt-Nam đã gọi Phùng-Hưng là Bố-cái đại-vương. Vậy chắc thời ấy đã có chữ nôm mới viết tên vua được. (2)Người ta có tìm được một bia đá ở tỉnh Ninh-Bình đề năm 1343 và có khắc 20 tên làng bằng chữ nôm. Đây là bằng-chứng chắc-chắn nhất về việc-thành của chữ nôm, còn tồn-tại cho đến bây giờ.

Sau khi trình-bày các thuyết trên, giáo-sư Bửu-Cầm nêu lên ba nhận xét và tổng-hợp thành giả-thuyết mới nguyên-văn như sau:

(...) Xét các thuyết dẫn trên, thì thuyết của Phạm-Huy-Hổ (chữ nôm đã có từ đời Hồng-Bàng) cũng như thuyết của Văn-đa cư-sĩ và Sở-cuồng (chữ nôm được sáng-chế từ đời Sĩ-Nhiếp) đều không có căn-cứ.(a) Thuyết của Pelliot (việc đặt ra chữ nôm khởi-thủy từ đời Nguyễn-Thuyên) cũng sai-lầm, vì sách *Hải-đông chí-lược* chỉ chép "văn-tự nước ta dùng nhiều quốc-ngữ bắt đầu từ Nguyễn-Thuyên" chứ không hề chép Nguyễn-Thuyên đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã được đặt ra từ đời ông. Thuyết của Nguyễn-văn-Tố và Dương-Quảng-Hàm có phần hợp-lý hơn, vì có căn-cứ lịch-sử.

Theo sự nhận-xét của tôi, công-việc chế-tác chữ nôm không thể thành-tựu trong một thời-gian ngắn và cũng không do một cá-nhân nào, đó là công-việc của nhiều người và có thể kéo dài từ đời này sang đời khác. Tuy vậy, tổng-hợp các thuyết trên, chúng ta cũng tin được rằng *chữ nôm xuất-hiện sau đời Sĩ-Nhiếp, trước đời Nguyễn-Thuyên*, vì hai lẽ:

1/ Mặc dầu Sĩ-Nhiếp không phải là người đầu tiên đem chữ nho sang dạy dân ta, vì trước đời Sĩ-Nhiếp, người nước ta đã chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa rồi,(b) nhưng đến lúc Sĩ-Nhiếp làm thái-

thứ[8] quận Giao-chỉ từ năm 187 đến năm 226, Hán-học mới được truyền-bá sâu rộng trong dân-gian.[c] Như chúng ta đã biết, chữ nôm thoát-thai ở chữ Hán, cho nên dân ta cần phải trải qua một thời-gian học chữ Hán đến một trình-độ khá cao, phiên hậu mới có thể dùng thứ chữ ấy để chế-tác ra chữ nôm, mà công-việc đó là của nhiều người và nhiều thế-hệ.

2/ Nguyễn-Thuyên là người đầu tiên làm thơ bằng quốc-âm (chữ nôm), nhưng ông không phải là người đặt ra chữ nôm. Về thế-kỷ thứ VIII (791), Phùng-Hưng đã có danh-hiệu "Bố-cái đại-vương"; về thế-kỷ thứ X (968), nước ta đã có quốc-hiệu "Đại-Cồ-Việt". Danh-hiệu và quốc-hiệu ấy gồm có những chữ Hán (*đại-vương*, *Đại-Việt*) và chữ nôm (*bố cái*, *cồ*) lẫn lộn.

Do đó, ta có thể nêu lên giả-thuyết này: *có lẽ chữ nôm đã được đặt ra vào khoảng từ thế-kỷ thứ VIII đến thế-kỷ thứ X, tức là giữa khoảng chuyển-tiếp của hai thời-kỳ tối-cổ và tiền-cổ Việt-ngữ.*[d]

Bửu-Cầm
Trích *Văn-hóa Nguyệt-san*.
I, 5 (1960). Trang 354-355.

(a) Theo Hứa-Thận, trong bài tựa sách *Thuyết-văn giải-tự*, thì Trung-quốc bắt đầu có văn-tự từ đời Hoàng-đế (2697-2597 trước T.L) do sử-thần Thương-Hiệt đặt ra; nhưng La-Bí, trong *Lộ-sử*, lại bảo rằng Thương-Hiệt là một vị cổ đế-vương chứ không phải là sử-quan đời Hoàng-đế (xem danh-từ *Thương-Hiệt* trong *Tứ-hải*, thân tập, thảo bộ, thập-hoạch). Do đó, người ta ngờ rằng Thương-Hiệt chẳng phải là một nhân-vật lịch-sử, vì chữ *thương* có âm gần với chữ *sáng*, chữ *hiệt* có âm gần với chữ *khế*, và *thương hiệt* nghĩa là *sáng khế* (đặt ra thư-khế, văn-tự) chứ không phải tên người (Tưởng-Bá-Tiềm, *Văn-tự học toản-yếu*, Đài-bắc, Chính-trung thư cục ấn-hành, 1953, tr. 42). Vậy là việc sáng-chế văn-tự chưa chắc đã có từ đời Hoàng-đế, vì chưa tìm được một vết-tích nào khả-dĩ chứng-minh việc ấy. Hiện nay, các tự-tích chắc-chắn có thể lấy làm bằng-cớ là giáp-cốt-văn (bốc-tự khắc trên mai rùa và xương thú đời Ấn), do một nông-dân ở

phủ Chương-đức (nay là huyện An-dương) tỉnh Hà-nam phát-quật được khoảng 1898-1899 (niên-hiệu Quang-tự thứ 24 và 25). Trải qua sự nghiên-cứu của những nhà khảo-cổ như Lưu-Ngạc, Tôn Di-Nhượng, Vương Quốc-Duy và La Chấn-Ngạc, ta được biết rằng thời-đại của giáp-cốt-văn phỏng chừng từ Bàn-Canh đến Đế-Ất, tức là vào khoảng từ năm 1401 đến năm 1155 trước Tây-lịch (Lục Khản-Như và Phùng Nguyên-Quân, *Trung-quốc văn-học sử giản-biên*, in lần thứ 8, Thượng-hải, Khai-minh thư-điếm, 1949, tr. 5). Xem thế đủ rõ thuyết của Phạm-Huy-Hổ không đứng vững, vì dù đời Hoàng-đế đã có chữ viết thì người nước ta cũng không thể biết chữ Hán từ khi họ Hồng-bàng mới lập quốc, bởi vì Hồng-bàng nguyên-niên (2879 trước T.L.) trước Hoàng-đế nguyên-niên (2697 trước T.L.) những 182 năm.

(b) Đời Hán Bình-đế (1-5), Tích-Quang làm thái-thú quận Giao-Chỉ, dạy dân điều lễ-nghĩa (*C.M.*, tiền biên, q.2, to 9b). Đời Hán Quang-vũ (25-57), Nhâm-Diên làm thái-thú quận Cửu-chân (từ năm 29 đến năm 33), dạy dân lễ giá-thú (*C.M.*, tiền biên, q. 2, to 9a).

(c) Ngã quốc thông Thi Thư, tập lễ nhạc, vi văn-hiến chi bang, tự Sĩ-vương thủy= Nước ta thông hiểu Thi Thư, tập theo lễ nhạc, trở nên một nước có văn-hiến, là bắt đầu từ Sĩ-vương. (T.Th., ngoại kỷ, q.3, tờ 12a; *C.M.*, tiền biên, q.3, tờ 2b).

(d) Trong bài *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite* (*B.E.F.E.O.*, t.XII, số 1, tr. 1-127), H. Maspéro đã chia lịch-sử tiếng Việt-Nam ra làm năm thời-kỳ:

-*tối-cổ Việt-ngữ* (le proto-annamite) là tiếng nói của người Việt-Nam trước và trong thời-kỳ Bắc-thuộc, có những tiếng nôm và một số tiếng mượn của tiếng Tàu;

-*tiền-cổ Việt-ngữ* (le préannamite) tức là *tối-cổ Việt-ngữ* có thêm những tiếng Hán-Việt mới có từ thế-kỷ thứ X, thời độc-lập;

-*cổ Việt-ngữ* (l'annamite ancien) là tiếng Việt-Nam lưu-hành về thế-kỷ thứ XV, theo như bộ tự-vựng trong ấy có chép tiếng Tàu và tiếng Việt, biên-tập từ đời Minh, nhan đề là *Hoa-di dịch-ngữ*;

-*trung-đại Việt-ngữ* (l'annamite moyen) là tiếng Việt-Nam lưu-hành về thế-kỷ thứ XVII, theo như bộ tự-điển của cố Alexandre de Rhodes: *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* (La-mã,

1651);

-cận-đại Việt-ngữ (l'annamite moderne) là tiếng Việt-Nam ngày nay.

CHÚ-THÍCH

[1]thư-cưu: một giống vịt nước.

dương đào: cây khế (carambola).

[2]Sở-cuồng Lê-Dư: một học-giả có uy-tín thường viết cho *Nam-phong tạp-chí* (tháng 7 năm 1917 đến tháng 12 năm 1934).

[3]Phạm-Huy-Hổ: một học-giả cũng thường viết cho *Nam phong tạp-chí*.

[4]Ngô-Thời-Nhiệm: một học-giả nổi-danh cuối thời Nam Bắc phân-tranh, làm quan dưới thời Trịnh-Khải (1783-1786) và thời Quang-Trung Hoàng-đế (1788-1792). Sau ông bị hành-hình dưới thời vua Gia-Long (1802-1820).

[5]Nguyễn-văn-Tố: một học-giả nổi-danh thường viết cho *Đông-Dương tạp-chí* (1913-1917), *Avenir du Tonkin*, *Courier d'Haiphong* và *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient*.

[6]Phùng-Hưng: người huyện Đường-Lâm (nay là Phú-Thọ, tỉnh Sơn-Tây), Bắc-phần. Năm 791, ông chống Tàu thành-công nhưng chẳng bao lâu, ông lâm bịnh chết. Con ông là Phùng-An chống không nổi nên lại thần-phục nước Tàu.

[7]Dương-Quảng-Hàm: một học-giả có uy-tín chuyên nghiên-cứu về văn-học Việt-Nam.

[8]thái-thú: viên quan cai-trị một quận của Tàu thuở xưa.

NGỮ-VỰNG

giả-thuyết	hypothesis.	khởi thủy	to begin.
tán-đồng	to agree.	thành-tựu	to be formed.
tổng-hợp	to group, synthesize.	thoát-thai	to be generated.
dẫn	to cite.	nhiên-hậu	rồi sau mới.
căn-cứ	basis.	chuyển-tiếp	transition.

LƯỢC-KHẢO VỀ CUỐN TỰ-ĐIỂN *VIỆT-BỒ-LA*
(1651)

Năm 1651 là năm khai-sinh chính-thức của chữ quốc-ngữ hay chữ Việt phiên-âm, bởi vì chính năm đó ba cuốn sách căn-bản đã ra đời: cuốn sách giáo-lý La-Việt hay *Phép giảng tám ngày*, cuốn *Văn Pháp Việt-ngữ* bằng tiếng La-tinh và cuốn *Tự-điển Việt-Bồ-La*. Nếu trong một vài sách giáo-khoa hoặc văn-chương, người ta có đề-cập tới sách *Phép giảng tám ngày*...thì ít người đã để ý khảo-cứu về cuốn Tự-điển. Sau đây chúng tôi xin sơ-lược trình-bày về bộ sách quí-hóa đã đánh dấu những bước đầu trong sự tiếp-xúc giữa Âu-Châu và Việt-Nam vào thế-kỷ thứ XVII.

Tự-điển *Việt-Bồ-La* của giáo-sĩ Đắc-Lộ đã do thánh-bộ Truyền-giáo tại Roma cho xuất-bản năm 1651. Việc này chứng tỏ sự quan-hệ và thận-trọng, bởi vì chính tòa thánh đã đứng ra đảm đương phát-hành cũng như truyền-bá. Thực ra để hiểu cử-chỉ ấy, người ta phải để ý tới công cuộc mà thánh-bộ đang theo đuổi tại miền Đông-Nam Á-Châu vào cuối thế-kỷ 16 và 17: công-bố tin mừng Phúc-âm[1] và đạo Ki-Tô trong những địa-phương xa xôi này, trong đó kể cả nước Việt-Nam. Mà ngõ hầu chu-toàn sứ-mệnh cao cả ấy, không thể nào không cố-gắng học-hỏi các ngôn-ngữ, tiếng nói của người bản-thổ. Những cuốn tự-điển thật đã là một dụng-cụ làm việc rất thiết-yếu. Nói cho đúng, trong khi thánh-bộ Truyền-giáo lo việc truyền-bá đức tin Ki-Tô giáo thì thế-lực thương-mại của người Bồ-Đào-Nha rất thịnh-hành ở những miền này. Bởi thế, thứ tiếng dùng để chuyển ngữ thời đó chính là tiếng Bồ, chứ chưa phải là tiếng Anh, tiếng Hòa-Lan hay tiếng Pháp. Cho nên chúng ta đã thấy cái công-dụng kép, một công đôi việc của cuốn tự-điển: Việt-Bồ và Việt-La vậy.

ROMA 1632

Cuốn tự-điển của giáo-sĩ Đắc-Lộ không phải là tác-phẩm đầu tiên do thánh-bộ Truyền-giáo cho in và phát-hành tại Roma, trong công cuộc truyền-bá tôn-giáo. Người ta biết rằng giáo-hội Công-giáo Roma, từ thời thánh Phanchico Xavie,[2] đã chú-trọng tới nước Nhật và con cháu đảo Phù-Tang. Chính các cha Dòng Tên,[3] trước khi đến nước Việt-Nam truyền-bá đạo Ki-Tô, các ngài đã hoạt-động rất nhiều tại Nhật. Bởi vậy mà năm 1632, tại Roma, cũng trong nhà in riêng của thánh-bộ Truyền-giáo, đã thấy phát-hành một cuốn tự-điển *La-Bồ-Nhật*, khổ 4 với 353 trang, mỗi trang hai cột. Dĩ nhiên, chúng ta không thể so-sánh hai công việc, song chúng ta thấy quí cái công-trình soạn cuốn *Nhật-Bồ-La* hơn nhiều, bởi vì đây mới là cách thâu-thái đến triệt để một ngôn-ngữ văn-tự, như giáo-sĩ Đắc-Lộ đã làm.

AMACUSA 1595

Nếu cuốn tự-điển *Nhật-Bồ-La* in tại Roma năm 1632 là tác-phẩm của một người đồng họ Đồ, Diaco Collado, thì tại Nhật, ở tỉnh Amacusa, năm 1595, các giáo-sĩ Dòng Tên đã cho phát-hành cuốn tự-điển *La-Bồ-Nhật* thứ nhất; cuốn sách đánh dấu cuộc tiếp-xúc giữa Âu-Châu và Nhật-Bổn thế-kỷ XVI. Ngoài mục-đích giao-thiệp nhân-loại và thương-mại giữa hai dân-tộc, người ta còn thấy cứu-cánh tôn-giáo. Bởi vì nhờ cuốn này mà các giáo-sĩ người Âu học biết tiếng Nhật và người Nhật, nhất là những thanh thiếu niên muốn dâng mình giúp việc truyền-giáo hay trở nên tu-sĩ trong đạo Ki-Tô, học tiếng La-Tinh, một ngôn-ngữ chính-thức trong giáo-hội Công-giáo Roma.

TRUNG-HÒA 1584-1588

Trở lên nữa, người ta đã gặp thấy một cuốn tự-điển nữa, song lần này là bản viết tay, chứ không phải sách in, đó là bộ tự-điển *Bồ-Hoa* vào những năm 1584 - 1588 do hai giáo-sĩ Ruggieri và Ricci

soạn. Các nhà Trung-Quốc học đã cho bộ sách này là bộ sách Âu-Hoa đầu tiên. Như chúng tôi đã có dịp đề-cập tới, tự-điển *Bồ-Hoa* này gồm có 124 tờ, tức 248 trang, mỗi trang chia thành ba cột: một cột là chữ Bồ, cột thứ hai là Hoa-ngữ phiên-âm hay La-Tinh hoá, và cột ba là chữ Hán. Thực ra Hoa-ngữ phiên-âm ở đây chưa được hoàn-hảo, bởi vì chưa có các ký-hiệu để chỉ các thanh.

VIỆT-NAM TRƯỚC 1651

Như vậy trước khi cuốn tự-điển của giáo-sĩ Đắc-Lộ ra đời, thì chung quanh nước Việt-Nam chúng ta, đã thấy phát hiện mấy bộ tự-điển *Bồ-La-Nhật*, *Bồ-Hoa*, như trên chúng ta đã biết. Song người ta phải công-nhận rằng, mấy cuốn trên đều lấy gốc ở Bồ, còn sách của giáo-sĩ Đắc-Lộ đã bắt đầu từ Việt-ngữ. Thực ra Đắc-Lộ không phải là người thứ nhất đã soạn tự-điển. Trước ông đã có hai nhân-vật khác. Hai nhân-vật ấy là Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa.

Vị thứ nhất đã soạn cuốn tự-điển *Việt-Bồ* và vị thứ hai đã viết cuốn *Bồ-Việt*. Song cả hai đã tịch sớm, nên chưa có cơ-hội cho xuất-bản. Nay thay, giáo-sĩ Đắc-Lộ đã được tham-khảo và xử-dụng cả hai bộ đó để soạn thành tác-phẩm bất-diệt kỷ tên mình. Cho nên, nếu ngày nay, chúng ta không được biết hai tác-phẩm kia, mặc dầu mọi sự tìm kiếm, song tên của hai vị đã được nêu lên chính trong bộ tự-điển của Đắc-Lộ, như để ghi công hai vị đã có sáng-kiến khởi-thảo hai bộ tự-điển Việt-Nam đầu tiên.

Cho nên chúng ta có thể quả-quyết rằng: bộ tự-điển *Việt-Bồ-La* của của Đắc-Lộ không phải là một sự việc lẻ-loi, nhưng nằm trong một hoàn-cảnh chung, như chúng tôi đã nói ở trên, đó là hoàn-cảnh đang xúc-tiến một đàng về việc truyền-bá Ki-Tô giáo tại miền Đông-Nam Á-Châu, và đàng khác về những tiếp-xúc đầu tiên giữa Á-Châu và Âu-Châu. Thực ra tiếp-xúc này đã khởi đầu với nước Bồ và đế-quốc thuộc-địa của Bồ vào cuối thế-kỷ XVI và đầu thế-kỷ XVII.

CUỐN TỰ-ĐIỂN VIỆT-NAM ĐẦU TIÊN

Như chúng tôi đã nói ở trên, tự-điển *Việt-Bồ-La* của giáo-sĩ Đắc-

Lộ đã phát-hành tại Roma năm 1651 do thánh-bộ Truyền-giáo cùng với hai tác-phẩm khác nữa cũng của cha Đắc-Lộ.

Cuốn sách gồm 645 trang khổ 4. Sau mấy trang đầu bằng La-ngữ kính dâng các vị giáo-chủ trong thánh-bộ Truyền-giáo đến lời tựa "Nói cùng độc-giả". Nếu trong mấy trang kính độ lên các vị giáo-chủ, tác-giả đã đề-cập tới ý-nghĩa thần-học về các ngôn-ngữ trong thiên-hạ và việc cần-thiết phải rao-giảng tin mừng Ki-Tô-giáo trong khắp thế-giới và trong hết mọi ngôn-ngữ, thì trong bài tựa, tác-giả bàn tới mấy điểm thực-hành như sau. Trước hết ngài cho rằng Việt-ngữ là thứ tiếng nói của người Việt, không những dùng tại xứ Bắc cũng như miền Nam mà lại cả vùng Cao-Bằng. Hơn thế nữa, vẫn theo nhận xét của Đắc-Lộ, Việt-ngữ còn được xử-dụng tại mấy nước lân-cận như Chàm, Cao-Miên, Lào và Xiêm.

Điểm thứ hai thuộc về thực-hành. Tác-giả dụng ý soạn bộ sách này để cho thanh thiếu niên Việt-Nam có thể học tiếng La-Tinh và tiếng Bồ một cách nhanh chóng. Thực ra, thoạt kỳ thủy, ngài chỉ biên-tập tự-điển Việt-Bồ, như cuốn của giáo-sĩ Gaspar d'Amaral kể trên, và cũng như những bộ tự-điển Bồ-Nhật hay Bồ-Hoa nói trên. Song khi về Roma tường-trình công việc truyền-giáo tại Việt-Nam, các vị giáo-chủ ở đó đã tỏ ý muốn có một tự-điển Việt-La để giúp vào việc học La-ngữ, cho nên ngài đã thêm phần La-ngữ vào (Tự-điển *Việt-Bồ-La...*)

Điểm thứ ba kể trong bài tựa, đó là những tài-liệu chính tác-giả đã dùng để soạn. Trước hết ngài cho biết ngài đã lâu năm, 12 năm, theo học tiếng Việt không những tại xứ Bắc mà cả ở miền Nam. Trong công việc này, ngài đã được một giáo-sư lành nghề: cha De Tina, người Ý, một vị tiên-phong trong sự học và nói tiếng Việt. Bởi vì vị này là người đầu tiên đã tự mình giảng bằng Việt-ngữ cho người Việt, chứ không dùng tới thông-ngôn như nhiều thừa-sai nào khác. Sau đó, giáo-sĩ đã thành-thật nói ra hai tác-giả đã soạn tự-điển trước ngài. Hai cuốn đó, ngài đã dùng để hoàn-tất cuốn *Việt-Bồ-La* của ngài: Đó là cuốn *Việt-Bồ* của cha D'Amaral và *Bồ-Việt* của cha Barbosa, như trên chúng tôi đã viết. Theo cha Đắc-Lộ thì hai vị trên đây, bởi mất sớm, nên đã chưa cho phát-hành tác-phẩm

của mình được.(...)

Nguyễn-Khắc-Xuyên
Trích tạp-chí Bách-khoa.
LXXVII, 6 (1960). Trang 3-7.

CHÚ-THÍCH

[1]Phúc-âm: The Gospel.

[2]Phanchico Xavie: tức Francis Savier. Xin xem bài mở đầu chương X, phần "Thiên-chúa giáo".

[3]Dòng Tên: Dòng Jesuit.

NGỮ-VỰNG

phiên-âm	to represent phonetically.	thấu-thới	to thoroughly compile.
đánh dấu	to mark.	cứu-cánh	aim.
thánh-bộ	clergy.	đề-cập	to mention.
đảm-đương	to undertake.	tham-khảo	to consult.
phát-hành	to publish.	bất-diệt	immortal.
công-bố	to announce publicly.	khởi-thảo	to begin writing.
ngõ hầu	in order to.	quả-quyết	to affirm.
chu-toàn	to finalize.	dâng	to offer.
bản-xứ	local.	dụng ý	to intend.
thịnh-hành	popular.	thoạt-kỳ-thủy	at the very beginning.
chuyển ngữ	vehicle language.	tiên phong	pioneer.
khổ	size.	thừa sai	representative.
soạn	to compile.		

TIẾNG VIỆT NGÀY NAY

Văn xuôi Việt phát-triển rất trễ mà lại rất nhanh. Đó là một hiện-tượng lạ-lùng của Việt-ngữ.

Từ cuối thế-kỷ 19 trở về trước, nhà nho nào làm một bài chiếu,[1] bài biểu,[2] hoặc thảo một tờ trát,[3] một bức thư cũng dùng toàn chữ Hán. Tôi còn nhớ cách đây 40 năm, hồi quốc-ngữ đã thịnh-hành rồi, mà một ông bác tôi muốn nhắn một học trò cũ kiếm cho một khúc gỗ hoàng-tâm, ông không dùng quốc-ngữ hoặc chữ nôm; và mới 19 năm về trước, khi mua một sào ruộng có ngôi mộ của cha tôi, tôi cũng đọc và ký vào một văn-tự viết bằng chữ Hán.

Trong khoảng hai ngàn năm ta chịu ảnh-hưởng trực-tiếp của Trung-Hoa, chỉ có hai nhà cách-mạng là Hồ-Quí-Ly[4] và Nguyễn-Huệ[5] là có sáng-kiến và hùng-tâm bắt quốc-dân dùng chữ Nôm thay chữ Hán trong mọi giấy tờ, nhưng hai nhà đó cầm quyền không được lâu nên công-việc cải-cách chưa có cơ-sở vững-vàng, và những bài văn Nôm thời Quang-Trung chỉ mới là nửa Nôm, nửa Hán.(...)

Từ khi người Pháp lập xong nền bảo-hộ ở nước ta, chữ quốc-ngữ lần lần thông-dụng về văn xuôi Việt mới phát-triển mạnh trong bảy, tám chục năm đã trải qua ba giai-đoạn và hiện đương sang giai-đoạn thứ tư.

Trong giai-đoạn thứ nhất, dài khoảng năm chục năm, từ 1866[(a)] đến đầu đại-chiến thứ nhất, văn xuôi Việt mới thành-hình nhờ công-lao của các học-giả miền Nam như Huỳnh-Tịnh-Của, nhất là Trương-Vĩnh-Ký. Điều đó cũng dễ hiểu: Nam-Việt mất trước Bắc, Trung nên chịu ảnh-hưởng của Pháp trước hết và dân-gian học quốc-ngữ sớm hơn hết. Xét văn xuôi thời đó, ta thấy các tác-giả cứ nói sao chép vậy,

không hành-văn theo Trung-Hoa mà cũng chưa thâu-thái được quy-tắc viết của Pháp -- trừ cách chấm câu -- nên lời-lẽ lôi-thôi, lủng-củng, thiếu sự tổ-chức chặt-chẽ, sự xây-dựng vững-vàng.(...)

Qua giai-đoạn thứ nhì, từ đầu đại-chiến 1914-1918 đến khoảng 1930, lá cờ trên văn-đàn chuyển qua tay các học-giả Bắc-Việt trong nhóm *Đông-Dương tạp-chí*,[6] *Nam-Phong*[7] nhất là *Nam-Phong*.[7] Phần đông các vị đó là những nhà túc-nho như: Nguyễn-hữu-Tiến, Nguyễn-đôn-Phục, Phan-kế-Bính, Tản-Đà, nên văn chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Trung-Quốc, dùng nhiều chữ Hán, chú-trọng đến bằng trắc,[8] giọng tuy nghiêm-trang, song không khỏi nặng-nề và quá cách-biệt với lời nói thông-thường của quần-chúng.

Hai nhà có tài nhất về văn xuôi trong thời đó là Phan-kế-Bính và Phạm-Quỳnh (...). So với giai-đoạn trước, văn xuôi trong giai-đoạn này đã tiến một bước lớn: không còn cái giọng vụng-về như một học-sinh tám tuổi nữa, mà đã đạo-mạo, nghiêm-chỉnh mặc dầu hơi lôi-thôi, lụng-thụng.

Tới giai-đoạn thứ ba, từ 1930 đến cuối đại-chiến thứ nhì, tản-văn lại chuyển hướng và tiến một bước nữa: nó lần lần thoát được ảnh-hưởng của Hán-văn gần với lời nói thông-thường hơn, nó trẻ lại, gọn lại và mới ra, sáng ra, bóng-bẩy mà tự-nhiên nhờ công-phu của cả một lớp văn-nhân biết áp-dụng phép hành-văn của Pháp vào Việt ngữ. Người có sáng-kiến và hùng-tâm mở đường là Hoàng-Tích-Chu.

Khi uốn-nắn một cố-tật thì bao giờ người ta cũng tiến quá mức, nên cái lối văn Hoàng-Tích-Chu sa vào cái thái-cực ngược lại là câu ngắn quá, có khi cộc-lốc (...). Sau, nhờ nhóm *Tự-Lực*[9] và vài nhóm khác biết dung-hòa mà thành lối văn ngày nay.(...)

Trong giai-đoạn thứ ba đó, Việt-ngữ chịu nhiều ảnh-hưởng của Pháp-ngữ. Ta tạo những tiếng mới: cà-phê, xà-bông, xe lửa, xe điện ... hoặc mượn những tiếng mà Trung-Quốc đã dịch trước ta, như khả-năng, tượng-trưng, tư-bản, lao-động... (...)

Sau cùng, giai-đoạn thứ tư bắt đầu từ năm 1945. Trải mười năm tranh-đấu, chúng ta đã giành lại cho Việt-ngữ cái quyền của nó, mở rộng phạm-vi cho nó, từ khu-vực văn-chương qua khu-vực triết-học, khoa-học. Nó đương bước vào tuổi trưởng-thành. Trước ta chỉ dùng

nó để viết ít bài khảo-cứu, nghị-luận, soạn tiểu-thuyết hoặc kịch; ngày nay ta bắt nó phải có đủ khả-năng để diễn-tả mọi tư-tưởng, truyền-bá mọi kiến-thức của loài người. Do đó, địa-vị của văn xuôi Việt hóa ra quan-trọng vô-cùng; mà trách-nhiệm nặng-nhọc nhất và cũng cao-cả nhất của hết thảy những người cầm viết thời này -- thời mở đầu cho một chương lớn trong văn-học-sử Việt-Nam -- là tìm-tòi, sáng-tạo, thí-nghiệm những tiếng mới, những cách phô-diễn mới cho Việt-ngữ đủ phong-phú, tế-nhị, đủ sáng-sủa, khúc-chiết để theo kịp trào-lưu tiến-hóa của tư-tưởng và thực-hiện nổi sứ-mạng mà quốc-dân đang chờ ở nó.

Những người có công mở đường là Trần-Trọng-Kim, Bùi-Kỷ, Phạm-Duy-Khiêm, soạn-giả cuốn *Việt-Nam Văn-Phạm* và Hoàng-xuân-Hãn, soạn-giả cuốn *Danh-Từ Khoa-Học*. Cuốn sau đã được mọi người dùng; cuốn trước, mặc dầu đã được dạy trong các trường còn phải sửa đổi nhiều.

(...) Việt-ngữ ngày nay không phải chỉ dùng trong những việc thông-thường hằng ngày, mà như tôi đã nói, còn cần phô-diễn nổi những tế-nhị của mọi môn học, cho nên trong việc cải-cách Việt-ngữ, ta cũng không nên quá rụt-rè. Phải rất sáng-suốt, có nhiều lương-tri, nhưng cũng phải mạnh-dạn thí-nghiệm, rồi theo luật đào-thải tự-nhiên, một số cải-cách sẽ được giữ lại mà Việt-ngữ sẽ nhờ vậy thêm phong-phú, tinh-xác, gọn-gàng, sáng-sủa.

Nguyễn-Hiến-Lê
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
V, 5 (1957). Trang 38-43.

(a) Năm mà Trương-Vĩnh-Ký xuất-bản cuốn chuyện đời xưa lựa lấy những chuyện hay và có ích.

CHÚ-THÍCH

[1] chiếu: mệnh-lệnh của vua.
[2] biểu: tờ trình của các quan dâng lên vua.
[3] trát: lệnh của các quan ban cho dân.
[4] Hồ-quí-Ly: vua sáng lập ra nhà Hồ (1400-1407). Xem chương III.

[5]Nguyễn-Huệ: tức vua Quang-Trung (1788-1792). Xem chương III.

[6]*Đông-Dương tạp-chí*: tạp-chí xuất-bản tại Hà-Nội từ năm 1913 đến năm 1917 do học-giả Nguyễn-văn-Vĩnh làm chủ bút.

[7]*Nam-Phong: (Nam-Phong tạp-chí)* tạp-chí xuất-bản tại Hà-Nội từ năm 1917 đến năm 1933 do học-giả Phạm-Quỳnh chủ-trương và từ tháng 1 đến tháng 12 năm 1934 do ông Lê-văn-Phúc điều-khiển.

[8]bằng trắc: trong Việt-ngữ, những tiếng *không có dấu* và có dấu *huyền* (`) thuộc vần *bằng*; các tiếng khác thuộc vần *trắc*.

[9]*Tự-Lực*: tức *Tự-Lực Văn-Đoàn* (1932-1941) do Nhất-Linh chủ-trương. Xem chương V, bài số 30.

NGỮ-VỰNG

hiện-tượng phenomenon.
thảo to draft.
nhắn to relay a message.
sào một phần mười của mẫu.
quy-tắc regulation, rule.
lôi-thôi sloppy.
lủng-củng awkward.
đạo-mạo mature.
lụng-thụng unwieldy.
tản-văn prose.
sa to fall.
cộc-lốc curt.
tư-bản capitalism.
phô-diễn to express.
tế-nhị subtle.
khúc-chiết coherent.
trào-lưu trend.
rụt-rè shy.
lương-tri right sense.
đào-thải to select.

VĂN-TỰ CHÀM

Trong văn-học Chàm cũng như văn-học của các dân-tộc văn-minh khác, có một số vấn-đề thuộc về khẩu-truyền như ca-dao, tục-ngữ, chuyện cổ-tích, thần-thoại và một số khác ghi chép bằng văn-tự hẳn-hoi, hoặc khắc hẳn trên bia đá, viết trên lá gồi, hay trên giấy bản v.v... nói về sự tích của các vị thần thánh hay ghi công-nghiệp lịch-sử của các vị vua chúa v.v...

Những tài-liệu Phạn-ngữ, một cổ-tự mà dân-tộc Chàm đã hấp-thụ của Ấn-độ từ lâu đời thì nay không còn người Chàm có thể đọc được nữa, chỉ có những tài-liệu viết bằng chữ Chàm, cũng bắt nguồn từ Phạn-ngữ mà ra, nhưng đã được người Chàm biến-hóa thành chữ mọ-đẻ dân-tộc thì nhiều người còn áp-dụng, họ đọc cùng viết khá thông-thạo.

Ngày nay, văn-tự Chàm chỉ được phổ-biến trong phạm-vi nhỏ hẹp, vì hầu hết tác-phẩm Chàm là những sách viết tay, nên không thể phổ-biến rộng-rãi được. Hiện giờ chỉ có những vị có bổn-phận và trách-nhiệm lãnh-đạo tinh-thần, tôn-giáo và phong-tục, và một số khác có lòng hâm-mộ văn-học của ông cha lưu-truyền, thì còn gắng công tìm hiểu và học hỏi mà thôi. Người ta đã tiên-đoán, nếu cứ theo đà này có thể trong tương-lai gần đây sẽ không còn ai biết đọc và viết chữ Chàm nữa. Những tài-liệu văn-học quí giá của Chàm mà họ đang có trong tay sẽ trở thành những mớ giấy lộn và rồi dần dần sẽ bị chôn vùi trong quên lãng một cách oan uổng, bằng chứng cụ-thể là văn-bia Chàm không còn người Chàm nào đọc được.

Tuy sống trong hoàn-cảnh tự tạo một cách chật hẹp, ngoài những thi-phẩm cũ đã có từ trước, một số ít người Chàm hiện nay thỉnh-

thoảng cũng còn sáng-tác được vài bài thơ gói ghém về thời-sự, phong-tục hoặc về tình-cảm cá-nhân.... và chỉ có thể phổ-biến chuyền tay, từ người nọ sang người kia ở trong địa-phương nhỏ mà bài thơ đó được sáng-tác.

Người biết làm thơ thì ít, nhưng người thích ngâm và nghe thơ Chàm tương-đối khá nhiều và phần đông là các vị có tuổi. Vì vậy mà ở trong các thôn ấp Chàm còn giữ được nhiều bài thơ cổ và nay, có bài chỉ dài độ năm, mười câu, cũng có bài dài hàng trăm trang giấy. Thơ Chàm cũng được sáng-tác nhiều thể khác nhau, nhưng đa số theo thể trên sáu dưới tám, có thể so-sánh với thể thơ lục-bát[1] Việt-Nam, nhưng dầu có theo thể nào đi nữa,[2] âm điệu thơ Chàm cũng không thoát được giọng ngâm buồn buồn, ít thấy có bài thơ hùng-hồn.

Nếu chúng tôi không lầm, lâu nay có nhiều người đã cho thơ lục-bát là một thể thơ đặc-biệt và thuần-túy của Việt-Nam. Như chúng tôi đã nói ở trên, họ có ngờ đâu, bên cạnh người Việt, người Chàm một dân-tộc xưa nay rất ưa chuộng thơ lục-bát và thể thơ này được người Chàm sáng-tác rất phổ-thông.

Nói đến văn-học Chàm, nhứt là những thi-phẩm, người ta không thể biết xuất-xứ một cách đích-xác được, nhứt là những bài đã sáng-tác từ lâu đời. Còn nhan-đề thì người ta chỉ biết căn-cứ vào nội-dung của tác-phẩm rồi đặt cho nó một nhan-đề ngoài môi, vì chính những thi-phẩm đó không có nhan-đề ngay trên đầu bài.

Jaya Panrang
Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*
XIV, 2 (1965). Trang 275 - 276.

CHÚ-THÍCH

[1]lục bát: sáu tám.

[2]nhưng dầu có theo thể nào đi nữa: no matter what form it follows.

NGỮ-VỰNG

văn-tự written language. khẩu truyền orally-transmitted.

bia đá gravestone.
Phạn-ngữ Pali, Sanskrit.
hấp-thụ to absorb.
áp-dụng to apply.
phạm-vi sphere.
hâm-mộ to admire.
lưu-truyền to hand down.
tiên-đoán to predict.
oan-uổng undeservingly.
cụ-thể concrete.
sáng-tác to create.
gói ghém to compact.
ngâm to chant.
tương-đối relatively.
hùng-hồn fluent and forceful.
phổ-thông popular.
xuất-xứ origin.
đích-xác precise.
nhan-đề title.
căn-cứ to base on.

VÀI Ý-NGHĨ VỀ CÚ-PHÁP

Trước kia, Việt-ngữ chỉ dùng trong đời sống hằng ngày của dân-gian; các cụ hồi xưa không dùng nó để truyền-bá khoa-học, triết-học hay văn-học (...). Cho nên tuy xuất-hiện từ mấy ngàn năm mà tới hậu bán thế-kỷ trước, Việt-ngữ vẫn chưa phát-triển mấy mà cú-pháp của ta, cách phô-diễn của ta xét chung thì bình-dị, mặc dầu ta đã có những tập thơ nôm rất hay.

Phải đợi đến khi tiếp-xúc với văn-minh phương Tây, học hỏi người phương Tây, ta mới có những quan-niệm mới, những lối suy-nghĩ mới, và ta mới thấy cần phải diễn những cái đó ra. Nhu-cầu mới đã bắt ta phải tạo những danh-từ mới, những lối phô-diễn mới. Trong nửa thế-kỷ nay, những người viết văn hầu hết đều có tân học. Vì thông tiếng Pháp, nên áp-dụng ngay lối phô-diễn của người Pháp. Tình-trạng đó rất tự-nhiên. Người nào thận-trọng, có tinh-thần bảo-thủ thì biết dung-hòa Pháp-ngữ và Việt-ngữ; kẻ nào cẩu-thả hoặc có tinh-thần cấp-tiến thì cứ theo đúng của Pháp.

Sự thí-nghiệm đó cần-thiết và bổ-ích. Nó đã thi-hành được khoảng nửa thế-kỷ, nó sẽ còn tiếp-tục lâu nữa, cho tới khi nào nền đại-học của ta dùng Việt-ngữ làm chuyển-ngữ được 10, 20 năm thì có lẽ lúc đó tình-hình mới gần ổn-định. Hiện nay có thể nói rằng ta đã đi được hai phần ba con đường. Nếu không có những kẻ vì ngu-xuẩn hoặc vì quyền-lợi mà cản trở nó thì chỉ một thế-hệ nữa, Việt-ngữ sẽ vượt được hai trăm năm trong lịch-trình tiến-triển của Pháp-ngữ, nghĩa là đương ở giai-đoạn tương-đương với giai-đoạn thế-kỷ XVIII của tiếng Pháp, sẽ nhảy vọt tới giai-đoạn hiện thời của tiếng Pháp.

Đã đi được hai phần ba đường thì ta cũng nên lần lần rút kinh-nghiệm mà qui-định cú-pháp. Từ trước tới nay, vì còn đương dò-dẫm, thí-nghiệm, ai muốn viết sao thì viết, nên chưa có qui-tắc nhất-định gì cả.

Kể ra, hai ba chục năm trước, đa số các nhà văn và học-giả đều mặc-nhiên nhận một qui-tắc tổng-quát này: dung-hòa theo Pháp nhưng nên giữ cho đừng "lai-căng" quá. Đôi khi sự theo Pháp đó có chỗ gò ép. (...)

Nhưng dù mắc những lỗi gò ép như vậy, các nhà văn lớp trước cũng đã có công làm cho Việt-ngữ phong-phú và sáng-sủa thêm. Đọc lại tác-phẩm của họ, ai cũng phải nhận rằng nhờ cái vốn Pháp-văn vững, nhờ có lương-tâm và có tài, văn của họ có giá-trị, không luộm-thuộm, ít non-nớt.

Bây giờ tình-hình tệ hơn nhiều. Các nhà văn già thưa-thớt lần, nghỉ viết, hoặc ít viết đi, trên văn đàn đa số là các bạn trẻ, ít chịu ảnh-hưởng của tiếng Pháp, nên không áp-dụng những qui-tắc Pháp, mà qui-tắc Việt thì chưa ai đặt ra, dẫu có đặt ra cũng vì tất đủ uy-tín để người khác theo, thành thử mỗi người có một chủ-trương, mỗi người cứ đặt theo một lối rồi có kẻ lại đem dạy cho thanh-niên. Tình-trạng như muôn loạn.

Thỉnh-thoảng cũng có người đem những qui-tắc trong ngữ-pháp Pháp bắt-bẻ họ tất nhiên họ không chịu, cho rằng ngữ-pháp Pháp không thể áp-dụng vào ngữ-pháp Việt được. Việt-ngữ không có phần biến-dị tự-dạng, không có accords không có conjugaison, một tiếng lúc thì dùng làm tĩnh-từ, lúc thì dùng làm phó-từ mà lối viết không thay đổi, như vậy mà phân-tích câu văn theo lối Pháp thì không được. Họ có lý một phần. Ta không thể dựa vào ngữ-pháp Pháp mà bảo rằng họ viết sai. Còn ngữ-pháp Việt thì đã có ai qui-định đâu?

Vì vậy, chúng tôi nghĩ phải đặt ra một số tiêu-chuẩn dựa trên đặc-tính của Việt-ngữ: sự hợp-lý, sự sáng-sủa, sự gọn-gàng, sự cân-đối, sự êm tai... để xét xem nên đặt câu ra sao, nghĩa là để qui-

định cú-pháp.

Nguyễn-Hiến-Lê
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
CXIII, 18 (1961). Trang 16-17.

NGỮ-VỰNG

cú-pháp syntax.	gò ép contrived.
bình-dị simple.	lương-tâm conscience.
quan-niệm concept.	tệ bad.
bảo-thủ conservative.	thưa thớt scarce.
dung-hòa to harmonize.	văn-đàn literary group.
cẩu-thả careless.	vị tất not necessarily.
cấp-tiến radical.	uy-tín prestige.
ổn-định to be stablized.	bắt bẻ to criticize.
ngu-xuẩn foolish.	biến di tự dạng inflection.
lịch-trình process.	tĩnh từ adjective.
dò-dẫm inquiring.	phân-tích to analyze.
mặc-nhiên tacitly.	cân-đối well-proportioned.
tổng-quát general.	êm tai melodious.

Chương V

V Ă N - H Ọ C

VĂN-CHƯƠNG CHỮ HÁN

Văn-chương Việt-Nam viết bằng chữ Hán -- tức là chữ nho-- rất phong-phú. Tuy nhiên, dưới thời Bắc-thuộc (thế-kỷ II trước Chúa giáng-sinh đến thế-kỷ X sau Chúa giáng-sinh), văn-chương chữ Hán hầu như thiếu hẳn tinh-thần phê-phán. Hơn nữa, ít khi ta tìm thấy lề-lối diễn-tả tình-cảm theo cách của người Việt-Nam. Trái lại, ảnh-hưởng của Tàu rất rõ-rệt trong các tác-phẩm thời này.

Các tác-giả đầu tiên là các nhà sư đời Lý (thế-kỷ XI và XII) vì, lúc ấy, Phật-giáo mạnh hơn Khổng-giáo và Đạo-giáo. Do đó, các tác-phẩm thời này thường nói đến triết-lý Phật-giáo.

Ngoài các nhà sư, các nhà nho và quan-lại cũng bắt đầu làm thơ và viết văn. Kể từ đời Trần (1225 - 1380), triều-đình đã trở thành nguồn văn-học rất phong-phú. Chính vua quan đã sáng-tác rất nhiều văn thơ. Các vua Lý-Thái-Tông và Lý-Nhân-Tông là những tác-giả danh-tiếng. Tướng Lý-Thường-Kiệt và Tể-Tướng (bây giờ gọi là Thủ-Tướng) Tô-Hiến-Thành cũng thế.

VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM

Mọi người tin rằng bài thơ chữ nôm đầu tiên là bài "Văn-tế Cá sấu". Nguyễn-Thuyên làm bài thơ này vào năm 1282 để đuổi cá sấu khỏi sông Hồng-Hà. Trong buổi lễ, Nguyễn-Thuyên đọc bài trên. Sau đó, ông đốt và ném bài thơ xuống sông. Cá sấu hoảng sợ bỏ đi hết. Nguyễn-Thuyên đổi sang họ Hàn vì, trước kia, Hàn-Dũ bên

Tàu cũng thành-công trong việc dùng thơ đuổi cá sấu.

Nguyễn-Thuyên hoặc Hàn-Thuyên là người quận Thanh-Lâm, tỉnh Hải-Dương, Bắc-phần. Ông đỗ bằng Thái-sinh (tiến-sĩ văn-chương) dưới triều Trần-Thái-Tông (1225 - 1257). Ông là tác-giả *Phi-Sa-Tập*", phần lớn viết bằng chữ nôm. Mọi người đều tin rằng tác-phẩm của ông đã có công lớn trong việc phổ-biến chữ nôm.

Mặc dù có nhiều khuyết-điểm, chữ nôm đã làm giảm bớt ảnh-hưởng Trung-Hoa trong nền văn-học Việt-Nam. Nhờ đó, nền văn-học Việt-Nam phát-triển theo một đường lối riêng và đạt được mức cao nhứt vào thế-kỷ XIX.

Thực vậy, ngay từ thế-kỷ XIV, một truyện thơ ngụ-ngôn đã làm mẫu cho các tác-phẩm sau này. Đó là quyển *Trinh-Thử*, dài 802 câu do Hồ-Quyền-Qui sáng-tác.

Kể từ đó, nhiều tác-phẩm hay đã ra đời. Các tác-phẩm này chứng tỏ rằng tiếng Việt diễn-tả được các tình-cảm tế-nhị và các sự-kiện phức-tạp. Trong số các tác-phẩm này, hai quyển được người Việt-Nam biết đến nhiều nhứt là *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc* của bà Đoàn-thị-Điểm và *Cung-Oán Ngâm-Khúc* của Nguyễn-Gia-Thiều. Trong số các truyện thơ, quyển *Hoa-Tiên* của Nguyễn Huy-Tự và quyển *Kim Vân Kiều* của Nguyễn-Du đã đạt đến mức hay nhứt của văn-chương chữ nôm.

Người Việt-Nam cho rằng *Kim Vân Kiều* là tác-phẩm hay nhứt của họ. Truyện Kiều được dịch ra rất nhiều thứ tiếng. Đó là một truyện thơ dài 3254 câu, kể chuyện 15 năm trôi-nổi của ba người trẻ tuổi là Thúy-Kiều, Thúy-Vân và Kim-Trọng. Kiều là con gái của một gia-đình giàu có. Chẳng những thông-minh, nàng còn có tài thi, nhạc nữa. Ngoài ra, nàng rất đẹp, đẹp cho đến nỗi trời cũng phải ghen. Nàng yêu Kim-Trọng, một thư-sinh (bây giờ gọi là sinh-viên) trẻ tuổi ở gần nhà nàng. Thúy-Vân là em Thúy-Kiều. Thúy-Vân cũng đẹp nhưng không bằng Thúy-Kiều.

Bị vu cáo, cha Kiều bị bắt và bị tra-tấn nặng-nề. Kiều phải bán mình để chuộc cha. Từ đó nàng phải sống cuộc đời của một cô gái giang-hồ. Tuy nhiên, trước khi rời gia-đình, Kiều nói cho Thúy-Vân biết mối tình của nàng và xin Thúy-Vân thay nàng kết-hôn cùng Kim-Trọng.

Suốt 15 năm giang-hồ, lúc nào Kiều cũng nhớ đến mối tình đầu, đến gia-đình và quê-hương. Và sau 15 năm đau-khổ, Kiều nhảy xuống sông tự-tử nhưng được cứu sống. Sau đó, nàng trở về sống chung với gia-đình. Mặc dù đã kết-hôn cùng Thúy-Vân, Kim-Trọng cũng vẫn còn yêu Kiều như trước. Chàng muốn sống chung với nàng. Tuy nhiên, Thúy-Kiều quyết-định từ-chối. Nàng cho rằng tình yêu giữa nàng và Kim-Trọng phải trong sạch để nàng giữ được chút danh-dự mà, suốt 15 năm, nàng đã cố giữ trong tâm-hồn.

Đây là một chuyện tình phi-thường và nhiều biến-cố. Câu chuyện diễn-tả tư-tưởng triết-lý Đông-phương mà tác-giả rất mến chuộng. Đó là sự xuất-thế của Phật-giáo và thuyết định-mạng của Nho-giáo. Theo quan-niệm luân-lý của người Việt-Nam, một người xứng-đáng không thể phục-vụ cho hai triều-đại khác nhau. Nguyễn-Du thất-bại trong việc đem nhà Lê trở lại ngôi vua (xem chương III). Sau đó, ông bị buộc phải phục-vụ cho nhà Nguyễn dưới thời vua Gia-Long. Tâm-sự của ông được nói rõ qua nhân-vật chánh của câu chuyện là Thúy-Kiều: suốt 15 năm, lúc nào trong tâm-hồn Thúy-Kiều cũng giữ tình yêu trung-thành với Kim-Trọng nhưng thể-xác nàng bị buộc phải đóng vai của một cô gái giang-hồ. Cũng thế, Nguyễn-Du bao giờ cũng trung-thành với nhà Lê nhưng phải ra làm quan cho nhà Nguyễn.

VĂN CHƯƠNG QUỐC NGỮ

Kể từ hậu bán thế-kỷ XIX, chữ quốc-ngữ được dạy ở một số trường và càng ngày càng được quần-chúng chú-trọng. Các người đã học ở các trường Thiên-chúa giáo rất hăng-hái phổ-biến chữ quốc-ngữ. Ở miền Nam, *Gia-Định Báo* là tờ báo đầu tiên in bằng chữ quốc-ngữ. Tờ báo này của học-giả Pétrus Trương-Vĩnh-Ký. Ông cũng dịch rất nhiều sách Tây-phương. Người cộng-tác với ông là học-giả Huỳnh-Tịnh-Của, tác-giả quyển *Tự-Điển Việt-Ngữ* rất nổi tiếng.

Ảnh-hưởng Tây-phương rất rõ trong các tác-phẩm viết bằng chữ quốc-ngữ. Sự giản-dị và hợp-lý đã thay thế cho lối nói bóng-gió và văn-hoa của Tàu. Đầu thế-kỷ XX, các sách dịch của Tây-phương đã đem khuynh-hướng lãng-mạn vào Việt-Nam.

Nguyễn-văn-Vĩnh và Phạm-Quỳnh là hai nhà văn rất danh tiếng.

Hai ông đã có công phổ-biến tư-tưởng Tây-phương và làm cho văn-học Việt-Nam thêm phong-phú.

Tố-Tâm là quyển tiểu-thuyết đầu tiên viết theo lối văn Tây-phương. Quyển này xuất-bản vào năm 1925. *Tố-Tâm* chống lại sự kiềm-tỏa của Khổng-giáo về phương-diện hôn-nhân, đồng thời bênh-vực cá-nhân và tôn-trọng nhân-tính.

Bắt đầu từ đó, tư-tưởng tây-phương về triết-lý và chính-trị lan rộng trong quần-chúng và gây ra các cảm-hứng về độc-lập, tự-do và công-bình xã-hội.

Nhờ đó, nền văn-học mới của Việt-Nam đề cao các tư-tưởng nhân-bản và đại-đồng. Và đây là lần đầu tiên trong lịch-sử, các nhà văn Việt-Nam hăng say xây-dựng một xã-hội mới.

NGỮ-VỰNG

phong-phú prosperous.
phê-phán to criticize.
diễn-tả to express.
tình-cảm feelings.
tác-phẩm (artistic)work.
triết-lý philosophy.
sáng-tác to create.
phổ-biến to popularize.
khuyết-điểm shortcoming.
truyện thơ novel in verse.
ngụ-ngôn fable.
tế-nhị subtle.
sự-kiện fact.
phức-tạp complicated.
trôi-nổi adrift.
thi poetry.
nhạc music.
vu-cáo to slander.
tra-tấn to torture.
giang-hồ of the streets.
danh-dự honor.
phi-thường extraordinary.
biến-cố events.
xuất-thế [disengagement from society.
thuyết định-mạng determinism.
quan-niệm conception.
triều-đại dynasty.
tâm-sự inner feelings.
nhân-vật character.
trung-thành faithful.
hậu bán the second half.
quần-chúng the people.
cộng-tác to collaborate.
bóng gió allusive.
khuynh-hướng tendency.
lãng-mạn romantic.
kiềm-tỏa constraint.
bênh-vực to support.
nhân-tính human nature.
lan rộng to spread.
cảm-hứng inspiration.
công-bình justice.

nhân-bản	humanistic.	hăng-say	zealous.
đại-đồng	universalistic.		

KHÁI-QUAN VỀ TÍNH-CÁCH ĐẶC-THÙ CỦA VĂN-HỌC MIỀN NAM

Định-nghĩa tiếng "miền Nam" trên địa-lý

Tiếng "miền Nam" lâu nay mỗi nhà hiểu một khác, mỗi nhà định cho tiếng đó một biên-giới khác nhau trên địa-lý.

Một nghĩa gần đây hơn hết, hai tiếng "miền Nam", là để đối lại với hai tiếng "miền Bắc". Từ năm 1954 đến nay, bị ranh-giới chánh-trị, vĩ-tuyến 17, chia đôi quốc-gia Việt-Nam, nói "miền Nam" là kể từ sông Bến-hải trở vào cho đến Hà-tiên. Mà nói "miền Bắc" là nói từ Bến-hải trở ra cho đến Ải-bắc.

Hồi ba thế-kỷ trước, quốc-gia Việt-Nam cũng đã một lần chia đôi. Nguyễn và Trịnh phân tranh, hai họ quân-phiệt cắt cứ hai miền Nam Bắc, lấy sông Linh-giang làm phân-giới, thì nói miền Nam là nói từ sông Gianh trở vào, nói miền Bắc là nói từ sông Gianh trở ra. Thời-kỳ đó, lại còn có những tiếng khác để chỉ cho miền Nam và miền Bắc là Đàng-trong và Đàng-ngoài hay là Nam-hà và Bắc-hà.

Kể từ Nguyễn triều Gia-long nhất thống cả Nam-hà và Bắc-hà, để tiện-lợi cho việc cai-trị việc hành-chánh, quốc-gia Việt-Nam lại chia làm ba: Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ. Từ đó nước Việt-Nam lại chia làm ba miền; miền Bắc kể từ Nam-định trở ra, miền Trung kể từ Thanh-hóa Nghệ-an trở vào đến Bình-thuận, miền Nam kể từ Biên-hòa đến Hà-tiên. Từ đó thì tiếng miền Nam lại khu-biệt trong phạm-vi sáu tỉnh cuối cùng của nước Việt. Lại còn có một tiếng để chỉ cho miền này nữa là Nam-trung (có nghĩa là trong Nam). Nhưng phổ-thông nhất là tiếng Nam-kỳ Lục-tỉnh. Có chỗ gọi gồm cả Lục-tỉnh là Gia-định. Như Trịnh-Hoài-Đức đặt tên tác-phẩm *Gia-định thành thông-chí* là bộ sách địa-lý gồm cả Lục-tỉnh.

Sao gọi là Lục-tỉnh? Chúng ta cũng nên biết qua cách chia khu-vực Lục-tỉnh trên địa-lý dưới thời Nguyễn. Giải đất tam giác cuối cùng của nước Việt nhô góc nhọn ra đại-dương, một bên là Nam-hải một bên là vịnh Thái-lan chia làm sáu khu, theo chiều dọc từ Bắc xuống Nam. Khu nào cũng đều từ biên-giới nước Cao-miên láng-giềng cho đến bờ biển. Cách phân chia khu-vực này để cho mỗi khu, trên bình-diện địa-lý đều có một cửa biển, để tiện việc giao-thông bằng ghe thuyền.

Ngày trước, việc giao-thông đường bộ chưa được tiện-lợi và chưa sẵn nhiều phương-tiện xe cộ như ngày nay, cho nên mỗi tỉnh đều phải có một cửa biển, một cửa sông là vì thế.

Sáu khu-vực đó là sáu tỉnh, tức là Lục-tỉnh. Kể từ đông qua tây:

(1) Trấn-biên tức Biên-hòa (gồm cả Bà-rịa và Vũng-tàu ngày nay).

(2) Gia-định (gồm cả Chợ-lớn, Tân-an ngày nay).

(3) Định-tường tức Mỹ-tho (gồm cả Gò-công, Bến-tre ngày nay).

(4) Long-hồ tức Vĩnh-long (gồm cả Bến-tre, Trà-vinh ngày nay).

(5) An-giang tức Châu-đốc (gồm cả Sóc-trăng, Bắc-liêu ngày nay).

(6) Hà-tiên (gồm cả Rạch-giá, Cà-mau ngày nay).

Theo đây, tiếng miền Nam, là khu biệt trong sáu tỉnh, địa-bàn nằm theo khu-vực bốn con sông lớn: sông Đồng-nai, sông Sài-gòn, sông Tiền-giang, và sông Hậu-giang, kể cả các sông rạch thông ra vịnh Thái-lan.

Trong khuôn-khổ bài biên-khảo này, thì văn-học miền Nam là nghiên-cứu về văn-học phát-triển trong khu-vực Lục-tỉnh phân-định theo địa-lý trên đó.

Chúng ta không sao phủ-nhận được Văn-học không chịu ảnh-hưởng địa-lý nơi sản-xuất, trong đó kể cả khí-hậu phong-thổ, vì thế mà chúng ta nên xét lượt qua địa-lý miền Nam, trước khi khai-thác sâu vào miếng đất văn-học.

Huống chi, miền Nam này là vùng đất lập-quốc cuối cùng của dân Việt, vùng đất mưa thuận gió hòa,[1] phì nhiêu nhất của nước Việt, mới khai-thác được hơn ba thế-kỷ nay, vùng đất cấu-tạo bởi nhiều yếu-tố, nhiều điều-kiện, nhiều thành-phần phiền-phức mà chúng ta không thể bỏ qua được.

Hai cuộc di-dân

Cuộc di-dân Nam-tiến của dân-tộc Việt và cuộc di-cư tị-nạn chính-trị của dân-tộc Trung-hoa đến miền Nam, về thế-kỷ XVII.

Từ sau khi nhà Lê trung-hưng, năm 1558, Nguyễn-Hoàng vào trấn giữ đất Thuận-hóa, thì nước Việt-Nam bắt đầu chia hai lãnh-vực. Và cuộc di-dân Nam-tiến của dân-tộc Việt, khởi-thủy từ ba thời Lý, Trần, Lê, đến đây bành-trướng càng thêm mãnh-liệt. Năm 1611 chiếm đến Phú-yên, năm 1693 chiếm đến Bình-thuận tức là miền đất cuối cùng của miền Trung thắt-hẹp cằn-cỗi. Cảnh bình-nguyên phì-nhiêu bao-la bát-ngát sông sâu nước chảy, mưa ngọt gió hòa, khí-hậu ấm áp sáng-sủa của miền Nam hiền-lành có một sức kêu gọi quyến-rũ cho người dân Việt bước thêm bước nữa.

Người dân Việt nhớ lại trước kia bỏ miền Bắc vào miền Trung khó khăn vì đèo truông hiểm-trở, từng đã phải tỏ lời e ngại:

Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ,[2] *sợ phá Tam-giang.*[3]
Không đi thì sợ cải nghèo,
Ra đi thì sợ cái đèo Cù-mông.[4]

thì bây giờ, vào miền Nam sông nước yên lành đồng-bằng bát-ngát, càng thấy thân-mật dễ-dàng, vui-vẻ rủ nhau:

Nhà Bè nước chảy phân hai
Ai về Gia-định, Đồng-nai thì về.
Rồng nằm ngoài Huế, ngựa tế Đồng-nai,
Nước sông trong nước lại chảy đài.
Đưa người xa xứ lạc-loài tới đây.

Từ cuối thế-kỷ XVII qua đầu thế-kỷ XVIII dân-tộc Việt tràn qua chiếm hết từ lưu-vực sông Đồng-nai đến lưu-vực sông Tiền-giang.

Đồng thời với cuộc di-dân Nam-tiến vĩ-đại đó, cộng thêm một cuộc di-cư tị-nạn chính-trị của dân-tộc Trung-hoa tràn sang miền Nam-hải.

Đến đây chúng ta nên xét qua một chút xã-hội nước Tàu về thế-kỷ XVII, XVIII đã có ảnh-hưởng không ít đến văn-hóa, văn-học miền Nam chúng ta.

Từ cuối tiền bán thế-kỷ XVII, dân-tộc Mãn-Châu[5] chiếm lĩnh nước Tàu, thay nhà Minh thống-trị Hán-tộc, lập nên nhà Mãn-Thanh[6]

(Thuận-trị nguyên niên, 1644). Người Hán-tộc vừa chống lại chế-độ mới vừa lui dân về miền Hoa-Nam. Họ tổ-chức từng nhóm quân-sự, thành lập từng nhóm chính-trị, để mưu đồ việc phản Thanh phục Minh. Cuộc kháng-chiến kéo dài gần nửa thế-kỷ.

Các tổ-chức Hán-tộc miền Hoa-nam kháng Thanh lúc đó nên kể: Quế-vương và Trịnh-Thành-Công chết năm 1662. Ngô-Tam-Quế chết năm 1678. Trịnh-Kính (con Thành-Công) chết năm 1681. Đến năm 1683 thì nhà Mãn-Thanh bình-định xong Đài-Loan.

Đến cuối thế-kỷ XVII thế-lực nhà Mãn-Thanh đã đặt vững nền thống-trị, vừa đàn-áp, vừa đồng-hóa được hết Trung-quốc. Năm 1689, vua Khang-Hi[7] nam tuần, các phần-tử phản-kháng cuối cùng đành tuyệt-vọng. Bị đánh tan vỡ không còn đất dung thân họ mới tràn ra biển, di-cư xuống vùng Nam-hải. Phần nhiều là người tỉnh Quảng-đông và tỉnh Phúc-kiến là hai tỉnh duyên-hải Hoa-nam. Ban đầu phần nhiều là các tướng lãnh di-thần trung-thành với nhà Minh. Họ kéo cả bộ-đội chiến thuyền ra đi. Dần dần họ tổ-chức lôi kéo đông-đảo nhân-dân cùng đi theo, vì họ cần phải tổ-chức thành xã-hội để sinh-hoạt. Vả lại, vùng Nam-hải cũng là vùng thích-nghi cho họ sinh sống dễ-dàng.

Cuộc di-cư này, ban đầu là cuộc di-cư tị-nạn chính-trị, nhưng lâu dần thành ra cuộc di-cư kinh-tế, trong đó gồm có cả văn-hóa.

Họ chia thành nhiều nhóm, nhiều đợt. Họ định-cư nhiều nơi, rải rác khắp miền Đông-nam Á-châu. Gần thì như ở Việt-Nam, Thái-lan. Xa thì bành-trướng đến Phi-luật-tân, Indonesia, Mã-lai.

Người Hoa-kiều tổ-chức tài lắm. Chúng ta cứ mục-kích bên cạnh chúng ta là thành-phố chợ-lớn đây thì biết.

Duy về phương-diện chính-trị, là họ lệ-thuộc chính-quyền địa-phương mà thôi. Còn về kinh-tế, xã-hội, văn-hóa, tín-ngưỡng họ đều có tổ-chức sinh-hoạt riêng của họ, mà đâu đó đều hoàn bị cả, có phần lấn-át cả địa-phương nữa.

Vì thế chúng ta không thể nào phủ-nhận là cuộc di-cư của người Hán-tộc hồi cuối thế-kỷ XVII đầu thế-kỷ XVIII không có ảnh-hưởng đến văn-học miền Nam, trong khi dân-tộc Việt-Nam mới bắt đầu định-cư ở vùng đất mới này đồng thời với họ.

Chúng ta nên lưu-ý điểm này. Bởi vì trong những cuộc di-cư lớn

của các dân-tộc xưa nay đều bị xáo trộn và đồng-hóa về mọi phương-diện. Huống chi, đất miền Nam là đất mới khai-thác. Người Việt Đàng-trong và người Tàu Hoa-nam cùng đến đây sinh-hoạt đồng thời. Chính-quyền địa-phương, tức các chúa Nguyễn Nam-hà, chưa đủ thế-lực đàn-áp, chưa đủ ảnh-hưởng lấn-át, nhất là chưa có thể kiểm-soát chu-đáo tất cả mọi phương-diện. Điều suy-luận này có bằng chứng. Vì, cho đến nay, mọi sự sinh-hoạt của người miền Nam như ngôn-ngữ, phong-tục, lề thói ăn mặc hãy còn đá vẻ Tàu chưa hết. Có khi nguyên là theo Tàu, lâu dần đồng-hóa, đến tưởng là của mình mà không để nữa.

Nêu điểm suy-luận này là để sẽ thấy rằng Văn-học miền Nam chịu ảnh-hưởng văn-học Trung-hoa do người Hoa-nam di-cư trực-tiếp đem sang hồi thế-kỷ XVII qua thế-kỷ XVIII và cho đến về sau.

Hai nguồn văn-học

Nhân có hai cuộc di-dân trên đó mà miền Nam tiếp-xúc hai nguồn văn-học:

(1) Từ Đàng-ngoài đem vào Đàng-trong rồi tràn vào miền Nam do đường bộ.

(2) Từ Hoa-nam trực-tiếp truyền sang miền Nam, do đường bể.

Văn-hóa nước Việt tự cổ, phát-nguyên từ miền Bắc, trong vùng từ Thanh-hóa trở ra lưu-vực sông Hồng-hà. Từ thời-kỳ lập-quốc, trải qua các đời Lý, Trần, Lê trung-tâm văn-hóa cũng như trung-tâm chính-trị, đều qui-tụ vào vùng trung-châu miền Bắc, lấy kinh-đô Thăng-long làm trung-tâm-điểm.

Câu thơ:

Nghìn năm văn-vật đất Thăng-long[8]

một câu thơ tình-cờ làm ra mà rồi ai cũng thuộc, ai cũng nhớ, phổ-biến truyền-tụng mãi mãi, là vì câu thơ đã chỉ điểm rất đúng chỗ nhau-rún văn-vật, văn-hóa, văn-minh, văn-học cổ-truyền của nước Việt.

Tuy rằng từ thế-kỷ XII cho đến thế-kỷ XV dân-tộc Việt đã bắt đầu Nam-tiến, rời Thanh-hóa vào đến Quảng-bình, Quảng-trị, nhưng tính-cách căn-bản vẫn chưa thay đổi. Phải đợi đến giữa thế-kỷ thứ XVI năm 1558, Nguyễn-Hoàng[9] ly-khai Trịnh-Kiểm[10] vào trấn giữ Thuận-

hóa, họ Nguyễn bắt đầu cắt cử lãnh-thổ thành lập đất Nam-hà. Từ đó, dân-tộc Việt xa dần nguồn-gốc phương Bắc.

Chẳng những ảnh-hưởng bởi địa-lý, bởi thiên-nhiên, mà sinh-hoạt nhân-dân tự nhiên cũng phải thay đổi, cho thích-ứng với hoàn-cảnh, còn bởi yếu-tố chính-trị gây nên một phần lớn.

Các Chúa Đàng-trong, muốn ly-khai dần với Đàng-ngoài. Tuy trên phương-diện thủ-đoạn ngoại-giao, trên phương-diện tâm-lý chính-trị, vẫn giữ niên-hiệu chính sóc[11] nhà Lê, nhưng mà mọi phương-diện sinh-hoạt của nhân-dân đều dụng ý cố tình muốn cải cách cho thay đổi khác với Đàng-ngoài để giữ cho Nam-hà có tính-cách độc-lập tự-trị.

Chúng ta thấy ở miền Trung, hiện nay có nhiều điểm khác với miền Bắc, là nguyên-nhân từ đó. Ngôn-ngữ cũng khác, phong-tục tập-quán cũng có khác, mọi sinh-hoạt chẳng nhiều thì ít, không còn giữ y tính cách căn-nguyên nữa. Xa cách chỗ gốc cội đủ là một yếu-tố thay đổi rồi, huống chi còn cộng thêm một yếu-tố nữa, là trong hai ba thế-kỷ, trộn lẫn với văn-hóa Chiêm-Thành, làm gì không có ảnh-hưởng ít nhiều, tạo nên một nền văn-hóa mà chúng ta có thể gọi là nền *Văn-hóa Đàng-trong*.

Đến cuối thế-kỷ XVII, năm 1693, dân-tộc Việt vào đến Bình-thuận là mảnh đất cuối cùng của Chiêm-Thành. Qua đầu thế-kỷ XVIII đã bước vào cõi đất mới miền Nam. Nền văn-hóa đó lại một lần nữa đổi thay tính-chất.

Việc thay đổi này có nhiều lý-do, nhiều nguyên-nhân lắm. Chúng ta hãy nghiên-cứu và phân-tích từng điểm một:

Văn-học miền Nam, từ ba thế-kỷ nay, chia làm ba thời-kỳ chánh:

(1) Thời-kỳ thứ nhất, thế-kỷ thứ XVIII từ cuộc di-dân Nam-tiến của Việt tộc dưới thời các chúa Nguyễn Đàng-trong, pha trộn ảnh-hưởng của người Hán tộc Hoa-nam di-cư tị-nạn chính-trị Mãn-Thanh.

(2) Thời kỳ thứ hai, từ đầu thế-kỷ XIX, văn-học miền Nam dưới triều Nguyễn, từ đời Gia-long đến hết đời Tự-Đức (1802-1883).

(3) Thời-kỳ thứ ba, từ khi triều Nguyễn hết thế-lực; miền Nam ngoại thuộc Pháp quốc, trở thành thuộc-địa cho đến ngày nay.

I. Trong thời-kỳ thứ nhất, miền Nam là đất mới, người Việt vào đây lập nghiệp, chú trọng nhiều đến việc tranh-đấu, tranh-đấu với

thiên-nhiên, tranh-đấu với dân-tộc địa-phương để sinh tồn. Người dân vào đây vỡ đất để tìm mạch sống, thì cần đem theo mình cái cuốc, cái cày hơn là đem theo cây bút thoi mực. Mà các chúa Nguyễn Đàng-trong cũng bận can-thiệp với nước láng-giềng về chính-trị, về ngoại giao để bảo-vệ kiều-bào, để tàm thực lãnh-thổ; tự nhiên là ít chú trọng đến văn-hóa. Trong lúc đó thì người Hoa-nam trực-tiếp đem văn-hóa Hán-tộc đến một lượt với đám người di-cư tị-nạn chánh-trị.

Phong-trào di-cư có ảnh-hưởng đến văn-hóa miền Nam này chúng ta nên kể hai phong-trào lớn:

a/ Năm 1679, Tổng-binh[12] Cao-châu, Liêm-châu và Lôi-châu thuộc tỉnh Quảng-đông là Trần-Thượng-Xuyên cùng với Tổng-binh Long-môn là Dương-Ngạn-Địch đem 3.000 quân và 50 chiếc chiến thuyền vào Quảng-nam, xin qui-phục Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần (1648-1687).

Trong thời-kỳ đó, với con số quân binh và chiến thuyền đó, chúng ta nên nhớ là quan-trọng lắm, cho nên Chúa Hiền ngại không muốn cho họ ở gần trong lãnh-thổ Đàng trong. Chúa đã vừa khôn khéo, mượn sức họ để mở-mang lãnh-thổ, lại vừa an trí họ một nơi; nhất cử lưỡng-tiện, mới cho họ vào chiếm đất Đồng-nai và đất Mỹ-tho để tự kinh-lý lấy. Họ đã tổ-chức thành đoàn-thể, cày cấy, buôn bán, lập nên ruộng-nương, chợ-búa, phố-phường, giao-dịch thương-mãi với các tàu buôn Hòa-lan, Mã-lai, Nhật-bản. Chúa Nguyễn cũng biệt đãi họ, phong chức tước cho các thủ lãnh họ, gọi họ là dân Minh-hương. Những nơi họ đến định-cư, đều được lập nên phố-phường buôn bán. Biên-hòa hiện nay còn tên Cù-lao Phố là nơi mà ngày trước người Minh-hương từ thời Trần-Thượng-Xuyên đến định-cư mở phố buôn bán sầm-uất. Ở Nam có tên *Cù-lao Phố* (Biên-hòa) cũng như ở Bắc có *Phố Hiến* (Hưng-yên), ở Trung có *Hải Phố* (Faifo-Quảng-nam) đều là nơi người ngoại-quốc đến lập cuộc thương-mãi mậu-dịch với nội-địa.

b/ Một nhóm người nữa là nhóm họ Mạc ở Hà-tiên. Nhóm này không ghé vào Quảng-nam, vào Biên-hòa trực-tiếp thần-phục chúa Nguyễn như nhóm Trần-Thượng-Xuyên, mà họ đi xa hơn, xuống thẳng đến miền cực nam, vào vịnh Thái-lan. Bấy giờ miền đất này còn thuộc vào nước Chân-lạp. Họ bắt đầu vào vịnh Thái-lan từ cuối thế-kỷ XVII; qui tụ nhân-dân, khẩn hoang lập ấp, mở hải-khẩu, chiêu-thương, mậu-dịch,

đến đầu thế-kỷ XVIII thì họ đã chiếm lãnh gần hết giải duyên-hải phía Tây miền Nam, nghiễm nhiên lập thành một tiểu-quốc, làm bá-chủ một phương hải-tần.

Vì bị nằm vào thế trái độn giữa hai quốc-gia Thái-lan và Chân-lạp, liên-miên tranh-chấp, Hà-tiên cần phải tìm một thế ỷ-giốc, cho nên năm 1708, Mạc-Cửu đem 7 phủ của mình khai thác, gồm có đảo Phú-quốc mà thủ-phủ là Hà-tiên trấn, qui phụ vào bản đồ Đàng-trong, chịu quyền bảo-hộ của Quốc-chúa Nguyễn-Phúc-Chu (1691-1725). Chịu tiếng bảo-hộ là bảo-hộ về ngoại giao, kỳ dư mọi cơ-cấu quân-sự, chính-trị, xã-hội, kinh-tế, văn-hóa, họ Mạc đều tự tổ-chức, tự quản-lý lấy như một nước tự-chủ, chỉ ba năm một lần phải đem lễ-vật ra Phú-Xuân triều-cống mà thôi.

Phải nói rõ như vậy để sẽ thấy rằng, văn-học miền Nam khởi thủy phôi-thai đã trực-tiếp chịu ảnh-hưởng sâu đậm văn-học Trung-quốc.

Chúng ta sẽ thấy rõ hơn tính cách đặc-thù, khi chúng ta khảo-cứu đến các áng văn-chương của nhóm di-thần nhà Minh này.

2. Thời-kỳ thứ hai, từ cuối thế-kỷ XVIII thế-lực chúa Nguyễn Đàng-trong bị Tây-Sơn đánh tan rã. Nhóm người Minh-hương này cũng suy tàn theo.

Cho đến đầu thế-kỷ XIX Nguyễn-triều phục-hưng, Gia-Long thống nhất toàn quốc, miền Bắc, miền Nam đều chịu chung một chế-độ trung-ương tập-quyền ở kinh-đô Phú-Xuân. Bấy giờ thì người miền Nam học-hành thi-cử cùng trong một qui-chế với miền Trung, miền Bắc.

Đã có số ít người trong Nam ra làm quan miền Trung, miền Bắc; đổi lại, có số nhiều người Bắc, người Trung được triều-đình cử vào làm quan trong Lục-tỉnh. Chính họ là những sứ-giả văn-hóa liên-lạc giữa ba miền.

Bấy giờ thì, văn học miền Nam bắt đầu hòa-đồng ít nhiều với văn-học hai miền. Nhưng tình-trạng thống-nhứt đó chưa đầy một thế-kỷ thì quốc-gia Việt-Nam đã xảy ra biến-cố. Miền Nam màu-mỡ của nước Việt đã bị đế-quốc Tây-phương cướp mất, bằng vũ-lực cơ-giới.

3. Thời-kỳ thứ ba, từ khi miền Nam bị ngoại thuộc, văn-học miền Nam xa dần trung-ương, thi cử cũ bị bãi bỏ, chữ Hán không được dạy, không được học. Trong khi đó thì văn-hóa khoa-học Tây-phương truyền sang, xâm-nhập vào nội địa, lấn-át, pha trộn vào văn-hóa, văn-học

cũ, vốn hãy còn lỏng-lẻo, chưa đủ sức duy-trì.

Về đầu thế-kỷ XX này, văn-học miền Nam có thể nói là trong thời-kỳ khủng-hoảng. Về phương-diện chính-trị, đã trở thành đất thuộc-địa Pháp, bị ly-khai với trung-ương, nhân-dân mất hết quyền tự-chủ, trật-tự xã-hội rối-loạn. Đẳng-cấp Nho-sĩ vẫn là đẳng-cấp trí-thức, đẳng-cấp từ trước được tôn quí bây giờ đã mất hết thế-lực, mất hết giá-trị đành âm-thầm lui vào trong tiêu-cực, để phản-đối, như những Nguyễn-Đình-Chiểu, Phan-văn-Trị. Nói tiêu-cực là đã nói phần nào chủ bại rồi.

Thay vào đó, một đẳng-cấp mới. Đẳng-cấp này vốn là hạng hạ lưu trước kia bị bạc-đãi, bị thiếu kém. Thừa lúc đẳng-cấp Nho-sĩ mất thế-lực, họ hợp-tác với ngoại-nhân, để giành lấy quyền-lợi mới. Họ bỏ hẳn chữ Hán, theo học ngôn-ngữ Pháp là ngôn-ngữ cai-trị. Các trường học phổ-thông của Pháp chỉ đào-tạo được một hạng người thông-ngôn, thư-ký, trông coi việc giấy tờ, sổ sách, làm trung-gian giữa chính-quyền và nhân-dân trong việc hành-chánh, việc cai-trị, việc đàn-áp.

Căn-bản văn-hóa cũ đã bị bỏ mất, mà văn-hóa mới thì không được truyền thu đến nơi đến chốn, như đúng nghĩa của nó. Học tiếng Pháp không đủ thấm-nhuần đến tinh thông, không đủ yếu-tố gây nên một nền văn-học mới, thay vào cho nền văn-học cũ đã mất.

Ngoài một ít tác-phẩm của lớp Nho-sĩ cũ sáng-tác từ cuối thế-kỷ trước còn sót lại được nhân-dân sao chép, được xuất-bản theo khẩu-truyền, còn thì không sản-xuất thêm được phần nào có giá-trị nữa.

Đọc những sách báo quốc-ngữ, miền Nam xuất-bản khoảng từ 1900 đến 1920, chúng ta thấy có một lối viết lỏng-lẻo hời-hợt mất hẳn văn-hoa cố-hữu, tế-nhị cổ-truyền của hai miền Trung Bắc. Điều nhận xét này, lúc khác chúng ta sẽ khảo-cứu kỹ hơn.

Mãi cho đến sau thế chiến thứ nhất 1914-1918, nhờ cuộc giao-thông tiện-lợi, phong-trào sách báo ở Hà-nội truyền được vào Nam, tình-trạng bế-tắc này thay đổi. Bắt đầu là *Nam-Phong Tạp-Chí* (1917-1934) rồi đến báo *Phong-hóa Ngày nay* ở Hà-nội (1932-1940), báo *Tiếng dân* (1927). Thêm vào đó còn có các tạp-chí văn-học khác, còn sách sáng-tác biên-khảo giá-trị từ Trung Bắc truyền vào. Môn Việt-ngữ được chính thức giảng dạy, chiếm được địa-vị trong chương-

trình giáo-dục. Cộng vào đó, một sự-kiện nữa là từ năm 1925 về sau, có những nhà thơ, nhà văn giá-trị miền Bắc, miền Trung vào làm báo ở Sài-gòn, như những Tản-Đà, Phan-Khôi, Đào-Trinh-Nhất, Bùi-Thế-Mỹ, Thiếu-Sơn. Chính họ là những sứ-giả văn-hóa cho thời-kỳ này, cũng như những quan lại của Nguyễn triều vào Lục-tỉnh hồi thời-kỳ trước.

Từ đó, văn-học miền Nam dần dần khởi sắc và cũng từ đó mất dần tính-cách đặc-thù địa-phương mà hòa-đồng, thống-nhất với văn-học dân-tộc hai miền Trung Bắc. Cho đến sau phong-trào giải-phóng nhân-dân năm 1945 và sau phong-trào di-cư năm 1954, thì càng nhận thấy rõ-ràng hơn tính-cách thống-nhất hòa-đồng đó.

Kết-luận

Văn-học miền Nam khoảng mới khai-thác lãnh-thổ hồi ba thế-kỷ trước thì chịu ảnh-hưởng trực-tiếp với văn-học Trung-hoa. Khoảng giữa, chịu ảnh-hưởng của văn-học Đàng-trong và văn-học triều Nguyễn. Khoảng cuối lại chịu ảnh-hưởng lệch-lạc văn-học Pháp.

Vì thế mà văn-học miền Nam lúc nào cũng có tính-cách đặc-thù xa cách.

Cho đến hồi gần đây, nhờ giao-thông tiện-lợi, nhờ phong-trào giải-phóng, nhờ phong-trào di-cư làm cho nhân-dân ba miền liên-lạc gần-gũi, thân-mật nhau, mà văn-học miền Nam cũng theo đó thống-nhất hòa-đồng với văn-học cố-hữu cổ-truyền dân-tộc.

Đông-Hồ

Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*.

XIII, 12 (1964). Trang 1633-1642.

CHÚ-THÍCH

[1]mưa thuận gió hòa: favorable rain and wind (four syllable expression).

[2]truông nhà Hồ: tên một khu rừng gọi là Hồ-xá-lâm (lâm: truông, rừng; xá: nhà) thuộc huyện Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị. Vùng này ngày xưa có rất nhiều giặc cướp; sau do ông Nguyễn-Khoa-Đăng làm quan đời Lê-Hiến-Tôn (1691-1725) dẹp yên.

[3]phá Tam-giang: (phá: một đường nước thông ra biển; tam giang: ba con sông) nơi ba con sông Tả-giang, Trung-giang và Hữu-giang cùng chảy ra cửa biển Thuận-an, Huế. Vùng này xưa kia có rất nhiều sóng lớn, thuyền bè qua lại rất khó-khăn; sau bị cát lấp dần nên cạn đi. Do đó, còn có tên là Hạc-hải (nghĩa là biển cạn).

[4]Cù-mông: ngọn đèo giữa hai tỉnh Bình-định và Phú-yên, Trung-Viet.

[5]dân-tộc Mãn-châu: the Manchurians.

[6]nhà Mãn-thanh: the Ch'ing Dynasty (1644-1911).

[7]Khang Hi: (K'ang Hsi:1662-1722) vị vua thứ hai của nhà Mãn-thanh.

[8]Thăng-long: tên xưa của thành Hà-nội do vua Lý-Thái-Tổ (1010-1028) đặt ra.

[9+10]Nguyễn-Hoàng; Trịnh-Kiểm: xem chương III, giai-đoạn Nam Bắc phân-tranh (1627-1672).

[11]niên-hiệu chính sóc: (niên-hiệu: dynastic title; chính-sóc: the lunar New Year's day) cách tính ngày tháng theo niên-hiệu của vua.

[12]Tổng-binh: Commander.

NGỮ-VỰNG

khái-quan	general view.	địa-bàn	area.
địa-lý	geography.	khuôn-khổ	scope.
quân-phiệt	militarist.	biên-khảo	research paper.
hành-chánh	administration.	phủ-nhận	to deny.
khu biệt	to be geographically limited to.	phong-thổ	climate.
		huống chi	let alone.
phạm-vi	domain.	cấu-tạo	to compose.
phổ-thông	popular.	yếu-tố	element.
tam-giác	delta.	phiền-phức	complicated.
nhô	to protrude.	di dân	people's migration.
góc nhọn	point.	tị nạn	to seek refuge.
láng-giềng	neighboring.	trung-hưng	restoration.
bình diện	(plane) viewpoint.	trấn giữ	to occupy.

lãnh-vực region.
bành-trướng to expand.
cằn-cỗi arid.
bình-nguyên plain.
bao-la bát-ngát immense.
ấm-áp warm.
truông heath.
rũ to ask one another to.
lạc-loài to be astray.
lưu-vực basin (river).
vĩ-đại colossal.
tiền bán first half.
thống-trị to rule, govern.
mưu-đồ to scheme.
đàn-áp to oppress.
đồng-hóa to assimilate.
dung thân to take refuge.
đợt stage.
mục-kích to observe.
lấn-át to infringe upon.
xáo trộn to upset.
chu-đáo comprehensive.
nêu to bring up.
qui-tụ to center (around).
tình-cờ by chance.
nhau rún womb.
văn-vật (cultural products) cultured.
ly-khai to split from.
thủ-đoạn intrigues.
dụng ý to intend.
nguyên-nhân cause.
thuộc-địa colony.
mạch source.
cuốc hoe.
thoi mực stick of Chinese ink.
tằm thực mở rộng đất đai dần như tằm (silkworm) ăn lá dâu (mulberry).
phong-trào movement.
qui-phục to rally, win over.
an trí to exile.
nhất cử lưỡng tiện to kill 2 birds with 1 stone.
kinh-lý to inspect.
sầm-uất dense.
mậu-dịch to trade.
cực nam extreme south.
khẩn hoang to open wilderness land.
chiêu to evoke, drum up.
nghiễm-nhiên all of a sudden.
trái độn buffer.
liên-miên repeatedly.
ỷ giốc reliable.
kỳ dư (the rest) besides.
cơ-cấu structure.
quản-lý to administer.
phôi-thai embryo.
án văn chương literary work.
phục-hưng to restore.
thống-nhất to unify.
tập-quyền centralized authority.
đế-quốc imperialist.
cơ-giới mechanical.
lỏng-lẻo infirm.
duy-trì to last.
khủng-hoảng troubled.
âm-thầm silent y.
tiêu-cực passivity.

bạc đãi to maltreat.
trung-gian intermediary.
thấm-nhuần to be imbued with.
cố-hữu time-honored.
tế-nhị subtle.
bế-tắc blockade.
tạp-chí periodicals.
lệch-lạc biased.

29

HOÀN-CẢNH LỊCH-SỬ XÃ-HỘI NƯỚC TA CUỐI THẾ-KỶ 19 VÀ ĐẦU THẾ-KỶ 20

Tiếng súng kinh-hoàng bắn phá cửa Đà-nẵng ngày 31-8-1859 niên hiệu Tự-Đức thứ 4, rồi tiếp đến hòa-ước 1862-1884 tủi-nhục, bại-vong, triều-đình Huế bất-lực, mở đầu cho một chế-độ mới, một chế-độ nô-lệ, dưới sự thống-trị của thực-dân; cuối thế-kỷ thứ 19 xã-hội ta thật rối-reng, nhân-dân xôn-xao trước thời-cuộc. Trước những sự thất-bại kế-tiếp nhau của nghĩa-quân: Mai-xuân-Thưởng ở Bình-định (1887) đảng của cụ Phan-đình-Phùng tan-rã, Cụ mất tại rừng Hà-tĩnh (1894). Năm 1897 cuộc khởi-nghĩa Bãi-sậy im tiếng Cụ Nguyễn-thiện-Thuật phải lén sang Trung-hoa, để tránh sự truy-nã của thực-dân, và năm 1898, Cụ Đề-Thám phải nghị-hòa và trá hàng Pháp ở Nhã-nam.

Mặc dầu trước sự thất-bại của nghĩa-quân[1] do các nhà ái-quốc cuối thế-kỷ thứ 19 cầm đầu,cuộc kháng-chiến vẫn tiếp-tục và đầu thế-kỷ thứ 20, năm 1905 trở đi, ta thấy một phong-trào chống Pháp mới xuất-hiện, đó là phong-trào Duy-Tân do các Cụ Phan-bội-Châu, Phan-châu-Trinh, Tăng-bạt-Hổ...[2] lãnh-đạo, rồi thì phong-trào Đông-kinh Nghĩa-thục (1906) chỉ-trích lối học từ-chương, không ích gì cho thực-tế, phổ-biến khoa-học, lịch-sử, địa-lý... vận-động phong-trào đại Đông-du.[3] Bài-xích mê-tín dị-đoan, khuyến-khích ăn mặc theo âu-phục, cắt tóc ngắn như thế gọn-gàng hơn. Thành-lập những hiệu buôn như Quảng-nam thương-hội, Cát-thành, Tân-hưng... để dành quyền thương-mãi trong tay người Trung-hoa, nâng-đỡ hàng nội-hóa, châm-biếm và bài-xích những Việt-gian cậy quyền hại dân, hại nước v.v...

Thực-dân Pháp sau khi tóm thâu sơn hà Việt-Nam, lần-lượt họ tổ-chức hành-chánh, chánh-trị, luật-pháp, kiểm-soát chặt-chẽ từ nông-

thôn đến thành-thị. Tuy-nhiên ngọn lửa kháng-chiến của những nhà ái-quốc vẫn âm-ỉ cháy, cho nên sự truyền-bá tư-tưởng văn-hóa Âu-Tây buổi đầu chưa mạnh, người Pháp chưa dám xáo-trộn nền văn-hóa cổ-truyền Nho-giáo đã mọc rễ vào tâm-hồn mỗi người Việt-Nam. Phải đợi đến lúc những giá-trị tinh-thần cố-hữu đó phai-mờ đi với thời-gian, dân Việt làm quen được với văn-hóa Pháp và chịu sự tác-động bởi nền văn-hóa này.

Văn-chương của thế-kỷ XIX sầm-uất, phong-phú, qui-tụ nhiều văn-gia lỗi-lạc; có thể nói rằng sự phong-phú đã vun-xới từ đời Lý, Trần đến thế-kỷ XIX, là kết-quả qua bao Triều-đại. Cái sinh-lực của nền văn-chương ấy sáng-ngời đến cuối thế-kỷ XIX, nhưng có lẽ cảnh-tượng huy-hoàng ấy báo-hiệu cho ngọn đèn vụt sáng rồi tắt trước cơn mưa bão phũ-phàng của thời-đại.

Cái suy-tàn của nền thi-ca cổ là một lẽ đương-nhiên vì con người bao giờ cũng tiến, hòa một nhịp với thời-gian và hoàn-cảnh lịch-sử của nó.

Thật vậy, chính vua Tự-Đức một bực minh-quân, siêng-năng, chăm-chỉ vào bậc nhất của nhà Nguyễn mà Ngài vẫn bàng-hoàng trước sự thay đổi đột-ngột, trước hoàn-cảnh lịch-sử. Ngài không kiểm-soát nổi[4] thời-gian, rồi trở nên chán-ngán:

Sự đời ngẫm-nghĩ mà ghê,
Sống gởi rồi ra lại thác về.
Khôn dại cùng chung ba tấc đất,
Giàu sang chưa chắn một nồi kê.[5]

Và nhà Nho mực Tàu giấy bản của nền văn-học cổ cuối thế-kỷ 19, thi-sĩ non Côi sông Vị[6] đứng trước biến-chuyển lịch-sử phải la lên:

Cái học nhà Nho đã hỏng rồi,
Mười người đi học chín người thôi!

Văn-hóa Tây-phương xâm-nhập vào Việt-Nam một cách đường-đột, khi chế-độ khoa-cử cũ bãi bỏ hoàn-toàn; lớp tân-học do các trường Pháp-Việt đào-tạo ra sẵn có vốn chữ Pháp khá dồi-dào, đọc được sách Pháp, thấm-nhuần văn-hóa Tây-phương, họ truyền-bá văn-hóa ấy trong quảng-đại quần-chúng gây được sự vang-dội xáo-trộn được tâm-hồn dân Việt.

Sự khôn-khéo của Marty, trưởng-phòng chính-trị phủ Toàn-quyền hồi đó, và một Chneider cũng cho ta rõ. Gạt bỏ vấn-đề văn-hóa, chỉ

xét về phương-diện chính-trị, ta thấy cái khôn-khéo và xảo của người Pháp:

Tờ *Nam-Phong* và *Đông-Dương Tạp-chí* là bước đầu nền học-thuật Tây-phương trong kế-hoạch tuyên-truyền văn-hóa Pháp, là thang thuốc[7] đầu tiên cho bệnh-nhân quen khẩu. Trong nội-dung của hai tờ báo ấy xen lẫn việc cổ-động Pháp-Việt đề-huề. Thưa các bạn, đề-huề làm sao được giữa một kẻ nô-lệ và một kẻ thống-trị? Nên mấy câu thơ sau của nhà ái-quốc Phan-bội-Châu không khỏi làm cho bạn phải suy-nghĩ về đường lối của Marty:

Giang-sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si![8]

Duy-Hạnh
Trích *Việt Văn Đệ Nhị*
Sàigòn: Nhà Xuất Bản Khai-Trí
1959. Trang 202 - 204

CHÚ-THÍCH

[1]nghĩa quân: loyalists.

[2]Phan-Bội-Châu: (1867-1940) một trong những lãnh-tụ quan-trọng của phong-trào Duy-tân và Đông-du.

Phan-Châu-Trinh: (1872-1925) một trong những lãnh-tụ quan-trọng của phòng-trào Duy-tân và Đông-du.

Tăng-Bạt-Hổ: (18 ?-1914) một nhà cách-mạng trong phong-trào Cần-vương (1885) và Đông-du.

[3]Phong-trào Đông-du: phong-trào cách-mạng do các nhà nho tổ-chức vào năm 1906 để đưa thanh-niên sang Nhật học.

[4]không kiểm-soát nổi: to be unable to control.

[5]sống gởi... thác về: (sinh ký tử qui) kiếp sống trên mặt đất chỉ có tính-cách tạm thời, khi chết con người mới trở về nơi quê-hương thật của mình.

ba tấc đất: grave (figurative).

giàu sang... nồi kê: tiền tài và danh-vọng qua mau như giấc mơ. Do tích Lư-sinh thi hỏng, ghé vào quán-trọ nghỉ chân được một đạo-sĩ (Taoist priest) cho mượn một cái gối để ngả lưng. Lúc ấy,

trong quán có người đang nấu một nồi kê (millet). Trong giấc ngủ, Lư-Sinh thấy mình thi đỗ Tiến-sĩ, làm quan to, cưới vợ đẹp và sinh nhiều con ngoan. Về sau, vì chàng dâng sớ xin vua hạch tội tướng Lý-Lâm-Phủ nên bị cách chức. Chàng giật mình tỉnh giấc mới biết rằng mình vừa nằm mơ và nồi kê trong quán vẫn chưa chín.

[6]non Côi sông Vị: quê-hương của thi-sĩ Tú-Xương (1870-1906) thuộc tỉnh Nam-Định.

[7]thang thuốc: potion (Sino-Vietnamese herbal medicine).

[8]Giang-sơn... diệc si!:

Non nước mất rồi ham gì kiếp sống thừa,
Thánh hiền vắng-vẻ, đọc chi sách nát!

NGỮ-VỰNG

kinh-hoàng terrifying.
tủi-nhục humiliating.
bại vong to be defeated.
thực-dân colonialist.
rối-reng chaotic.
xôn-xao to be in turmoil.
lén furtively.
truy-nã to harass.
nghị-hòa to negotiate peace.
trá hàng to feign submission.
phong-trào movement.
từ-chương literary.
vận-động to campaign for.
bài-xích to refute, disprove.
dị-đoan superstition.
gọn-gàng neat.
châm-biếm to satirize.
sơn-hà country.
âm-ỉ cháy to smolder.
xáo-trộn to overturn.
cố-hữu traditional (innate).
phai mờ to fade.
tác-động effect.
sầm-uất abundant.
phong-phú prosperous.
qui-tụ centralized (in).
lỗi-lạc eminent.
vun-xới to cultivate.
huy-hoàng splendid.
phũ-phàng cruel.
nhịp rhythm.
siêng-năng industrious.
chăm-chỉ diligent.
bàng-hoàng grieved.
đột-ngột sudden.
chán-ngán to be sick and tired of.
ghê to be horrified.
kê millet.
khoa-cử civil service examination.
thấm-nhuần to be saturated with.
quảng-đại quần chúng the masses.

vang dội to echo.
xảo shrewdness.
nội-dung content.
đè-huề concord.

CHỦ-TRƯƠNG CỦA TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN: PHẦN XÂY-DỰNG

VỀ PHƯƠNG-DIỆN XÃ-HỘI

Tự-Lực Văn-Đoàn tích-cực truyền-bá tinh-thần vui sống để đối-lập tư-tưởng bi quan, yếm-thế do phong-trào lãng mạn sướt mướt đương lan-tràn trong dân-chúng, nhất là trong giới thanh-niên, nam nữ.

Giải-phóng cá-nhân khỏi những xiềng-xích của đại gia-đình để thực-hiện cuộc sống tự-lập, hạnh-phúc mà gia-đình vợ chồng ông bà giáo Thảo trong *Đoạn-Tuyệt*[1] có thể coi là điển-hình.

Gây cho mọi người nhất là thanh-niên, một tinh-thần vị-tha để quyết tâm phục-vụ đời sống tinh-thần và vật-chất của người bình-dân nghèo khổ.

Truyền-bá vệ-sinh trong cách ăn, ở.

Thi-vị hóa những tục-lệ hay của ta như ngày Tết Nguyên-đán, ngày rằm Trung-thu v.v...

VỀ PHƯƠNG-DIỆN CHÍNH-TRỊ

Gây cho mọi người một tinh-thần yêu quê-hương xứ-sở sâu-xa bằng những đoạn văn đề cao tinh-thần cố-hữu của dân-tộc, bằng những đoạn văn tả cảnh đồng quê, nội cỏ, hoặc những cảnh trí Hà-Nội một cách vô cùng thi-vị.

Gây cho mọi người một ý thức chống phong-kiến, chống thực-dân để tiến tới tinh-thần *dân-chủ* (...*đất nước không phải là của những bậc vua chúa mà chính là của những người thường dân không tên tuổi*

-- Nhất-Linh -- *Đoạn-Tuyệt*). Đề cao vẻ đẹp cao quí, cùng với cái tinh-thần vị-tha của những con người hoạt-động cách-mạng để giải-phóng dân-tộc mà *Dũng, Trúc, Thái* trong *Đoạn-Tuyệt* và *Đôi Bạn*[2] có thể coi là tiêu-biểu.

VỀ VĂN-CHƯƠNG VÀ NGHỆ-THUẬT

Nội-dung trong tác-phẩm cần phải được xây-dựng trên sự thành-thực (sự thành-thực về tình cảm cũng như về tư-tưởng) -- chú trọng vào kỹ-thuật xây-dựng tác-phẩm và phân-tích tâm-lý của từng nhân-vật trong mỗi hoàn-cảnh sống.

Làm giàu thêm ngữ-vựng bằng cách phổ-biến một số chữ Hán (và đến nay đã được coi là Việt hóa) ví dụ: Tập-quán, tế-nhị, mâu-thuẫn, thuần-túy, hoạt-kê v.v...)

Đẩy mạnh các thể-văn mới mượn của Pháp như Phê-bình, Kịch, Phóng-sự, Tùy-bút, Thơ mới v.v... Loại thơ trào-phúng cố-hữu của ta cũng được nhà thơ Tú-Mỡ cho "tái sinh" với một nguồn sinh-lực dồi-dào hiếm có.

Triệt-để tránh lối hành-văn kênh-kiệu do sự xử-dụng bình-đối, tiểu-đối[3] hoặc cho xen nhiều chữ Hán (thoát-thai từ lối văn biền-ngẫu) và đề ra một lối hành-văn rõ ràng, linh-động, dễ hiểu, theo lối hành-văn của Pháp (trước Tự-Lực Văn-Đoàn, nhiều nhà văn nhà báo đã áp-dụng lối hành-văn này nhưng chưa gây được thành-tích quan-trọng và chưa được phổ-biến rộng-rãi). Cho đến ngày nay, quốc-văn đã tiến nhiều mà lối hành-văn của các nhà văn trong nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn vẫn còn trưng lên những màu sắc đặc biệt-đáng dùng làm mẫu mực cho những kẻ hậu sinh ở nhiều điểm.

Trích dịch những án văn-chương nổi danh, không riêng của Pháp mà còn của Nga, Mỹ, và nhất là của Anh, để phổ-biến cái hay, cái đẹp về tình cảm, tư-tưởng và kỹ-thuật văn-chương.

Góp sức với các văn nghệ-sĩ bên ngoài nhóm để gây một phong-trào nghệ-thuật, âm-nhạc, hội-họa, kiến-trúc ngõ hầu đặt một đường lối thích-hợp với bản-sắc dân-tộc.

Đặt những giải thưởng văn-chương hằng năm để khuyến-khích phong-

trào sáng-tác và để giới-thiệu những nhà văn có tài-năng với quần-chúng.

Nguyễn-Duy-Diễn
Trích *Luận-đề về Tự-Lực Văn-đoàn*.
Sàigòn: Nhà xuất-bản Thăng-Long,
(?). Trang 15-17.

CHÚ-THÍCH

[1]*Đoạn-Tuyệt*: tiểu-thuyết luận-đề về xã-hội của Nhất-Linh xuất-bản năm 1935.

[2]*Đôi Bạn*: tiểu-thuyết luận-đề của Nhất-Linh (1906-1963) xuất-bản năm 1938.

[3]bình đối: (đối: contrasting) ý và lời trong hai câu đối nhau.
tiểu đối: ý và lời giữa hai đoạn ngắn trong một câu thơ đối nhau.

NGỮ-VỰNG

tích-cực active.
bi-quan pessimistic.
yếm thế to distrust and avoid mankind.
lãng-mạn romantic.
sướt-mướt to cry profusely.
giải-phóng to liberate.
xiềng-xích chains.
điển hình representative.
vị-tha altruistic.
phong-kiến feudal.
thành-thực sincerity.
phân-tích to analyze.
phổ-biến to popularize.
thể văn literary forms.
phê-bình to criticize.
phỏng-sự to interview.
tùy bút essay.
trào-phúng satire.
triệt-để strictly.
kênh-kiệu pompous.
thoát-thai to originate.
biền-ngẫu parallel.
thành-tích accomplishment.
trưng to exhibit.
mẫu mực norm.
ngõ hầu in order to.
bản-sắc characteristic.

Chương VI

KỊCH-NGHỆ

NGUỒN-GỐC VÀ SỰ TIẾN-TRIỂN CỦA KỊCH-NGHỆ

Kịch-nghệ cổ-điển Việt-Nam gọi là "hát-bộ" hay ca hát có điệu-bộ. Sau đó, hát bộ được gọi là "hát-bội" hay mặc quần áo với nhiều màu sắc đẹp-đẽ mà ca hát. Nguồn-gốc kịch-nghệ Việt-Nam rất xưa. Nó có từ khi tổ-tiên của người Việt-Nam là dân Lạc lập thành một quốc-gia độc-lập. Mỗi mùa xuân đều có một cuộc lễ rất lớn để đánh dấu ngày bắt đầu trồng cấy. Cho đến một ngày gần đây, tục này vẫn còn tại miền Bắc Việt-Nam. Trong buổi lễ này có rất nhiều thứ vui được tổ-chức.

Dưới đời Trần, trong một trận đánh Tàu, tướng Trần-Hưng-Đạo đã bắt được toàn đoàn hát người Tàu. Đoàn hát gồm có 12 diễn-viên do Lý-Nguyên-Cát hướng-dẫn. Lý-Nguyên-Cát được giao nhiệm-vụ huấn-luyện người Việt-Nam. Người học trò Việt-Nam giỏi nhứt của Lý-Nguyên-Cát là Liễu-Thu-Tâm. Nàng diễn rất hay trong vở tuồng Vương-Mẫu Hiến Đào.

Nhờ đó, người Việt-Nam sáng-tạo ra hát-bộ. Các nhà nho cũng sáng-tác nhiều tuồng danh tiếng. Và trong vòng mấy thế-kỷ vừa qua, hát-bộ đã giữ nhiệm-vụ giáo-dục dân-chúng về mặt luân-lý và bổn-phận công-dân.

THÁNH-TỔ CỦA NGHỀ HÁT

Cũng như các nghề khác, hát-bộ có vị thánh-tổ riêng. Mỗi đoàn hát đều có một bàn thờ tổ. Họ thờ một cậu bé mình mặc áo

gấm. Cậu bé ấy là một hoàng-tử rất thích xem hát. Vì sợ vua cha quở-phạt, cậu phải xem hát một cách lén-lút. Vào một đêm nọ, đoàn hát diễn tuồng thật hay. Nhiều người lên sân-khấu để khen các diễn-viên. Sân-khấu sập xuống làm cậu bé chết tại chỗ. Sau đó, linh-hồn cậu bé theo các đoàn hát. Các diễn-viên tin rằng cậu bé giúp họ hát hay. Sau khi được cậu bé giúp đỡ bằng nhiều phép lạ, các diễn-viên phong thánh cho cậu ta. Vì thế trước khi ra sân-khấu, các diễn-viên thường lạy trước bàn thờ tổ để nhờ tuồng và ca hay.

TRANH CẢNH, SÂN-KHẤU VÀ ĐIỆU-BỘ

Tính-chất quan-trọng nhứt của hát-bộ là ở việc gợi ý. Tất cả những gì ở trên sân-khấu đều có tính-cách tượng-trưng. Một chiếc ghế là một ngọn núi. Chiếc ghế lật ngược là một ngọn đồi. Chiếc ghế đặt trên cái bàn là ngôi vua. Một màn lụa căng ngang hai cây cột là một thành-lũy. Một cành cây là một khu rừng.

Có vài điệu-bộ rất dễ hiểu. Muốn mở cửa, diễn-viên thường mở rộng hai cánh tay trong không-khí. Nhưng cũng có điệu-bộ khó hiểu hơn. Chẳng hạn như một người phất cờ có hình con cá, điều đó có nghĩa là nước lụt hoặc giông-tố. Trong hát-bộ, có điệu-bộ có tính-cách chung cho mọi nhân-vật. Chẳng hạn như muốn diễn-tả nỗi buồn, diễn-viên chỉ cần làm điệu-bộ đã định sẵn mà thôi. Nhưng cũng có một số điệu-bộ riêng cho từng nhân-vật và từng hoàn-cảnh. Diễn-viên lại phải học thuộc lòng để diễn cho đúng.

Vì không dùng nhiều dụng-cụ và kỹ-thuật nên tranh-cảnh cũng có tính-cách đơn-giản. Chưng-bày một chậu cúc trên sân-khấu là muốn nói lên tất cả cái gì thuộc về mùa thu. Hoa lan tượng-trưng cho sự trẻ lại vì hoa lan đẹp và tươi. Hoa sen tượng-trưng cho sự trong-sạch, tròn đầy, cao-quý và tự-do.

Người xem cũng thuộc tuồng và hiểu rõ tính-cách tượng-trưng của hát-bộ không thua gì diễn-viên. Nếu diễn-viên bỏ sót một lời nói hoặc một điệu-bộ, họ sẽ phản-đối và diễn-viên sẽ bị chủ gánh phạt.

HÓA-TRANG, Y-PHỤC VÀ MŨ-MÃNG

Trong hát-bộ, mỗi loại nhân-vật đều có cách hóa-trang riêng. Màu son phấn và cách thoa son vẽ phấn chỉ rõ tánh-tình và tác-phong của mỗi nhân-vật. Như vậy, diễn-viên phải nhớ cách vẽ mặt của hàng trăm nhân-vật khác nhau. Mỗi diễn-viên phải tự hóa-trang cho mình. Chỉ trừ vai Ông Địa là phải mang mặt nạ, các vai khác phải vẽ màu lên mặt thật của mình. Vậy mỗi diễn-viên lại phải có bàn tay thật khéo-léo nữa.

Cũng giống như cách hóa-trang, mỗi nhân-vật đều có y-phục và mũ-mãng riêng. Y-phục phải giống loại mà nhân-vật mặc trong đời sống thực. Tuy nhiên, diễn-viên có thể mang thêm nữ-trang cho thêm đẹp. Ông vua ở tại triều luôn luôn mặc chiếc áo lụa vàng, tay thật rộng. Áo có thêu hình con rồng màu đỏ hoặc vàng. Mũ của vua có thêu hình chín con rồng và có gắn nhiều hạt thủy-tinh. Vua cũng mang đai (một loại dây nịt xưa -- belt -- của vua và các quan) màu đỏ và đôi hia (một loại giầy xưa) màu đen. Nếu ra trận, vua cũng mặc giống như vậy nhưng ống quần phải bỏ vào hia và trước ngực có mang miếng giáp (shield) cũng thêu hình rồng.

Hoàng-hậu thì mặc áo dài bằng lụa vàng hoặc trắng, tay hẹp. Trên áo có thêu hình chim phượng. Mũ hoàng-hậu có thêu hình chín con chim phượng và gắn chín hạt ngọc. Hoàng-hậu cũng mang một miếng giáp rất đẹp.

Các quan văn mặc áo dài, tay rộng có hai miếng lụa nhỏ. Áo có thêu hình con lân. Mũ quan văn màu đen. Ngoài ra, còn một cái đai và đôi hia nữa.

Các quan võ cũng mặc giống như quan văn. Tuy nhiên, nếu mới đậu Trạng-nguyên thì đội mũ màu đỏ. Nếu mới nhận được phần thưởng về thi võ thì chiếc mũ gồm có hai màu đỏ và xanh. Đôi khi quan võ mặc áo dài xanh hoặc đỏ, tay hẹp.

ÂM-NHẠC

Nhiều người cho rằng hát-bộ là ca-kịch. Thực vậy, mọi tuồng hát đều có ca nhạc đi kèm. Một ban nhạc ngồi sau cánh gà (wings)

phía tay mặt của sân-khấu để phụ-họa theo diễn-viên.

Ban nhạc gồm có một chiếc đàn nhị, một chiếc đàn kìm, một ống sáo, một kèn loa, một kèn Tàu và một trống cơm. Ngoài ra, còn có một cái trống chầu. Một khán-giả sẽ xử-dụng chiếc trống này gọi là cầm chầu. Người cầm chầu thường là người có địa vị xã-hội cao nhứt trong vùng. Nếu không, người ấy phải là một người hiểu rõ về hát-bộ. Khi nào diễn-viên diễn hay, người cầm chầu đánh lên mặt trống vài tiếng để khen họ.

Khi nào muốn khen diễn-viên, người xem ném tiền lên sân-khấu. Một người trong đoàn hát sẽ nhặt tiền ấy đưa lại cho diễn-viên được khen. Xem hát-bộ, người ta không vỗ tay như bên Tây-phương.

Mỗi buổi hát thường mở đầu bằng một màn dành riêng cho nhà vua hoặc người có địa-vị cao nhứt của địa-phương. Đó là một bài ca nghi-lễ do diễn-viên hay nhứt của đoàn ca để chúc-tụng nhà vua hoặc người lãnh-đạo địa-phương.

Trong hát-bộ, có hai điệu nhạc chánh: hát khách và hát nam. Hát khách hay điệu xuân -- chịu ảnh-hưởng Tàu -- gồm các bản nhạc vui nói về hạnh-phúc và thái-bình. Hát nam -- phần nhiều chịu ảnh-hưởng Chiêm-Thành -- gồm các bản buồn gợi nhớ thương và thất-vọng.

Hát-bộ cũng có múa như múa lồng đèn, múa quạt và múa dâng rượu.

DANH-MỤC HÁT-BỘ

Việt-Nam có rất nhiều tuồng hát-bộ. Và nhiều tuồng rất hay về mặt văn-chương. Hát-bộ thường diễn lại các chuyện trong lịch-sử Trung-Hoa và Việt-Nam. Tác-giả thường theo đúng các điểm chánh của câu chuyện mà đặt thành tuồng hát. Thời xưa, các tác-giả thường không tên mình trong tuồng hát. Bắt đầu từ thế-kỷ XVI, họ mới ký tên vào tác-phẩm của mình.

Người nổi danh nhứt thời bấy giờ là ông Đào-Duy-Từ (1572 - 1634), người tỉnh Thanh-Hóa, Trung-phần. Ông là một nhà nho rất giỏi về chiến-lược. Bị cấm thi vì là con của một nhạc-công, ông di cư vào Nam. Ở miền Nam, ông đi chăn trâu cho một gia-

đình giàu-có. Lúc còn chăn trâu, ông có làm bài thơ *Ngọa-Long-Cương* để bày tỏ lòng tin của một người có tài đang chờ thời. Bài thơ đã làm ông nổi danh rất mau. Dân chúng địa-phương xem ông như Khổng-Minh, một chiến-lược-gia vĩ-đại thời Tam-Quốc bên Tàu. Vị quan đầu tỉnh biết tài nên gả con gái cho ông. Sau đó, ông làm quân-sư cho Chúa-Nguyễn ở miền Nam. Ông xây lũy Đồng-Hới rất danh tiếng. Nhờ lũy này mà Chúa Nguyễn ngăn chận được 7 cuộc tấn-công lớn của Chúa Trịnh miền Bắc. Khi chết, ông được vua ban cho tước Hầu và được chôn ở tỉnh Bình-Định. Chính ông Đào-Duy-Từ đã dạy cho người miền Nam nghệ-thuật hát-bộ.

Một tác-giả danh tiếng khác là Đào-Tấn, cháu của ông Đào-Duy-Từ. Sanh năm 1846, Đào-Tấn bắt đầu sáng-tác vào năm 1872. Ông còn để lại rất nhiều tuồng hát. Ông chết vào năm 1908 trong sự thương tiếc của mọi người. Dân-chúng xây đền thờ ông tại Vĩnh-Thanh và trên đảo Hải-Nam bên Tàu.

HÁT CẢI-LƯƠNG

Dưới sự cai-trị của người Pháp, xã-hội Việt-Nam bị thay đổi rất nhiều. Hát-bộ phải nhường bước cho một thứ kịch-nghệ mới gọi là hát cải-lương. Cải-lương phát-xuất từ miền Nam. Nơi đây, ảnh-hưởng của Tây-phương mạnh-mẽ hơn ở miền Trung và miền Bắc.

Bài ca quan-trọng nhứt của hát Cải-lương là bản *Vọng-Cổ*. Bản này được trình-diễn lần đầu tiên tại tỉnh Bạc-Liêu vào năm 1919. Tác-giả bản *Vọng-Cổ* là ông Cao-văn-Lầu, thường gọi là ông Sáu Lầu.

Hát Cải-lương ra đời vào năm 1918 với tuồng *Lục-Vân-Tiên*. Tác-giả tuồng này là ông Tống-Hữu-Định. Bản nhạc chánh của tuồng này là bài *Tứ-Đại* (Four generations). Sau đó, ông Tống-Hữu-Định lập một gánh hát trình-diễn đề-tài *Quốc-Trái* (National Loan). Sau cùng, ông lập một đoàn hát đi trình-diễn khắp xứ Nam-kỳ. Ngoài ra, hát Cải-lương được nhiều người biết hơn nhờ sự nhập-cảng máy hát vào Việt-Nam năm 1923.

Sau thời-đại vàng son (1930 - 1945), Cải-lương bị hát bóng và tân-nhạc -- nhạc Tây-phương -- cạnh-tranh. Tuy nhiên, Cải-lương vẫn giữ vững được địa-vị và có lẽ vẫn là ngành nghệ-thuật

mạnh nhứt Việt-Nam.

NGỮ-VỰNG

kịch-nghệ drama.
tiến-triển evolution.
cổ-điển classical.
diễn-viên actor.
sáng-tạo to create.
thánh-tổ patron saint
quở phạt to punish.
sân-khấu stage.
phép lạ miracle.
phong thánh to canonize.
tranh cảnh scenery.
tính-chất quality.
lật ngược to overturn.
căng to stretch straight.
thành lũy bulwark.
nước lụt flood.
giông-tố typhoon.
đơn-giản simple.
chưng bày to display.
phản-đối to protest.
hóa-trang to make-up.
tánh-tình character.
tác-phong behavior.
ông Địa God of the Earth.
mặt nạ mask.
nữ-trang jewelry.
trạng-nguyên đậu kỳ thi trước điện vua (đình-thí).
ca-kịch opera.
phụ-họa to accompany.
đàn nhị vertical violin.
đàn kìm a kind of guitar with silken strings.
ống sáo flute.
kèn loa trumpet.
kèn tàu clarinet.
trống cơm a kind of narrow, long drum.
trống chầu large drum.
nghi-lễ ceremonial.
thất-vọng to be in despair.
danh-mục repertoire.
chiến-lược strategy.
vĩ-đại great.
quân-sư king's counselor.
ngăn chận to block.
tấn-công to attack.
tước Hầu Marquis.
phát xuất to issue from.
đề-tài subject.
cạnh-tranh to compete.

31

ÂM-NHẠC VÀ NHỮNG NHÀ NHO

Các bạn có lẽ cũng như tôi, đã thường nghe mấy câu chữ nho như 'Xướng ca vô loại' (người hát xướng hèn hạ không ra gì). Đối với những người thích ca hát, nhà Nho có một thái-độ khinh-bỉ. Nếu nhà Nho không chê hẳn cây đàn cầm, và nhìn nhận rằng cầm, kỳ, thi, họa[1] là bốn thú vui tao-nhã nhứt, nhà Nho cũng dành riêng âm-nhạc cho những bực mày râu.

Có lẽ nhiều bạn, cũng như tôi trước kia đã lầm tưởng rằng các nhà Nho vì chịu ảnh-hưởng của Khổng, Mạnh nên không trọng âm-nhạc.

Nhưng thật ra thì theo Khổng-Tử, âm-nhạc không phải chỉ là một thứ tiêu-khiển tầm-thường, mà âm-nhạc chiếm trong chương-trình giáo-dục của trẻ em một địa-vị rất quan trọng. Nhìn vào chương-trình tiểu học thuở xưa bên Trung-quốc bạn sẽ thấy rằng sáu môn được dạy cho trẻ em là: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số, theo thứ-tự quan-trọng của mỗi môn. Phải học lễ-phép trước hết. Rồi học đánh đàn, bắn tên, cưỡi ngựa, rồi mới học đến văn-chương và toán-pháp. Tôi không cho rằng chương-trình ấy toàn mỹ nhưng tôi muốn cho các bạn thấy rằng trong nền giáo-dục Khổng, Mạnh, âm-nhạc được coi là rất cần-thiết.

Bạn biết chăng Đức Khổng-Tử đánh đàn cầm rất hay và có sáng-tác ra mấy bản đàn mà ông Maurice Courant trong luận-án tiến-sĩ của ông về cổ-nhạc Trung-hoa đã chép lại bản Ỷ-Lan. Bạn biết chăng lúc Khổng-Tử ở nước Tề,[2] một hôm nghe một người đàn một bản nhạc hay, cảm-động quá đến ba tháng sau không thèm ăn thịt. Lúc còn sanh tiền, dưới trào nhà Châu, trong đền nhà vua có đến 1.400

nhạc-công. Những văn-nhân, thi-sĩ trải qua các thời-đại đều không có tỏ ý khinh-thường âm-nhạc. Những thi-nhân danh-tiếng đời thịnh Đường[3] thường ca-tụng âm-nhạc.

Lý-Kỳ trong bài 'Cầm Ca' có câu: "Một tiếng đàn nổi lên, vạn vật đều êm-lặng".

Lý-Thái-Bạch[4] trong bài 'Nghe Thục-Tăng-Tuấn đàn cầm' có câu: "Như dòng nước trôi, tiếng đàn rửa sạch cõi lòng của người nghe nhạc".

Bạch-Cư-Dị[5] trong bài 'Tỳ-Bà-Hành' có câu: "Chợt nghe trên sông có tiếng tỳ-bà, chủ quên trở lại, mà khách cũng chậm vội về".

Như thế thì bạn thấy rằng từ Đức Khổng-Tử đến những bực thâm Nho bên Trung-quốc chẳng những không khinh-thường mà còn trọng âm-nhạc. Trong nước ta sở dĩ có một đôi câu nói ra bằng chữ Hán, nhưng chẳng phải trích trong sách cổ-điển, như những câu 'Xướng ca vô loại' (Người hát xướng hèn hạ không ra gì) chỉ vì trong xã-hội Việt-Nam thời xưa phần đông những người lấy giọng ca tiếng hát làm nghề nuôi miệng, như những đào kép hát bộ, không có một nhân-cách đứng-đắn. Trong bốn thú chơi tao-nhã nhứt, nhà Nho đã để âm-nhạc đứng đầu. Nhưng nghề âm-nhạc bị khinh-thường. Ngày xưa cha của Đào-duy-Từ làm nhạc-công trong triều-đình. Vì thế, ông tuy học giỏi mà chẳng được phép đi thi.[6]

Xã-hội Việt khi xưa chỉ cho âm-nhạc là món tiêu-khiển thôi, chớ không phải một môn cần-thiết trong nền giáo-dục của con người.

Trần-văn-Khê
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
LVII, 10 (1959). Trang 45-46.

CHÚ-THÍCH

[1]cầm, kỳ, thi, họa: âm-nhạc, đánh cờ, làm thơ và vẽ là bốn thú vui tao-nhã của nhà nho.

[2]nước Tề: một nước đời Xuân-Thu (Spring and Autumn period: 722-479 trước Chúa giáng-sinh) bây giờ là tỉnh Sơn-đông (Shan-tung).

[3]thịnh Đường: nhà Đường bên Tầu (the T'ang Dynasty: 618-907) thường được chia làm ba thời-kỳ: sơ Đường, thịnh Đường và vãn Đường. Thịnh Đường là thời-kỳ văn-học phát-triển sáng chói nhứt Trung-Quốc.

[4]Lý-Thái-Bạch: (Lý-Bạch: LI Po:705-762) thi-sĩ danh-tiếng thời thịnh Đường.

[5]Bạch-Cư-Dị: (Po Chu-I: 772-846) thi-sĩ danh-tiếng thời thịnh Đường.

[6]Đào-Duy-Từ: ngày xưa con của giới xướng ca không được phép đi thi vì nghề hát bị xem là trái với luân-lý, chẳng hạn như hai anh em mà đóng vai vợ chồng.

NGỮ-VỰNG

thái-độ attitude.
khinh-bỉ contemptuous.
chê to belittle.
cầm thứ đàn có năm dây.
tao-nhã sophisticated.
bực mày râu (mustachioed) sterner sex.
toán-pháp mathematics.
toà mỹ perfect.
luận-án thesis.
Tiến-sĩ Doctorate.
sanh-tiền to be alive.
thời-đại era.
trôi flow.
trích to excerpt.
cổ-điển classical.

VÀI ĐẶC-TÍNH CỦA LỐI HÁT TUỒNG

Ảnh-hưởng của lối hát tuồng Trung-hoa rất rõ-rệt: cốt tuồng lấy trong sử Trung-hoa. Cách dặm mặt (hóa-trang), bố cảnh hay các điệu múa y hệt như trong hát tuồng Trung-hoa, cho đến mấy câu nói hay hát cũng viết bằng chữ Hán. Ngày xưa hầu hết vở tuồng đều viết bằng chữ Hán. Sau này có thêm những câu hát Nam bằng tiếng Việt và những câu nói lối theo văn xuôi.

Nội-dung của vở tuồng thì không ngoài luân-lý Khổng-giáo: Trước hết phải trung với vua. Cha trung giết con nịnh là thường. Trong tuồng Tam Nữ đồ vương,[1] Tạ-ngọc-Lân ôm con là Tạ-kim-Hùng lăn vào lửa mà chết; Bạch-đầu-Ông cũng giết con là Bạch-tật-Lê bằng cách ấy. Trung cho đến chết rồi như Khương-linh-Tá mà còn hiện hồn đưa Đổng-kim-Lân qua đèo trong tuồng San-Hậu.[2]

Trung với quân vương và hiếu với phụ mẫu. Dầu là con nuôi của quan tư-đồ[3] mà vì muốn cha nuôi được tròn trung,[4] Điêu-Thuyền vì hiếu phải hy-sinh chữ tiết gả mình cho Lữ-Bố và Đổng-Trác bỏ câu "trinh nữ bất sự nhị phu" (người con gái trinh tiết không thờ hai chồng).

Tuồng hát nêu lên những gương trung hiếu, tiết nghĩa nhưng bao giờ chánh nhứt cũng là chữ trung. Thành ra bố-cuộc không chỉ ngoài việc quân nịnh định tiếm ngôi nhưng bị bên trung trừ diệt. Vua gặp hoạn nạn nhưng cũng trở về ngôi báu.

Sự tượng-trưng là căn bản của hát bộ.

Tượng-trưng trong cách bố cảnh: vài cái ghế và một cái bàn là cung điện. Cột vào ghế một cành cây nhỏ có một vài chiếc lá thì cung điện trở nên rừng xanh. Hai cái ghế chồng lên là núi non hiểm trở. Một cây chèo là cả một chiếc thuyền. Một roi ngựa là cả con tuấn mã. Miếng vải có vẽ bánh xe là xa giá nhà vua.

Tượng-trưng trong cách vẽ mặt:

Người trung mặt đỏ, râu năm chòm, kẻ nịnh mặt mốc, mặt xám hay mặt đen và râu rìa. Tướng Phiên[5] thì mặt rằn-rện, râu quai nón. Yêu thì mắt lục-lạc, tóc màu râu bắp. (Ngoài ra có những cách vẽ mặt đặc-biệt cho vai Quan-Công:[6] mặt đỏ, râu dài; Bao-Công[7] có mặt trăng trên trán. Tề-Thiên Đại-Thánh: mặt khỉ v.v...).

Tượng-trưng trong xiêm áo:

Nịnh bao giờ cũng đội mão vuông, tướng Phiên phải có lông trĩ, lông công; còn kép nứi thì chít khăn đen.

Tượng-trưng trong bộ điệu:

Xây mặt vén râu làm bộ uống rồi đổ cặn rượu phía sau lưng là đang uống rượu. Đưa cánh tay mặt ngang mày rồi kéo nhẹ từ trái qua phải là khóc. Thấy cách quạt, nghe tiếng cười cũng biết ai trung ai nịnh.

Trần-văn-Khê
Trích *"Hát tuồng"*
trong tạp-chí *Bách-Khoa*.
LIX, 12 (1959). Trang 48.

CHÚ-THÍCH

[1+2]Tam-Nữ đồ vương; San-Hậu: hai vở tuồng hát bộ mượn trong dã-sử (folk history) Tàu.

[3]quan tư-đồ: chức quan xưa bên Tàu lo về việc lễ-giáo (Minister of rites).

[4]tròn trung: to be completely faithful (làm tròn: to fulfill).

[5]tướng Phiên: Người Tàu thường gọi chung các dân-tộc du-mục (nomads) miền Bắc là người Phiên.

[6]Quan-Công: (Quan-Vũ: Kuan Yu) một vị tướng giỏi và cương-trực thời Tam-Quốc bên Tàu (period of the Three Kingdoms), tức cuối đời Hán (the Han Dynasty: 202 B.C. - 220 A.D.).

[7]Bao-Công: (Bao-Chuẩn: Pao Kung or Pao-Cheng: 999-1062) một ông quan có tài xử án giỏi đời Tống (the Sung Dynasty:900-1279).

NGỮ-VỰNG

hóa trang to make up.
bố cảnh staging.
múa to dance.
y hệt to be identical to.
văn xuôi prose.
nội dung content.
ôm to embrace.
lăn to roll.
phụ-mẫu cha mẹ.
gá mình to sell oneself.
nêu to raise.
gương exemplar (mirror).
chèo oar.
roi whip.
tuấn-mã ngựa hay.
râu beard.
chòm tufts.
mốc whitish (mould).
rằn-rện striped.
râu quai nón full beard (quai: strap).
lục-lạc round (lit., bell-shaped).
bắp corn.
xiêm áo clothes.
mão mũ.
vén to comb upward.
cặn dregs.
mày eyebrows.
quạt to fan.

33

NHẠC PHƯƠNG ĐÔNG, NHẠC PHƯƠNG TÂY

Là sản-phẩm của hai xã-hội khác nhau, hai lối nhạc Đông, Tây không thể nào giống nhau được. Từ lý-thuyết đến thực-hành, hai lối nhạc theo hai quan-niệm khác nhau. Người phương Đông muốn nghe và hiểu nhạc phương Tây, cũng như người phương Tây muốn nghe và hiểu nhạc phương Đông, phải tạm gác một bên những thành-kiến, những tập-tục của mình. Muốn hiểu nhạc một nước nào, ta cần phải biết qua nền-tảng xã-hội, truyền-thống văn-hóa và có khi cả tiếng nói của nước ấy. Nhạc-sĩ Bela Bartok, người Hung-gia-Lợi, đã phải đi đến nước Lỗ-ma-ni, nước Pháp, Y-pha-nho, ông chịu khó học tiếng nước Lỗ, nước Pháp, nước Y-pha-nho, và cả tiếng Á-rập để tìm hiểu những lối nhạc đặc-biệt của mấy nước ấy.

Chúng ta không thể vội-vàng khen, chê một lối nhạc mà chúng ta chưa tìm hiểu.

Sau khi đã xem xét một cách khách-quan hai lối nhạc Đông-Tây chúng tôi thấy rằng:

- Nhạc phương Đông quá tĩnh trong khi nhạc phương Tây rất động.

Nhạc phương Đông đầu thế-kỷ thứ 20 không khác cổ-nhạc phương Đông từ mấy thế-kỷ trước bao nhiêu. Trong khi đó nhạc phương Tây đi từ loại thánh ca đến lối nhạc cổ-điển với Jean Sebastien Bach, qua Beethoven, khai mào cho lối nhạc lãng-mạn với các nhạc-sĩ Chopin, Schubert, Listz, Berlioz; ngày nay họ đi đến loại nhạc kim-thời Debussy, Ravel v.v... Trong xã-hội phương Tây, có nhiều cuộc cách-mạng chánh-trị, kỹ-nghệ, làm thay đổi cả nền tảng xã-hội của họ; đường giao-thông thuận-tiện, sự trao đổi về văn-hóa giữa các nước phương Tây rất dồi dào, nhạc của họ nhờ thế mà phát-triển nhanh-chóng.

Xã-hội phương Đông không gặp những cuộc cách mạng chánh-trị và kỹ-nghệ như phương Tây (mãi đến cuối thế-kỷ thứ 19 mới có ít nhiều sự thay đổi trong các nước Á-châu), đường giao-thông không thuận-tiện, các nước Á-châu lại thi-hành chánh-sách bế môn tỏa cảng, nên nhạc phương Đông chậm tiến hơn nhạc phương Tây.

- Nhạc phương Đông thiếu tánh-cách khoa-học hơn nhạc phương Tây. Nhạc phương Đông không được các nhà vật-lý-học, âm-thanh-học toán-học để ý tìm tòi về phần lý-thuyết (luật hòa âm) hay thực-hành (cách làm đàn cho kêu hơn xưa) như nhạc phương Tây. Vì thế mà nhạc phương Đông còn thô-sơ hơn nhạc phương Tây.

- Về mặt nhạc thuật thì nhạc phương Đông chú-trọng đến phần nhạc khúc còn nhạc phương Tây chú-trọng đến phần hòa âm.

Về khoản này, không biết lối nhạc nào hơn lối nhạc nào, vì người phương Tây ngày nay, sau khi đi sâu vào địa hạt hòa âm, nay muốn quay về địa-hạt nhạc khúc. Âm-nhạc phương Đông chuyển từ tĩnh sang động và đang tìm cách đi vào bề sâu của âm-nhạc tức là đang tìm một hệ-thống hòa âm.(...)

Người nhạc-sĩ phương Đông nói chung, người nhạc-sĩ Việt-Nam nói riêng, nếu hấp-thụ được tánh-cách động, được phương-pháp khoa-học của nhạc Âu-Tây, không thể bỏ cả căn-bản của nền nhạc nước nhà. Một câu nhạc diễn-tả được tình-cảm của một dân-tộc phương Tây có thể bị người phương Đông không hiểu. Một người nhạc-sĩ phương Đông học nhạc Tây mà thiếu căn-bản về nhạc của nước mình không thể sáng-tác nhạc phù-hợp với tâm-hồn dân-tộc của mình.

Mỗi lối nhạc có một điểm hay riêng.

Mỗi dân-tộc có một óc thẩm-mỹ khác.(...)

Trần-văn-Khê

Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.

XVIII, 18 (1957). Trang 30-31.

NGỮ-VỰNG

lý-thuyết	theory.	truyền-thống	tradition.
thực-hành	practice.	khách-quan	objective.
quan-niệm	point of view.	tĩnh	static.

động dynamic.
thánh ca hymn.
cổ-điển classical.
khai mào to open (a way for).
lãng-mạn romantic.
kim thời temporary.
thuận-tiện convenient.
thi-hành to implement.
bế môn closed door.
tỏa cảng blockade (ports).
vật-lý học physics.
âm-thanh sound.
toán mathematics.
thô-sơ rudimentary.
khoản item.
hấp-thụ to absord.
diễn-tả to depict.
tình-cảm feelings.
thẩm-mỹ aesthetic.

THỬ TÌM XUẤT-XỨ BÀI VỌNG-CỔ

BÀI VỌNG-CỔ ĐƯỢC PHỔ-THÔNG TRONG ĐẠI-CHÚNG

Ở nước ta có lẽ từ trước đến nay, trong âm-nhạc, đặc-biệt là ở miền Nam, chưa có một bài ca nào được phổ-biến trong đại-chúng nhiều nhứt như bài Vọng-cổ. Trên sân-khấu, trong tiệc rượu, trong những đêm hoan hôn, tang-tế có Vọng-cổ ngự-trị đã đành[1] mà ngay cả các em, các chị nằm võng ru em, các anh, các cậu cày cấy ngoài đồng cũng ngâm lên những câu than gió khóc mây[2] luyến-tiếc thương vay[3] những mối duyên bạ tình hờ[4] không đâu với những câu "mùi" tận mạng.

Bài Vọng-cổ có một ma lực hấp dẫn, ảnh-hưởng lan rộng như thế nên ngay trong thời nước ta bị Pháp thống-trị nó là một đầu đề cho các báo bàn cải sôi nổi, hao giấy tốn mực nhiều lần.

Người yêu nó cũng nhiều mà người ghét nó cũng không phải ít. Lúc bỏ lúc cho. Chơi rồi lại bỏ. Ghét nó, bỏ nó đã đành. Yêu nó mà bỏ nó là vì lý-trí, chớ thật ra trong lòng vẫn còn bâng-khuâng, bận-bịu với tình...

Nhưng rồi...

Mặc dù thời cuộc biến-chuyển, nước ta đã chuyển sang một thời-đại mới, thời-đại dân-tộc quật-khởi đấu-tranh, dân ta đã biểu-dương một sức sống hùng-mạnh, âm-nhạc, hội-họa v.v... là một bộ môn trong văn-nghệ đã tiêu-biểu được một sức sống mãnh-liệt đó. Tuy vậy, bên cạnh đó, ta vẫn còn được nghe văng-vẳng từ thành-thị đến hương-thôn: *"Nhìn bóng trăng khuya soi lặng lẽ giữa đêm trường...*

TÁC-GIẢ LỜI VÀ NHẠC CỦA BÀI *VỌNG-CỔ*

Vào khoảng năm 1920, tại chùa làng Hòa-bình, tỉnh Bạc-liêu có một nhà sư, tên họ thật là gì, người ta không được biết mà chỉ biết pháp danh là Nguyệt-Chiếu. Vì ở xa lại nên người ta không rõ được tông-tích nhà sư.

Nhưng thấy nhà sư Nho học uyên-thâm với tư-tưởng ẩn-dật, người ta đoán chừng là một "văn thân" chống Pháp trong thời Cần-vương,[5] nay thất thời nên tạm lánh mình vào cửa Phật.

Tuy đã đi tu nhưng vẫn mang nặng tình non nước, lòng còn hoài bão chí khí lớn lao với một cuộc đổi thay, nên nhà sư mới đem tâm sự của mình ký gởi trên một bài từ, đề là *"Dạ cổ hoài lang"* nghĩa là *"Đêm khuya nghe tiếng trống nhớ chồng"*. Đại ý của nó cũng tựa như tác-phẩm *"Chinh-phụ ngâm"* của bà Đoàn-Thị-Điểm.

Bài thơ này lại được vào tay ông Sáu-Lầu, một nhạc sĩ có tiếng lúc bấy giờ. Lời thơ tuy tầm thường nhưng có lẽ lúc bấy giờ giữa đôi bên thông-cảm được mối tình "thương nhà nhớ nước", nên ông Sáu-Lầu mới lấy bài thơ ấy phổ ra nhạc.(...)

Tuy vậy, nó cũng hàm súc được mối tình thương nhà nhớ nước của một chí-sĩ đã ký gởi tâm sự mình trong một khách chinh-phụ, giữa một thời đại mà nhà thống-trị Pháp không bao giờ cho người Việt-Nam mở miệng tha-thiết nói: "Tôi yêu nước!"

Nhưng tinh-thần kháng Pháp của phái Văn-thân tiêu tan, thì bài *Dạ cổ hoài lang* cũng lần lần thay đổi nội-dung lẫn hình-thức và cả đến tên của nó nữa.

QUÁ TRÌNH BIẾN-CHUYỂN CỦA THỜI-ĐẠI HAY SỰ THAY HÌNH ĐỔI DẠNG CỦA BÀI *DẠ CỔ*

Sau cuộc chiến-tranh thế-giới lần thứ nhất (1914-1918), nước Pháp phát-triển sự khai thác kinh-tế ở Đông-dương. Kinh-tế nông-nghiệp ở Việt-Nam bị kinh-tế thực-dân làm lung lay dữ dội. Nước Việt-Nam biến thành thôn quê của thành thị Pháp.

Hàng hóa Pháp tràn vào thôn quê làm phá sản những tiểu công nghệ, thủ-công-nghiệp ở thôn quê. Nông-dân mang cảnh bần cùng,

vô sản hóa. Chế-độ phong-kiến ở miền Nam lung lay tận cội rễ. Nhưng lung lay mà vẫn ở một chỗ, không tiến lên được theo sự tiến-triển tự nhiên của nó tức là con đường tư-sản hóa.

Vì mỗi khi một địa-chủ nào lìa bỏ đất đai để ra thành thị kinh doanh thì bị thực-dân tìm cách hất trở lại đất đai.

Giai-cấp tư sản Việt-Nam ở miền Nam không thành hình được, mà chỉ có những phần tử tư sản thôi. Những phần tử đó không có cơ sở kinh-tế tư sản (doanh nghiệp, thương-mại, kỹ-nghệ...) gì vững chắc, cho nên ta có thể bảo tư sản miền Nam tức là địa-chủ và ngược lại, cũng là tư sản chưa thoát thân.

Vì những phần tử tư sản địa-chủ Việt-Nam ở miền Nam không lối thoát, họ chỉ còn cách than thở, mơ mộng. Mơ mộng chế-độ phong-kiến tư sản được đứng trên địa vị rực rỡ như ngày nào.[6]

Tuy không tích cực quật khởi được, nhưng những phần tử tư sản dựa theo phong-trào vùng dậy của nông-dân trong từng thời-kỳ, nên xuất thân tranh-đấu với một đường hướng cải lương.

Chính-trị vốn có ảnh-hưởng trực-tiếp đến tư-tưởng của con người. Thế là trên hình-thức văn-nghệ -- một sản-phẩm của tư-tưởng -- những gánh hát cải-lương ra đời. Bài *Dạ cổ* nhịp đôi[7] được đưa lên sân-khấu với gánh hát thành lập đầu tiên ở miền Nam. Đó là gánh Thầy Năm Tú, tỉnh Mỹ-tho. Rồi lần lượt các gánh khác xuất hiện.

Xuất xứ ở Bạc-liêu, bài *Dạ cổ* qua những giai-đoạn biến đổi cũng ở Bạc-liêu. Từ nhịp đôi lên nhịp tư, nhịp tám xuất-bản bằng những tập mỏng nhỏ bán 5 xu trong thời-kỳ kinh-tế khủng-hoảng với nhãn hiệu "Vọng cổ Bạc-liêu", rồi lần lần kéo dài thườn thượt như ngày nay ta đã thấy.

Từ bài *Dạ cổ hoài lang* (Đêm khuya nghe trống nhớ chồng) đổi sang *Vọng cổ hoài lang* (tưởng chuyện xưa nhớ chồng), có sự thay đổi ấy, vì nhiều nhạc-sĩ cho rằng: suốt bài chánh của nó không diễn-tả một tiếng trống nào; hơn nữa bao nhiêu bài *Dạ cổ* khác cũng đều nhắc chuyện xưa, như vậy sửa lại *Vọng cổ* cho hợp hơn.

Thay đổi như thế, nhưng thực ra cái tên không có gì quan-hệ ở chỗ nội-dung và hình-thức của nó.

Tư sản địa-chủ lấy nó làm sản-phẩm của mình đưa lên sân-khấu, cho vào dĩa hát bán chạy như tôm tươi.[8] Thấy nhiều người ưa thích,

bọn thực-dân Pháp thống-trị lợi-dụng, cho phát-triển nó để làm một lợi-khí tác-động tinh-thần.

Từ nhịp đôi bài *Tứ phu tướng*... tả người đàn bà mong chồng "hoài-bão mối tình non nước", hình-thức đơn-giản, gọn-gàng, buồn man-mác, khêu-gợi nhớ-nhung, biểu-lộ mối tình chung-thủy. Rồi từ bài *Dạ cổ* biến thành *Vọng cổ*, kéo dài lên nhịp tư, nhịp tám, nhịp mười sáu, ba mươi hai v.v... Càng kéo dài, càng lâm-ly, bi-sầu, não-nuột.

Từ chỗ hoài-bão mối tình non nước để nhắc-nhở, dặn-dò ai kia bao giờ cũng phải vẹn thủy toàn chung,[9] bấy giờ lại trở nên tiếng khóc sướt-mướt của những kẻ bị tình phụ, những tiếng than tuyệt-vọng như của những người hấp-hối... Nào:

"Con nhạn đành kêu sương nơi biển Bắc...

"Thác trót canh gà,[10] *thương con nhớ chồng, gan sầu ruột héo...*

"Tôi khóc đã lắm phen rồi...

vân vân ...

Chúng tôi phải nhắc lại dài dòng như vậy là để cho bạn đọc nhận thấy cái quá-trình thay đổi của bài *Vọng cổ*. Tuy nó không biểu-dương được sức tranh-đấu anh-dũng của dân-tộc, nhưng dù sao cũng là một sản-phẩm văn-nghệ của dân-tộc, nó đánh dấu được một bước đường lịch-sử của dân-tộc -- không phân biệt là giai-cấp nào trong thời-kỳ đô-hộ. (...)

Nguyễn-Tử-Quang
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
LXIII, 16 (1959). Trang 65-68.

CHÚ-THÍCH

[1]đã đành: it is understood.

[2]than gió khóc mây: vague laments.

[3]luyến-tiếc thương vay: vague regrets.

[4]duyên bạ tình hờ: passing loves.

[5]Cần-vương: phong-trào cách-mạng Việt-Nam do các nhà nho tổ-chức để ủng-hộ vua Hàm-Nghi bỏ kinh-đô chống Pháp năm 1885. Xem bài số 19 và 20, chương III.

[6]như ngày nào: as before, as of old.

[7]*Dạ cổ* nhịp đôi: bài *Vọng cổ* có nhiều nhịp khác nhau như nhịp đôi, nhịp tư... nhịp mười sáu, nhịp ba mươi hai.

[8]bán chạy như tôm tươi: to sell like hot cakes (idiomatic).

[9]vẹn thủy toàn chung: trước sao, sau vậy; không thay đổi.

[10]thức trót canh gà: to stay awake till the cock's crow.

NGỮ-VỰNG

sân-khấu stage.
võng hammock.
ru to lull.
ngâm to chant.
"mùi" "mushy".
bàn cãi sôi-nổi heated debate.
bâng-khuâng melancholic (literary).
bận-bịu melancholic (colloquial).
biểu-dương to display.
văng-vẳng ringing.
soi to shine
uyên-thâm profound.
ẩn-dật reclusive.
văn-thân scholar.
thất thời to be in an unfavorable time.
hoài-bão to be nostalgic for.
chí-khí integrity.
thông-cảm to be in empathy.
phổ ra to put (words) to.
hàm-súc to contain.
tha-thiết earnest.
quá-trình (past) process.
thực-dân colonialist.
lung-lay to be shaken.
phong-kiến feudal.
kinh-doanh (to undertake) commercial enterprise.
hất to throw back.
giai-cấp class.
phần-tử element.
than-thở to sigh.
mơ-mộng to dream.
tích-cực active.
nhịp rhythm.
khủng-hoảng crisis.
nhãn-hiệu trademark.
thườn-thượt very long.
nội-dung content.
tác-động to incite.
gọn-gàng neat.
man-mác vague.
khêu-gợi to evoke.
lâm-ly moving.
bi-sầu grievous.
não-nuột agonizing.
sướt-mướt to cry profusely.
phụ to betray, be disloyal to.
hấp-hối to be in agony (dying).
anh-dũng valiant.
đô-hộ to dominate.

35

TÂM-SỰ NGƯỜI NGHỆ-SĨ

Tôi còn nhớ, khi mới vào nghề tôi có viết một vở tuồng. Rồng-rã ba tháng trường tôi đem cả tâm não rót vào vở mà tôi cho là một xuất-phẩm. Viết mê-man có lúc bỏ ăn bỏ ngủ. Lắm khi đêm đêm tôi mơ thấy vở kịch ấy được hoan-nghênh nhiệt-liệt, danh tiếng tôi vang dậy khắp hoàn-cầu. Vở kịch xong sướng quá. Tôi tập dợt anh em. Đến ngày trình-diễn. Buổi khai diễn bắt đầu, tôi hồi-hộp lo âu, cố nhìn coi phản-ứng của khán-giả. Bạn ạ, người nghệ-sĩ chỉ sống cho nghệ-thuật và cho khán-giả. Diễn xong tôi chờ coi ai góp ý-kiến hay khen tặng gì không! Tôi đi xuống nhìn khán-giả lúc ra về. Thì có một vị đầu cỏ hôm-bôm, mặt coi lừ-đừ, đến bắt tay tôi và nói:

- Ông là tác-giả phải không?

- Vâng!

- Vở kịch của ông thật là bổ-ích. Tôi đau thần-kinh mấy tháng nay, khó ở, nhứt là khó ngủ vô cùng. Thế mà vô đây xem vở kịch của ông, chưa được một màn tôi đã ngủ quá lẽ, tuốt đến bây giờ... Thành thật cám ơn công-trạng của ông... lắm lắm.

Vô-tình hay hữu ý, ông ta cho tôi biết rằng vở kịch không hấp-dẫn tí nào, cho nên xem chưa gì thì ngủ ngay. Chán quá!

Tôi còn nhớ đêm nào, khi hát xong tôi đi lang-thang ngoài phố. Đêm ấy mùng hai Tết, đêm vui-vẻ của mọi gia-đình. Ngoài trời lạnh-lẽo. Từng chập gió xào-xạc qua mấy hàng cây. Tôi lầm-lũi đi trên những nẻo đường đỏ đầy xác pháo. Chắc bạn cũng muốn hỏi: 'Sao không về nhà chơi?' vì đêm ấy gia-đình nào cũng vui-vẻ. Bạn ạ, tôi không có gia-đình từ bé. Khi lên sáu, cha mẹ đã mất sớm.

Từ ấy trên đường đời tôi lặng-lẽ đi, cũng hiu-quạnh, cũng cô-đơn như đêm mùng hai Tết mà tôi chưa kể. Thình-lình tôi nghe trong một căn nhà, bao nhiêu người đang vui cười nghe một dĩa hát hài-hước. Trong dĩa hát ấy chính tôi ca. Tôi dừng chân lại trước nhà nghe. Thỉnh-thoảng đến những đoạn vui, cả gia-đình đều bùng lên cười rào-rạt. Trong nhà thấy bóng tôi, đêm khuya thơ-thẩn... sợ kẻ trộm có lẽ, vội khép cửa, để tôi ngơ-ngác càng thấy mình cô-quạnh. Ngạc-nhiên hơn, tôi thấy lòng tôi ấm lại. Phải chăng đã lấy cái ấm-áp vui tươi mà tiếng hát của tôi đã đem lại cho người trong đêm lạnh.

Tiếng hát câu ca đã đến với con người từ khi mới mở mắt chào đời trong câu hát ru của vú em hay của mẹ hiền thân mến. Cũng chính tiếng hát câu đàn đưa người chiến-sĩ ra mặt trận. Bạn chắc không quên tiếng sáo Trương-Lương[1] đã đánh tan một trận tuyến.

Riêng người nghệ-sĩ, mong đem lực-lượng vô-biên của tiếng hát câu ca để hát cho vơi một phần nào những giòng lệ của đời mà ai đã cho là một bể khổ.

Trần-văn-Trạch
Trích sách *Tập Đọc Lớp Nhứt*.
Sàigòn: Bộ Giáo-Dục xuất-bản,

CHÚ-THÍCH

[1]Trương-Lương: Vào cuối đời Tần (the Ch'in Dynasty: 221-206 BC), Lưu-Bang (Liu Pang) và Hạng-Võ (Hang Yu) tranh nhau ngôi vua. Trong trận Cai-Hạ, mưu thần (strategic adviser) của Lưu-Bang là Trương-Lương dùng tiếng sáo làm cho quân của Hạng-Võ nhớ nhà bỏ trốn hết. Lưu-Bang thắng trận lập ra nhà Hán (năm 202 trước Chúa giáng-sinh đến năm 220 sau Chúa giáng-sinh).

NGỮ-VỰNG

rong-rã incessantly.
xuất-phẩm masterpiece.
mê-man delirious.
hoan-nghênh to welcome.
nhiệt-liệt warm, ardent.
vang-dậy to resound.

hoàn cầu the globe.
hồi-hộp anxious.
lo-âu to worry.
phản-ứng reaction.
chôm-bôm in disorder.
lừ-đừ drowsy.
thần-kinh nerves.
tuốt all the way through (up to).
công-trạng creditable work.
hấp-dẫn alluring.
lang-thang to wander.
chập puff.
xào-xạc to rustle.
lầm-lũi to walk solitarily.
hiu-quạnh solitary (deserted).
cô-đơn lonely.
hài-hước humorous.
bừng to burst out.
rào-rạt uproariously.
thơ-thẩn to roam.
khép to close.
ru to lull.
vú em wet nurse.
sáo flute.
vơi to drain.

BÀN VỀ SỰ PHÁT-TRIỂN CỦA NỀN TÂN NHẠC VIỆT-NAM

(...) Tân nhạc Việt-Nam thực sự ra đời vào khoảng 1928-1929 khi âm-nhạc viện của nhà cầm quyền Pháp mở tại Hà-Nội . Trước đó, các giáo-sĩ cũng đã phổ-biến tân nhạc qua các bài hát nhà thờ.

Sau vài năm hoạt-động, viện bị đóng cửa vì lý-do ngân-sách. Có lẽ lúc ấy, người Pháp đang cần tiền làm việc khác nên chưa muốn vội nghe người Việt đàn tây. Tuy vậy, trong khuôn khổ thời-gian ấy, một số nhạc-sĩ đã được đào tạo và số này lại truyền giáo cho một số khác. Những Nguyễn-xuân-Khoát , Nguyễn-văn-Giệp , Nguyễn-hữu-Hiếu , Võ-đức-Thu , v.v... là những nhạc-sĩ xuất-sắc đã may mắn tiếp xúc với giáo-sư nhạc Tây-phương và người nào cũng có hoài-bão trở nên những nhạc-công đứng-đắn về những loại nhạc-khí lớn như dương-cầm, vĩ-cầm. Địa-hạt nghiên-cứu của họ là địa-hạt nhạc cổ-điển Tây-phương. Nhưng đáng tiếc, một số có căn-bản tương-đối vững-vàng này, khi ra trường, đều trở thành nhạc-công trong những tiệm trà lớn, cộng-tác với một số nhạc-công Tây-phương để sinh sống bằng cách làm vui tai cho một số ít người thư-thả. Thời ấy, rất ít sáng-tác ra đời. Cái mặc-cảm tự-ti trước kỹ-thuật Tây-phương khiến người ta không đủ táo-bạo sinh-thành tác-phẩm. Hơn nữa, chưa có một phong-trào nhạc, chưa có kẻ tiêu-thụ, hưởng-ứng, làm gì có một động lực sáng-tác? Thêm một điểm căn-bản là ngành nhạc -- khác hẳn với mọi ngành nghệ-thuật -- kẻ thưởng-thức cũng là con người biểu-diễn. Người ta xem họa, đọc thơ y như làm một sự việc không mấy cố-gắng, nhưng kẻ muốn biết bài nhạc, không thể không cần dụng-cụ, không thể không trau-dồi ngón đàn và do đấy cũng đã thực-hiện nghệ-thuật rồi.

Dần dần, tân nhạc lớn lên như một đứa trẻ khỏanh ăn. Khi "chớp bóng nói" được thực-hiện ở màn-bạc Việt-Nam, các thanh-niên say sưa với những điệu hát của Henri Garat, Maurice Chevalier. Khiêu vũ cũng bắt đầu nhập cảng. Vì thích nhảy nên thanh-niên càng thích nhạc mới. Đến khi phong-trào văn-nghệ lãng-mạn lan-tràn thì một số nhạc-sĩ, lôi cuốn bởi cái đa tình-cảm sướt-mướt bi thương của thời-đại đã sáng-tác một số loại nhạc tâm-tư với một kỹ-thuật khá điêu-luyện nói lên băn-khoăn của tầng lớp thanh-niên không tìm ra lý-tưởng và cái "hư vô" của kiếp người. Những tác-phẩm tiêu-biểu như *"Con thuyền không bến"*, *"Giọt mưa thu"* ra đời, chỉ sống quanh quẩn trong các khuê phòng đô-thị, nhịp-nhàng bên cạnh phong-trào ái "Tino" (Tino Rossi, ca-sĩ Tây-phương với giọng "nam kim" đã được hầu hết nam nữ thanh-niên yêu mến tân nhạc lúc bấy giờ tôn thờ như một thánh sống) các điệu hát của Tino Rossi được phổ-biến qua các dĩa hát làm say sưa tầng lớp nam nữ thanh-niên thời nầy như một chất rượu nhiều men. Người nhạc-sĩ sáng-tác Tây-phương được ham chuộng nhất là Vincent Scotto, người đã viết nhạc cho Tino diễn-tả. Cây đàn Hạ-uy-cầm được phái yếu ham mộ. Các tiệm nhạc khí Tây-phương bắt đầu phát-đạt. Vấn-đề sáng-tác được chú trọng hơn tuy phần lớn vẫn chuyên về kỹ-thuật đánh đàn. Những tác-phẩm *"Buồn tàn thu"*, *"Đêm Đông"*, *"Bóng ai qua thềm"* được chuyển âm vào dĩa hát thành những điệu Tăng-gô nhịp-nhàng dùng trong các khiêu-vũ trường xen lẫn với những điệu nhạc khiêu-vũ Tây-phương. Lúc bấy giờ có một vài ban nhạc cổ-điển Tây-phương được thành-lập tại Hà-Nội với sự đỡ đầu của một vị cao-cấp hoặc ngoại-kiều có tài-chánh và thích nhạc. Bộ ba "Khoát-Hiếu-Giệp" được giới tân nhạc kính nể nhưng những buổi hòa-tấu của họ không được nhiệt thành hưởng-ứng vì thiếu cảm-thông (...).

Sự biến-chuyển của thời-cuộc từ trận đại-chiến thứ hai mở màn, đã ảnh-hưởng khá nhiều đến xã-hội Việt-Nam và chi-phối đậm đà tư-tưởng của tầng lớp thanh-niên trí-thức. Trong khi Pháp đề cao phong-trào *"Khỏe vì nước"* để đẩy lệch hướng hoạt-động của thanh-niên Việt-Nam thì loại nhạc tuổi trẻ lành mạnh ra đời. Hoàng-Quí với những bài ngắn, vui tươi, ca ngợi đời sống của hướng-đạo sinh, rất được phổ-biến. Rồi những biến chuyển càng ngày càng dồn-dập,

những cuộc vận-động chánh-trị càng ngày càng sôi nổi. Tân nhạc từ đây đã có sinh khí, có những nét độc-đáo, ít nhiều sắc màu dân-tộc. Về xu-hướng hùng mạnh và dân-tộc, chúng ta nên nhắc đến Lưu-Hữu-Phước, Nguyễn-Xuân-Khoát, Phạm-Duy, Văn Cao, Dương-Thiệu-Tước, Thẩm-Oánh, Võ-Đức-Thu v.v... và rất nhiều nhạc-sĩ có tài đã đóng góp cho thời đại sượng dậy, đứng lên không thể kể cho hết.

Có thể gọi đó là thời kỳ phát-triển mạnh nhất của tân nhạc Việt-Nam. Vì thời kỳ ấy ghi lại cho tân nhạc những thành tích hào hứng. Trong khi thơ ca còn hoang mang trước một tương-lai mờ mịt và tiểu-thuyết còn băn-khoăn sầu hận vì tình yêu, vì bệnh hoạn thì tân nhạc với sự bén nhạy và sức truyền cảm rộng rãi đã thổi vào tâm hồn thanh-niên những luồng gió mới. Những *"Hội-Nghị Diên-Hồng"*, *"Hòn sông Gianh"*, *"Xếp bút nghiên"*, *"Hồn Việt-Nam"*, *"Uất-hận"* đã gây được chút ít ảnh-hưởng đến tâm hồn thanh-niên Việt-Nam.(...)

Trương-Đình-Cử
Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.
LXXIII, 2 (1960). Trang 91-93.

NGỮ-VỰNG

âm-nhạc viện Institute of music.
giáo-sĩ priest.
phổ-biến to popularize
hoạt-động to be active.
ngân-sách budget.
khuôn-khổ stretch.
xuất-sắc outstanding.
hoài-bão aspiration.
dương-cầm piano.
vĩ-cầm violin.
cổ-điển classical.
tương-đối relatively.
thư-thả of leisure.
sáng-tác to create (creation).
mặc-cảm tự-ti inferiority complex.
táo-bạo bold.
tiêu-thụ to consume.
hưởng-ứng to respond (appreciatively).
thưởng-thức to enjoy.
trau-dồi to cultivate.
khiêu-vũ to dance.
phong-trào movement.
lãng-mạn romantic.
lôi-cuốn to whirl along.
bi thương pathetic.
điêu-luyện refined.

băn-khoăn to worry.
lý-tưởng ideal.
hư-vô nothingness (nihilism).
tiêu-biểu representative.
khuê phòng drawing room (women's).
nhịp-nhàng rhythmical.
thánh Saint.
men to ferment.
xen lẫn to alternate.
hòa-tấu ensemble.
nhiệt-thành ardent.
cảm-thông empathy.
chi-phối to control.
lệch awry.
ca-ngợi to celebrate (praise).
hướng-đạo sinh boy scouts.
dồn-dập to rush.
vận-động to campaign for.
gượng to make efforts.
thành-tích highlights.
hào-hứng exciting.
hoang-mang to be confused.
mờ-mịt obscure.
bén nhạy volatility.

TÂM CA

Muốn tìm hiểu tác-dụng của Tâm ca[1] nơi người hát, phải xác-định ai hát và hát trong hoàn-cảnh nào. Tôi không biết Tâm ca có được chấp-nhận hay không trong những giới lao-động thành-thị hay nông-dân ở thôn quê, nhưng trong giới học-sinh, thanh-niên sinh-viên đô-thị tôi thấy có hai hạng hát Tâm ca:

1. Hạng thanh-niên tham-gia những công-tác xã-hội. Hình như Tâm ca bắt đầu được phổ-biến và phổ-biến mạnh trong những trại công-tác. Họ say mê ngâm-nga Tâm ca suốt đêm sau một ngày làm việc mệt-nhọc. Số ít thanh-niên này cũng thường rất băn-khoăn, thắc-mắc về những vấn-đề thời-cuộc. Trước một tình-thế chính-trị vượt quá tầm hiểu biết của họ, họ tìm phục-vụ đồng-bào bằng những công-tác xã-hội. Họ nghĩ rằng ít ra việc làm nhỏ mọn của họ cũng đem lại những kết-quả cụ-thể: đắp được một con đường, đào được một rạch cống, xây cất được ít gian nhà v.v... Nhưng làm công-tác mà không khỏi ray-rứt về chính-trị. Trong tâm-trạng đó, Tâm ca đến đúng lúc 'giải-thoát' họ khỏi ray-rứt bằng cách cho họ có thể bày tỏ những ray-rứt đó ra.

Tâm ca phủ-nhận chiến-tranh. Người hát Tâm ca đứng trước một thực-tế chiến-tranh mà họ không chấp-nhận nhưng lại không làm gì được để thay đổi thực tế đó đi.

Trước những khó-khăn chưa thể vượt qua, con người thường có thái-độ "giải-quyết" một cách "ảo-thuật": từ những hình-thức giải-quyết có tính-chất tự an-ủi bằng cách xóa bỏ đối-tượng muốn đạt tới hay tạo thêm một đối-tượng mới muốn đạt tới bên cạnh đối-tượng cũ đến những hình-thức giải-quyết có tính-cách phản-kháng

tiêu-cực bằng châm-biếm, chế-diễu, chửi tục, hay chỉ bằng cách nói lên được.

2. Một số thanh-niên con nhà giàu, chỉ lo học sửa-soạn tới những địa-vị tương-lai cũng đón nhận Tâm ca, nhưng có lẽ Tâm ca không tác-dụng gì được vào cuộc đời họ, chẳng hạn làm cho họ thay đổi những dự-định của họ; cùng lắm may ra có thể gây cho họ một vài phút thắc-mắc, giao-động chăng!

Hát Tâm ca cho những người hưởng-thụ chiến-tranh, có lẽ không hợp cảnh. Họ chấp-nhận Tâm ca có lẽ vì tò-mò, hay cũng vì thấy nó hay, chân-thành.

3. Tâm ca cũng như những bài thơ chống chiến-tranh đều không phù-hợp với đường lối chính-thức, do đó không thể là thứ văn-chương, nghệ-thuật công-khai. Nhưng vì Tâm ca cũng được phép in ra, cũng được các đài phát-thanh phổ-biến. Phải chăng vì đánh giá thấp tác-dụng của Tâm ca hay vì cho rằng Tâm ca vô hại. Hơn nữa, người ta còn lợi-dụng Tâm ca, mà nội-dung là chống chiến-tranh, đề cao tình-tự dân-tộc để yểm-trợ đường lối chiến-tranh.

Nguyễn-Văn-Trung
Trích *Tâm-ca của Phạm-Duy hay Văn-nghệ Phủ-nhận Chiến-tranh và Cuộc Chiến-tranh hiện nay.*
CCXXIV, 9 (1966). Trang 40-43.

CHÚ-THÍCH

[1]Tâm-ca: những bài hát phản-đối chiến-tranh, ca ngợi hòa-bình và tình thương rất phổ-biến trong mấy năm gần đây.

NGỮ-VỰNG

tác-dụng effect.
xác-định to determine.
chấp-nhận to accept.
trại camp.
ngâm-nga to chant.
thắc-mắc to be concerned (about).
tầm range.
cụ-thể tangible.
rạch cống sewage canal.

ray-rứt khó chịu
giải-thoát to liberate.
thái-độ attitude.
ảo-thuật magic.
đối-tượng object.
phản kháng to resist.
châm-biếm to satirize.
chế-diễu to ridicule.
chửi tục to curse.
giao-động to oscillate.
tò-mò inquisitive (uncomplimentary).
chân-thành sincere.
công-khai open (public).
yểm-trợ to support.

Chương VII

NGHỆ-THUẬT

Quan-niệm về nghệ-thuật của người Việt-Nam không ngoài hai chữ hòa-hợp. Tác-phẩm nghệ-thuật phải hòa-hợp với khung-cảnh xã-hội. Và chính khung-cảnh xã-hội cũng phải hòa-hợp với khung-cảnh thiên-nhiên.

Vì thế, nghệ-thuật Việt-Nam thường thích-nghi hơn là xâm-phạm vào khung-cảnh thiên-nhiên. Ở Tây-phương, có sự cạnh-tranh giữa người và thiên-nhiên. Một công-trình kiến-trúc Tây-phương có thể là một sự chiến-thắng của con người. Trái lại, ở Việt-Nam, các kiến-trúc phải hòa-hợp với khung-cảnh thiên-nhiên. Thực vậy, người Tây-phương thường nâng các kiến-trúc theo chiều cao. Trong khi đó, người Việt-Nam nới rộng các kiến-trúc theo chiều ngang. Người Tây-phương cố chiến-thắng thiên-nhiên trong khi người Việt-Nam thì tìm cách ẩn mình vào thiên-nhiên.

KIẾN-TRÚC

Tính-cách hòa-hợp với khung-cảnh thiên-nhiên trong nghệ-thuật kiến-trúc Việt-Nam có thể tìm thấy nơi các đền, chùa và lăng-tẩm.

Các lăng-tẩm thường được các thầy địa-lý định-hướng thế nào để người chết tạo được ảnh-hưởng tốt cho người sống. Còn các kiến-trúc tôn-giáo thì được xây cất thế nào để cho việc làm lễ được dễ-dàng. Do đó, trước các đền, chùa bao giờ cũng có sân rộng lớn. Các kiến-trúc phụ nằm hai bên sân, phía trước đền chùa. Như vậy, các cổng đền, cổng chùa bao giờ cũng ở xa các ngôi đền, ngôi chùa. Lối xếp đặt này tạo ra cảm-tưởng rằng đó là con đường đưa đến nơi

cửu-rỗi hoặc là cửa ngõ đưa đến nơi an-nghỉ của Trời Phật. Mái đền, mái chùa bao giờ cũng to rộng dường như đang đè nặng lên các cây cột chân nghiêng nghiêng. Lối kiến-trúc này chống được giông-tố. Đền, chùa có thể bị sụp-đổ nhưng mái đền, mái chùa thì không bay đi mất.

Vật-liệu kiến-trúc thường dùng là gỗ, tre và gạch ngói. Các vật-liệu này không chống được khí hậu nhiệt-đới. Đá, đồng, sắt, kẽm, vàng và bạc được dùng rất ít nên kiến-trúc Việt-Nam không chắc chắn. Vì thế, hiện nay các kiến-trúc cổ còn lại rất ít.

HỘI-HỌA

Hội-họa cổ-truyền Việt-Nam thường trình-bày các cảnh thần-thoại và tôn-giáo. Nghệ-thuật này được các cựu sinh-viên trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Hà-Nội canh-tân. Sau đó là các sinh-viên trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Gia-Định. Cách vẽ của các họa-sĩ trẻ tuổi nhiều hứa-hẹn này vẫn có tính-cách đặc-biệt Việt-Nam.

Hơn nữa, nghệ-thuật vẽ trên lụa cổ-truyền cũng được các họa-sĩ này ưa thích. Ngoài ra, họ cũng phát-triển thêm nhiều kỹ-thuật mới và đạt được kết-quả tốt đẹp. Trước khi có nghệ-thuật nhiếp-ảnh, người Việt-Nam vẫn vẽ hình của tổ-tiên trên lụa để thờ.

ĐIÊU-KHẮC

Nghề điêu-khắc Việt-Nam không bị ảnh-hưởng Trung-Hoa nhiều. Có thể nói đó là một nghệ-thuật Việt-Nam. Nghệ-thuật này do tôn-giáo mà phát-triển. Người Việt-Nam thường khắc các tượng Phật hoặc tượng thần để thờ trong đình hoặc trong chùa.

Dụng-cụ điêu-khắc rất đơn-giản: một cái đục và một cái vồ nhỏ. Vì vậy, các nhà điêu-khắc Việt-Nam không khắc được các mặt lồm hoặc gợn sóng. Muốn làm một tượng gỗ, họ phải khắc nhiều mảnh rồi ráp lại với nhau.

Về điêu-khắc trên đá, Việt-Nam chỉ có một vài bức tượng mà thôi. Người ta thường chạm hình thú, trống, bia đá và các vật khác thường thấy nơi đình, chùa và mồ mả.

Các nhà điêu-khắc này không có nhu cầu phô-trương nghệ-thuật. Họ chỉ làm theo một mẫu có sẵn mà thôi.

ĐỒ GỐM

Nghề làm đồ gốm Việt-Nam đã có từ thời thượng-cổ.

Sử viết rằng việc làm đồ gốm đã có trước thời Triệu-Vũ-Đế (207 - 137 trước Chúa giáng-sinh). Đến đời Triệu-Vũ-Đế, thợ đồ gốm đã chế được dụng-cụ rất tiện-lợi. Nhờ đó, thời này đã có đồ gốm rất đẹp. Quyển Địa-phương-chí (Monograph) tỉnh Thanh-Hóa viết rằng một người Tàu đã dạy cho một người thợ Việt-Nam cách dùng khuôn đúc và bàn xoay để làm đồ gốm. Người này ở tại tỉnh Hải-Dương, Bắc-phần. Khi học xong, người thợ Việt-Nam biếu ông thầy Tàu 20 nén vàng. Nhờ kỹ-thuật mới người Việt-Nam làm được đồ gốm tốt, nhứt là ở Bát-Tràng (tỉnh Bắc-Ninh) và Thổ-Hà (tỉnh Bắc-Giang), Bắc-Việt. Sau đó dân-chúng đã xây hai ngôi đền để thờ ông thầy Tàu và người học trò Việt ấy.

Hiện nay, ngành đồ gốm Việt-Nam cũng xử-dụng kỹ-thuật và quan-niệm nghệ-thuật Tây-phương nên chế-tạo được nhiều chén bát rất đẹp.

NGHỆ-THUẬT SƠN MÀI

Ngay từ thời thượng-cổ, người Việt-Nam đã biết dùng nhựa sơn. Sơn mài chỉ thành một nghệ-thuật dưới thời Lê-Nhân-Tông mà thôi (1443 - 1460).

Lúc đó, người Việt-Nam chỉ biết dùng nhựa sơn để trét ghe. Hầu hết nhựa dư đều xuất cảng sang Trung-Hoa. Vua Lê-Nhân-Tông phái một ông quan sang Trung-Hoa tìm cách học một nghề có lợi cho nông-dân. Ông học nghề sơn mài. Khi về nước, ông chỉ thợ làm thử nhưng thất-bại. Ông xin vua cho trở lại Trung-Hoa. Lần này, ông thành-công. Khi ông chết, vua ra lệnh cho làng Bình-Vọng xây đền thờ ông. Các thợ sơn mài xem ông như thánh-tổ.

Nhựa sơn mài lấy ở cây sơn. Nhựa sơn màu trắng như kem. Người ta trộn nhựa sơn với nhựa thông rồi để trong bình bằng sắt trong vòng 40 tiếng đồng hồ. Nhựa thông làm cho chất sơn bóng láng. Oxýt sắt sẽ làm đen nhựa sơn. Ngày xưa, người ta nhuộm màu sơn bằng các chất có sẵn trong thiên-nhiên. Hiện nay, người ta dùng các hóa-chất nên màu sơn bền hơn.

Gỗ làm đồ sơn mài là gỗ ván ép và gỗ "tếch". Gỗ tếch dùng làm khung. Bề mặt làm bằng ván ép.

Làm đồ sơn mài là một việc cần nhiều công-phu và tài khéo-léo. Trước hết, người ta phải áo lên mặt cây một lớp nhựa sơn rồi mài thật láng. Nội công-việc này đã mất hết mấy tuần-lễ. Lúc ấy, công-việc mài sơn mới bắt đầu. Sơn lớp thứ nhứt, để khô, mài láng rồi sơn lớp thứ hai và làm như vậy cho đến mười lần. Lớp sơn thứ mười một là quan-trọng nhứt. Người ta phải dùng loại sơn tốt và lọc thật sạch. Sơn xong phải che bụi thật kỹ. Một tuần sau, người ta dùng bột than và vôi thật nhuyễn mài cho đến khi nào mặt sơn thành láng bóng mới thôi.

Có nhiều phương-pháp làm đẹp cho đồ sơn mài. Người Trung-Hoa có phương-pháp Phúc-Châu. Theo phương-pháp này, người ta chỉ vẽ nhựa sơn lên bề mặt vật-dụng có màu khác nhau là đủ. Người Việt-Nam có phương-pháp khác hẳn phương-pháp của người Tàu. Theo phương-pháp này, người ta phải vẽ hình lên vật-dụng ngay từ lớp sơn thứ tám. Xong, người ta sơn lớp thứ chín rồi mài láng. Làm như vậy cho tới lớp thứ mười một thì xong. Khi ấy, bề mặt của vật sơn mài trở nên bóng láng. Phương-pháp thứ ba không dùng sơn để vẽ hình. Trái lại, người ta dùng cây viết nhọn mũi mà khắc lên mặt sơn.

Không có định-luật chung nào cho công-việc làm đồ sơn mài. Mỗi người thường có một bí-quyết riêng làm cho tác-phẩm của mình có một tính-chất riêng biệt.

NGỮ-VỰNG

quan-niệm	conception.	khung cảnh	setting.
hòa-hợp	to be in harmony.	thích-nghi	to suit.
tác-phẩm	work (of art).	xâm-phạm	to violate.

cạnh-tranh to compete.
công-trình undertaking.
nâng to raise.
ẩn mình to hide.
lăng-tẩm royal tombs.
thầy địa-lý geomagician.
định-hướng to orient.
cảm-tưởng impression.
cứu rỗi to save.
an nghỉ to rest.
nghiêng-nghiêng askew.
sụp đổ to collapse.
nhiệt-đới tropical.
cổ-truyền traditional.
canh-tân to modernize.
nhiếp ảnh photography.
điêu-khắc sculpture.
đơn-giản simple.
vồ mallet.
mặt lõm sunken features (face).
gợn sóng undulation.
nhu-cầu need.
phô-trương to display.
đồ gốm ceramics.
thời thượng-cổ antiquity.
khuôn đúc mold.
bàn xoay lathe.
nén ingot.
nhựa resin.
trét ghe to waterproof a boat.
thánh tổ patron saint.
oxýt sắt iron oxide.
nhuộm to dye.
hóa-chất chemicals.
gỗ "tếch" teak.
công-phu labor.
áo to coat.
lọc to strain (out coarse matter).
nhuyễn fine.
định-luật rule.

KIẾN-TRÚC ĐỜI LÝ

(...) Xuyên qua các di-tích đời Lý, thì trong lối kiến-trúc chùa, đền, đài, tháp, ta thấy nghệ-thuật Việt-Nam vẫn chịu ảnh-hưởng thâm-trầm của nghệ-thuật Trung-hoa. Tuy nhiên, đi sâu dần vào trong cách phối-trí và biểu-hiệ về chi-tiết, vẫn lộ sự sáng-tạo, những nét độc-đáo, cái ý-nghĩa đậm-đà của một dân-tộc đang say-sưa kiến quốc tự-cường. Ví dụ như cái mái nhà cong, hoặc cái vì nhà cột giữa giống kiểu Anh-đô-nê mà ta có thể nghĩ rằng đó là gốc từ Lạc-Việt xưa; lại như kiểu lợp nhà bằng ngói tấm và kiểu hình rồng chạm gỗ hay đá thân tròn, thoăn-thoắt lượn những khúc uyển-chuyển nhỏ dần về phía dưới, thì rõ là khác biệt với Trung-hoa. Người ta còn nhận thấy một vài nét ảnh-hưởng của nghệ-thuật Ấn-độ, có lẽ do từ phía các nhà sư Ấn mang sang ta từ trước, và nhứt là ảnh-hưởng của nghệ-thuật Chiêm-thành lại khá đậm nét, như sự dùng vật-liệu gạch và đá chen lẫn nhau, những hình chạm gốc các bệ đá.

Nghệ-thuật đồ gốm và đồ men cũng đạt đến đỉnh cao nhứt. Những đồ vật của thời này có lẽ đã phát-xuất từ các lò nung ở Thanh-hóa mà gần đây mới phát-hiện ra được. Trong kiểu dáng loại đồ này có những kiểu khả dĩ sánh được cả với những đồ gốm, đồ men hữu-danh bên Trung-quốc. Có nhiều sắc màu: từ màu xanh biển pha sắc màu nhè-nhẹ sang màu dương, đến màu trắng sữa đục như ánh trăng mờ. Có loại đồ da láng, có loại da rạn. Nhưng loại đồ gốm và đồ men Thanh-hóa đặc-sắc nhứt vẫn là loại vại có nắp, có hình vẽ khắc sâu và đánh màu nâu trên nền trắng, hay trái lại hình vẽ trắng trên nền nâu. Ấy là những hình vẽ cây cỏ, có khi cả súc vật và người nữa, diễn bằng những nét bút bạo-dạn nhưng mềm mại lạ

thường. Có khi lại thấy những chiến-sĩ dáng-điệu man-rợ, khoác một tấm vải, cầm giáo và mộc hình tròn. Chưa bao giờ nghệ-thuật đồ gốm và đồ men mang một khí-lực hòa-hợp với một sự cân-đối tế-vi như thế.

Phạm-văn-Diêu
Trích *200 năm Lịch-sử Văn-học nhà Lý*
trong *Văn-Hóa Nguyệt-San*.
XIV, 8 & 9 (1965). Trang 1242-1243.

NGỮ-VỰNG

thâm-trầm profound.
phối-trí to arrange.
lộ to reveal.
nét trait.
độc-đáo unique.
đậm-đà deep.
tự-cường to strengthen oneself.
vì beam.
lợp to roof (house).
ngói tile.
thoăn-thoắt swiftly.
lượn to glide.
uyển-chuyển lithe.
chen to intermingle.
bệ step.
đồ gốm pottery.
đồ men porcelain.
lò nung kiln.
đục murky.
mờ dim.
láng glossy (smooth).
rạn cracked.
bạo-dạn bold.
man-rợ savage.
khoác to cover with.
giáo javelin.
mộc shield.
cân-đối
tế-vi precise.

THÚ CHƠI SÁCH

Có bạn sẽ hỏi tôi: Muốn coi sách thì lại nhà bán sách mua mà xem, hà tất lựa bản in năm nào và in trên giấy thứ nào, in trên giấy tốt cũng vậy mà bản thường in trên giấy thường cũng vậy, một nhà văn, một nhãn sách mà có đến hai văn-phẩm trong đó hay sao?

Câu hỏi dài dòng nhưng hãy khoan chậm chậm, không khéo giữa dây mà vấp, thì còn gì cái giọng hùng hồn?

Xin đáp rằng: Không! Nhưng cũng có khi quả có hai văn-phẩm khác nhau thật! Và chăng cũng một món thịt xào, một thứ rau luộc, một thì để trong đĩa sứ 'Giang-Tây',[1] 'Nội-phủ',[2] một thì dọn trong mẻ rang[3] chén đá, xin hỏi thứ nào ngon mắt thấy 'muốn ăn' hơn?

Nếu ta có thể ví sách với y-phục, thì ta phải công nhận rằng hạng sách in trên giấy thường có đóng bìa bố, bìa vải chắc-chắn là những đồ nghề để giúp ta làm việc thường ngày, còn trái lại, những quyển sách in giấy đẹp có bìa mạ vàng lại là những y-phục sang-trọng vận ngày lễ, khi ăn cưới hoặc đi hãnh-diện ngoài phố.

Muốn nói cho xác đáng hơn, sách thường làm người bạn bố-kinh,[4] giỏi từ trong bếp đến mọi việc trong nhà, sách tốt là một mỹ-nhân sang-trọng chỉ có phận sự ngồi salon cắn hạt dưa tiếp khách.

Một cuốn sách hữu-danh, khi xuất bản thường chia nhiều hạng: ngoài một số in thường thấy, còn thứ đặc-biệt in trên giấy tốt có chữ ký của tác-giả và đánh số thứ tự hẳn-hoi, sách ấy hoặc để tặng thân bằng, hoặc để riêng dành cho hạng người chơi sách đẹp. Số in đã ít, giá tiền lại cao, nhưng đó thật là một bảo-vật trong văn-phòng nhà phong-lưu, giấy in tuyệt-hảo, chữ rõ-rệt đậm-đà, người xem không mỏi mắt mà người sở-hữu-chủ cầm nó trong tay lại

được thêm cái vui mắn-mê thưởng thức một công-trình khéo-léo của nghề ấn-loát. Những bản cổ thường in trên những giấy rộng khổ, cắt bìa duy một góc trên, có ý khoe cái đẹp tự nhiên của loại và cỡ giấy đặc-biệt đã đem ra dùng. Số trương đánh dấu, thật kỹ-càng, lật mau không thấy so-le, xê-xích, chữ lựa cỡ vừa coi không nhỏ lắm mà cũng không lớn lắm. Từ ngày người đọc sách thường hay châu-lưu, du-lịch xa-xôi, và thường dùng tàu bay thế cho xe cộ, ghe, thuyền, vì thế nhà xuất-bản kim thời có chế ra in các sách hữu danh trên một thứ giấy vừa nhẹ vừa chắc bền để tiện bỏ túi, bỏ tay xách đem theo đi đường, sách cắt bìa thâu càng hẹp khổ càng hay, còn chữ cũng thâu nhỏ lại. Có nhiều bộ thật là một kỳ-công sáng-tác, rất tiện cho những gia-đình bé ọp, ham sách nhưng không đủ chỗ chứa, hoặc những bạn văn-chương tư-bản chuyên đi đó về đây, hoặc nữa cho các bậc tiên ông thường đi mây về gió.[5]

Vương-Hồng-Sển
Trích *Bách-Khoa Bán Nguyệt-San*
LI, 4 (1950). Trang 25 - 27.

CHÚ-THÍCH

[1]sứ Giang-Tây: một loại đồ sứ rất đẹp sản-xuất tại tỉnh Giang-Tây bên Trung-hoa.

[2]sứ Nội-phủ: loại đồ sứ quý dùng trong điện vua.

[3]mẻ rang: một mảnh của cái nồi bằng đất đã bể mà người Việt-Nam thường dùng để rang đậu, rang mè...(vật không có giá-trị).

[4]bố-kinh: vợ hiền biết lo cho gia-đình (do tích nàng Mạnh-Quang, nhà giàu, lấy chồng là Lương-Hồng, nhà nghèo, nên chỉ mặc quần vải -- *bố* quần -- và cài trâm bằng cây gai -- *kinh* thoa).

[5]đi mây về gió: tiếng lóng (slang) có nghĩa là hút thuốc phiện.

NGỮ-VỰNG

hà-tất why?
nhãn trademark.
khoan to wait.
vấp to stumble.
hùng-hồn eloquent (and forceful).
xào fried (chop suey-style).
luộc to boil.

sứ porcelain.
dọn to serve (food).
ví to compare.
công-nhận to recognize.
bìa bố burlap cover.
mạ vàng to gild.
vận to wear (clothes).
hãnh-diện proud.
xác-đáng exact.
phận-sự duty.
cắn to bite.
hạt dưa watermelon seed.
thân-bằng friends.
bảo-vật vật quý.
phong-lưu sophisticated.
tuyệt-hảo perfect.
sở-hữu-chủ owner.
mân-mê to feel with one's fingers.
khổ size, width.
khoe to show off.
cỡ size.
lật to turn (over).
so-le uneven.
xê-xích to misplace.
châu-lưu đi mãi từ nơi này sang nơi khác.
kim-thời temporary.
xách to carry.
thâu to scale down.
gọn neat.
tư-bản capitalistic.

Chương VIII

DANH-LAM THẮNG-CẢNH

Việt-Nam có nhiều cảnh đẹp và phong-tục khác nhau, nhiều di-tích cũ bên cạnh các kiến-trúc mới, nhiều vùng khí-hậu và thảo-mộc khác nhau. Tất cả các đặc-tính trên đã biến Việt-Nam thành một nơi quyến-rũ du-khách rất mạnh.

Đây là một vùng đất rất dễ đặt chân đến. Thủ-đô Saigon nằm giữa các nước Ấn-Độ, Mã-Lai-Á, Miến-Điện, Thái-Lan, Nam-Dương, Phi-Luật-Tân, Trung-Hoa và Nhật-Bản. Phi-trường Tân-Sơn-Nhứt là một trong những trạm hành-khách bận-rộn nhứt thế-giới. Thương-cảng Saigon tiếp-nhận được các tàu biển cỡ lớn.

VÙNG CHÂU-THỔ

Saigon là một thành-phố quan-trọng cho nền kinh-tế Nam-Việt. Nó là cửa ngõ đi vào vùng châu-thổ sông Cửu-Long. Ngoài đường bộ, Saigon nối liền với vùng châu-thổ bằng một hệ-thống sông ngòi dài đến 3.500 km.

Nhiều kiến-trúc công-cộng cũ nhưng đẹp nằm cạnh các kiến-trúc mới. Đó là một trong những vẻ đẹp của thành-phố Saigon. Saigon có nhiều đền chùa. Cái đẹp và ý-nghĩa lịch-sử của các đền chùa rất đáng thăm viếng. Người Việt-Nam có các chùa Giác-Lâm, Giác-Viên, Phụng-Sơn, Vạn-Hạnh và Xá-Lợi. Người Việt gốc Hoa cũng cất nhiều chùa trong vùng Chợ-Lớn. Người Ấn và Hồi có nhiều đền thờ Ấn-Độ-giáo và Hồi-giáo. Người Việt-Nam còn có đền thờ Ngọc-Hoàng rất nổi danh ở Đa-Kao.

Thảo-cầm-viên Saigon có nhiều loại lan và thảo-mộc dưới nước.

Bảo-Tàng-Viện Quốc-Gia cũng nằm trong Thảo-cầm-viên. Trong Bảo-Tàng-Viện có nhiều di-tích của các nền văn-minh cũ của Đông-phương và Đông-Dương.

Cạnh Sàigòn là Chợ-Lớn. Đây là thành-phố của người Việt gốc Hoa. Chợ-Lớn có cách sinh-hoạt và vẻ đẹp riêng của nó. Ban đêm, Chợ-Lớn rực-rỡ ánh đèn màu. Chợ-Lớn có rất nhiều tiệm ăn ngon trên các đường Đồng-Khánh, Tản-Đà và Nguyễn-Tri-Phương. Nơi đây có đủ các loại món ăn.

Rời Sàigòn theo hướng Đakao, bạn sẽ đến thành-phố của tỉnh Gia-Định. Đây cũng là nơi có nhiều di-tích lịch-sử. Lăng Thống-Chế Lê-văn-Duyệt rất đáng thăm viếng. Ông rất có công với vua Gia-Long. Tuy nhiên, lăng ông bị phá-hủy dưới thời Minh-Mạng. Sau đó, vua Thiệu-Trị đã ra lịnh sửa lăng nầy lại. Dân-chúng thường đến đây cầu xin van-vái. Gần lăng nầy là mộ của ông Bá-Đa-Lộc, một giám-mục Thiên-chúa-giáo đã giúp-đỡ vua Gia-Long rất nhiều. Tình bạn giữa ông và vua Gia-Long còn ghi rõ nơi mộ-bia.

Hiện-nay, Sàigòn và Chợ-Lớn là một thành-phố. Đó là thủ-đô Sàigòn. Thủ-đô Sàigòn lại nối liền với thành-phố Gia-Định. Do đó, viếng Sàigòn, bạn có thể đến các nơi vừa kể một cách dễ-dàng.

Cách Sàigòn 32 km là thành-phố Biên-Hòa. Nó nằm trên hai bên bờ sông Đồng-Nai. Gần đó có cao-nguyên Chứa-Chan và bình-nguyên La-Ngà. Hai nơi nầy có đủ các loại thú rừng. Ở Biên-Hòa có đền Bửu-Sơn. Nơi đây có tượng đá của người Chàm cũ từ thế-kỷ XV. Người Chàm đẽo bức tượng nầy trong một thân cây trong nhiều thế-kỷ. Gần đó là trường Mỹ-Nghệ dạy làm đồ gốm và điêu-khắc trên đồng.

Cách Sàigòn 68 km là thác Trị-An cao 8m, bề ngang mặt nước rộng đến 30m. Thác nầy đổ xuống sông Đồng-Nai. Vào mùa mưa, nó cung-cấp cho đập Trị-An trung-bình trên 100.000 m^3 nước mỗi phút.

Thật là thiếu sót nếu bạn không đi viếng Vũng-Tàu. Đó là một thị-trấn vùng biển phía đông thành-phố Sàigòn. Từ Sàigòn đi Vũng-Tàu, bạn phải lái xe ngang xa-lộ Biên-Hòa. Xa-lộ nầy dài 35 km, xây cất vào năm 1958 với Quỹ Viện-Trợ Mỹ và bắt đầu cho xe cộ đi lại vào năm 1961. Hai bên xa-lộ Biên-Hòa có nhiều nhà máy quan-trọng trong nền kỹ-nghệ Việt-Nam.

VÙNG CAO-NGUYÊN

Từ Sàigòn đi Nha-Trang xuyên qua Đà-Lạt cũng là một cuộc đi chơi nhiều thú-vị. Trước hết, bạn đến Thủ-Đức, Biên-Hòa, bình-nguyên La-Ngà và đèo Bảo-Lộc rất dốc. Kế đó, bạn sẽ qua vùng Đa-Nhim, thác Pongour, thác Gougah và thác Liên-Khương. Pongour là một trong những ngọn thác đẹp nhứt Đông-Dương. Lúc gần đến Đà-Lạt, bạn sẽ đi quanh các đồi thông tươi mát. Nhờ đó, bạn sẽ nhìn thấy cảnh đẹp của cao-nguyên Lang-biang.

Đà-Lạt được thiết-lập vào năm 1893 bởi bác-sĩ Yersin. Ông là người học-trò giỏi nhứt của nhà bác-học Pasteur. Đà-Lạt là một thành-phố nghỉ mát nhỏ, đẹp với nhiều vườn hoa và đồi thông, nhiều biệt-thự xinh-xắn với các bãi cỏ xanh tươi. Giữa thành-phố là một cái hồ lớn. Nơi đây có tổ-chức nhiều trò chơi dưới nước. Đà-Lạt có rất nhiều sân quần-vợt. Ngoài ra, nó còn có một sân "gôn" khá đẹp. Đà-Lạt cũng là thiên-đàng của thợ săn. Lái xe khỏi thành-phố chừng hai tiếng đồng-hồ, bạn sẽ tới vùng săn thú. Bạn có thể săn nhiều loại thú như nai, mang, công, gà sao, heo rừng, gấu, báo, cọp, bò rừng và voi. Tại đây có nhiều người hướng-dẫn giúp bạn đi săn.

Vì khí-hậu mát quanh năm, Đà-Lạt là nơi tàng-trữ văn-khố của triều-đình. Do đó, Đà-Lạt là nơi gặp-gỡ của du-khách và học-giả Cũng vì khí-hậu mát-mẻ hơn các nơi khác, Đà-Lạt còn có nhiều trường đại-học và cơ-quan giáo-dục.

TRUNG-PHẦN VIỆT-NAM

Nha-Trang

Rời Đà-Lạt theo hướng biển, bạn sẽ đến Nha-Trang. Nha-Trang có vài bãi biển rất đẹp. Tại đây, bạn có thể dùng thuyền máy đáy bằng thủy-tinh đi quanh đảo để ngắm các còn san-hô. Viện-Ngư-Nghiệp và Hải-Dương-Học được đặt tại Nha-Trang.

Nha-Trang là thành-phố có nhiều di-tích Chàm. Chung quanh có đến bảy nơi có nhiều tháp Chàm. Các tháp này được xây cất vào thế-kỷ XIII. Cổ nhứt có lẽ là ngọn tháp Trung-Ương. Tháp này bị

bọn cướp biển Mã-Lai cướp phá vào năm 774 và được vua Chàm cho sửa chữa lại năm 784. Nhưng quan-trọng hơn hết là ngọn tháp phía bắc thành-phố, thờ nữ-thần Poh Nagar. Tháp này được xây vào năm 817 bằng gạch khối rất to gắn chặt vào nhau bằng một loại keo. Ngọn cao nhứt đo được 23 m.

Người Chàm cho rằng nữ-thần Poh Nagar là người đầu tiên tìm ra gỗ trầm. Bà kết-hôn với một hoàng-tử Trung-Hoa. Vì không hợp với tánh chồng, bà trốn về Việt-Nam trên một chiếc thuyền bằng gỗ trầm. Chồng bà biết tin. Ông mang một đoàn thuyền nhỏ sang Việt-Nam, định bắt bà trở về Trung-Hoa. Tuy nhiên, bà quyết-định xa chồng. Bà gây sóng to gió lớn nhận chìm hết đoàn thuyền. Sau đó, xác thuyền biến thành đá. Hiện nay, vẫn còn vài chiếc tại cửa sông Nha-Trang.

Đà-Nẵng

Đứng trên đèo Hải-Vân, bạn có thể ngắm vịnh Đà-Nẵng. Đó là một cái vịnh tuyệt đẹp, đẹp vào hàng vịnh Naples của Âu-Châu.

Đà-Nẵng cũng là một thành-phố có di-tích Chàm. Nơi đây có trung-tâm văn-hóa Chàm ở Mi-Sơn và Trà-Kiệu. Các cuộc nghiên-cứu tại hai trung-tâm này đã tìm ra được một nền nghệ-thuật Chàm cũ từ thế-kỷ VI. Nền nghệ-thuật này rất tinh-tế và giống nghệ-thuật Cam-Bốt. Những kiểu-mẫu đẹp nhứt của nền nghệ-thuật này được chưng-bày trong Bảo-Tàng-Viện Đà-Nẵng.

Huế

Phía bắc Đà-Nẵng là kinh-đô cũ của nhà Nguyễn. Phụ-nữ tại đây nổi tiếng là đẹp. Nhưng chính nơi thành vua mới có đủ các đặc-tính của nền văn-minh Việt-Nam. Thành có tường bao xung quanh chiều dài 10 km và nằm bên bờ sông Hương. Xây theo kiểu Vauban với tường vuông góc. thành là nơi nhà vua, hoàng-tộc và các cận-thần ở. Bên trong, các đền đài vẫn còn lại vẻ hùng-vĩ và bí-mật của thời xa xưa.

Xung quanh thành-phố là vùng lăng-tẩm. Tuy nhiên, trước khi viếng lăng-tẩm, bạn nên đến viếng Đàn Nam-Giao. Đây là nơi nhà vua cúng-tế Trời mỗi ba năm một lần. Sáu lăng vua bạn nên viếng

là lăng Gia-Long, Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, Đồng-Khánh và Khải-Định. Các lăng này được nhiều tác-giả Việt-Nam ca-tụng, nhứt là Phạm-Quỳnh. Ông đã mô-tả các ngôi mộ của các vua nhà Nguyễn như có một vẽ đẹp khó quên nhờ sự hòa-hợp với khung-cảnh thiên-nhiên.

NGỮ-VỰNG

danh-lam famous.
thắng-cảnh landscape.
di-tích ruins.
thảo-mộc vegetation.
đặc-tính characteristic.
bảo-tàng-viện museum.
rực-rỡ brilliant.
lăng royal tomb.
Thống-chế Commander.
mộ-bia gravestone.
bình-nguyên plain.
dấu [giấu] to hide.
điêu-khắc to engrave.
cung-cấp supply.
đập dam.
xa-lộ highway.
quỹ viện-trợ aid funds.
bác-học savant.
biệt-thự villa.
quần-vợt tennis.
gôn golf.
nai deer.
mang roe.
công peacocks.
gà sao guinea fowl.
báo panther.
tàng-trữ to store.
văn-khố archives.
còn reef.
san-hô coral.
keo resinous glue.
tinh-tế refined.
chưng-bày to display.
hoàng-tộc royal family.
cận-thần courtier.
hùng-vĩ heroic.
lăng-tẩm royal tombs.
ca tụng to celebrate.
mô tả to describe.
hòa-hợp to be in harmony.
khung cảnh setting.

TỈNH PHÚ-YÊN

Trên con đường về miền Trung, sau khi vượt qua Nha-trang, ngoài 80 cây số, du-khách thấy sừng-sững trước mặt một dãy núi chạy dài từ tây sang đông với mũi đá lấn sâu vào đại-dương. Đó là dãy núi Đại-lãnh đèo Cả, với mũi Nai, mà người Tây-phương từ thế-kỷ XVII, đã đặt tên là "Cap Varella".

Dãy Hoành-sơn phương nam này, xưa kia đã có thời làm biên-giới thiên-nhiên giữa hai nước Chiêm-thành và Việt-Nam, ngày nay còn dùng làm địa-giới cho hai tỉnh Khánh-hòa, Phú-yên.

Muốn vào đất Phú-yên, du-khách phải vượt qua 12 cây số đường đèo quanh co, lúc vào tận rừng sâu, khi chênh-vênh mé biển, chỗ cao nhứt lên tới 800 thước, quanh năm gió tạp mưa sa, mây mù dầy đặc. Nếu đi xe lửa phải chui qua 1296 thước đường hầm nghẹt thở tối tăm. Vừa đặt chân lên đất Phú-Yên, du-khách được khoan-khoái ngắm nhìn một thắng cảnh lịch-sử: Núi Đá-Bia (705 thước) ghi dấu cuộc Nam-tiến của dân-tộc. Một tấm bia khổng lồ cao vút trời mây do thợ trời tạo dựng, như để ghi nhận chí kiêu hùng của nòi Việt luôn luôn thắng vượt để sinh-tồn. (Tục-truyền, khi vua Lê-thánh-Tông đuổi quân Chiêm-thành đến đèo Cả, thấy hòn đá sừng-sững như một tấm bia lớn. Ngài liền sai khắc hai chữ 'Hồng-Đức' (niên-hiệu của Ngài) để ghi cuộc chiến-thắng. Đó là sự-tích núi Đá-Bia hay Thạch-bi-sơn.(...)

Từ đây đường thiên-lý[1] băng qua một vùng đồng bằng rộng rãi, phía Tây giáp dãy Trường-sơn, phía đông ăn ra Nam-hải, xa xa trước mặt là thị xã Tuy-hòa trong một khung cảnh đặc-biệt: Núi Nhạn-tháp, sông Đà-rằng. Sông này cũng gọi sông Ba, là con sông lớn

nhứt miền Nam Trung-phần, phát-nguyên từ cao-nguyên Kontum, chảy ngang tỉnh Phú-yên, đổ ra cửa Đà-diễn, dài tới 300 cây số, du-khách qua sông trên một cây cầu dài hơn 1.000 thước.

Sau Tuy-hòa, du-khách vượt qua một vùng núi non hiểm-trở rồi bỗng thấy hiện ra trước mắt một cánh đồng phì-nhiêu, với những dòng sông lớn. Đó là đồng Tuy-an ở châu-thổ sông Cái. Phát-nguyên từ núi Cà-lồ, sông này chảy xuống Tuy-an, chia làm nhiều nhánh đổ ra vũng Xuân-đài và đầm Ô-loan. Mắt nhà địa-lý xưa, nhìn mấy nhánh sông uốn khúc đã tưởng đến một vực rồng, nên một làng quan-trọng ở đây được đặt tên là Long-Uyên và được chọn làm nơi lập tỉnh đường dưới thời quân-chủ. Một ngọn đồi lam, vài chóp núi đỏ, mọc lên giữa cánh đồng ruộng tốt tươi, xóm làng sầm-uất dưới bóng cây xanh, càng tô thêm nét thắm cho cảnh thiên-nhiên tại đây.(...)

Qua Tuy-An, vượt đèo đá trắng, các bạn đi thêm 20 cây số, để đến sông Cầu, trong một cảnh thơ mộng khác: trời mây, non biển, với những bãi dừa vô tận. Sau sông Cầu, các bạn bắt đầu vào một miền núi non, đèo rồi tiến thẳng đến dãy núi Cù-mông, giáp giới Bình-định. Từ đèo Cả tới đây, vừa chẵn 116 cây số: đó là tỉnh Phú-yên.

Phạm-đình-Khiêm
Trích *Từ đèo Cả đến sông Gianh*
trong *Văn-Hóa Nguyệt-San.*
XLIII, 8 (1959). Trang 883-885.

CHÚ-THÍCH

[1] đường thiên-lý: con đường đi từ Bắc vô Nam.

NGỮ-VỰNG

sừng-sững to stand motionless.sa to fall.
đại-dương ocean.
chênh-vênh unstable.
mé border.
táp to bite.
mây mù fog.
chui to pass through (a narrow opening).
đường hầm tunnel.

nghẹt thở to suffocate.
khoan-khoái to be elated.
bia stone slab.
kiêu-hùng valiant.
nòi race.
sinh-tồn to survive.
phát-nguyên to originate (river).
đầm pond.
uốn khúc to meander.
tỉnh-đường office of province chief.
sầm-uất dense and prosperous.

HÀ-NỘI

Hà-nội là thủ-đô rất xưa của nước ta, tuy là nơi trung-tâm về chánh-trị, nhưng vì địa-thế giao-thông tiện-lợi nên cũng là nơi trung-tâm về kinh-tế nữa. Thành Long-biên, thành Đại-la ở thời Bắc-thuộc[1] xưa, tức là thành Hà-nội ngày nay. Vua Lý-công-Uẩn bỏ thành Hoa-lư là đô của Triều Đinh và Lê mà đóng đô ở Đại-la rồi đổi tên là thành Thăng-long. Từ đó đến các triều Trần, Lê, thủ-đô nước ta vẫn là thành Thăng-long. Theo bản-đồ thành Thăng-long ở đời Hồng-Đức thời phía đông khởi từ làng Đức-môn tổng Đồng-xuân, bắc đến sông Tô-lịch (ngày nay là phố sông Tô-lịch), tây đối với Nhật-chiêu, nam đến Văn-miếu. Ở trong là cung thành, có các điện, các cung, ở ngoài là hoàng thành, rồi đến các phố xá buôn bán và công nghệ.

Ở Thăng-long xưa các nhà công thương thường theo đồng-nghiệp mà ở từng phố phường, như phố hàng gai, hàng đồng, hàng thiếc, hàng buồm, hàng bồ, hàng bông, hàng đào, hàng đường v.v... Những người đồng-nghiệp nhiều khi lại là đồng hương, trong một phố phường toàn là người một làng cùng ở. Những phố phường ấy trước kia là những đường nhỏ hẹp, hai bên nhà tranh nhà ngói xen nhau. Chỉ những phố người Hoa-kiều ở thì mới thấy có nhà ngói hai tầng. Ở hai đầu phố thường có cửa cống, ở trên có lầu canh, ban đêm đóng kỹ để đề-phòng kẻ cướp, ở quanh thành phố lại có những cửa lớn, như cửa phố Thanh-ba hiện nay vẫn còn. Bờ sông Cái ngày xưa chưa có bãi cát nổi lên, khi nước lên thuyền bè có thể ghé sát bờ đê được. Còn hồ Hoàn-kiếm thì ở quanh bờ là những khóm nhà lá chen-chúc cách nhau bằng những bãi cỏ xanh, những bụi tre và những chòm

cây phản-chiếu trên gương nước. Chùa Ngọc-sơn nối vào bờ bằng một cái cầu tre, với đình Trấn-ba ở giữa hồ, là hai cảnh tráng-lệ nhứt của thành Hà-nội xưa.

Ngày nay thành phố Hà-nội đại để có hai bộ-phận. Bộ-phận người bản xứ thì ở về phía tây-bắc, vào khoảng giữa hồ Hoàn-kiếm, hồ Trúc-bạch, hồ Tây và sông Cái. Khu ấy là nơi cư dân trù-mật và buôn bán phồn-thịnh hơn cả, mà nơi trung-tâm náo-nhiệt nhứt là phố hàng Gai, hàng Bông và phố hàng Đào, hàng Ngang đi thẳng ra chợ Đồng-xuân. Tên các đường phố ở đấy thường còn giữ tên xưa, mà những công-nghệ và thương-nghiệp cũng có nhiều nơi vẫn còn phù-hợp với tên phố.

Ở phía nam hồ Hoàn-kiếm là khu thương-mãi của người Âu-châu. Ở đây cũng có nhiều công sở về thị-xã Hà-nội và Chính-phủ Bắc-Việt. Còn các công-sở thuộc về Chính-phủ Đông-Dương thì ở riêng một khu về phía đông thành xưa, gần vườn Bách-thảo.

Thành-phố Hà-nội sở dĩ là một nơi đô-hội, phần lớn là nhờ địa-thế tiện-lợi ở chính giữa tim đất trung-châu Bắc-Việt.

Đào-Duy-Anh
Trích *Việt-Nam Văn-Hóa Sử Cương*.
Hànội: Quan-Hải tùng-thư,
1938. Trang 77.

CHÚ-THÍCH

[1] thời Bắc-thuộc: xem chương III.

NGỮ-VỰNG

cung thần imperial palace.
hoàng thành imperial city.
gai hemp.
bồ large bamboo basket.
đào peach.
xen to intermingle.
đê dike.
khóm cluster.
chen-chúc to crowd.
chòm clump.
phản-chiếu to reflect.
tráng-lệ splendid.
trù-mật to be densely populated.
phồn-thịnh prosperous.
náo-nhiệt animated.

đô-hội metropolis.

trung-châu central delta.

QUẢNG YÊN: VỊNH HẠ-LONG

Nếu chúng ta ở thủ-đô Hà-Nội thì chỉ đi hơn 2 tiếng đồng-hồ qua một con đường nhựa 105 cs. đến Hải-phòng; từ Hải-phòng đi Xà-lúp (chaloupe) 1 giờ là tới vịnh Hạ-long ở phía đông-bắc tỉnh Quảng-yên.

Miền này xưa kia gọi là Lục-hải-khẩu chạy dài tới 95 cs. Nhấp nhô trên mặt nước biếc mông-mênh, không biết bao nhiêu là đảo, thiên hình vạn trạng, tất cả đảo, nước, trời, mây họp thành một bức tranh thủy-mạc vẻ đẹp vô song. Đi thuyền len lỏi quanh co từ đảo nọ sang đảo kia, du khách sẽ gặp nhiều cảnh kỳ-thú. Nước nhược non bồng[1] âu cũng thế! nầy hang Đầu-Gỗ ở về hướng đông-nam Hòn-gay (đi thuyền ra mất 1 giờ). Hang này ở trên cao 90 bực đá, gồm có 3 cái động rất rộng thông nhau bằng những hành-lang lên cao xuống thấp. Trên trần màu đá vân, dưới ánh sáng huyền-ảo từ ngoài chiếu vào, chập-chờn như những đám mây ngũ sắc đang cuồn-cuộn theo gió tung bay! Từ trên cao nhỏ xuống nhiều nhũ-đá lấp-lánh tựa kim-cương, từ dưới sừng-sững mọc lên mấy khối đá không khác mấy cây cột vĩ-đại được chạm trổ tinh-vi.

Nhưng càng đi vào sâu trong hang, ánh sáng càng nhạt dần rồi mất hẳn, cảnh trở nên tịch-mịch, âm-u...

"Hang Đầu-gỗ" có một cảnh đẹp huy-hoàng, ngoạn-mục vô cùng, không thể nào tả xiết! Vì vậy hang Đầu-gỗ còn có tên là Kỳ-quan động và cũng vì có hang ấy mà vịnh Hạ-long được xếp vào hạng "Đệ bát kỳ quan" trong vũ-trụ.

Từ hang Đầu-gỗ đi thuyền quãng 2 giờ sẽ đến một động khác. Lên 100 bậc mới tới động. Lần từng bước qua những ngách quanh co tối

đen như mực, sẽ đến một cái động thứ hai khá rộng được một luồng ánh sáng từ trên cửa lộ thiên rớt vào, làm nổi bật các màu sắc và hình dáng của những thạch-nhũ tô điểm cho hang này một vẻ đẹp lộng-lẫy không kém gì Đầu-gỗ, khiến du khách không khỏi ngạc nhiên. Vì lẽ ấy, động này gọi là động Ngạc-nhiên (Surprise)

Gần đấy có "Núi Đề thơ". Có tên đó vì vua Lê-Thánh-Tông xưa kia cho khắc lên vách đá một bài thơ; sau Chúa Trịnh cũng có thơ họa lại thơ của Lê-Thánh-Tông và cũng khắc lên đó.

Không xa mấy ta sẽ thấy Hang Hanh! gọi là hang Hanh bởi nó ở địa-phận làng Quang-Hanh, thuộc Cẩm-phả. Hang này dài gần 1 cs. ăn lủng sâu vào chân núi dọc theo bờ biển ở phía bắc Bái-tử-long. Muốn vào phải đợi khi nước dâng lên vừa đủ sâu để đi thuyền khỏi mắc cạn; cửa hang có thạch-nhũ rủ xuống như bức rèm; vào bên trong, giữa một khoảng âm-u tịch-mịch, du khách sẽ được nghe những âm-thanh bổng trầm thích thú, ấy là tiếng sóng vỗ ở quanh hang vọng ra khoan nhặt như tiếng phách; ấy là từ ngoài thổi vào, gió lướt qua các nhũ đá gây thành tiếng vi-vu, du-dương như tiếng đàn; ấy là những giọt nước đọng trên thạch-nhũ nhỏ xuống thánh thót, vang dội nghe tom tom như tiếng chầu điểm câu. Tất cả các âm-thanh ấy hòa hợp đem lại cho du-khách cái cảm-tưởng được thưởng thức thú nghe "hát cô đầu".[2] Thế cho nên hang Hanh còn có tên là "Hang Cô-đầu". Đi loanh quanh hết đảo này sang đảo kia... còn đi còn được thấy nhiều đảo, nhiều động đẹp mắt nữa...

Vịnh Hạ-long đã là một thắng-cảnh còn là một chiến-trường đưa dân-tộc đến vinh-quang dưới đời Trần. Đó là trận Vân-đồn.(...)

Phan-Xuân-Hòa
Trích *Việt-Nam Gấm Vóc*
Sàigòn: Nhà Xuất-Bản Thụy-Đình,
1960. Trang 63-65.

CHÚ-THÍCH

[1] nước nhược non bồng: (Nhược thủy Bồng sơn: sông Nhược núi Bồng) cảnh tiên (fairyland).

[2]hát cô-đầu: classical professional entertainers.

NGỮ-VỰNG

nhựa asphalt.
nhấp-nhô reappearing.
mông-mênh (mênh-mông) immense.
thủy-mạc water color.
vô-song unparalleled.
len-lỏi to dodge.
âu (âu là) or else.
đá vân skeined marble.
huyền-ảo mystical.
chập-chờn to appear and vanish repeatedly.
cuồn-cuộn to tumble.
tung bay gusty.
nhỏ to drip.
nhủ đá stalactite.
lấp-lánh to sparkle.
tựa to resemble.
sừng-sững to erect.
tinh-vi delicate.
nhạt to fade.
tịch-mịch tranquil.
âm-u obscure.
ngoạn-mục picturesque.
xiết thorough.
kỳ-quan marvel.
đệ bát thứ tám.
ngách branch.
luồng beam.
thạch-nhũ stalagmites and stalactites.
tô-điểm to embellish.
khắc to carve.
lủng to pierce.
rèm bamboo blinds.
bổng trầm rising and falling.
vỗ to beat repeatedly.
vọng ra to echo.
khoan legato.
nhặt staccato.
phách castanets.
lướt to glide.
du-dương melodious.
đọng to condense.
thánh-thót (to drip) slowly and melodically.
chầu tom-tom.

HẢI-VÂN SƠN

Một dãy núi tách từ Atouat trong Trường-sơn[1] chạy ra biển, đứng giữa hai tỉnh Thừa-thiên và Quảng-nam. Ấy là Hải-Vân sơn. Gần biển, dãy Hải-vân có một nơi hạ thấp xuống được dùng để đi lại gọi là đèo Hải-vân (cách Đà-nẵng 31 cs.). Trên đỉnh đèo, hiện còn cổng xây, trên có 3 chữ "Hải-vân quan".(a)

Đứng trên đèo trông thấy toàn cảnh vịnh Đà-nẵng không khác được ngắm một bức tranh tuyệt mỹ.

Dưới chân đèo về phía bắc là nơi nghỉ mát Lăng-cô (cũng gọi là An-cư thuộc Thừa-thiên). Bãi Lăng-cô có điểm đặc sắc là trên dãy núi bên cạnh ngay dưới chân đèo, có 3 suối nước ngọt, ngày đêm tuôn xuống trong vắt và mát dợi. Vì vậy núi này gọi là "núi 3 khe" (3 khe ở ngay kề cổng ga xe lửa Lăng-cô).

Bên này Hải-vân (trong địa-hạt Đà-nẵng) có nơi nghỉ mát "Bà-nà".

Giữa những ngọn núi trập-trùng như bát úp, đỉnh Bà-nà cao vọt lên 1467 thước, cho nên đỉnh ấy còn có tên là "núi Chúa".

Từ Đà-nẵng đi theo đường ra Huế, tới cây số 7 (Họa-mi) rẽ về tay trái tới đèo Đại-la (c.s. 1[illegible] qua đồn-điền chè Phú-thượng (c.s. 17) đến cây số 18, lại rẽ sang tay trái đến núi Chúa; xe phải dừng lại ở cây số 28, và du-khách bắt đầu leo lên núi, hoặc thuê phu kiệu. Lên mỗi cao, phong cảnh mỗi đổi mới: Thoạt kỳ thủy là rừng tranh, trước gió dập dờn như sóng cợn; thoát khỏi rừng tranh, con đường chữ chi len lỏi xuyên qua rừng đại-thụ rợp bóng với rễ phụ thướt-tha như buông mành... lên nữa là rừng cây có dầu, thân thẳng lá to, sừng-sững sắp hàng dòm xuống những khe sâu thẳm là ổ các giống hươu nai, lợn-lòi, từng làm các nhà thiện-xạ phải say sưa.

Thoăn-thoắt trên cây, khỉ đàn nhảy nhót kêu hú; Ẩn hiện trên những cành cao tít, vài con công phô-bày mấy bộ lông màu sặc-sỡ.

Trên cao 600 thước, nhiều cây cọ vươn mình thẳng tắp lên không trung, tỏa những tàu lá, xòe to như cánh quạt. Lơ lửng bám vào đôi cổ-thụ mốc rêu, những chòm phong-lan phất-phơ hình bướm lượn.

Từ 600 thước lên tới 1.400 thước, nơi nghỉ mát, là rừng thông bát-ngát, không ngớt lay động trước gió thổi, gây nên những âm-thanh như nhạc tấu vọng lại từ xa xăm...

Đứng từ trên nơi nghỉ mát trông ra bốn mặt, phong-cảnh thật là ngoạn-mục!

Mặt Bắc, Hải-vân-sơn nằm dài như con rồng toan lao đầu xuống Đông-hải; ở phía Tây-nam, nhiều quả núi tách từ Trường-sơn ra tựa một đàn voi nối đuôi nhau chạy xuống đồng bằng; phương Nam, dòng sông Hàn trắng xóa tưởng một dải lụa quanh co quấn lấy chân núi "Rằng mèo"; phía đông là biển, mông mênh xanh biếc, không khác một tấm thảm khổng-lồ trải khắp tận chân trời thăm-thẳm...

Phan-Xuân-Hòa
Trích *Việt-Nam Gấm Vóc*.
Sàigòn: Nhà Xuất-Bản Thụy-Đình,
1960. Trang 96-98.

(a)"Hải-vân quan :dưới chân núi đề biển "Đèo Ải Vân". Có lẽ lầm, coi như Nam-Quan trên Lạng-Sơn, mà gọi là Ải chăng?

CHÚ-THÍCH

[1]Trường-sơn: Annamite Mountain chain.

NGỮ-VỰNG

tách	to branch out.	khe	crevice.
đỉnh	summit.	trập-trùng	to amass.
ngắm	to gaze on.	úp	to overturn.
tuôn	to cascade.	rẽ	to turn.
trong-vắt	limpid.	phu kiệu	sedan chair carrier.

thoạt kỳ thủy at the beginning.
tranh thatch.
dập-dờn gusty.
gợn to ripple.
đại-thụ large centenary trees.
rợp bóng to shade.
thướt-tha graceful.
buông mành to lower the blind.
hươu nai deer.
lợn-lòi wild boar.
thiện-xạ sharpshooter.
thoăn-thoắt swift.
công peacock.
sặc-sỡ multi-colored.
vươn to stretch.
tỏa to spread.
xòe to spread.
lơ-lửng to hang.
bám to cling to.
mốc mold.
rêu moss.
phong-lan orchid.
phất-phơ to wave.
bát-ngát vast.
không ngớt ceaseless.
tấu to perform (music).
toan to attempt.
lao to cast.
dải band (strip).
quấn to wrap.
thảm carpet.
thăm-thẳm far-reaching.

CAO-NGUYÊN

Các bạn sẽ lấy làm thích thú vô cùng khi đi quanh co theo các sườn núi đồi, lên lên xuống xuống, giữa những đồn-điền chè và cà-phê, ở chung quanh Blao và Dran; hoặc khi len lỏi giữa những rừng thông xanh ngắt và mát rợi ở chung quanh Djiring và Lang-Biang: cây nào cây ấy thẳng tắp, mốc rêu, nứt nẻ, như những cây cột được khắc chạm tỷ mỷ; cành tỏa rộng ra cây nọ chạm cây kia, trước gió kêu rì-rào mường tượng như mơn trớn thì thầm với nhau; lá rất nhiều, đâm ra tua tủa nhưng nhẵn nhụi, trơn tru, và mềm mại; dưới chân không một cây gai gốc rườm rà! Dạo chơi trong những rừng thông ấy, các bạn có cảm-tưởng đi "bách bộ" trong vườn cảnh quét dọn sạch sẽ, và có thể quên phứt là đang lần bước trong cánh rừng hoang-vu!

Nếu đi đường Phan-rang lên Đà-lạt, đến c.s. 64 (còn 54 c.s. nữa tới Đà-lạt) các bạn hãy dừng bước, phóng nhãn tuyến ra bốn phương; này, trước mặt, về Đông-nam, đồi lúp-xúp nối nhau đứng làm ranh giới cho bình-nguyên Phan-rang; bên kia bình-nguyên, lờ mờ một màu xanh, đó là Đông-hải; đây, hướng đông, san-sát những rừng, xanh ngắt chạy tận chân trời thẳm tít, với không biết bao nhiêu núi xen vào, chẳng khác những đợt sóng thần nổi dậy giữa bể lá; ở phía nam nằm ẩn một khe sâu, từ dưới vọng lên, ào ào tiếng nước tuôn (sông Krong-pha phát nguyên từ đấy để chảy xuống Phan-rang).

Nơi các bạn đứng ngắm bức tranh thiên-nhiên đó, gọi là đèo Ngoạn-mục (Belle vue) cao 980 thước.

Nhưng nói đến cảnh đẹp của Cao-nguyên thì không gì hơn mấy cái thác sau đây:

- Thác Jrai-li ở 22 c.s. về tay-nam Kontum. Cao 42th. Nước

đổ xuống kêu vang như sấm động ngày đêm;

- Thác An-Kroët (cũng gọi là suối vàng) cách Đà-lạt 17 cây số trên sông Đa-dơng. Cao 15th. (Nguồn thủy-điện-lực tiếp tế ánh sáng cho Đà-lạt).

- Thác Căm-li (thị-xã Đà-lạt lên 3c.s. 500). Nhỏ nhưng mát-mẻ và gần, nên đông khách vãng-lai;

- Thác Prenh c.s. 13 từ Đà-lạt trên đường đi Phi-mun. Thác đổ ào ào giữa một rừng thông vi-vút, tạo ra một nhạc điệu vui tai;

- Thác Liên-Khang ở cây số 35 trên đường Đà-lạt về Sài-gòn. Ngay bên cạnh quan lộ, thác rộng 100 thước, cao 15 thước, lúc nào cũng đổ ào ào như trời đổ mưa;

- Xuống cây số 44, rẽ vào tay trái một đoạn, sẽ thấy thác Gou-gah rộng 50th. Nước từ trên cao 17th đổ xuống một phiến đá bằng phẳng, đôi bên đại thụ đứng cao vút thả xuống nhiều rễ phụ thướt-tha. Gougah có hình ảnh một bức màn bạc rủ buông trên một sân khấu khổng lồ vậy;

- Thác Pon-gur ở cây số 54, rẽ vào tay phải 12c.s. nữa. Thác này dữ tợn hơn cả! nước đổ từ trên cao 80th xuống gầm thét như muốn làm cho trời long đất lở!

... Ngoài các thác ra, có mấy cái hồ cũng đáng được du-khách chú-ý:

- Hồ Ya-neung ở cây số 34 từ Kontum xuống Ban-mê-thuộc. Hồ dài 1.500th nằm dưới chân núi Ta-ya-nôm, có rất nhiều cá, khiến khách nhàn-du muốn ngồi câu giải trí không đến nỗi "quá tẻ".

- Miền này, ở cách thị xã Pleiku 12 c.s. về hướng nam, có hòn núi Hon-rong (Việt-Nam gọi là Hàm-rồng) cao 750th mới được chính-quyền sửa sang trên đỉnh thành một đài "vọng cảnh" cũng khá ngoạn-mục.

- Hồ Than-thở lặng lẽ nằm giữa mấy đồi thông, làm cho cảnh Lang-Biang vốn đã tĩnh-mịch, vì có nó, vẻ tĩnh-mịch ấy lại tăng lên bội phần.(a)

Tóm lại, miền cao-nguyên có rất nhiều cảnh đẹp, nhất là Lang-Biang. Du-khách, dầu khó tính đến đâu đã lên đó, không khỏi không

có lòng lưu-luyến khi từ-giã.

Phan-Xuân-Hòa
Trích *Việt-Nam Gấm-Vóc*.
Sàigòn: Nhà Xuất-Bản Thụy-Đình,
1960. Trang 143-148.

(a) Cảnh "than-thở" đã được nữ-sĩ Hồng-Thiên diễn-tả với mấy vần sau đây:

Một giải hồ trong thăm-thẳm sâu
Hỏi người kim cổ hận vì đâu?
Cây buồn nhuộm nắng phơi màu úa
Nước lặng nghe sương điểm giọt sầu.
Ngày vắn nỉ-non cùng gió sớm
Đêm dài than-thở với trăng thâu
Non cao có thấu hay chăng nhỉ?
Tâm-sự riêng mang nặng một bầu.

NGỮ-VỰNG

nứt-nẻ cracked.
tỏa to spread.
mường-tượng similar.
mơn-trớn to caress.
tua-tủa bristling.
nhẵn-nhụi smooth.
trơn-tru smooth.
mềm-mại supple.
phứt without hesitation.
nhãn-tuyến scope of view.
lúp-xúp low.
lờ-mờ indistinct.
san-sát numerous.
tĩnh-mịch calm.
bội phần manyfold.
lưu-luyến to be attached to.

Chương IX

HỘI-HÈ ĐÌNH-ĐÁM CỔ-TRUYỀN

Mỗi dân-tộc đều có một số lễ-lạc riêng. Một số lễ có tính-cách lịch-sử. Một số có tính cách tôn-giáo và văn-hóa. Ngoài các cuộc lễ có tính-cách lịch-sử, có vài cuộc lễ có nguồn-gốc ngoại-quốc. Lễ Thanh-Minh có nguồn-gốc Trung-Hoa. Lễ Vu-Lan có nguồn-gốc Ấn-Độ. Sau đây là các cuộc lễ cổ-truyền tại Việt-Nam:

1. Tết Nguyên-Đán
2. Lễ Trạng-Nguyên
3. Lễ Hàn-Thực
4. Lễ Thanh-Minh
5. Lễ Đoan-Ngọ
6. Lễ Thất-Tịch
7. Lễ Vu-Lan
8. Lễ Trung-Thu
9. Lễ Trùng-Cửu
10. Lễ Táo-Quân

Tết Nguyên-Đán

Tết Nguyên-Đán bắt đầu vào ngày mồng một tháng giêng âm-lịch. Tết Nguyên-Đán là ngày quan-trọng, và vui-vẻ nhứt trong năm. Tết là cuộc lễ đầy âm-thanh, màu sắc và hương thơm. Các màu sắc rực-rỡ nhứt đều hiện ra nơi các cửa hàng, trong gia-đình và trong các bộ quần áo Tết mới tinh. Đó là ngày của các đôi liễn chữ nho màu đỏ, các cành cúc đầy hoa trắng, các quả quít màu vàng, các quả bưởi màu xanh, các miếng dưa hấu màu đỏ tươi, và các chiếc áo dài phụ-nữ muôn màu. Ngoài ra, còn âm-nhạc, tiếng pháo và đủ loại

hương thơm từ mùi nhang nồng cho đến mùi hoa nhẹ-nhàng. Vào dịp này, các tiệm may đông nghẹt khách hàng. Ai cũng muốn có một bộ đồ đẹp nhứt để đón xuân.

Thực ra, từ nhiều hôm trước về quan-trọng của ngày Tết đã bắt đầu. Ngày 23 tháng chạp âm-lịch là ngày "đưa ông Táo". Ông Táo là thần Bếp cai-quản gia-đình. Tới ngày này, ông sẽ lên trời để báo-cáo hạnh-kiểm của gia-đình dưới quyền ông. Mỗi gia-đình sẽ làm một mâm cơm để cúng ông. Ngoài ra, người ta còn dâng lên ông một con lạc, một bộ áo mũ và một con ngựa bằng giấy. Trong buổi lễ, người ta đốt giấy vàng bạc. Buổi lễ sẽ chấm dứt bằng một loạt pháo. Người Việt-Nam cho rằng ông sẽ cỡi lạc để về trời. Ở trên trời, ông sẽ mặc áo, đội mũ mới và cỡi ngựa. Ông cũng sẽ dùng giấy vàng bạc để chi-tiêu.

Từ ngày đưa ông Táo về sau, việc chuẩn-bị cho ngày Tết càng ngày càng mau lẹ hơn. Các bà thì gói bánh tét và làm nem, làm chả. Trẻ con thì lo đánh bóng lư hương, đỉnh trầm và mọi vật-dụng bằng đồng khác. Nhà cửa phải sạch-sẽ và đẹp-đẽ. Trước cửa nhà và trong phòng khách đều có chưng hoa và dán câu đối. Giữa sân, người ta trồng một cây nêu để xua đuổi ma quỷ.

Bắt đầu từ trưa ngày cuối năm, các cửa tiệm đều đóng cửa và đường phố đều vắng người. Mọi người đều trở về nhà để bắt đầu "ăn Tết". Trên bàn thờ, nhang đèn được đốt sáng để làm lễ "rước ông bà". Mọi người tin rằng thân-nhân đã chết sẽ trở về nhà vào lúc nửa đêm. Mọi người trong gia-đình đều đứng trước bàn thờ để chờ đón. Pháo nổ suốt đêm. Vị gia-trưởng mời linh-hồn tổ-tiên ăn bữa cơm đầu năm. Sau đó, mọi người đều lạy trước bàn thờ. Tết đã thực sự bắt đầu.

Mọi người chờ đợi nghe tiếng con thú đầu tiên kêu lên. Tiếng con thú này ảnh-hưởng đến sự may rủi của năm đó. Nếu đó là tiếng gà thì năm tới sẽ mất mùa vì loài gà sẽ ăn hết lúa. Nếu đó là tiếng trâu thì năm tới mọi người phải làm việc thật khó-nhọc mới đủ ăn vì loài trâu chuyên kéo cày và kéo xe. Nếu đó là tiếng chó thì gia-đình sẽ không bị mất trộm.

Sáng ngày mồng một Tết, mọi người đều thức sớm hơn thường lệ. Trẻ con mặc quần áo mới vào. Chúng kính-cẩn chúc cho cha mẹ được

sống lâu và hạnh-phúc. Người lớn thường đi viếng chùa. Người ta ít đi thăm viếng nhau vào ngày mồng một. Mọi người đều tin rằng người đến viếng đầu tiên sẽ ảnh-hưởng đến sự may rủi của gia-đình được thăm-viếng. Vì thế, ai cũng muốn nhường cái danh-dự ấy cho người nào thật xứng-đáng mà thôi.

Mọi người đều chúc nhau hạnh-phúc, sống lâu và giàu sang. Không ai muốn nói các lời thô-tục. Người ta cũng tránh làm một số công việc vì sợ không được may-mắn. Làm bể chén dĩa là một điều chẳng lành. May vá vào ngày này cũng không nên vì đó là một việc khó-nhọc. Không được quét nhà vì, do một tích xưa, việc quét nhà sẽ xua đuổi vị Thần-Tài ra khỏi cửa.

Mọi người đều phải cúng vị Thánh-Tổ của nghề mình. Giới trí-thức thường làm thơ vào ngày này. Ngoài ra, còn nhiều thú vui khác như đánh bài, bói thơ và bình thơ. Đi xem hát cũng là một thú vui quen-thuộc của ngày đầu năm. Trong mấy ngày này, người ta thường diễn những tuồng thật vui tươi.

Chiều ngày mồng ba, nhà nhà lại tiễn đưa tổ-tiên về thế-giới của người chết. Người ta cũng đốt giấy vàng bạc để tổ-tiên có tiền chi-tiêu. Mồng bảy là ngày hạ nêu. Mọi người trở lại cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, đối với nhiều người Tết vẫn chưa hết. Họ tiếp-tục ăn Tết cho đến đồng bạc cuối-cùng để rồi phải làm việc vất-vả cả năm và lại ăn Tết.

Lễ Trạng-Nguyên

Lễ Trạng-Nguyên vào ngày rằm tháng giêng âm-lịch. Xưa kia, đó là buổi tiệc do nhà vua tổ-chức vào đêm trăng tròn đầu tiên của năm mới. Nhà vua mời các học-giả nổi danh nhứt tham-dự. Mọi người sẽ làm một bài thơ do vua chọn đề-tài. Lần lần, lễ Trạng-Nguyên biến thành lễ tôn-giáo. Vào ngày này, người ta thường đi chùa lễ Phật.

Lễ Hàn-Thực

Lễ Hàn-Thực vào ngày mồng ba tháng ba âm-lịch. Trong ngày này, người ta ăn bánh Trôi-nước. Bánh này ăn lạnh để nhớ lại Giới-Tử-Thôi. Giới-Tử-Thôi là một ông quan có công cứu vua.

Sau khi thắng trận và lên ngôi, nhà vua lại quên ơn ông. Cay đắng, ông bỏ vào rừng. Sau đó, vua đi tìm ông nhưng ông không chịu ra. Vua ra lịnh đốt rừng để ông chạy ra. Rủi thay, ông chịu chết cháy hơn là trở về. Vì thế, người ta không ăn bánh Trôi-nước nóng vì lửa nóng nhắc lại cái chết đau thương của người xưa.

Lễ Thanh-Minh

Lễ Thanh-Minh vào ngày rằm tháng tư âm-lịch. Đây là lúc thời-tiết đẹp nhứt trong năm. Người ta thường đi tảo-mộ vào lễ Thanh-Minh.

Lễ Đoan-Ngọ

Lễ Đoan-Ngọ vào ngày mồng năm tháng năm âm-lịch. Mọi người tin rằng ngày nầy khí dương thịnh nhứt trong năm. Vào ngày nầy, người ta ăn nhiều rau cải và trái cây. Người ta cũng đeo chỉ ngũ sắc cho trẻ con để xua đuổi ma quỷ. Vào giờ ngọ (12 giờ trưa), người ta vào rừng hái thuốc vì tin rằng thuốc hái vào ngày giờ ấy uống mau hết bịnh và có thể trừ được nọc rắn. Người ta cũng tin rằng vào ngày Đoan-Ngọ không ai có thể tìm được một con thằn-lằn.

Lễ Thất-Tịch

Lễ Thất-Tịch vào ngày mồng bảy tháng bảy âm-lịch. Sau đây là sự-tích lễ Thất-Tịch: Chuyện xảy ra trên Thiên-Đình. Ngưu-Lang là một chàng chăn trâu. Chàng yêu Chức-Nữ. Nàng là cô gái dệt lụa, con của Ngọc-Hoàng. Ngọc-Hoàng cho phép hai người kết-hôn với nhau. Sau khi kết-hôn, Ngưu-Lang bỏ cả bầy thú và Chức-Nữ quên cả khung cửi. Ngọc-Hoàng giận lắm, bắt buộc mỗi người phải sống một bên bờ sông Ngân-Hà. Mỗi năm họ chỉ được phép gặp nhau một lần vào ngày mồng bảy tháng bảy. Đến ngày ấy, bọn quạ phải đội đá xây cầu cho hai người gặp nhau. Vì thế mà vào tháng bảy người ta thường thấy loài quạ bị rụng lông trên đầu. Mỗi năm khi gần đến ngày được phép gặp nhau, Chức-Nữ vui mừng dệt thật nhiều lụa. Nàng để bay khắp bầu trời một thứ tơ trắng gọi là tơ trinh-nữ. Trong đêm gặp-gỡ, nàng vui mừng để rơi những giọt lệ ngọc xuống trần tạo thành cơn mưa đẹp. Vì vậy, mỗi năm vào tháng bảy

người ta thường thấy một thứ tơ trắng bay trong bầu trời vào lúc ban ngày. Ban đêm thường có cơn mưa nhỏ, khiến lòng người cảm thấy buồn nhè nhẹ. Người ta gọi đó là mưa Ngâu.

Lễ Vu-Lan

Lễ Vu-Lan vào ngày rằm tháng bảy âm-lịch. Ngày này, người ta thường đến chùa cầu-nguyện cho tổ-tiên. Sau đây là sự-tích lễ Vu-Lan: Mục-Liên là một người con có hiếu. Cha chết sớm. Chàng sống với mẹ, một người đàn-bà tham-lam và độc-ác. Buồn vì hạnh-kiểm của mẹ, Mục-Liên bỏ nhà ra đi. Sau đó, chàng trở nên giàu-có. Chàng gởi về cho mẹ một số tiền lớn. Mẹ chàng tiêu hết số tiền. Để đánh lừa Mục-Liên, bà ta vào chùa ở và nói là đã dùng tiền để làm việc bác-ái. Trở về làng cũ, Mục-Liên biết tất cả sự thực. Khi mẹ chàng chết, chàng cất một căn chòi cạnh mả mẹ và ở đó để tang ba năm. Khi hết tang, Mục-Liên đến đất Phật xin học đạo.

Sau khi thành tăng, Mục-Liên đến chùa Thiên-Thai, nơi linh-hồn người chết đang chờ đầu-thai kiếp khác. Mục-Liên thấy linh-hồn cha nhưng không thấy linh-hồn mẹ chàng. Đức Phật cho biết mẹ chàng còn ở dưới Địa-Ngục và đang được rửa sạch tội-lỗi. Ngài cho phép Mục-Liên đi thăm mẹ. Lúc trở về, Mục-Liên xin Ngài tha tội cho mẹ. Đức Phật chỉ Mục-Liên đi đến nơi mẹ chàng đang đầu-thai làm một con chó. Mục-Liên dùng phép biến mẹ trở lại hình người. Từ đó, chàng cố công dạy đạo cho mẹ chàng. Vì thế, rằm tháng bảy được xem là ngày tha tội cho người chết.

Lễ Trung-Thu

Lễ Trung-Thu vào ngày rằm tháng tám âm-lịch. Mọi người tin rằng ngày này ánh trăng có ảnh-hưởng tốt nhứt trên mặt đất. Các thi-sĩ thường làm thơ ca-tụng mặt trăng và Hằng-Nga bên cạnh chén trà và dĩa bánh Trung-Thu. Ngày này, ánh trăng rất sáng. Người ta tin rằng họ thấy chú cuội ngồi dựa gốc đa trên mặt trăng. Có một lần vua Đường-Minh-Hoàng đã đến mặt trăng. Nhà vua được một đạo-sĩ dùng chiếc gậy làm thành cầu vồng đưa lên mặt trăng. Ở đây, Ngài được các nàng tiên đẹp đón rước và cho xem một điệu vũ

thật hay. Để ghi nhớ chuyến đi của Đường-Minh-Hoàng, dân-chúng tổ-chức rước đèn và múa sư-tử mà trẻ em rất thích.

Lễ Trùng-Cửu

Lễ Trùng-Cửu vào ngày mồng chín tháng chín âm-lịch. Lễ này nhắc cho ta nhớ sự qua mau của thời-gian. Vào ngày này, các thi-sĩ thích leo núi để tìm nơi cây lá còn xanh tươi. Họ vừa uống rượu vừa ngắm cảnh thu tàn.

NGỮ-VỰNG

hội-hè festivals.
đình-đám public ceremonies (rural).
cổ-truyền traditional.
lễ-lạc festivities.
âm-thanh sound.
hương fragrance.
rực-rỡ brilliant.
đôi liễn double red cloth banners inscribed with two parallel Chinese sentences (câu đối).
nhang joss stick.
nồng pungent.
cai-quản to direct.
báo-cáo to report.
hạnh-kiểm behavior.
hạc crane (symbol of longevity).
loạt burst (series).
chi-tiêu to spend.
chuẩn-bị to prepare.
lư hương incense burner.
đỉnh trầm sandalwood pot.
thân-nhân relatives.
gia trưởng head of family.
may rủi luck (good and bad).
danh-dự honor.
thô-tục vulgar.
Thần-Tài spirit of fiscal fortunes.
Thánh-Tổ Patron Saint.
trí-thức intellectual.
bói thơ fortune-telling poems.
bình thơ chanted poems (with critiques).
vất-vả laborious.
tham-dự to participate.
đề-tài subject.
bánh trôi nước floating sweet cake.
tảo-mộ to refurbish grave sites.
khí dương Yang essence.
ngũ sắc five-colored.
nọc venom.
thằn-lằn lizard.
dệt to weave.
khung cửi loom.
trinh-nữ virgin.
tham-lam greedy.
độc-ác wicked.

hạnh-kiểm conduct.
đánh lừa to deceive.
bác-ái charity.
tăng monk.
đầu-thai to be reincarnated.
Địa-Ngục Purgatory.
đạo-sĩ religious (esp. Taoist) disciple.
cầu vồng rainbow.

QUAN-NIỆM CỦA CỔ-NHÂN ĐỐI VỚI TỤC-LỆ VỀ NGÀY XUÂN

(...). Hôm nay, một ngày xuân nhật, mọi người chúng ta đón xuân tưng-bừng vui-vẻ không khỏi có phút bồi-hồi. Chúng ta hãy suy ngẫm những cổ-tục về ngày xuân, về các trò vui trong ngày xuân để tìm hiểu ý-nghĩa của nó.

Nước ta là một xứ nông-nghiệp. Lúa, gạo, ngô, khoai, đậu, đỗ đứng hàng đầu thực-phẩm. Người dân phải chăm lo cày cấy, cuốc xới mới được no đủ. Vì thế, chính quyền bao giờ cũng khuyến-khích nhân-dân chăm-chỉ việc canh-tác. Đúng ngày lập xuân, xưa kia bao giờ nhà vua cũng cắt người tổng-trưởng cầm roi vụt vào mình con thổ-ngưu (trâu đất) theo ý-nghĩa trên đây rồi mới cùng các quan bước vào cung đình để yến ẩm. Trong lúc này từ nơi kinh-kỳ ra ngoài dân-dã người ta đốt pháo mừng xuân. Pháo là các ống lệnh chứa thuốc nổ bên trong, thường đốt ở ngoài sân hay ngoài ngõ, không như ngày nay pháo làm bằng giấy đỏ quấn thuốc nổ bên trong. Người ta đốt pháo ngoài mục-đích cho những ngày đầu năm được rộn-ràng, náo-nhiệt vui cửa vui nhà còn ngụ ý xua đuổi tà ma và những sự đen-đủi của năm cũ cũng như người ta trồng cây nêu ngoài sân, vạch những hình cung, tên bằng vôi dưới đất. Người ta đ. tin rằng vào dịp đầu năm ma quỉ cũng được phóng thích để trở về dương-gian quấy đảo loài người, nên phải tìm cách ngăn chặn. Tiếng những cái khánh đất, chuông đất nung buộc trên ngọn nêu kêu leng-keng khi có gió thổi nhắc nhở chúng uy quyền của thần phật, hình cung tên có mãnh lực của các vũ-khí không thua gì những đạo bùa của các thầy phép dán ngoài cổng ngõ.

Ngày 23 tháng chạp, nhà nào của chúng ta cũng làm lễ cúng Táo công và tiễn đưa Táo công lên thiên-đình không ngoài mục-đích cầu

xin táo công phù hộ cho mình. Ta thờ táo thần có lẽ là do lúc này xã-hội Việt-Nam đã chấm dứt đời sống du-mục và bước sang giai-đoạn định-cư bởi ta đã biết trồng lúa, làm rẫy. Ta đã tổ-chức thành gia-đình nhỏ và cho rằng mỗi gia-đình phải chịu ảnh-hưởng của một ông vua bếp. Vua bếp có thể mang lại sự thịnh-vượng và sự che-chở gia-đình ta. Tục này đến ngày nay còn tồn tại nhất là ở các miền quê.

Ta thờ cúng tổ-tiên rất là siêng năng, dĩ nhiên ta cho rằng vào dịp Tết, việc làm cỗ bàn long trọng để dâng lên bàn thờ là cần thiết vô cùng. Đây là cơ-hội để con cháu nhớ ơn ông bà cha mẹ, những người đã khuất bởi chúng ta cho rằng người chết chưa là hết. Trong cái thế-giới vô hình người chết vẫn lẫn quẩn với con cháu là những người sống để chăm nom, ủng hộ. Lòng tri ân tổ-tiên đã buộc ta rất thành-kính và còn khoảng thời-gian nào lòng ta có thể thảnh-thơi hơn để thông-cảm với các tiên-linh?

Truyền thuyết về bánh chưng, bánh dầy nhắc rằng người Việt vào những ngày Tết Nguyên-đán đã làm hai thứ bánh này cúng ông bà. Bánh chưng bọc lá xanh, hình vuông tượng-trưng cho đất. Bánh dầy hình tròn mặt nổi vòng lên màu trắng tượng-trưng cho Trời. Sáng-kiến này nói lên công ơn của ông bà rộng lớn như Trời như Đất. Vua Hùng trong khi chấm giải về các món ăn cúng ông bà trong những ngày Tết của 12 người con đã chấp nhận hai thứ bánh này do ý-nghĩa kể trên và đã chối bỏ các cao-lương mỹ-vị khác như gân nai, tay gấu, nem công, chả phượng v.v... Người Đông-phương, như ta thấy trong mọi hành động đều chú trọng phần tinh thần nhiều hơn cả.

Do không đi sâu vào khoa học, ta có nhiều tập-tục mê-tín, dị-đoan, coi rằng nhiều hiện-tượng trong trời đất như mưa, nắng, sấm-sét và mọi sự ở thế gian này đều thuộc uy quyền của các thần thánh (đất có thổ công, sông có Hà-bá, Thủy-thần, núi có Sơn thần v.v...) khiến ta phải kính sợ nếu không sẽ gặp tai họa. Theo ý-niệm này mùa thu mùa đông là hai mùa làm cho cỏ cây tiêu-sái, vạn vật gần như ngừng sinh hoạt. Vậy phải kiêng động-thổ, tránh cày bừa, cuốc xới nhất là vào ngày Tết là khoảng thời-gian thần đất vắng mặt ở hạ-giới.

Ta có tục xông đất. Xông đất cũng có hiệu-quả cho sự rủi may

trong một năm. Ta kiêng người đầu tiên bước chân vào nhà ta ngày mồng một Tết nếu người ấy có đại tang, nếu người ấy đang ở vận xấu và tư-đức hèn kém. Thói thường ta vận động cho được người đang ăn nên làm ra tới nhà chúng ta ngay sau khi tiếng pháo giao thừa vừa dứt vì từ giờ phút này năm mới đã bắt đầu.

Trước đây ở một vài địa-phương người ta tổ-chức một phiên chợ Tết như chợ Đồng ở tỉnh Hà-nam, chợ Phủ-giầy ở tỉnh Nam-định (B.V.) cho mọi người đến trút cái đen đủi trong năm kể cả cái khờ dại, ngược lại còn có tin-tưởng đón hạnh-phúc cùng cái khôn ngoan về với mình. Người ta mang các đồ vật, hàng hóa ra chợ này, bán đắt bán rẻ miễn là bán cho được.

Ở Nghệ-tĩnh cũng có tục tương-tự. Người ta đem đồ ra bán vào ngày 1 đầu năm, kể cả kẹo bánh, từ mờ mờ sáng. Hàng bán cũng không cần được lãi. Người ta rao: "*Ai mua dại ra mua! Ai mua dại thì mua!*" và không đợi trả lời. Dĩ nhiên người bán có một sự mê-tín thì người mua cũng có sự mê-tín trái lại, nghĩa là mua không phải là mua dại về để hứng cái không may mà mua được cái gì đầu năm mang về nhà là đón được cái may.

Bỏ qua những tập-tục mê-tín, dị-đoan mà dân-tộc chúng ta có khá nhiều không ngoài nguyên nhân chúng ta đã có một đời sống cổ-cựu, ít văn-minh, chúng ta có nhiều cuộc vui vào ngày đầu xuân và những tập-tục thực-tế tỏ ra ông cha chúng ta cũng có óc tổ-chức và suy xét rất cao xa và hợp-lý. Chúng tôi xin kể ra đây một số để chứng-minh cho ý-niệm đó, đồng thời xin nhắc rằng những tập tục các trò chơi này có rất nhiều dân-tộc tính có thể làm cho chúng ta hãnh-diện là đặng khác nữa.[1]

Mùa xuân là mùa của tình yêu!

Chữ 'Xuân' của Trung-quốc còn có nghĩa là trai gái vừa lòng nhau yêu thương nhau. Vậy trong khi cỏ cây nảy ngành xanh ngọn, sinh hoa, sinh trái, mặt trời đem lại cho thế-gian ánh sáng đầm-ấm, con người dầu muốn, dầu không cũng phát-triển nguồn sinh-lực. Tình yêu nhất là đối với cái tuổi còn non trẻ cũng phải đưa ra một trạng-thái, một hiện-tượng sinh-động.

Ở thôn-quê Việt-Nam quanh năm tối ngày con người bị cột chặt với đồng ruộng cũng chờ có ngày xuân là ngày có nhiều hội hè đình đám

cho trai gái gặp gỡ nhau tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân. Lễ-giáo phong kiến nghiêm chỉnh là như vậy mà trong dịp này cũng làm ngơ trước nguyên-tắc *"Nam nữ thụ thụ bất thân"*[2] rồi trai gái rủ nhau đi chơi xa, hết làng này qua làng khác tạo nên cái quang cảnh tưng bừng:

"Dập dìu tài tử giai nhân,
"Ngựa xe như nước, áo quần như nêm..."[3]

Trong dịp này trai gái không cứ là quen biết nhau sẵn, chỉ cần vừa mắt là đủ trở nên thân mật, truyện trò đùa giỡn tự do và công khai.

Đại Việt Sử Ký toàn thư[4] ghi chép phong tục nước ta vào ngày đầu xuân có nhắc đến trò đánh đu (Đu ngô hay Đu tiên) là lối đánh đu không phải chỉ có một người hoặc nam đánh đu cặp với nam, nữ cặp nữ. Nữ thi-sĩ Hồ-Xuân-Hương đã chẳng có bài vịnh trò đánh đu nam cặp với nữ đó sao?

...Trai đu gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới
Hai hàng chân ngọc duỗi song song...[5]

Để mở cuộc giao-tình, trai gái mượn các lối hát: hát Dặm (lối hát ở Hà-tĩnh) hát Quan-họ (Bắc-ninh, Bắc-giang) để dọm ý nhau và cũng để thử tài nhau nữa trước khi "đi sâu vào đại sự." Ngoài ra còn lối hát Đúm, hát Ví có tính cách dông dài hơn để thỏa mãn hơn về mặt phong tình, lãng-mạn. Hát Quan họ có đặc-biệt hơn là có tục khi đôi bên trai gái phục tài, mến nhau thì tính luôn chuyện kết bạn, giao-ước với nhau rằng sẽ hát với nhau mãi mãi. (Theo Toan-Ánh, tác-giả *Phong lưu đồng ruộng*, kết bạn với nhau phải nhân một ngày hội ở làng bạn gái, chàng trai mang đồ lễ đến đình lễ thần và ra mắt quan viên trong làng. Buổi lễ thần có đốt pháo, ăn uống linh đình như một ngày lễ cưới. Như thế họ bên gái công nhận bên trai kết bạn với con mình sau đó bọn quan viên bên gái cũng sang yết thần ở làng bên trai cũng lại chè chén vui-vẻ).

Đặc-biệt hơn nữa trai gái hát Quan họ với nhau có thể chỉ do nghệ-sĩ tính mà thôi nghĩa là không bó buộc đi tới hôn nhân. Ngoài ra để trở nên những đôi bạn tình thần, có khi người trai,

người gái đã có vợ có chồng rồi mà vẫn giao kết với nhau như thường.

Những cuộc vui chung của trai gái còn nhiều thứ khác nữa ngoài việc tiếng anh cất trước tiếng nàng cất sau. Đó là trò kéo co (kéo dây tập thể), một bên là con trai, một bên là con gái. Bên nào thua thì phải uống nước, bên nào được thì uống rượu.

Trò bắt trạch cũng là một trò rất cổ xưa, ngày nay hường không còn tồn tại: một trai một gái choàng cổ ôm nhau còn tay kia thò vào chum sâu khoắng tìm trạch ở trong đáy chum (Sách *Chuyến đi Bắc-kỳ năm Kỷ-hợi* của Trương-Vĩnh-Ký có ghi chép).

Trò thi thổi cơm, thi luộc gà sao cho cơm thật ngon thật dẻo, và gà phải thật béo, chín tới mà không nứt-nở, đầu cánh phải sắp đặt có mỹ thuật để tế thần được thịnh-hành ở làng Thổ-khối tỉnh Phú-Thọ Bắc-Việt. Lại còn trò thi dệt vải, đánh cờ người lấy giải (giải là một vuông lụa đỏ và vài chục đồng bạc theo giá tiền mấy chục năm trước đây).

Đáng chú ý cuộc cờ đòi hỏi người chơi cờ phải nhiều mưu trí và khôn lanh mới thắng được địch thủ. Theo thông-lệ của ban cờ giải phải đánh thử trước rồi mới đặt vào chung kết. Có nhiều khi được giải lại là một vài con gái mười bảy mười tám mà thua cờ là các ông già sáu bảy mươi từ những làng xa tới.

Tại các miền Thượng (Mường, Thái, Thổ v.v...) trai gái được tự do giao thiệp với nhau nhiều hơn nếu so với tình trạng miền Kinh. Trong những ngày đầu xuân có tục "tung còn". Trò chơi này bắt buộc phải có một bên nam, một bên nữ. Còn là một quả cầu ngoài bọc vải màu trong nhồi trấu hay rơm cho nhẹ, một đầu có kết tua. Trên bãi cỏ, bên trai cũng như bên gái sắp hàng chữ nhất cách nhau mười thước. Hai bên tung cầu qua lại, bên này tung thì bên kia phải bắt cho bằng được rồi tung trả lại. Nếu ai bắt trượt phải gắn cho người tung một vật mình đang đeo trên người. Có khi thua quá chỉ còn có một cái quần dính vào thân thể mà thôi. Tàn cuộc, người thắng trả lại đồ vật cho kẻ bại và bắt kẻ bại trận phải uống rượu phạt.

Tại Phủ-Quỳ (Nghệ-an), Lạng-chánh (Thanh-hóa), Bảo-lạc (Cao-bằng) đồng bào Mường còn tổ-chức đi chơi hang Rế (ở Lạng-chánh) và

mang theo thực-phẩm để lễ thần. Gái trai xúng-xính áo quần lịch-sự thổi "Khèn", hát "Đúm", tung "Còn" uống rượu rồi từng cặp tìm nơi thanh vắng tình tự và đính ước trăm năm.

Qua các cuộc vui này ai cũng nhận thấy cuộc sống phóng-khoáng phù hợp với thiên nhiên và đem lại hạnh phúc cho con người nhiều hơn và cũng hợp cả với chủ trương nhân-đạo nữa.

Ngày Tết vui chẳng riêng ai.

Nếu nam, nữ thanh niên được cởi mở, được giải-phóng để sống gần đạo vật, thông cảm với luật âm-dương hòa hợp cho thuận lẽ thiên-nhiên thì đám thiếu nhi cùng các cụ già cũng chờ mong ngày Tết để thụ hưởng những cuộc vui dành riêng cho mình.

Trong dịp này các thiếu nhi họp nhau từng đám trước ngày Tết thành phường súc sắc, súc sẻ (Từ Nghệ-tĩnh trở vào gọi là phường sắc bùa) gồm độ mười lăm người vào giờ giao-thừa đi chúc Tết các gia đình trong họ và các chỗ quen biết. Nhà nào cũng có sẵn phong bao bằng giấy đỏ gói một số tiền để tặng các em nhỏ trong khi đó ở miền Kinh có phường múa lân đi từng nhà múa cũng ngụ ý mừng Tết và chúc Tết. Người ta cũng tặng tiền như với những phường súc sắc, súc-sẻ.

Các cụ già thì có tiệc yến lão. Tục này có từ thời cổ xưa, thời mà chế-độ nhân-lão chánh trị còn thịnh. Tại kinh sư cũng như ở các tỉnh, vua quan lựa một ngày xuân vào khoảng trung tuần tháng hai trích tiền kho đặt tiệc ở một công sở rồi mời các cụ già tại địa phương xa gần đến dự ơn mưa móc.[6] Ra về các cụ còn được tặng tiền và lụa tùy theo tuổi già nhiều hay ít (đây là các lão-nhiêu tuổi từ 60 trở lên). Ai già yếu quá không đi hưởng được hoàng-ân thì các quan đưa tiền bạc, vóc lụa đến tận nhà. Tục này không còn nữa kể từ thời Pháp thuộc.

Ngoài những trò vui hay thú chơi cho từng lớp người vào dịp Tết Nguyên-đán, còn nhiều cuộc liên-hoan công cộng. Tỉ dụ tổ chức đi săn, tổ chức đánh cá ở các đầm hồ mở rộng cho nhiều gia đình trong xóm làng mục đích cầu vui hơn là cầu lợi và còn có ý xem rủi may cho mỗi người nghĩa là ai bắt được nhiều cá, săn được nhiều chim muông người đó có thể sẽ hên suốt năm. Làng Ngư-xá (thuộc tỉnh Hà-đông, làng Phú-lưu (thuộc tỉnh Hà-tĩnh) đến ngày hội thì già trẻ,

trai gái ùa ra sông ngòi hay ngoài đồng chăng lưới úp nơm bắt cá. Bắt được bao nhiêu làm cỗ tế thần còn lại bao nhiêu chia cho mỗi người hoặc nhiều hoặc ít. Tại Lạng-chánh (Thanh-hóa) cũng có tục này gọi là Tết cơm cá vào tháng Ba. Món ăn đặc-biệt trong dịp này là lạng thịt những con cá lớn nhất trộn với muối và gạo nếp đã ngâm sẵn bằng nước lá sả rồi đồ lên như đồ xôi (vì đồng bào Lạng-chánh là Mường nên không dùng gạo tẻ như đồng bào Kinh chúng ta).

Những cuộc vui kể trên đây đã biểu-lộ một phần nào ý-nghĩa lịch-sử của Tết Nguyên-đán, ý-nghĩa nhân đạo[a] và tinh thần hòa hợp với đời sống phóng khoáng của thiên-nhiên; Tết còn bao gồm cả lòng tín ngưỡng đối với quỷ thần và sự hiếu thảo đối với tổ tiên; Tết lại có ý-nghĩa đoàn kết xã-hội giữa mọi tầng lớp nhân dân khiến chúng ta thấy nhờ có các tục lệ này xã hội Việt-Nam đã thành một khối vững chắc từng có hiệu lực chống trả với các biến chuyển, những giông-tố từ bên ngoài xô tới qua bốn ngàn năm lịch-sử.

Phạm-văn-Sơn
Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*
XIV, 12 (1965) trang 1856 - 61.

(a) Trong ngày Tết chúng ta còn kiêng làm các việc dữ; chửi nhau, đánh nhau, nói xấu nhau, hờn giận nhau và giữ tâm hồn cho thanh thỏa. Vì lẽ này, ca dao có câu: "Giận dến chết ngày Tết cũng vui". Lòng nhân trong ngày xuân còn tràn dến cả súc vật. Ba ngày Tết kiêng nhất là việc sát sinh, đánh chó chưởi mèo. Những nhà khá giả sau ba ngày Tết còn làm Tết trâu. Người ta làm bánh, nấu chè cúng thần bảo-hộ cho gia súc. Xong lễ, người ta lấy bánh trái mỗi thứ dút vào miệng trâu hoặc bỏ lẫn vào cỏ trâu ăn hoặc treo bánh vào sừng con vật. Ở xứ Mường ta dâng cúng ngay cho con vật, dải chiếu trước chuồng trâu bò cảm ơn chúng đã giúp mình suốt năm và cầu xin chúng tiếp tục giúp mình trong năm tới.

CHÚ-THÍCH

!là đằng khác nữa: on the contrary.

[2]"*Nam nữ thụ thụ bất thân*": trai gái đưa và nhận vật gì không được gần nhau.

[3]"*Dập dìu...nhịp nhàng*": from *Kiều*, by Nguyễn-Du. See *Introduction* to Chapter V.

[4]*Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư*: do Ngô-Sĩ-Liên, sử-quan đời Lê-Thánh-Tôn (1460-1497), biên-soạn.

[5]"*Trai dơ...song song*": gối hạc heron-legged (lanky).
lưng ong curvaceous back.
ngửa ngửa to arch.
quần hồng red pants (women's).
ruỗi to stretch.

[6]ơn mưa móc: ơn vua.

NGỮ-VỰNG

bồi-hồi uneasy.
ngô maize.
xới to shovel.
cất to assign.
tộng-trưởng người nhiều tuổi đáng kính.
yến-ẩm feast.
náo-nhiệt boisterous.
ngụ ý intention.
vạch to etch.
quấy dảo to perplex.
khánh một thứ nhạc-khí.
chuông bell.
nung to bake.
dán to paste up.
phù-hộ to bless.
lẩn-quẩn to roam.
tiên-linh ancestral spirit.
chấm giải to grade for award.
gân tendon.
động thổ động đến đất.
vận fortune.
trút to cast off.
khờ dại naive, dull.
cổ-cựu archaic.
nảy to bud (flourish).
trạng-thái state.
làm ngơ to ignore.
tưng-bừng clamorous (joyful).
dập-dìu to throng.
công-khai public.
vịnh to eulogize (poetically).
dạm ý to sense.
phong-tình ý-vị.
phục to esteem.
giao ước to promise.
linh-đình ceremonious.
yết thần viếng thần.
chè chén to eat and drink.
trạch mudfish.
choàng to put around.
thò to grope.

chum earthen vase, jar.
khoắng to stir.
đáy bottom.
thổi to blow (cook).
luộc to boil.
dẻo flexible.
béo fatty (tasty).
nứt-nở to break open.
thịnh-hành popular.
chung-kết final.
cầu birdie.
bọc to cover.
nhồi to stuff.
kết to attach.
tua streamer.
gắn to attach.
xứng-xính to adorn oneself with.
phóng-khoáng uninhibited.
giải-phóng to liberate.
tạc-vật nature.
liên-hoan celebration.
ùa to flock.
chăng to spread out.
úp to flip over.
nơm fish trap.
lạng to slice.
ngâm to soak.
sả citronella grass.
biểu-lộ to reveal.
khối block.

HÁT HỘI

"Tháng giêng ăn Tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc,[1] tháng ba hội hè".

Người Việt miền Trung và miền Nam ít có hội hè như người Việt miền Bắc. Mỗi năm, không những trong tháng ba, mà nhằm tiết xuân, thu; trong những đêm rằm trăng tỏ hoặc sau ngày gặt hái được mùa, người nông dân Bắc-Việt hay họp nhau để hát đối. Hát ví, cò lả, trống quân được hát khắp nơi. Ai có đi vào đồng quê Bắc-Việt hẳn có dịp nghe hát cò lả.

"Con cò bay lả (lả) bay la (la)
Bay từ (từ) chợ Vồi (phủ) bay ra (ra) cánh đồng.
Tình tình tang, tang tính tình duyên tình rằng, duyên tình ơi, rằng có nhớ, nhớ hay chăng, rằng có nhớ, nhớ hay chăng" (a)

Nhớ gì?.

Chẳng biết.

"Mình về có nhớ ta chăng?

Chớ

"Ta về ta nhớ hàm răng cô mình cười".

Nhớ rồi tiếc *"mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen".*

Mỗi năm ngày 13 tháng giêng tại làng Lim tỉnh Bắc-Ninh có hội. Thanh niên Hà-nội và các vùng kế cận đến làng Lim hát đối với các cô gái Lim có đôi má đào, đầu đội nón lá, tay cầm quạt tre. Hát ngoài đồng ruộng, hát ở chân đồi và theo tục lệ làng Lim, khi người con gái không đối được phải mời chàng thanh niên xơi một lá trầu hoặc về nhà thết một bữa cơm. Người nông dân miền Nam chỉ hát đối trong mùa cấy lúa. Người nông dân miền Bắc hát đối trong

các hội hè. Hai lối thông dụng nhất là trống quân và quan họ.

HÁT TRỐNG QUÂN

Chẳng ai biết rõ hát trống quân có từ bao giờ và chữ trống quân từ đâu mà ra.

Theo Phạm-Duy thì có ba thuyết:(b)

1. Vào thời vua Quang-Trung (cuối thế-kỷ thứ 18) trong quân đội thường bày hát trống quân cho quân sĩ đỡ nhớ nhà. Phạm-Duy có chua thêm rằng nếu thuyết ấy đúng thì hát trống quân đã có trong đời sống dân chúng trước thời Quang-Trung.

2. Hát trống quân có thể là con đẻ của Hát trung quân, một điệu hát trong quân lính của Nguyễn Huệ.

3. Hát trống quân có thể do bài *"Nguyệt-Xuất"* của người Trung-hoa mà ra.

Theo Phan-Kế-Bính thì hát trống quân có từ cuối thế-kỷ thứ 18.(c)

Theo ông G. Cordier(d) thì các nhà nho Việt-Nam cho rằng "trống quân" do hai chữ "Tống quân" mà ra. Theo truyền, ngày xưa khi một ông quan rời tỉnh này đi tỉnh khác, bạn bè tiễn đưa một quãng đường. Lúc sắp chia tay, người đi đưa đặt một cái trống đất, rồi vừa nhịp trống vừa hát bài tiễn bạn trong đó có câu *Tống quân nam phố thương như chi hà* (khi ta tiễn bạn đi về phía Nam lòng đau đớn thế nào ai rõ được).

Nguyễn-Văn Huyên trong quyển sách về Hát trống quân không đề cập đến gốc tích của loại hát này.(e)

Không đủ tài liệu để quả quyết rằng trống quân từ đâu mà có và có từ bao giờ, chúng tôi chỉ bàn sơ về các thuyết nói trên.

Chúng tôi không nghĩ rằng hát trống quân do bài tiễn bạn vì nhạc điệu trống quân không được một nét buồn hay lưu luyến như lúc giã bạn chia tay mà có vẻ thanh thoát, dí-dỏm. Nhịp điệu lại dồn dập. Có thể là một bài hát của quân lính, nhưng không ắt là của người Trung-hoa truyền sang, vì những bài ca, bản nhạc gốc tự

Trung-hoa, thường có lời ca bằng chữ Hán. Nhạc điệu trống quân ăn khớp với lối thơ lục bát và lối thơ đặc-biệt ca dao Việt-Nam. Lời hát trống quân lại bằng tiếng Nôm.

Nhưng trống quân là một loại hát đối. Hát đối không riêng gì ở Việt-Nam mới có. Dân tộc Trung-hoa từ ngày xưa đến nay và các dân tộc thiểu số miền thượng du Bắc-Việt đều có hát đối.

Trong đoạn thảo luận về các bài hát trong *Kinh-Thi*,[2] ông Marcel Granet có ghi rằng[(f)] ngày xưa bên nước Trung-hoa đã có tục hát hội. Con trai làng này hát đối với con gái làng khác và sau mấy buổi so tài ứng đối, thường đôi bạn thanh niên nam nữ đi đến việc cưới hỏi nhau. Có khi hát hội vào mùa thu nhưng thường nhất vào mùa xuân.[(g)] Cũng như hát trống quân, quan họ của ta, hát đối bên Trung-hoa ngày xưa là những bài tình ca. Nhưng lời lẽ không phải tự đáy lòng người thanh niên hay thiếu nữ mà ra. Thường là những câu phương ngôn ngạn ngữ mà các bạn trẻ phải thuộc lòng để tùy trường hợp mà hát lên hay tùy câu đố mà trả lời.[(h)] Trong hai năm ở Tứ-Xuyên (Trung-hoa) ông Legendre có dịp nghe các anh chị chăn dê, chăn trâu hát đối.[(i)] Người Mèo vào lúc đầu năm cũng gặp nhau ở một nơi định trước. Rồi con trai, con gái mặc quần áo đẹp-đẽ, chia ra làm hai bên đứng đối diện nhau. Sau khi múa hát một hồi theo nhịp trống (một trống nhỏ loại tiểu cổ, như trống giăng, trống bọc của ta) các anh các chị chọn nhau từng cặp để hát đối và sau buổi ấy cũng có nhiều đám cưới xin.[(j)]

Trong miền thượng du Bắc-Việt, các dân tộc thiểu số như Mán, Mèo, Lô-lô đều có tục hát đối, hát hội. Tại Cao-bằng trong dịp Tết, thanh niên nam, nữ người Thổ cũng chia hai bên đối diện nhau, tất cả độ năm, mười người. Người thanh niên trong lúc hát, gieo một trái cầu. Nếu một thiếu nữ nào ưng thuận, nhặt quả cầu thì anh chị cùng hát đối với nhau. Nếu thiếu nữ ném lại quả cầu thì chàng thanh niên biết mình chưa lọt được vào mắt xanh của nàng.[(k)] Người Mán cũng có hát đối nhưng đặc-biệt là câu hát của họ bằng chữ Hán.[(l)] Loại hát của họ có lẽ do người Trung-hoa mang sang. Người La-qua (Cao nguyên Thái) cũng thường hát đối.[(m)] Hát đối hát hội là một tục lệ chung cho các dân tộc chịu ảnh hưởng văn-hóa Trung-hoa. Hát hội là một dịp cho thanh niên nam nữ gặp nhau,

trao tình đổi ý để quen biết nhau, quí mến nhau và đi đến chỗ cùng nhau thành lập gia đình. Trong giai cấp cần lao, một hôm hát hội cũng như một ngày lễ hội.

Thường thì hát đối không cần đàn phụ họa. Cũng có nơi chỉ dùng một cây đàn, một ống sáo hay một cổ trống con.

Phần nhiều hát hội nhằm mùa xuân. Có nơi hát trong mùa thu. Hát trống quân Việt-Nam thường vào tiết thu và nhất là đêm Trung thu.(n)

Có khi làng xã hoặc tư gia khá giả đứng ra tổ-chức cuộc hát trống quân -- như thế thì phải cho giải vì là một cuộc hát thi -- Có khi nông dân nam nữ gặp nhau ngoài đồng ruộng sau giờ làm việc, cũng hát trống quân. Giải thưởng mấy buổi hát thi là vài bánh pháo, năm chiếc khăn lụa điều, vài gói trà hay mấy quan tiền.

Người đến hát chia làm hai toán phân biệt nam, nữ: nam phường và nữ phường. Giữa hai toán có một cái "trống quân" mà ngày xưa gọi là "thổ cổ" (trống đất).(o)

Trống quân không phải là một loại trống, mà là một sợi mây dài độ 3, 4 thước tây và dầy độ một phân tây. Người ta cắm hai đầu sợi mây dưới đất bằng hai cây cọc (nọc) nhỏ bằng gỗ hay bằng tre. Ngay chính giữa sợi mây, người ta đào một lỗ vuông độ 4 tấc mỗi bề, rồi bịt lỗ ấy bằng một miếng ván mỏng. Có khi người ta dùng một khúc tre, một đầu chống lên sợi mây một đầu chịu trên mặt gỗ (hình 1). Có khi người ta cột sợi mây với mặt ván (hình 2).

Hình 1 Hình 2

Người đánh trống quân dùng chiếc đủa con đánh lên sợi mây. Sợi mây rung làm mặt ván rung và tiếng mây rung nhờ lỗ đất làm vang thêm nghe thình thùng thình như tiếng trống. Có khi người ta đào một lỗ miệng tròn và hình giống như một cái chum và đậy miệng lỗ

bằng một miếng ván tròn và mỏng.

Theo lời ông Phạm-Ninh thì tại tỉnh Hà-đông, người ta cho vào lỗ đất một cái thùng đầu lửa (đầu hỏa) quay miệng về phía dưới. Đáy thùng thế cho miếng ván mỏng để chịu khúc tre dùng chống sợi dây[p] (Hình 3).

Hoặc theo ông Phạm-hữu-Ý thì tại tỉnh Hải-dương, người ta không đào lỗ dưới đất mà chỉ lật úp thùng đầu lửa và căng một sợi dây thép giữa hai cọc tre, ngang qua đáy thùng[p] (Hình 4).

Hình 3 Hình 4

Nhiều nhà khảo nhạc, khảo cổ đã tả rõ cái trống quân Việt-Nam.[q] Ở những nơi không có cái trống quân thì lúc hát người ta nhịp một trống con hay vào thanh giường. Có nơi chỉ đánh nhịp theo tiếng hát. Có nơi thêm vào tiếng nhị (đàn cò), tiếng tam.

Trong một buổi hát thi, người tổ chức ra hiệu lịnh. Bên nam bắt đầu, bên nữ trả lời. Người nào không đối được bị loại ra ngoài. Toán nào loại được cả toán kia thì thắng cuộc và lãnh giải. Có khi hát đến sáng đêm không phân thắng bại, hai bên chia tay ra về đợi đến đêm sau và như thế đến năm, mười đêm hay mười lăm, hai mươi đêm cũng nên.

Nhạc khúc và nhạc điệu hát trống quân không thay đổi. Chỉ cần lời phải thay đổi tùy trường hợp hay tùy câu đố. Do đó, có những loại hát trống quân mời ăn trầu, hay trả lời câu đố hay hát khen tặng.

Phạm-Duy có chép lại bài hát trống quân:[r]

"Trên trời có đám mây xanh
Giữa thì (này) mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì (này) anh lấy được nàng
Thì anh (này) mua gạch Bát-tràng (đem) về xây.
Xây dọc (rồi) anh lại xây ngang

(chứ) Xây hồ (này) bán nguyệt (để) cho nàng (chân) rửa chân

Nên ra (thì) tình ái nghĩa ân

Chẳng nên (thì) phú giả (ứ) về dân (tràng) Bát (ừ) tràng

Trống quân hát đố có bài:

Bên trai hát đố:

Anh đố em câu này em giảng làm sao.

Cái gì (mà) thấp cái gì (mà) cao,

Cái gì (mà) sáng tỏ (ứ) hơn sao (ở) trên trời.

Cái gì (mà) em giải (cho) anh ngồi,

Cái gì (mà) thơ thẩn (ứ) ra chơi (ừ) (đào) vườn đào.

Cái gì (mà) sắc hơn dao (ứ)

Cái gì (mà) phơi phới (ứ) lòng đào (thì em) bảo anh.

Bên gái trả lời:

Anh đã đố thì em xin giảng ra,

Dưới đất (thì) thấp, trên trời (thì) cao.

Ngọn đèn (thì) sáng tỏ (ứ) hơn sao (ở) trên trời...

Chiếu hoa (này) em giải (cho) anh ngồi (mà),

Đêm nằm (thì) mơ tưởng (ứ) ra chơi (ừ) (đào) vườn đào.

(Chứ) nước kia thì (nó) sắc hơn dao.

(Chứ) Trứng gà (thì) phơi phới (ứ) lòng đào (thì em) bảo anh.

Câu hát toàn là thơ lục bát. Người hát thêm vào những tiếng đệm như: *rằng, thì, mà, này, ấy, mấy, nó, cái, con, anh, em, v.v..* hoặc những chỗ ngân nga, với chữ *ứ, ừ*... Có khi lập lại chữ chót của một câu thơ như *(chân)* rửa chân, *(tràng)* Bát tràng, *(đào)* vườn đào.

Nghe hát trống quân không cốt nghe giọng mà chỉ nghe lời đối đáp. Người nghe không thấy chán và suốt những đêm rằm trăng tỏ, tiếng thình thùng thình của trống quân vẫn làm xao động được lòng người mộ điệu.

Trần-văn-Khê

Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.

XXXXII, 19 (1958). Trang 42-47.

(a) Có nơi hát...."duyên tình rằng duyên tình ơi mình có nhớ, nhớ anh chăng, mình có nhớ, nhớ anh chăng" hay là "mình có nhớ, nhớ em chăng" nếu người hát là một cô gái.

(b) Phạm-Duy: Hát trống quân. Tạp chí "Mới". Năm thứ nhất-- số 2 -- ngày 29 - 11 - 1952.

(c) Maurice Durand *La fête de la mi-automne* (Tết trung-thu). Hai bài của Phan-Kế-Bính và Nordemann do ông Durand phiên dịch và giảng giải. Trích trong tập san *Dân Việt-Nam*. Số 1 tháng 5 năm 1958, trang 3.

(d) Georges Cordier *Essai de la littérature annamite* -- *La chanson*. (Sơ khảo về văn chương Việt-Nam. Các loại hát). Tạp chí *La Revue indochinoise* - tháng 6 tháng 12 năm 1920 - trang 10-11.

(e) Nguyễn-văn-Huyên *Les chants alternés des garçons et des filles en Annam*. (Hát đối giữa trai gái Việt-Nam).

(f) Marcel Granet *Fêtes et chansons anciennes de la Chine*. (Hội hè và bài hát xưa của Trung-hoa) *Paris. E. Leroux* 1919 trang 206.

(g) Marcel Granet *Fêtes et chansons anciennes de la Chine* (Hội hè và bài hát cổ của Trung-hoa) trang 214.

(h) --Id--Ibib (quyển trên) trang 216.

(i) A. Legendre *Le Far Westchinois -- Deux ans au Se-tchouen (Miền viễn tây Trung-hoa - Hai năm ở Tứ-Xuyên)* Paris 1905 trang 292.

(j) Deblonne *Mission lyonnaise* (Recits de voyage) Du-Ký của phái đoàn tỉnh Lyon - trang 249.

(k) A-Billet *Deux ans dans le Haut-Tonkin* (region de Cao-Bằng). "Hai năm ở miền thượng du Bắc-Việt (vùng Cao-Bằng)" -- Bulletin Scientifique. (Tập san Khoa Học) Quyển XXVIII Lille 1895 trang 87.

(l) Bonifacy *Etudes sur les chants et la poésie populaire des Man du Tonkin* (Khảo về các bài hát và thi ca bình dân của người Mán tại Bắc-Việt) -- Compte-rendu analytique du Premier Congrès

International des Etudes d'Extrême-Orient. (Báo-cáo phân-tách Đại-Hội quốc-tế thứ nhứt của các trường Bác cổ Viễn-đông) Hà-nội 1903-trang 85.

(m) Bonifacy *Etudes sur les coutumes et la langue des Lo-lo et des La-qua du Haut Tonkin.* (Khảo về phong-tục và ngôn-ngữ người Lô-lô và người La-qua miền thượng-du Bắc-Việt) Bulletin de l'Ecole francaise d'Extreme-Orient. Tạp-san số VIII trường Bác cổ Viễn-đông trang 538.

(n) Nguyễn-văn-Huyên *Les chants alternés des garçons et des filles en Annam.* Hát đối giữa trai gái Việt-Nam: trang 12.

R. Orband *Les Fêtes à Huế* (Hội hè ở Huế) Tạp-chí La Revue Indochinoise. Tháng 9, tháng 10 năm 1915: trang 188.

G. Dumoutier *Les chants et les traditions populaires chez les Annamites.* Những bài hát và truyền-thống bình-dân của người Việt-Nam: trang XXXIII.

G. Cordier *Essai sur la littérature annamite: La chanson.* Lược khảo về văn-chương Việt-Nam: Ca-dao.

Tạp-chí La Revue Indochinoise, tháng 3-4 nam 1920 trang 293.

(o) *Thanh-hóa tỉnh tục-lệ chí đị.* Quyển I. tờ 24 a, b.

(p) Nguyễn-văn-Huyên *Les chants alternés des garçons et des filles en Annam* (Hát đối giữa trai gái Việt-Nam): trang 31.

(q) G. Knosp *Histoire de la musique indochinoise.* Lịch-sử nhạc Đông-dương trong quyển Encyclopédie de la musique et Dictionaire du Conservatoire (Lavignac) trang 3117.

G. Cordier *Essai sur la littérature annamite* p. 293.

A. Schaeffner *Origine des instrument de musique.* Nguồn-gốc nhạc khí trang 146.

Nguyễn-văn-Huyên *Les chants alternés*...trang 29, 30, 31, 32.

(r) Phạm-Duy *Hát trống quân*--- Báo Mới số 2 Năm thứ nhất ngày 29-11-1952.

CHÚ-THÍCH

[1] cờ bạc: chess and cards.

[2] *Kinh-Thi: (Shih Ching: Thi Xinh)* một trong năm bộ sách cổ-điển do Khổng-Tử chép lại các bài ca-dao và thơ xưa của Tầu.

NGỮ-VỰNG

đào pouch.
chua to annotate.
tương truyền oral tradition.
sơ superficially.
dượm imbibed with.
lưu-luyến attached to (by affection).
thanh-thoát airy.
cí-cốn light-hearted.
dồn-dập to accelerate.
ắt necessarily.
ăn khớp to match.
thượng-du highlands.
dó goat.
trừu sheep.
ưng-thuận to agree.
phụ-họa to accompany.
sáo flute.
sợi mây rattan strand.
cắm to implant.
bịt to plug.
ván plank.
chống to prop up.
rung to shiver.
vang to echo.
chum earthen pot.
đáy bottom.
thùng container.
lật úp to overturn.
căng to stretch.
thanh beam.
câu đố riddle.
gạch brick.
bán nguyệt half-moon.
thơ-thẩn to wander.
phơi-phới to expose.
dộm muffled.
ngân-nga to sing (without words).
xao-động to stir.
mộ điệu to appreciate (music).

HÁT QUAN HỌ

Trong một cuộc hát thi, hát giải trống quân, người hát không đối nhạc, chỉ đối lời. Trong một cuộc hát giải quan họ người hát phải đối nhạc. Hát trống quân không có lề lối nhất định và phức tạp như hát quan họ. Tuy cùng là một loại hát đối trong những dịp hội hè, hát quan họ phong phú hơn hát trống quân nhiều.

Không ai biết rõ trống quân xuất phát từ đâu, chứ quê hương quan họ chắc chắn ở Bắc-ninh, một tỉnh đồng bằng Bắc-Việt, cách Hà-nội độ 30 cây số, một tỉnh giàu nhất về các loại dân ca Việt-Nam, một vùng có "núi Hồng- ân, có sông Tiêu-tương, có chùa Lim, có chợ Cầu".

Quan họ do ai 't ra và vào thời nào? Tại sao gọi là quan họ? Chưa ai trả lời được hai câu hỏi ấy một cách nhất quyết. Mấy nhà khảo nhạc Lưu-Khâm, Nguyễn-Đình-Tấn, Nguyễn-Viêm sau khi sưu tầm, ghi chép và nghiên cứu trên 100 điệu trong một vùng có truyền thống hát quan họ thuộc tỉnh Bắc-ninh, đã gom góp các tài liệu về nguồn gốc và sinh hoạt của quan họ trong quyển *Tìm hiểu quan họ Bắc-ninh*. Theo tài liệu ấy thì cách đây 12 đời (bao lâu? lối 6,7 trăm năm chăng?) có hai người làm quan trong triều, một người quê ở Diêm xá (Lũng-giàng), một người quê ở Bựu-sim (Tiên-du), đi lại chơi với nhau lúc tại triều như lúc về hưu.(a) Trong làng Diêm, làng Bựu, ai có đám khao, cưới đều mời cả hai họ đến dự và những câu "hát đúm" đã có từ trước trong dân gian được đem ra cho "hai họ nhà quan hát với nhau". Do đó loại hát ấy gọi là quan họ, và có tục kết bạn trong làng quan họ hay tục hát quan họ vào hội Diêm tháng 8, hội Bựu tháng giêng âm lịch.(b)

Có người bảo rằng hát quan họ ra đời cách đây lối 300 năm thuở

Trạng Bựu vinh qui[1] về làng[(c)] hay là quân lính ông Trạng Bựu "đi kéo gỗ trên ngàn về bị cạn" tại sông Tiêu-tương, "hò hát kéo gỗ rồi sau cứ lưu truyền mãi với tên quan họ".[(c)] Có thuyết cho rằng hát quan họ có dính dáp tới mối tình giữa đôi bạn đồng song, cô Tuấn-Khanh một thiếu nữ giả trai đi học và chàng Sải-Chung, hay bất nguồn trong khúc tình ca của chàng Trương-Chi, xấu trai mà hát giỏi, ôm khối tình tuyệt vọng mà chết vì tương tư nàng Mị-Nương con quan Tể-tướng.[(c)]

Theo các thuyết ấy thì quan họ đều có nghĩa là hai họ nhà quan kết bạn hát chơi với nhau.

Cũng có thuyết cho rằng quan là quan quân, họ là đứng lại, vì thời xưa khi vua nhà Lý (5,9 trăm năm nay) chạy giặc qua Bắc-ninh, nhân dân "hất đám" cho quân quân "họ" lại, để vua chạy. Thuyết này không vững vì không giải thích hay chứng minh tục lệ kết bạn trong quan họ và về mặt ngôn ngữ, chữ "họ" dùng để nói về các thú vật như "họ trâu bò", đem dùng cho người, nhất là những ông quan thời xưa, liệu có đúng chăng?[2]

Ngày nay quan họ là những bài tình ca ở các đám hội hè trong tỉnh Bắc-ninh. Người hát quan họ không chia ra làm nam phường và nữ phường như trong mấy cuộc hát trống quân. Một đoàn quan họ có cả nam, nữ do một người lớn tuổi biết ca dẫn đầu. Người đó là anh cả, hay chị cả quan họ. Những người kia tùy theo hát giỏi hay dở lấy tên là anh hai, chị hai, anh ba, chị ba quan họ. Muốn hát quan họ phải kết bạn. Muốn kết bạn phải mang trầu cau sang làng bạn để xin kết bạn.[(d)] Nam kết với nữ, nữ với nam. Không phải bạ đâu cũng hát quan họ đấy.[3] Phải ở các hội hè, các buổi lễ khao, cưới xin hay trên mặt hồ. Phải ăn mặc đẹp đẽ, nói năng khiêm tốn[(e)] phải biết lề lối quan họ và thuộc nhiều bài hát. Người hát quan họ không phải sống về nghề hát, không thể gọi là người hát chuyên nghiệp. Nhưng không phải ai cũng hát được quan họ. Phải luyện giọng hát cho tốt, phải thuộc nhiều bài mới có thể đi hát giải. Phải biết sáng tác giọng mới, mới được gọi là anh hai, chị hai quan họ. Khi ra hát đối, mỗi bên đưa ra hai người "dẫn" (chính) và một người "luồn" (phụ).[(f)] Hát quan họ có rất nhiều giọng mà đến nay các nhà khảo nhạc chưa sưu tầm và sắp loại một

cách đầy đủ.

Theo tài liệu của các nhà khảo nhạc hoặc nhạc sĩ...Lưu-Khâm, Nguyễn-Đình-Tấn, Nguyễn-Viêm, Tú-Ngọc, Nguyễn-Đình-Phúc, thì quan họ có những giọng sau này:

1) Giọng Là-giằng (Là rằng mà ngày xưa gọi là giọng hừ là) đường bạn, tình tang, lên núi, xuống sông, cây gạo v.v... là những giọng mà nhạc sĩ Nguyễn-Đình-Phúc cho là "thuần-túy quan họ".[q]

"Hừ là vui vẻ thế này
Hội nào bằng hội giăng gió se đây!"

Mấy giọng đó các nhà khảo nhạc Lưu-Khâm, Nguyễn-Đình-Tấn, Nguyễn-Viêm, gọi rằng "giọng sổng" hay giọng đường trong.[h]

2) Giọng vặt (cũng gọi là giọng vun, giọng đường ngoài[h] khác với giọng sổng ở chỗ bài ngắn hơn và không có bỉ đầu (intro--duction) như giọng sổng.[i]

Chị về dọn quán bán hàng.
Để tôi là khách qua đằng nghỉ chân.

Hay là

Đêm qua nguyệt đổi sao đời,
Nhớ câu gắn bó nhớ lời giao đoan.
Ngày xưa đó tạc nên vàng
Mảnh gương còn đó, phím đàn còn đây[j]

3) Giọng hãm, giọng ngâm ngân nga nhiều thường có thêm mấy tiếng đệm, í, a, ơi v.v... rồi chuyển sang một đoạn khác nhạc điệu vui vẻ hơn mà hát lên "hãm hơi" lại không ngân nga nữa.

"Nhất quế nhị lan
Nhất sinh, nhất lịch khôn ngoan trăm chiều.
Người khôn ai chẳng nâng niu,
Hoa thơm ai chẳng chất chiu trên cành"[k]

4) Ngoài ra còn có những giọng mượn trong các điệu hát chèo (giọng chèo, giọng bỉ) chầu văn (giọng văn) hát lý (giọng lý) ả đào (giọng ru, giọng huỳnh).

Trong hát chèo có lối vỉa để mở đầu cho các điệu khác như vỉa "Đường trường", vỉa "Trấn thủ lưu đồn".[4]

Trong hát quan họ có giọng bỉ cũng ngân nga để mở đầu cho các loại khác. Giọng bỉ đi đôi với giọng chèo gọi là bỉ chèo, với

giọng hẫm gọi là bỉ hẫm, với giọng lửng gọi là bỉ lửng[l]

Trăng lên phỏng độ đòng bao
Đào non sắp đặt nơi nao hậu giờ.[5]

(đoạn bỉ)

Chim bay cả lượn cơ le
Bóng trăng giải tỏ cuộc xe trên ghềnh[6]

(cảnh)[k]

(đoạn lửng)

Châu văn có điệu Sơn-trang. Hát quan họ có giọng luyện Sơn-trang. Ả đào có cung huỳnh có hát ru. Quan họ cũng có giọng huỳnh, giọng ru.

Tay tiên chuốc chén rượu đào,
Bỏ ra thì tiếc nống vào thì cay.
Chén muối đĩa gừng.
Dù cay muối mặn xin đừng quên nhau.[7]

(giọng ru)

Các cụ già bảo rằng quan họ ngày xưa có 36 giọng.[m] Ngày nay các nhà khảo nhạc đã ghi lại trên 200 bài quan họ khác nhau.

Hát chơi thì thường hát giọng vặt. Khi hát giải thì phải theo lề lối tức là bắt đầu hát cái giọng Là giăng (Hừ la), tình tang, lên núi, xuống sông, v.v... Rồi đến các giọng vặt, giọng vụn. Khi đêm về khuya mới hát đến giọng huỳnh, giọng hẫm.[n]

Rồi lúc từ giã hát bài *Giã bạn*, tỏ tình quyến luyến nhau.

Chuông vàng gác cửa tam quan,
Đêm nằm tưởng nhớ người ngoan tôi phiền
Tìm tiên sao chẳng thấy tiên,
Người về để lại lắm phiền cho nhau[o]8

Cũng như đa số các loại dân ca Việt-Nam, câu hát quan họ là những câu thơ lục bát biến thể.

Ngoài những chữ dùng để ngân nga như i, a, ư, ơ, người hát thêm những tiếng đệm như ới a, ối a, này a, ai ơi, ô mấy, là rằng, tình rằng, tình tang, tình chung, tình bằng v.v...

Như câu:

Yêu nhau cởi áo cho nhau
Về nhà dối[9] *mẹ qua cầu gió bay.*

trong một bài quan họ biến thành câu:

Yêu nhau cởi áo (ơi a) cho nhau

Về nhà (dối rằng cha) dối mẹ (ơ...ơ này a ơi a) qua cầu (này a ơi a qua cầu... tình tình tình) gió bay (tình tình tình gió bay).

Hay là câu:

Có cái trống con

Khen ai khéo vỗ nên bòng

Một bầy con nít lội sông đi tìm

trong bài quan họ *Trống con* đã trở nên câu

(Tình bằng) có cái trống con

Khen ai khéo vỗ (ổ mấy bông) nên bòng (ổ mấy bông nên bòng)

Một bầy (tang tình) con nít (một bầy tang tình con nít) (ổ mấy lội lội) lội sông (ổ mấy) đi tìm (còn nhớ thương ai) v.v...

Nhờ những chữ đệm chữ láy, lập đi lập lại như thế mà nhạc khúc và nhất là nhịp điệu hay tiết tấu của câu thơ lục bát được thay đổi luôn. Người hát quan họ lại phải sáng tác giọng mới, nhịp mới, hoặc "quan họ hóa" những giọng chèo, chầu văn, ả đào, hát lý nên giọng, điệu quan họ mỗi ngày một nhiều thêm và hát quan họ là một kho tàng vô cùng quí báu của dân ca Việt-Nam.

Trần-văn-Khê

Trích tạp-chí *Bách-Khoa*.

XXXXIII, 20 (1958). Trang 49-53.

(a) Lưu-Khâm -- Nguyễn-Đình-Tấn -- Nguyễn-Viêm. -- *Tìm hiểu nguồn gốc và sinh hoạt của quan họ Bắc-ninh.*

Tập San âm nhạc, số I tháng 6, năm 1956, trang 17.

(b) Lưu-Khâm -- Nguyễn-Đình-Tấn -- Nguyễn-Viêm. -- *Tìm hiểu nguồn gốc và sinh hoạt của quan họ Bắc-ninh.*

Tập San âm nhạc, số I tháng 6, năm 1956, trang 17.

(c) Tập San âm nhạc, số I tháng 6, năm 1956, trang 18.

(d) Lưu-Khâm -- Nguyễn-Đình-Tấn -- Nguyễn-Viêm. -- *Tìm hiểu nguồn gốc và sinh hoạt của quan họ Bắc-ninh.*

Tập San âm nhạc, số 1 tháng 6, năm 1956, trang 19.

(e) Tập San âm nhạc, số 1 tháng 6, năm 1956, trang 20.

(f) Tập San âm nhạc, số 2 tháng 7, năm 1956, trang 11.

(g) Nguyễn-Đình-Phúc. -- *Về các giọng quan họ.* Tập San âm nhạc, số 4 tháng 10, tháng 11, năm 1956, trang 17.

(h) Lưu-Khâm -- Nguyễn-Đình-Tấn -- Nguyễn-Viêm. *Tìm hiểu nguồn gốc và sinh hoạt của quan họ Bắc-ninh.* Tập San âm nhạc, số 2, tháng 7, năm 1956, trang 11.

(i) Nguyễn-Đình-Phúc. Tập San âm nhạc số 4, trang 16.

(j) Tú-Ngọc. *Các giọng trong quan họ.* Tập San âm nhạc, số 3, tháng 8 và 9, năm 1956, trang 20.

(k) Tú-Ngọc. *Các giọng trong quan họ.* Tập San âm nhạc, số 4, tháng 8 và 9, năm 1956, trang 21.

(l) Tập San âm nhạc, số 4, tháng 8 và 9, năm 1956, trang 20.

(m) Nguyễn-Đình-Tấn. *Nâng cao và phát triển quan họ.* Tập San âm nhạc, số 4, tháng 10 và 11, năm 1956, trang 18.

(n) Lưu-Khâm -- Nguyễn-Đình-Tấn --Nguyễn-Viêm. Tập San âm nhạc số 2, trang 11.

(o) Tú-Ngọc. Tập San âm nhạc, số 3, trang 25.

CHÚ-THÍCH

[1]vinh-qui: mang công-danh về làng. Ngày xưa, những người đậu Tiến-sĩ được vua ban cờ biển mang về nhà gọi là vinh-qui.

[2]liệu có đúng chăng?: how can we make sure that's correct?

[3]bạ đâu...hát đấy: to choose blindly the site of the singing.

[4]"Trấn thủ lưu đồn": "Life on an Outpost".

[5]*Trăng lên...bây giờ:*

Can anyone guess how high the moon may rise,
Or which party the young peach (lady) may choose?

[6]*Chim bay... trên ghềnh:*

The birds fly and fish dart discordantly.
The moonlight will illuminate the (marriage) thread on the cataract.

[7]*Tay tiên... quên nhau:* chuốc to pour (in invitation).
tiếc to regret.

[8]*Chuông treo... cho nhau:* chuông bell.
cửa tam quan cửa ngõ có ba lối ra vào.
ngoan mild, good.
phiền upset.

[9]dối: to lie to.

NGỮ-VỰNG

lề lối rule.
phức-tạp intricate.
phong-phú rich.
sưu-tầm to research.
gom-góp to collect.
về hưu to retire.
khao to treat (in celebration).
kết bạn to cement friendship.
ngàn river bank.
cạn to run aground.
dính-dấp to be linked to.
khiêm-tốn modest.
luyện to train.
thuần-túy authentic.
se to twist (strands into) a string.
đời to change.
gắn bó to bind (for marriage).
giao-đoan to promise (marriage).
tạc to shape.
phím đàn fret, keyboard.
quế cinnamon.
lan orchid.
nâng-niu to fondle.
chắt-chiu to care meticulously for.
biến thể to transform.
vỗ nên to beat into.
bầy horde.
lấy to reiterate.
tiết-tấu cadence.
kho tàng treasury.

HÔN-NHƠN TRONG XÃ-HỘI VIỆT-NAM

Mục-đích hôn-nhơn là cốt duy-trì gia thống, cho nên việc hôn-nhơn là việc chung của gia-tộc chớ không phải việc riêng của con cái. Bởi vậy, định vợ gả chồng cho con cái là quyền của cha mẹ, cho con cái chỉ biết phụng mạng mà thôi. Ái-tình của con cái, cha mẹ không cần biết đến, chỉ cốt được nơi xứng đáng, được nơi 'môn đăng hộ đối'[1] thì cha mẹ hai bên trai gái nhờ mối lái điều-đình rồi đính hôn. Bởi vậy có khi con cái còn trẻ dại mà cha mẹ cũng định ước, thành ra cái tệ tảo hôn. Lại có nhiều khi con còn trong bụng mà cha mẹ đã ước hôn cho chúng nó.

Nghĩa vụ của người ta đối với gia tộc và tổ tiên là phải truyền giống về sau để vĩnh truyền tông tộc, cho nên luân lý cho người vô hậu là phạm điều bất hiếu rất to.[(a)] Đàn ông ai cũng phải lấy vợ để sinh con, mà những người độc thân chủ nghĩa là đắc tội với tổ tiên và gia tộc. Song người con gái nếu vì gia đình mà ở vậy để nuôi cha mẹ già yếu và em út nhỏ dại thì lại là chí hiếu, vì trách nhiệm truyền chủng thừa gia là ở đàn ông, chứ con gái thì xuất giá rồi mới có nghĩa vụ đối với gia tộc. Khi ấy người con gái không có quan hệ gì với gia đình của cha mẹ mình nữa, mà thành một phần-tử trong gia đình của chồng.

Việc hôn-nhơn không những chỉ có nguyên nhân huyết thống mà còn có nguyên nhân kinh tế nữa. Người vợ không những là người phải đẻ con cho gia đình chồng, mà lại còn là người phải làm lụng và coi sóc việc nhà cho cha mẹ chồng. Bởi thế nhiều khi con trai còn nhỏ, đương ham chơi hay đương đi học, mà cha mẹ cũng cưới vợ cho nó để có dâu mà sai làm việc.

Cái hy vọng lớn nhất của một cặp vợ chồng là sinh được con trai

cho nên nếu vợ lấy đã lâu mà không có con thì chồng có quyền đẻ ra, hay phải lấy vợ lẽ (hầu). Nếu vợ chỉ có con gái thì chồng cũng phải cưới thiếp. Nhưng pháp luật buộc rằng phải có vợ chính bằng lòng thì chồng mới được lấy vợ lẽ. Theo thói thường khi vợ chính không con hay là lấy chồng lâu mà không có con trai thì tự mình đi hỏi và cưới thiếp cho chồng, chứ không đợi chồng phải đòi.

Đàn ông cưới thiếp, nhất là ở các nhà giàu sang, còn có nhiều nguyên nhân khác nguyên nhân truyền thống nữa. Những nhà giàu có cần nhiều người làm việc, đàn ông thường lấy nhiều vợ hầu giúp đỡ công việc gia đình để khỏi phải nuôi đầy tớ. Thói thường lại lấy nhiều vợ lấn con làm điều vinh dự, cho nên ở các nhà giàu sang đàn ông thường lấy nhiều vợ lẽ để sanh con đàn con lũ mà lấy tiếng với đời. Có khi vì vợ chính đẻ nhiều mà thân thể tiều tụy, hay vì bịnh tật mà không thỏa mãn được tính dục của chồng, hay vì hôn-nhơn cưỡng bức mà vợ chồng không thương nhau, những nguyên nhân ấy cũng hay khiến đàn ông lấy vợ lẽ.

Đối với vợ chính vợ lẽ phải phục tòng nhất thiết. Ở nhiều gia đình người vợ lẽ chỉ là đầy tớ không công. Con cái của vợ lẽ sinh ra phải xem vợ chính là mẹ đích của mình mà phải để đại tang, còn chính mẹ mình lại xem là mẹ thứ, không được để đại tang nếu mẹ mình chết trước mẹ đích. Lấy thiếp không cần phải làm lễ cưới; vì người thiếp không phải là một phần tử trọng yếu trong gia tộc cho nên chồng hay vợ chính muốn đuổi đi khi nào cũng được. Thực ra, người thiếp chỉ là người đàn bà mà chồng hay vợ chính xuất tiền mua về để sai làm việc nhà và bất sinh đẻ, cho nên có thể đem đi tặng hay là bán lại cho người khác được.

Đào-Duy-Anh

Trích *Việt-Nam Văn-Hóa Sử Cương*.
Saigon: nhà xuất-bản Bốn-phương,
1951. Trang 114-116.

CHÚ-THÍCH

'môn đăng hộ đối': cửa nhà, sự nghiệp của bên trai và bên gái bằng nhau.

NGỮ-VỰNG

duy-trì to maintain.	nguyên-nhân cause.
phụng mạng to be obedient.	huyết-thống bloodline.
điều-đình to negotiate.	sai to order.
tệ hazard.	thiếp concubine.
tảo-hôn to marry prematurely.	thói thường common practice.
vĩnh-truyền to perpetuate.	vinh-dự honor.
vô hậu childless.	lũ flock.
chủ-nghĩa doctrine, -ism.	tiều-tụy emaciated.
trách-nhiệm responsibility.	tính-dục sexual desire.
thừa to continue.	cưỡng-bức compulsory.
quan-hệ relation.	phục tòng to obey.

HÔN-LỄ (LỄ CƯỚI)

Xưa gọi Hôn-lễ, nó có ý-nghĩa riêng, vì theo tục xưa người ta làm lễ cưới vào buổi chiều tối, buổi chiều tối là buổi Dương qua Âm lại, âm dương giao hoán với nhau được thuận, cho nên dùng làm Hôn-lễ tức là thuận theo lẽ tuần-hoàn của trời đất.

Theo xưa thì có sáu lễ phân ra như vầy:

1. Vấn danh (hay là cầu thân).
2. Sơ vấn (hay là lễ sỉ lời).
3. Đại đăng-Khoa (lễ đám hỏi).
4. Sỉ lời (tức là lễ hỏi thăm nhà gái đòi hỏi những lễ vật, tiền nong thế nào).
5. Lễ nạp tài và thăm con dâu.
6. Lễ tiểu đăng-Khoa (tức là lễ cưới).

ÔNG MAI... BÀ MAI...

Trong cuộc Hôn-lễ có ông mai và bà mai, bà mai tiếng Bắc-Việt gọi là mụ mối. Ông mai, bà mai rất có công trong cuộc tạo thành gia-thất của đôi nam nữ sau nầy. Nhưng vậy mà đời cũng có những câu mỉa-mai hơi vui như vầy:

Trong đời có bốn việc ngu:
"Làm mai, làm mối, nói au, cầm chầu".[1]

Ông mai, bà mai, thường thường người ta lựa người có tuổi tác, đủ vợ đủ chồng, và cũng thường gây dựng cho nhiều đôi vợ chồng được hoàn-toàn.

Bên nhà trai biên canh-thiếp tên họ và mấy tuổi của người con trai đưa sang nhà gái, như nhà gái bằng lòng cho đi xem thì bên gái cũng trao canh-thiếp cho biết cô ấy tên họ gì, mấy tuổi, sanh tháng

nào v.v... Vì hồi xưa một họ với nhau gọi là đồng tông tộc họ không khi nào cưới hỏi lấy nhau. Chớ không phải nông-nổi như bây giờ, mà bà con có khi lấy nhau bảy bạ, rồi cũng gọi là "Đợt sống mới".

Lễ đầu tiên trao canh-thiếp là lễ Vấn-danh hay là cầu thân. Lễ thứ hai là lễ Sơ-vấn, lễ Sơ-vấn tức là ông mai đến nhà gái xin cho biết nhà trai bằng lòng kết tình thông-gia với bên nhà gái, và xin cho bên gái biết ngày làm lễ đến hỏi mà chữ gọi là Đại-đăng-khoa. Lễ đến hỏi tuy vậy mà quan trọng hơn lễ cưới, có chỗ thì gọi là lễ "Hàng rào thưa". Trong lễ này, lễ vật trọng yếu là đôi bông tai (đôi bông tai cũng ví như cái "Hoa" con gái), trầu cau và một đôi đèn là lễ vật chính, còn những phẩm vật khác như trà, bánh, rượu là phụ thuộc; nhà giàu sang thì bông tai hột xoàn, hoặc thêm giây chuyền hay vòng vàng cũng được. Thường thường lễ hỏi thì bên nhà gái có mời bà con thân-thuộc trước một bữa thiết tiệc đãi đằng, cho nên có khi người ta nài bên trai phải đài-thọ lễ ấy nhiều tiền hay ít do nơi hai bên thỏa-thuận. (Hồi xưa, con heo đám hỏi nhiều lắm là hai mươi đồng bạc).

Lễ đám hỏi, bên nhà trai đi qua nhà gái ít người bà con thân-thuộc mà thôi, lẽ có nhiên có ông mai, bà mai, ông sui trai và bà sui trai. Như nhà khá giả thì có người phù rể, người phù rể thì bưng khay trầu rượu. Lễ này có tiệm bốn miếng trầu cau,[2] hai cái chung (Không có xài bằng ly như bây giờ).

Hồi xưa, đám cưới, đám hỏi người ta rót rượu bằng cái chung miệng tròn, có ý nghĩa "*Thủy chung như nhứt*"; còn đựng rượu thì dùng cái bầu có ba khía gọi là cái "Cô", chớ không phải dùng cái nhạo rượu như bây giờ. Trong lúc Đức Khổng-Tử còn sanh tiền, có người đựng rượu không phải bằng cái "Cô", có ba khía mà cũng gọi bừa là cái "Cô", cho nên ngài than rằng: '*Cô tai! Cô tai! Cô bất cô tai!*' (Triệu-chứng nhân-tâm biến đổi). Bộ khay hộp gồm có bốn miếng trầu cau và rượu, chú rể bưng cái quả đỏ trong ấy có một đôi bông tai cho nàng dâu, và ngoài cái quả thì là cặp đèn để đốt cúng ông bà bên nhà gái.

Lễ này, chú rể mới của nhà gái có mặc áo rộng (áo thụng) bên ngoài. Trong khi họ hàng trai đến nhà gái thì đỗ ông mai vô nhà

trước, rồi đến ông sui trai, bà sui trai và họ hàng đi tiếp theo sau. Chú rể đi vô sau, khi bước vào chú rể nên đi chậm rãi và cúi đầu chào họ hàng bên nhà gái. Khi bên nhà gái mời quan khách an-tọa xong, rồi thì đoạn ông mai trình-bày những lễ-phẩm của nhà trai đem sang và lên đèn để cho chú rể làm lễ Từ-đường[3] và họ hàng bên nhà gái. Chú rể mới không được ngồi chung với quan khách trong khi chưa làm lễ Từ-đường và họ hàng nhà gái.

Sau khi trình lễ xong rồi thì bên nhà gái mời vị nào lớn tuổi hơn hết trong họ hàng nở cái quả có có để đôi bông tai cho nàng dâu của nhà trai, trong giai-đoạn này thì bên nhà gái gọi cô dâu (sẽ là nàng dâu của nhà trai) ra nhận lễ và chào mừng họ hàng nhà chồng. Cô gái bẽn lẽn nhận lễ và mừng thầm...

Sau khi lễ này xong rồi thì chú rể mới chính thức xưng-hô là con rể của nhà gái. Tiệc tùng viên-mãn tự nhiên, họ đàng trai xin kiếu ra về, chú rể ở lại về sau, như đường-sá bất-tiện thì bên nhà gái cũng cho phép chú rể về theo một lượt với họ đàng trai. Khi quan khách kiếu từ ra về, cô dâu mới cũng ra đưa khách và cha mẹ chồng tương-lai một cách thích-thú và vui mừng. Như vậy là xong lễ hỏi vợ.

Sau khi xong lễ đám hỏi, cô dâu tương-lai sẽ đi biếu trầu cau và quà bánh của nhà trai, cho họ hàng lối xóm. Ý của người xưa bày ra như vậy cũng có nghĩa là cho trong làng-giềng biết rằng con gái mình sắp có nơi trao thân gởi phận.

Sau khi xong lễ hỏi rồi, cứ mười lăm ngày thì chàng rể đến nhà cha mẹ bên vợ thăm viếng một lần, nhằm ngày mùng 1 và ngày Rằm, sự thăm viếng này để cho chàng và nàng quen nhau, vì ngày xưa trai và gái ít được tự-do như bây giờ. Sau khi làm lễ ăn hỏi rồi nếu gặp lễ mùng Năm và ngày Tết, chàng rể luôn luôn đi Tết quà bánh bên nhà gái và ông mai; như có những cuộc lễ cúng gì quan trọng thì hai đàng sui-gia đều mời nhau luôn.

Chàng rể mới đi trình-diện bên nhà gái mà tục thường gọi là "Đi làm rể", một thích thú của thanh niên ở thôn quê hồi xưa, rất sung sướng nhứt đời là ngày đi đến nhà cha mẹ vợ thăm người bạn chăn gối tương-lai của mình (cũng như bây giờ các cậu học sanh các trường công hay tư đi giải-trí lành-mạnh ở suối Lồ-ô lần thứ nhứt).

Cô vợ tương-lai của chàng hôm ấy lo cơm nước tươm-tất, chính mâm cơm ấy nàng dọn ra mời chàng, và cười lỏn-lẽn, yêu đương thầm kín...

Chàng rể "đi làm rể" luôn luôn mặc áo dài, đầu bịt khăn xéo, không bịt khăn đen. Nhưng, như vậy khi đến nhà cha mẹ vợ gặp việc gì nặng nhọc, chàng cũng làm giúp hẳn hoi. Sự đi làm rể như thế, chừng nào ông già vợ hoặc bà già vợ cho về thì mới được về.

Viên-Tài Hà-tấn-Phát
Trích *Hôn-Lễ*.
Sàigòn: nhà xuất-bản Hồng-Dân,
1963. Trang 32-35.

CHÚ-THÍCH

[1] mồi cu: dùng chim mồi (decoy-bird) để bắt chim cu (turtle-dove).
cầm chầu: to beat the drum called "trống chầu" in *Hát bội*.
[2] tôm trầu cau: to prepare betel and areca.
[3] từ-đường: nhà thờ tổ-tiên.

NGỮ-VỰNG

giao-hoán to interchange.
nông-nổi thoughtless.
bậy bạ erroneous, out of line.
đợt stage.
hàng rào fence.
thưa sparse.
hột xoàn diamond.
dây chuyền necklace.
thỏa-thuận to agree.
sui to be connected by marriage.
bưng to carry.
khay tray.
khía angle.
bừa disorderly.
than to lament.
triệu-chứng symptom.
an-tọa to be seated.
giai-đoạn stage.
bẽn-lẽn shy.
thầm silently.
viên-mãn to conclude.
kiếu to bid good-bye.
chăn quilt.
gối pillow.
tươm-tất meticulously.
lỏn-lẽn coyly.
bịt to wrap.
xéo askew.

LỄ CƯỚI

Sau khi làm lễ ăn hỏi rồi chừng năm ba tháng thì bên sui trai chọn ngày giờ làm lễ cưới, gọi là lễ Tiểu-đăng-khoa. Trước khi làm lễ cưới thì có một lễ gọi là lễ viếng sui và thăm dâu, lễ nầy đơn-giản chỉ có ông mai và hai vợ chồng sui trai mà thôi, cũng gọi là lễ sỉ-lời lễ cưới. Lễ nầy, bên sui trai có cho cô dâu đồ nữ trang nhiều hay ít tùy theo nhà khá giả thì khác hơn nhà nghèo, tùy phương-tiện mà cho nàng dâu chút ít nữ trang. Bên nhà gái cho bên nhà trai biết sẽ đòi những lễ vật như thế nào, rồi đàng trai cho bên nhà gái biết ngày giờ sẽ làm lễ cưới dâu về nhà trai. Các cụ nhà ta xưa trạch ngày cẩn thận, xem trong sách *Ngọc Hợp* và *Thông thư*, rồi tra lại ngày giờ trong lịch *Đại-Bổn*, chọn những ngày *Thần-cùng tận*, *Sát-cống* và *Bất-tương*[1] mới làm lễ cưới.

Trước khi làm lễ cưới phải đến làng sở tại, biên tên họ hai đàng sui-gia và chàng rể, nàng dâu, tại văn-phòng Chánh-lục-bộ (Trình-bất nhựt) bây giờ thì gọi là Uỷ-viên Hộ-tịch,[2] để Hội-đồng-xã dán bố cáo nơi trụ sở trước 10 ngày, sau khi hai đàng làm lễ cưới. Sự trình khai như vậy để đề phòng có ai ra ngăn cản gì không và cũng chứng tỏ cuộc hôn-lễ ấy được trong sạch hoàn-toàn, bên trai về gái vẹn toàn tiết-hạnh.

Lễ cưới, chàng rể mặc áo rộng xanh, bịt khăn đen, có che lộng. Còn nàng dâu cũng mặc áo rộng, đội nón thúng, cũng có lộng che, ở Nam-Việt gọi là "nón cụ quai tơ" và khảm vàng cạnh quai.

"Đồn duyên nón thúng, quai thao khảm vàng."

Lễ vật chánh có một đôi đèn, khay trầu rượu, lễ nầy có sáu miếng trầu và sáu miếng cau, (có ý nghĩa là đủ sáu lễ), một mâm trầu, một chủ rượu, như ở bên nhà gái cầu kỳ muốn đòi một con heo cưới và nài

phải đi hôm ấy, thì bên nhà trai phải đóng cũi khiêng đi theo với họ đàng trai, trong khi làm lễ rước nàng dâu; mâm trầu cũng có hai người khiêng, chế rượu cũng có hai người khiêng. Còn như bên đàng trai điều-đình thế tiền con heo cho bên nhà gái thì hôm ấy khỏi phải khiêng con heo trong cũi như đã nói trên.

Vì sao mà bên nhà gái cầu kỳ như vậy? Vì bên nhà gái chứng tỏ rằng nhà gái cũng đủ sức mua heo để thết tiệc, chớ không phải thiếu thốn chi, nhưng theo lễ thì phải có. Về sau, người ta nhận thấy sự khiêng heo đi theo như thế bất tiện, nên người ta điều-đình thế tiền (Tục này ở Nam-Việt đã bãi bỏ từ 50 năm trở lại đây).

Lễ vấn cưới ở xứ ta tuy hiện là đời mới mặc dầu, nhưng lễ chánh là trầu cau và đôi đèn là cần lắm. Hồi xưa, bên nhà trai mang sang nhà gái một đôi đèn để làm lễ Từ-đường bên nhà gái, thì bên nhà gái cũng sắm sẵn đôi đèn hẳn hoi để đáp lại, gọi là cặp đèn "Tống-hôn". Nếu hai bên sui-gia thuộc hạng sang trọng thì bên nào cũng cố-gắng làm một cặp đèn cho tuyệt đẹp, có bông hoa rất là thẩm-mỹ.

Lễ cưới thì bên trai tùy theo bên nhà gái như đủ phương-tiện thì người đi rước dâu đông đảo lắm, và cũng liệu độ đường như xa thì có dùng tiệc bên nhà gái, còn như ở gần thì bên nhà trai xin để uống nước rồi rước dâu. Bên sui trai cũng muốn dãi bên nhà gái bữa tiệc ấy cho đứng-đắn đầy đủ sự trọng-vọng và thân-tình, nếu như bên trai mà có nhiều bà nhiều cô khéo-léo, thì hôm ấy là bữa thi đua nấu-nướng những món ngon vật lạ, bánh trái ê-hề. Có nhiều nhà giàu hồi xưa "vất chày ra nước", thường thường cho bạn bè ăn những cơm hẩm canh dư, năm giờ sáng đã ra đồng cuốc đất, sáu bảy giờ tối mới về đến nhà mà chưa rồi công việc, chớ trong mấy ngày này cũng được no-nê thả cửa.

Viên-Tài Hà-tấn-Phát
Trích *Hôn-Lễ*.
Sàigòn: nhà xuất-bản Hồng-Dân,
1963. Trang 37-38.

CHÚ-THÍCH

[1]*Ngọa-Long, Thông-Thư*: hai quyển sách chiêm-tinh (astrology) của Tàu.

Lịch Ngự-Bản: lịch khổ lớn có ghi rõ các điều nên làm và không nên làm trong ngày.

Nhân-chuyên, Sát-công và Đắt-tương: ba ngày tốt trong lịch Tàu.

[2]Uỷ-viên Hộ-tịch: Administrator of Office of Records (Births, Marriages, Deaths).

[3] Liệu độ đường như...: If the way should be...

[4]"vắt chày ra nước": to squeeze blood from a rock (lit., water from a pestle).

NGỮ-VỰNG

trạch	to choose.	khiêng	to carry (a heavy object between 2 persons).
trình khai	public announcement.	ô-hề	plentiful.
lọng	parasol.	hỏm	spoiled.
khảm	inlaid with.	thả cửa	as one pleases (uninhibited).
thau	brass.		

ĐỊA-VỊ ĐÀN BÀ

Trong gia-đình, chủ quyền ở trong tay gia trưởng thì đàn bà tất là không có quyền gì cả. Khổng-giáo chủ-trương nam tôn nữ ty,[a] trọng nam khinh nữ,[b] lại vun đắp thêm quyền uy của gia trưởng mà gò nén địa-vị của đàn bà. Theo luân-lý tam cương ngũ thường[c] thì đàn bà khi nào cũng phải tùy thuộc đàn ông. Kinh Lễ có thuyết tam tòng, bắt người đàn bà, khi còn nhỏ thì phải theo cha, khi lấy chồng thì phải theo chồng, khi chồng chết thì phải theo con, suốt đời là kể vị thành nhân phải dựa vào một người đàn ông làm chủ chốt, chứ không bao giờ được độc-lập. Cũng trong kinh Lễ, điều thất xuất cho rằng đàn ông có bảy cớ để bỏ vợ là: không con, dâm dật, không thờ cha mẹ chồng, lắm miệng, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật.[d] Như thế thì người đàn ông muốn để vợ khi nào cũng có thể tìm ra một cớ trong bảy cớ ấy được.

Tuy nhiên pháp-luật và phong-tục đối với đàn bà đã hòa hoãn bớt cái tính cách phản-nhân của đạo-đức. Theo pháp-luật (Luật Gia-Long) thì đàn ông vẫn có quyền thất xuất, nhưng lại có ba trường-hợp khiến người chồng không thể bỏ vợ được, trừ ra khi vợ có tội ngoại tình, là: nếu vợ đã để tang cha mẹ chồng, nếu vợ đã làm nên giàu có; nếu người nhà chồng ra vợ không còn chỗ nào nương tựa nữa. Nếu người chồng vô cớ mà bỏ vợ, thì pháp-luật trừng phạt.

Gia dĩ pháp-luật tuy cho phép chồng có quyền dùng của cải của vợ mà vợ không bao giờ được kiện chồng, nhưng theo phong-tục thì chồng chỉ được quản-lý của ấy, nếu muốn cắt nhượng thì phải có vợ thuận tình. Nếu chồng tự bán tài sản của vợ thì cha mẹ vợ có thể truy tố, cho nên những tài sản ấy bán mà vợ không ký tên hay điểm chỉ vào văn-khế thì không ai dám mua. Theo luân-lý xưa thì chồng có quyền

đem bán vợ mà pháp-luật thì cấm chồng không được bán vợ, bắt vợ làm thuê, hay là hạ vợ chính xuống hàng vợ lẽ và đem vợ hầu lên hàng vợ chính.

Pháp-luật lại nhận cho người vợ có địa-vị tương-đương với chồng ở trong gia-đình, (6) mà theo tục thường thì việc quản-lý gia sản không những là vợ làm giúp chồng mà lại chính vợ tự làm-đương, cho nên không những người ta gọi người chủ phụ là nội trợ, mà lại thường gọi là nội tướng.

Nhất là khi chồng chết thì quyền của người chủ phụ lại rõ-rệt lắm. Luân-lý buộc người đàn bà chết chồng phải ở vậy với con, người nào đi lấy chồng khác là thất-tiết. Theo nguyên-lý thì người quả phụ ở với con là phải phụ thuộc theo con (tòng tử), nhưng theo sự thực thì bà mẹ góa có quyền quản-lý gia chính và có quyền giám-đốc con cái cũng như người cha khi còn sống. Nếu con trưởng của bà là lộc trưởng mà còn nhỏ thì bà có quyền thay con mà tế-tự tổ-tiên, song khi hành lễ thường có một người đàn ông trong họ (ông chú) giúp đỡ.

Địa-vị của đàn bà như thế cũng là cao hơn địa-vị do luân-lý chỉ định nhiều, song nếu người quả phụ bỏ con cái và gia-đình chồng mà đi lấy chồng khác thì những quyền kể trên tự nhiên mất hết. Người đàn bà tái-giá đối với gia-đình chồng đã dứt hết quan hệ cho nên đối với con cái cũng không quan hệ gì nữa. Nếu con cái còn nhỏ thì tài sản của chúng cùng việc nuôi dạy chúng có người chú bác hay bà con gần của cha chúng trông nom. Người con gái xuất giá là bỏ gia-đình mình mà vào gia-đình chồng; người quả phụ tái giá là bỏ gia-đình chồng cũ mà vào gia-đình chồng mới. Nhưng ở trong gia-đình chồng, người đàn bà vẫn có địa-vị tương đương.

Cũng có nhiều khi, nếu gia-đình không có con trai thì người con gái trưởng được giữ của hương hỏa và thờ phụng cha mẹ tổ-tiên như con trai trưởng. Theo luật Hồng-Đức đời Lê và một đạo sắc chỉ đời Quang-Trung (Lê Chiêu-Tông, 1517), thì con gái trưởng ấy có đủ các quan hệ nghĩa vụ về pháp-luật và tôn-giáo như một người gia trưởng vậy. Ngày nay, "khi người cha chết không có người thừa tự con trai thì pháp-luật và phong-tục cũng cho con gái được hưởng của hương hỏa để phụng sự tổ-tiên... Theo thực tế, nếu chỉ có con gái thì các

con gái vẫn được hưởng di sản và của hương hỏa, duy khi nào không có con hầu thì mới nuôi con nuôi để lập tự.(f) Câu tục ngữ "Vô nam dụng nữ" ta thường nghe lại làm chứng rõ rệt cho tập tục ấy.

Pháp-luật lại trừng phạt những người thất kính với đàn bà. Theo luật Gia-Long (điều 17 khoản 268) thì người nào dùng lời thô tục dâm đãng làm cho người đàn bà đến xấu hổ mà tự tử thì phải xử đến hình giảo giam hậu.[1] Điều 12 khoản ấy thì định rằng nếu người nói lời thô-tục dâm đãng ấy mà không cố ý làm nhục, nhưng người đàn bà nghe thấy cũng lấy làm xấu hổ mà tự tử, thì phải xử hình trượng nhất bách lưu tam thiên lý.[2]

Dầu về thực tế thì những điều ấy không khi nào thi hành, nhưng trong pháp-luật có những điều ấy cũng đủ tỏ rằng đàn bà ở xã-hội ta không đến nỗi bị khinh miệt quá như theo đạo-đức nho giáo.

Đào-Duy-Anh

Trích *Việt-Nam Văn-Hóa Sử Cương*.
Saigon: Nhà Xuất-Bản Bốn-Phương,
1951. Trang 109-112.

(a) Trần ông là cao quí, đàn bà là thấp hèn.

(b) Trọng đàn ông mà khinh đàn bà.

(c) Tam cương ngũ thường: Tam cương là cương vua tôi, cương cha con, cương vợ chồng. Theo thuyết ấy cha có quyền uy tuyệt-đối đối với con, chồng có quyền uy tuyệt-đối đối với vợ, cũng như vua có quyền uy tuyệt-đối với tôi. Ngũ thường tức là ngũ luân, là "cha con thì có tình thân, vua tôi thì có nghĩa, vợ chồng thì có phân biệt, lớn nhỏ thì có thứ tự, bè bạn thì có lòng tin". Luân vua tôi thuộc về luân-lý quốc-gia; luân bè bạn thuộc về luân-lý xã-hội; còn ba luân kia thuộc về luân-lý gia-đình. Luân cha con thì cốt cha nghiêm con hiếu, luân vợ chồng thì cốt chồng xướng vợ theo, luân anh em thì cốt anh thân em kính.

(d) Thất xuất: vô tử, dâm dật, bất sự cậu cô, khẩu thiệt, đạo thiết, đố kỵ, ác tật (Nghi lễ sớ).

(e) Thù giả tề dã: nghĩa là vợ là ngang hàng với chồng.

(f) Trần-văn Liên, *Les institutions fidéicommissaires en droit annamite*.

CHÚ-THÍCH

[1]hình giảo giam hậu: hình phạt treo cổ những tạn giam vào khám chờ vua xét lại rồi thi-hành.

[2]hình trượng nhất bách lưu tam thiên lý: hình phạt đánh một trăm roi và đày đi xa ba ngàn dặm.

NGỮ-VỰNG

vun đắp to bolster.
đè nén to suppress.
vị thành-nhân minor.
thất xuất bảy cớ để bỏ vợ.
cớ pretext.
dâm-dật lascivious.
ghen-tuông to be jealous.
ác-tật incurable disease.
tàn-nhẫn harsh.
gia-đình home.
kiện to sue.
quản-lý to manage.
cải-nhượng to relegate.
truy-tố to prosecute.
văn-khế legal document.
tương-đương correlative.
đảm-đương to assume responsibility.
phụ to assist.
thất-tiết to be unchaste (unfaithful).
quả-phụ widow.
giám-đốc to direct.
tế-tự to make offerings to.
tái-giá to remarry.
thừa-tự to inherit.
thô-tục profane.
xấu-hổ to be disgraced.
nhục to be humiliated.
khinh-miệt to denigrate.

Chương X

TÔN-GIÁO VÀ ĐẠO-ĐỨC

Một người Việt-Nam lương-thiện sinh ra giữa truyền-thống và nghi-lễ. Lúc còn trẻ, họ trau-giồi văn-hóa để tu thân. Khi đã trưởng-thành, họ trau-giồi đạo-đức để đạt đến bực trí. Đây không phải chỉ là một lý-tưởng mà là một lối sống thật của người Việt-Nam. Trong nhiều thế-kỷ, họ đã sống trong khung-cảnh của các tôn-giáo sau đây.

KHỔNG-GIÁO

Học-thuyết của Khổng-Tử được trình-bày trong hai bộ *Tứ-Thư* (Four Classical Texts) và *Ngũ-Kinh* (Five Classical Works).

Vũ-trụ quan

Vấn-đề nguồn-gốc của vũ-trụ không được Khổng-Tử chú-trọng cho lắm. Theo ông, lúc ban đầu không có Trời mà chỉ có một chất gọi là "khí". Trong khí có một sức vừa linh-động vừa có tính-cách sáng-tạo gọi là "lý". Khí có tính-cách tĩnh (đứng yên một chỗ). Lý làm khí chuyển-động và sinh ra vật-chất. Rồi sinh-vật lại do vật-chất sinh ra. Theo Khổng-Tử, từ trước đến nay vũ-trụ đã trải qua nhiều cuộc biến-chuyển định-kỳ. Vào lúc khởi đầu của mỗi cuộc biến-chuyển, mọi phân-tử trong khí được tự-do di-chuyển trong không-gian. Do ảnh-hưởng của lý mà sự lên men (fermentation) trong vũ-trụ xảy ra, mở màn cho thời-kỳ kế tiếp. Các phần nhẹ nổi lên thành bầu trời. Các phần nặng chìm xuống thành ra tinh-tú. Tất cả mọi vật được chia thành âm (Yin) và dương (Yang).

"Tính bản thiện" nơi con người

Theo Mạnh-Tử -- người học trò giỏi nhứt của Khổng-Tử -- con người khi mới sinh ra thì đã có tính thiện. Để giữ-gìn tính thiện này, ta chỉ cần kiểm-soát lòng ham muốn mà thôi. Nếu con người không đạt được mức thiện có sẵn trong tâm-hồn là chỉ vì họ bị cuộc sống hằng ngày làm họ quên lãng việc trau-giồi tính thiện ấy. Con người tu thân bằng sự học hỏi để trở thành người "trí". Người trí là người biết mình và làm chủ mọi ham muốn. Kẻ nào làm việc thiện sẽ được thưởng. Kẻ nào làm việc ác sẽ bị phạt.

Tu-thân

Theo Khổng-Tử, việc tu-thân gồm có bốn nguyên-tắc là cách-vật, trí-tri, chánh-tâm và thành-ý. Cách-vật là phải tìm hiểu mọi việc tức là học hỏi theo chiều rộng. Trí-tri là biết đến điểm cuối cùng của sự vật, học điều gì thì phải biết cho rõ-ràng; đó là học hỏi theo chiều sâu. Chánh-tâm tức là lòng phải ngay thẳng. Đây là sự khách-quan trong việc nghiên-cứu, học hỏi để nhìn sự vật đúng như mọi người nhìn thấy. Không được nhìn sự vật một cách méo-mó. Thành-ý là ý-tưởng phải thành-thật. Thành-ý phải có trước chánh-tâm. Muốn cho tâm-hồn mình được ngay thẳng thì trước hết ý-tưởng của mình phải thành-thật. Thành-thật đây là thành-thật trong việc nghiên-cứu, học hỏi cũng như trong việc trình-bày lại kết-quả của việc nghiên-cứu và học hỏi của mình.

Tương-quan xã-hội

Theo cách nói ngày nay, Khổng-giáo là một thứ "khoa-học xã-hội". Theo ông, trật-tự xã-hội được duy-trì bằng một số nguyên-tắc. Các nguyên-tắc này ấn-định mối tương-quan giữa các hạng người trong xã-hội. Có ba mối tương-quan chánh gọi là tam cương: tương-quan giữa vua tôi, cha con và vợ chồng. Ba mối tương-quan này duy-trì được nhờ năm đức-tính chánh, gọi là ngũ thường. Năm đức này phải được mọi người noi theo, nhứt là người trên, tức là hạng người có địa-vị trong xã-hội. Năm đức ấy là nhân, lễ, nghĩa, trí và tín. Nhân là thương người. Nghĩa là giúp người. Lễ là đứng-đắn với mọi người. Trí là khôn-ngoan để không bị lừa gạt. Và tín là làm cho mọi

người dám tin nơi mình. Khổng-Tử gọi người có năm đức-tính ấy là "người quân-tử". Một người muốn duy-trì được trật-tự xã-hội thì phải làm được những việc dễ hơn. Đó là bốn việc đi từ dễ đến khó như sau: Thứ nhứt là phải tu-thân. (Khổng-Tử cho rằng tu-thân là việc phải làm đầu tiên). Thứ hai là tề-gia, là điều-khiển việc gia-đình. Thứ ba là trị-quốc, là cai-quản việc nước. Và thứ tư là bình thiên-hạ, là làm cho xã-hội được yên-ổn, thái-bình.

Phụ-nữ có ba đức-tính riêng trong mối tương-quan xã-hội. Đó là ba sự phục-tòng gọi là tam tòng. Lúc chưa chồng, người phụ-nữ phải phục-tòng cha mình. Khi có chồng phải phục-tòng chồng. Khi chồng chết phải phục-tòng con trai trưởng. Đó là mối tương-quan với người khác. Còn riêng mình, người phụ-nữ phải trau-giồi năm đức-tính sau đây: Trước hết là công. Công là khéo-léo trong việc nội-trợ để giúp chồng cai-quản gia-đình. Thứ hai là dung. Dung tức là một sắc-diện khả-ái. Thứ ba là ngôn. Ngôn là lời nói. Người phụ-nữ phải ăn nói dịu-dàng, phải hết sức thận-trọng về lời nói. Và thứ tư là hạnh. Hạnh tức là hạnh-kiểm tốt. Đối với người đàn-bà thì hạnh-kiểm tốt là không được lẳng-lơ và tà-dâm.

Nhưng quan-trọng hơn hết có lẽ là hai nguyên-tắc sau đây: Trước hết, mọi người, mọi vật và mọi việc phải được gọi cho đúng với cái tên của nó. Nếu gọi không đúng tên thì mối tương-quan sẽ được thiết-lập một cách sai lầm. Việc gọi đúng tên này được Khổng-Tử gọi là "chính danh". Khi mọi người đã được gọi đúng tên và đặt đúng chỗ rồi thì phải trau-dồi các đức-tính cần-thiết. Và trong mối tương-quan với người khác, ai cũng phải theo đúng các nguyên-tắc của xã-hội. Khổng-Tử gọi việc trau-giồi các đức-tính và việc noi theo đúng các nguyên-tắc trên là định-phận. Vậy vua phải xứng-đáng là vua. Dân phải làm bổn-phận của dân. Người cha phải xứng-đáng là cha. Làm con phải giữ bổn-phận của người con. Làm chồng phải xứng-đáng là chồng. Làm vợ phải lo tròn bổn-phận của người vợ. Bạn-bè phải giữ đúng tình bạn-bè. Như vậy, xã-hội mới mong thái-bình. Trật-tự xã-hội sẽ được duy-trì tốt đẹp.

Sự phổ-biến Khổng-giáo tại Việt-Nam

Khổng-giáo được đem vào Việt-Nam dưới thời Bắc-thuộc. Sau đó,

ngay cả trong thời độc-lập (939 - 1407), người Việt-Nam vẫn không từ bỏ truyền-thống Khổng-giáo. Việc tổ-chức thi-cử để tuyển-mộ quan-lại của Khổng-giáo được người Việt-Nam áp-dụng. Cuộc thi-tuyển đầu tiên được tổ-chức tại Việt-Nam vào năm 1070. Văn miếu (Literary temple) thờ Đức Khổng-Tử được xây cất lần đầu tiên vào năm 1075. Hàn-lâm-viện (Academy) đầu tiên được thiết-lập vào năm 1086. Bắt đầu từ đó, việc thi-tuyển được tổ-chức gần như liên tiếp cho đến đầu thế-kỷ XX. Các cuộc thi này đã giúp cho Việt-Nam tìm được nhiều nhà hành-chánh và quân-sự rất giỏi. Theo lối học xưa, các nhà nho thường giỏi cả việc hành-chánh lẫn việc quân-sự.

Về phương-diện xã-hội, Khổng-Tử cho rằng không sợ nước nghèo mà chỉ sợ sự phân-phối tài-sản giữa các hạng người trong xã-hội không được đồng đều, không được công-bình mà thôi.

Nguyên-tắc tự-trị của làng xã là một nguyên-tắc hết sức quan-trọng tại Việt-Nam. Nguyên-tắc này đã trở thành tục-ngữ: "Phép vua thua lệ làng". Theo truyền-thống, nền hành-chánh xã thuộc quyền của một Hội-Đồng Kỳ-Mục do dân bầu.

Xã-hội Việt-Nam chia làm bốn giai-cấp là sĩ, nông, công và thương. Sĩ là giới trí-thức. Nông là người làm ruộng. Công là giới làm thợ. Và thương là giới buôn-bán. Việc gọi tên này chỉ theo cách phân-công trong xã-hội hơn theo huyết-thống. Mọi người đều có quyền đi học và đi thi. Nếu học giỏi và thi đậu đều được làm quan.

Theo Khổng-giáo, quốc-gia thuộc về mọi người. Vua phải chịu trách-nhiệm về họa-phúc của dân. Vua nhận mệnh trời để trị dân. Ngược lại, ý dân là ý trời. Vậy vua phải tôn-trọng ý-nguyện của dân. Vua yêu cái gì dân yêu, ghét cái gì dân ghét. Mạnh-Tử nói: "Người dân là quan-trọng hơn hết, đất nước thứ nhì và sau cùng mới đến vua".

Nhờ nguyên-tắc bình-đẳng của Khổng-giáo, suốt mấy ngàn năm lịch-sử người Việt-Nam học tập dân-chủ và tiến-bộ xã-hội mà không gây đổ máu và rối loạn xã-hội.

PHẬT-GIÁO

Từ thế-kỷ II, Phật-giáo đã được đem vào Việt-Nam.

Triết-lý Phật-giáo

Theo Phật-giáo, đời là bể khổ. Con người ngụp-lặn trong đó một cách tuyệt-vọng. Quả vậy, cuộc sống là một vòng luẩn-quẩn của sự sống và cái chết. Phật dạy rằng: "Tất cả những đau khổ mà ta đang chịu đựng đều do lòng dục, tức lòng ham muốn mà ra. Dục là nguyên-nhân của sự đau khổ. Vậy muốn hết đau khổ ta phải tiêu-diệt lòng dục". Điểm quan-trọng nhứt của Phật-giáo là thuyết nghiệp-báo (tức là luật nhân-quả). Theo thuyết nầy, cuộc sống hiện tại là hậu-quả của kiếp trước và là nguyên-nhân của kiếp sau. Vậy mỗi người nên tu-thân. Theo Phật-giáo tu-thân là làm việc thiện và xa-lánh các thú vui nhục-dục. Phật-tính có nơi mọi người và mọi vật. Vì dục-vọng trói buộc, con người không thấy Phật-tính nơi mình và nơi mọi vật. Sự tu-thân giúp người phá tan các trói buộc của dục-vọng. Nhờ thế, con người thấy được Phật-tính và thoát khỏi cuộc sống nơi trần-gian.

Đại-thừa và tiểu-thừa

Phát sinh từ Ấn-Độ, Phật-giáo lan tràn rất nhanh khắp Á-Châu. Sự lan rộng nầy đã đưa đến chỗ khác biệt. Phật-giáo phổ-biến theo đường bộ ở phía Bắc gọi là Phật-giáo đại-thừa. Phật-giáo phổ-biến theo đường biển ở phía Nam gọi là Phật-giáo tiểu-thừa. Đại-thừa có nghĩa là cỗ xe lớn, Tiểu-thừa là cỗ xe nhỏ. Phật-giáo tiểu-thừa giữ nguyên các lời dạy của Đức Phật. Phật-giáo đại-thừa là Phật-giáo cải-cách.

Sự phổ-biến Phật-giáo tại Việt-Nam

Lối 2/3 trong số 30 triệu người Việt-Nam theo Phật-giáo.

Dưới thời Bắc-thuộc, người Tàu chỉ chú-trọng đến Khổng-giáo mà thôi. Tuy nhiên, đến cuối thời Bắc-thuộc (603 - 939) thì Phật-giáo đã bắt đầu phát-triển.

Trong thời độc-lập, Phật-giáo phát-triển mạnh. Năm 939, ông Ngô-Quyền thắng Tàu, mở đầu thời-kỳ độc-lập. Kế đó, loạn Thập-Nhị Sứ-Quân lại bùng nổ.

Trong thời Thập-Nhị Sứ-Quân, Phật-giáo được ưu-đãi.

Dưới thời Đinh-Bộ-Lĩnh, Phật-giáo được ủng-hộ và phát-triển cho đến năm 1009. Đinh-Bộ-Lĩnh đã mời một nhà sư vào triều để học đạo.

Vào năm 1009, Lý-Công-Uẩn lên làm vua, hiệu là Lý-Thái-Tổ. Ngài cũng ủng-hộ Phật-giáo. Các vua Lý sau Lý-Thái-Tổ cũng rất tin-tưởng nơi đạo Phật. Dưới thời Lý-Thái-Tông , 95 ngôi chùa được xây cất. Ngoài ra, các chùa cũ đều được sửa lại. Năm 1049, nhà vua nằm mơ thấy được đưa đến một tòa nhà hình hoa sen. Sau đó, vua ra lịnh cất một ngôi chùa giống như vậy. Đó là Chùa Một Cột ở Hà-Nội. Vị vua Lý thứ ba là Lý-Thánh-Tông, là một người rất từ-bi. Ông ra lịnh phân-phát thực-phẩm và áo quần cho người nghèo. Ông cũng ra lịnh ân-xá tù-nhân. Nói chung, dưới thời Lý, nhiều nhà sư giữ địa-vị rất cao trong triều. Các nhà sư này cũng là những tác-giả danh-tiếng.

Dưới triều Lý-Thánh-Tông, các cuộc thi để tuyển-mộ quan-lại được thiết-lập. Như vậy, Khổng-giáo đã có địa-vị trong quốc-gia. Đến đầu đời Trần, Khổng-giáo bắt đầu mạnh lên nhưng Phật-giáo vẫn còn giữ vững được địa-vị. Vào năm 1414, Việt-Nam lại thuộc nhà Minh. Nhà Minh rất ủng-hộ Khổng-giáo, nên họ phá-hủy chùa và tịch-thâu kinh sách Phật-giáo. Vào năm 1428, Lê-Lợi giành lại được độc-lập, lên làm vua, xưng hiệu là Lê-Thái-Tổ. Ngài mở cuộc thi cho các nhà sư, chỉ những vị nào thi đậu mới được tiếp tục làm sư. Ba mươi năm sau, Phật-giáo bị kiểm-soát chặt-chẽ và bị cấm xây thêm chùa mới. Từ đó, Phật-giáo mất sự ủng-hộ của triều-đình nhưng vẫn là một tôn-giáo của người Việt-Nam. Khổng-giáo ảnh-hưởng đến đời sống xã-hội. Trong khi đó, Phật-giáo ảnh-hưởng đến đời sống tinh-thần.

Từ năm 1528 - 1602, nhờ cuộc phân-tranh giữa chúa Trịnh ở miền Bắc và chúa Nguyễn ở miền Nam, Phật-giáo lấy lại được phần nào địa-vị đã mất. Thiền-phái được thành-lập. Một số chùa được sửa chữa. Năm 1601, Nguyễn-Hoàng ra lịnh xây cất chùa Thiên-Mụ tại Huế. Ngôi chùa danh-tiếng này hiện nay vẫn còn. Tuy nhiên, các nhà sư không có ảnh-hưởng gì về chánh-trị.

Phật-giáo cận-đại

Năm 1920, bắt đầu cho phong-trào phục-hưng Phật-giáo. Từ năm 1931, các Hội Phật-học được tổ-chức khắp nước. Nhiều bản dịch kinh sách Phật-giáo đại-thừa và tiểu-thừa được phân-phối khắp nơi. Dân-chúng ủng-hộ mạnh-mẽ phong-trào này.

Rủi thay, các tiến bộ này đã bị cuộc thế-chiến II quét sạch. Tuy nhiên, Phật-giáo vẫn cố-gắng không ngừng. Năm 1948, các nhà sư hội-họp tại Hà-Nội. Năm 1949, một cô-nhi-viện và một trường trung-học tư được thành-lập tại Hà-Nội. Công việc giúp-đỡ nạn-nhân chiến-tranh cũng được tổ-chức tại Hà-Nội và các tỉnh. Ngày 6 tháng 5 năm 1951, một đại-hội toàn-quốc được tổ-chức tại Huế. Đại-hội thâu lượm được nhiều kết-quả. Đại-hội cũng chấp-thuận đề-nghị của đại-diện Phật-giáo miền Bắc, gia-nhập Hiệp-Hội Phật-Giáo Thế-Giới. Năm 1952, Phật-giáo Việt-Nam họp Đại-Hội Phật-Giáo Thế-Giới tại Đông-Kinh (Tokyo). Sau năm 1954, Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống-Nhứt (Unified Buddhist Church) được thành-lập. Viện-Hóa-Đạo của hội này có nhiệm-vụ phổ-biến Phật-giáo.

Tóm lại, Phật-giáo là tôn-giáo được phổ-biến rộng-rãi nhứt tại Việt-Nam.

ĐẠO-GIÁO

Đạo-giáo phát-sinh từ triết-lý của Lão-Tử nên cũng gọi là Lão-giáo. Căn-bản của Đạo-giáo là sự hòa-hợp của con người vào trật-tự đương-nhiên của vũ-trụ. Trật-tự này tùy thuộc sự quân-bình của hai yếu-tố âm và dương. Mọi người, mọi vật và mọi việc đều được phân-chia ra thành âm và dương. Âm và dương hiện ra dưới nhiều hình-thức như tĩnh và động, lỏng và đặc, sáng và tối, hợp và tan, vật-chất và tinh-thần, v.v.... Người theo Đạo-giáo tin rằng ai sống và hành-động theo sự hòa-hợp giữa âm và dương thì sẽ làm chủ được vũ-trụ. Vì thế, họ không bao giờ làm trái với trật-tự thiên-nhiên. Họ cho rằng sáng-kiến là một điều vô-ích. Họ khinh cuộc sống tích cực. Họ sống tiêu-cực và giữ cho lòng được thản-nhiên. Tiêu-cực và thản-nhiên được gọi là nhàn. Người theo Đạo-giáo tin rằng họ không làm gì cả mà mọi việc sẽ thành, vì

thiên-nhiên vốn tích-cực và đầy sáng-tạo.

Chịu ảnh-hưởng của Đạo-giáo, một số nhà nho không thích địa-vị, danh-vọng và tiền bạc. Họ thường thích về đồng quê sống theo thiên-nhiên hơn là ra làm quan. Một số thích làm thơ ca-tụng chữ nhàn. Một vài thi-sĩ làm thơ kể lại các cuộc gặp-gỡ tiên, thánh, v.v....

Ngoài phần triết-lý nói trên, Đạo-giáo còn một phần mê-tín nữa. Trong phần này, người ta tin rằng trên hết là Ngọc-Hoàng. Với hai vị thần coi về việc sanh và việc tử, Ngọc-Hoàng kiểm-soát vận-mạng của nhân-loại. Ở giữa thần linh và người là các ông thầy pháp, tức là những người tự cho rằng mình biết xử-dụng thần-chú, bùa và phép.

Ngoài ra, có hai lối thờ cúng. Một lối thờ Chư-Vị, tức là Trời, Đất, Nước ... mà Đức Thánh-Mẫu là danh-tiếng nhứt. Lối thứ hai thờ các vị anh-hùng trong lịch-sử Việt-Nam gọi là Nội-Đạo. Vị thần quan-trọng nhứt của Nội-Đạo là tướng Trần-Hưng-Đạo, một người đã 2 lần thắng quân Mông-Cổ. Họ gọi ông là Đức Thánh Trần. Họ tin rằng ông bảo-vệ con người chống lại ma quỷ. Tu-sĩ của lối thờ cúng này là các ông đồng, bà bóng.

TỤC THỜ CÚNG ÔNG BÀ

Tục thờ cúng ông bà cũng được gọi là sự tôn-thờ tổ-tiên. Tục này bắt nguồn từ các lời dạy của Đức Khổng-Tử. Tuy nhiên, việc thờ cúng cũng có pha thêm ảnh-hưởng của Đạo-giáo và Phật-giáo. Dù sao, tất cả phần quan-trọng đều nằm trong Khổng-giáo.

Người Việt-Nam tin rằng con người có ba hồn và bảy phách (vital principles). Ba hồn điều-khiển các hoạt-động tinh-thần. Đó là sự sống, óc thông-minh và tri-giác. Bảy phách điều-khiển các hoạt-động của thân-thể con người. Vì vậy đàn-bà có chín phách vì họ có thêm nhiệm-vụ sinh-đẻ nữa. Hồn nơi cây cỏ được gọi là sinh-hồn. Thú-vật cũng có sinh-hồn. Ngoài ra, chúng cũng biết cảm-giác nên có một hồn nữa gọi là giác-hồn. Con người có óc thông-minh nên ngoài sinh-hồn và giác-hồn còn có linh-hồn. Khi người chết, các phách sẽ bị tiêu-diệt, chỉ có linh-hồn là còn lại

mà thôi. Đây là nguồn-gốc của tục thờ cúng ông bà. Khổng-Tử nâng tục này lên hàng bổn-phận luân-lý. Ông cũng ấn-định một số nghi-lễ chặt-chẽ để thi-hành bổn-phận này.

Theo Khổng-Tử ta phải tôn-trọng người chết cũng như người sống. Nếu một người chết đi mà không có ai thờ cúng thì linh-hồn sẽ phải phiêu-bạt không nơi nương tựa. Đó là sự bất-hạnh lớn lao của con người. Chính vì thế mà có tục đa-thê và nuôi con nuôi.

Trong mỗi nhà, bàn thờ tổ-tiên là nơi quan-trọng nhứt. Trong các gia-đình giàu, bàn thờ tổ-tiên là một chiếc bàn gỗ, chạm trỗ và sơn son thếp vàng. Trên bàn thờ có chân đèn và lư hương bằng đồng. Tên của bốn đời tổ-tiên được ghi trên một bài-vị bằng gỗ quí. Tổ-tiên thuộc các đời trước được xem như đã đi đầu-thai. Vào ngày giỗ hằng năm, mọi người trong gia-đình nhóm họp chung quanh bàn thờ tổ-tiên. Đó là biểu-hiệu của sự đoàn-kết trong gia-đình. Chính trước bàn thờ tổ-tiên mà mọi việc quan-trọng nhứt đã được quyết-định và hôn-lễ đã được cử-hành.

Người Việt-Nam tin rằng linh-hồn tổ-tiên luôn luôn bảo-vệ gia-đình. Người ta khấn-vái tổ-tiên để được lành bịnh, thi đậu, mua may bán đắt, v.v.... Sự tưởng nhớ cùng ước muốn làm hài lòng tổ-tiên luôn luôn hướng-dẫn hành-động của con cháu. Ngay cả một người có hạnh-kiểm xấu cũng sợ làm hại danh-dự của tổ-tiên.

Thực ra, sự thờ cúng tổ-tiên chỉ là sự tiếp tục lòng tôn-kính cha mẹ sau khi các người đã chết. Con cái biết ơn cha mẹ đã cho mình sự sống, thương-yêu, an-ủi và che chở mình, hy-sinh tất cả để nuôi mình thành người. Vậy con cái phải nghe lời và kính yêu cha mẹ. Khi cha mẹ già yếu, con cái phải nuôi-dưỡng cha mẹ.

Nói một cách tổng-quát, tất cả bổn-phận của con cháu đối với ông bà, cha mẹ bao gồm trong một chữ. Đó là chữ hiếu. Vì thế, trong mỗi gia-đình đều luôn luôn có dành riêng một phần tài-sản để thờ ông bà. Đó là phần hương-hỏa, thường giao cho người con trai trưởng. Phần đất này không thể bán được. Luật Gia-Long định rằng người nào dùng mưu mẹo để bán phần hương-hỏa sẽ bị phạt nặng-nề.

CÁC TÔN-GIÁO KHÁC

Thiên-chúa giáo

Thiên-chúa giáo chỉ là một tôn-giáo mới. Đến thế-kỷ XVI các nhà truyền-đạo Thiên-chúa mới bắt đầu giảng Phúc-âm (Gospel) cho người Việt-Nam. Thánh Orderic de Pordenone là nhà truyền-đạo đầu tiên đến Việt-Nam. Ông đến tỉnh Bình-Định, Trung-Việt vào thế-kỷ XIV. Lúc ấy, vùng này còn thuộc nước Chàm. Vào thế-kỷ XV, trong khi đi Quảng-Đông, thánh Francis Xavier đã phải cập bến tại Trung-Việt để tránh bão.

Vào năm 1533, vua Lê-Trang-Tông cấm giáo-sĩ Inigs Ignace giảng đạo tại Nam-Định. Tuy nhiên, trong vòng 50 năm sau đó có rất nhiều nhà truyền-đạo Pháp, Tây-Ban-Nha và Bồ-Đào-Nha vào Việt-Nam. Nhà truyền-đạo Tây-Ban-Nha Ordonnez de Cevallos đã thuyết-phục được công-chúa em vua Lê-Trang-Tông và một số người khác trong họ vua theo đạo Thiên-chúa. Tuy nhiên, tài-liệu Việt-Nam không thấy nói đến điểm này.

Năm 1959, theo lời xin của Alexandre de Rhodes, Giáo-Hoàng Alexander VII bổ-nhiệm hai vị giám-mục đầu tiên cho vùng Viễn-Đông. Lambert de la Motte làm giám-mục tại miền Nam và François Pallu làm giám-mục tại miền Bắc Việt-Nam. Năm 1668, tại Yuthia, Thái-Lan, giám-mục Lambert de la Motte phong linh-mục cho bốn người Việt-Nam đầu tiên. Năm 1669, thay quyền giám-mục Pallu, ông phong linh-mục cho bảy người nữa cho vùng Bắc-Việt. Lúc bấy giờ, giám-mục Pallu đang ở tại La-Mã. Ông xin Giáo-Hoàng lựa chọn 6 vị giám-mục cho Việt-Nam trong số các linh-mục trên. Tuy nhiên, lời xin này không được chấp-thuận.

Vào thế-kỷ XVII, giáo-sĩ và tín-đồ Thiên-chúa bị ngược-đãi. Đến thế-kỷ XVIII, việc ngược-đãi gia-tăng. Năm 1750, chúa Võ-Vương đuổi 26 nhà truyền-đạo ra khỏi nước. Trong nước chỉ còn lại ba vị linh-mục Việt-Nam mà thôi.

Dưới thời Gia-Long, giáo-hội được phép hoạt-động. Sau vua Gia-Long, giáo-hội lại gặp khó-khăn. Dưới thời Tự-Đức (1848 - 1883), giáo-hội lại bị ngược-đãi. Ông sợ Thiên-chúa giáo sẽ phá-hủy trật-tự xã-hội cổ-truyền.

Từ năm 1888 trở đi, giáo-hội được tự-do phát-triển vì người Pháp đã làm chủ nước Việt-Nam. Số người theo đạo càng ngày càng nhiều. Năm 1840, có 420.000 người theo đạo Thiên-chúa. Năm 1927 có 1.237.000 người. Năm 1933, ông Nguyễn-Bá-Tòng được phong chức giám-mục đầu tiên tại Việt-Nam. Từ đó, các địa-phận lần lần được đặt dưới quyền các giám-mục Việt-Nam. Dù vậy, cho đến năm 1960 vẫn còn hai địa-phận thuộc quyền hai phái-bộ ngoại-quốc tại Paris. Năm 1965, có 1.559.077 người theo đạo Thiên-chúa, tức là lối 10,5%. Trong số giáo-sĩ, có 1771 linh-mục, mà 1376 là người Việt-Nam. Lúc ấy, có 4826 nữ tu-sĩ, đa số là người Việt-Nam. Ở miền Bắc có lối 793.000 tín-đồ và 321 linh-mục.

Phần quan-trọng của Cơ-đốc giáo tại Việt-Nam là Thiên-chúa giáo. Cơ-đốc Tân-giáo (Protestantism) vào Việt-Nam rất trễ nên có rất ít tín-đồ. Tuy nhiên, sau thế-chiến thứ II, Cơ-đốc Tân-giáo bắt đầu phát-triển. Tín-đồ có tăng-gia nhưng hơi chậm.

Đạo Cao-Đài

Đạo Cao-Đài phát-sinh tại Nam-Việt vào đầu thế-kỷ XX. Người lập ra nền tảng đạo này là ông Ngô-văn-Chiêu, một công chức ở tỉnh Phú-Quốc. Ông được xem như một người có thánh-đức, hiền-lành và có thị-kiến. Ông tin-tưởng và say mê duy-linh-học. Năm 1925, ông Lê-văn-Trung duyệt lại nền tảng của đạo. Ông là một nghị-viên Hội-Đồng Thuộc-Địa (Colonial Council). Chính ông Trung đã lập ra đạo Cao-Đài. Đạo Cao-Đài bao gồm nhiều tôn-giáo khác nhau. Trong đạo Cao-Đài có một phần của đạo Phật, đạo Khổng, đạo Lão và đạo Thiên-chúa.

Theo các tín-đồ Cao-Đài, linh-hồn của đấng Cao-Đài hiện ra vào năm 1926 và viết trên cát như sau: "Thượng-Đế là ta. Đức Phật-Tổ là ta. Thích-Ca Mâu-Ni là ta. Đức Chúa-Trời là ta. Nay ta lấy tên là Cao-Đài để truyền dạy tôn-giáo mới".

Người Cao-Đài cho rằng các vị lập ra các tôn-giáo lớn trên thế-giới chỉ là một người. Cùng một người ấy đã sinh ra vào những nơi và lúc khác nhau trên mặt đất. Các tôn-giáo chỉ khác nhau về mặt nghi-lễ mà thôi. Nhưng lời dạy của mọi tôn-giáo đều có chỗ giống nhau hay, đúng hơn, chỉ là một mà thôi. Vì thế, không nên đem

tôn-giáo này chống lại tôn-giáo khác. Trái lại, nên hợp mọi tôn-giáo làm một. Nên giảng dạy tinh-thần hòa-đồng và lòng bác-ái cho mọi người. Đạo Cao-Đài tin vào một thượng-đế, vào linh-hồn, sự đầu-thai và thuyết nhân-quả. Đạo Cao-Đài cũng dạy phải tôn-trọng người chết, thờ cúng ông bà, yêu điều thiện, công-bình, đạo-đức và nhẫn-nhịn. Đạo dạy rằng sẽ có một Minh-Vương (messiah) ra đời để lập lại thời-đại hoàng-kim (Golden Age) trên mặt đất. Đạo Cao-Đài tự cho rằng có đủ tất cả các điều hay của mọi tôn-giáo trên thế-giới. Trong số các bậc thánh của đạo Cao-Đài, người ta thấy có bác-sĩ Tôn-dật-Tiên (Sun Yat Sen) của Trung-Hoa, nhà tiên-tri Nguyễn-Bỉnh-Khiêm của Việt-Nam, văn-hào Victor Hugo của Pháp và cả Sir Winston Churchill của Anh quốc nữa. Đạo Cao-Đài có 1.500.000 tín-đồ, phần lớn ở tại Nam-Việt. Ngoài ra, đạo cũng có mấy chục ngàn tín-đồ ở ngoại quốc nữa. Tòa-thánh (Holy See) của đạo ở tại tỉnh Tây-Ninh, cạnh chân núi Bà Đen, Nam-Việt. Núi Bà Đen là nơi có nhiều vị ẩn-tu. Họ chuyên đi hái thuốc và làm tiên-tri.

Đạo Hòa-Hảo

Đạo Hòa-Hảo là một phái Phật-giáo phát-sinh từ làng Hòa-Hảo, Nam-Việt. Vì thế, đạo này thường được gọi là Phật-giá Hòa-Hảo. Đạo được lập ra vào năm 1919 do Đức Ông Huỳnh-Phú-Sổ. Ông học đạo nơi một vị ẩn-tu ở chùa Trà-Sơn, trước đó đã có lần cứu sống Đức Ông trong lúc bịnh đã đến hồi tuyệt-vọng. Vị ẩn-tu này là một người giỏi về khoa châm-cứu. Chính vị ấy đã dạy cho Đức Ông về pháp-thuật, các nguyên-tắc về tu-học, thôi miên và cách làm bùa may. Khi vị ẩn-tu chết, Đức Ông trở về nhà. Trong một đêm giông-tố, Đức Ông bắt đầu nói liên tiếp mấy giờ liền (như đang bị một năng-lực siêu-nhiên ám-ảnh) về một thứ Phật-giáo được sửa đổi theo hoàn cảnh mới. Ông xưng là người kế-vị của Phật Thích-Ca và lập ra đạo mới tại làng Hòa-Hảo.

Ông Huỳnh-Phú-Sổ nổi danh vì các bài giảng đạo bằng thơ. Các bài giảng này vừa có tính-cách tôn-giáo vừa có tính-cách tiên-tri. Ông khuyên bỏ bớt nghi-lễ, hủy bỏ đền chùa, không cần đến tu-sĩ để tín-đồ thông-đạt trực-tiếp với Trời Phật. Một vài lời tiên-tri của ông đã xảy ra thật. Ông cũng chữa lành bịnh cho một số

người hầu như bằng phép lạ. Nhờ vậy tín-đồ tăng rất mau. Hiện nay, Phật-giáo Hòa-Hảo có lối 1.500.000 tín-đồ trong vùng châu-thổ sông Cửu-Long.

Ngoài các tôn-giáo đã nói trên, Việt-Nam cũng có đạo Bà-La-Môn của người Ấn, đạo Hồi của người Hồi. Đạo Bahai cũng mới được đem vào Việt-Nam.

Nếu các người trẻ tuổi đã đoạn-tuyệt với truyền-thống cũ thì, mặt khác, các người lớn tuổi vẫn còn mang nặng ảnh-hưởng của các tôn-giáo cổ-truyền như Phật, Khổng và Lão. Nhờ tinh-thần quảng-đại và bao-dung của người Việt-Nam, mọi triết-lý và tôn-giáo đều có thể phát-triển bên cạnh nhau trên mảnh đất Việt-Nam. Tại đây, không có sự độc-tôn của bất cứ một hệ-thống tư-tưởng nào cả.

NGỮ-VỰNG

lương-thiện honest and kind.
truyền-thống tradition.
nghi-lễ ceremony.
trau-giồi to cultivate.
tu-thân sửa mình theo đạo-đức.
trưởng-thành to mature.
lý-tưởng ideal.
khung cảnh environment.
học thuyết doctrine.
vũ-trụ quan view of universe.
linh-động animated.
sáng-tạo to create.
chuyển-động to move.
sinh-vật living matter.
biến-chuyển to transform.
định-kỳ periodical.
phân tử molecule.
không-gian space.
tinh-tú star.
thiện benevolent.
tâm-hồn soul (living person).
nguyên-tắc principle.
khách-quan objective.
méo mó distorted.
ý-tưởng thoughts.
tương-quan relationship.
duy-trì to maintain.
ấn-định to determine.
lừa gạt to dupe.
điều-khiển to direct.
cai-quản to manage.
yên-ổn calm.
phục-tòng to obey.
sắc diện appearance.
khả-ái lovely.
tà-dâm lusty.
áp-dụng to apply.
phân-phối to distribute.
tài-sản wealth.
công-bình just.

huyết-thống lineages.
trách-nhiệm responsibility.
họa misfortune.
mệnh mandate.
ý-nguyện aspiration.
vòng lẩn-quẩn vicious circle.
nguyên nhân cause.
luật nhân quả law of karma.
hậu-quả consequence.
nhục-dục carnal desire.
trói buộc to bind.
ưu-đãi to favor.
ủng-hộ to support.
từ-bi compassionate.
ân-xá to pardon.
tù-nhân prisoner.
Thiền-phái Zen Buddhism.
cận đại comtemporary.
phong-trào movement.
phục-hưng to re-establish.
toàn quốc national.
đại diện delegate.
đương nhiên natural.
quân bình to be in concord.
yếu-tố factor.
tĩnh inert.
động agitated, moving.
lỏng diffuse.
đặc concentrated.
sáng-kiến initiative.
tích-cực active.
tiêu-cực passive.
thản-nhiên indifferent.
vốn originally, innately.
danh vọng fame, ambition
ca tụng to praise.
thần-chú incantations.
bùa charm, amulet.
phép magic power.
bảo-vệ to protect.
tu-sĩ disciple.
đồng medium, sorcerer.
bóng medium, sorcerer.
cảm-giác sense.
nâng to raise.
thi-hành to execute.
tôn-trọng to respect.
phiêu-bạt to roam (aimlessly).
bất-hạnh to be unfortunate.
đa thê polygamous.
son son thếp vàng red-lacquered and gilded.
bài-vị ancestral tablet.
khấn-vái to pray and make vows.
ước muốn to wish.
danh-dự honor.
mưu mẹo trickery.
thuyết-phục to convince.
bổ-nhiệm to appoint.
phong to ordain.
chấp-thuận to approve.
tín-đồ believer.
ngược-đãi to abuse, maltreat.
cổ-truyền traditional.
phái-bộ mission.
thánh đức saintly virtue.
thị-kiến insight.
duy-linh-học spiritualism.
nghị-viên representative.
hòa-đồng concord.

bác-ái charity.
nhẫn nhịn tolerant.
tiên-tri prophet.
văn-hào literary master.
ẩn tu reclusive monk.
châm-cứu acupuncture.
pháp-thuật wizardry.
thôi-miên to hypnotize.
giông-tố typhoon.
siêu-nhiên supernatural.

ám-ảnh to obsess.
kế-vị to succeed.
thông-đạt to communicate.
đoạn-tuyệt to sever ties with.
quảng-đại generous.
bao-dung tolerant.
triết-lý philosophy.
độc-tôn dominance (in worship).
tư-tưởng thought.

TÍNH THẦN-BÍ CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM

Ở điểm này, kể từ nửa thế-kỷ nay, tâm hồn người Việt-Nam đã thay đổi nhiều, ít nhứt ở thế-hệ trẻ hay ở những môi-trường tiếp-xúc với văn-hóa Tây-phương. Nhưng đi sâu vào quảng-đại quần-chúng, chúng ta thấy rằng nhân-sinh quan và vũ-trụ quan của người Việt vẫn còn mang nhiều màu sắc thần bí. Léopold Cadière đã nhận xét đại-khái như sau:

"Tôn-giáo thực-thụ của người An-nam là thờ Thần. Tôn-giáo này không có lịch-sử vì nó có từ lúc có giống nòi...

"Đời sống tôn-giáo của người An-nam thuộc mọi tầng lớp xã-hội xây-dựng trên lòng tin sâu-xa khắc tận đáy lòng là Thần ở khắp nơi. Thần bay nhanh-nhẹn trên không-trung. Thần theo gió tới. Thần theo đường đi lên hay theo giòng sông đi xuống. Thần ẩn nấp tận đáy nước, trong những vực sâu nguy-hiểm cũng như nơi những ao đầm yên-tĩnh. Thần ưa thích những đèo núi của dãy Trường-sơn và bóng tối rợn rùng của rừng rậm. Những ngọn núi cao, những tảng đá ngăn sông hay một hòn đá thường có thể làm nơi cho Thần trú-ngụ. Những cây-cối um-tùm có thể chứa Thần và một ít loài vật có thể có những sức mạnh của thần-linh. Thần thể-hiện bằng những sự việc hết sức tầm thường, hết sức phổ-thông, đó là một tiếng gà gáy, tiếng kêu của con chuột xạ,[1] một tiếng cú rúc,[2] một tia sáng mờ yếu trong đêm khuya.

"Và những Thần này hiện-diện khắp nơi trong thiên-nhiên không phải là không hoạt-động. Thần xen lẫn vào nhân-sinh và chi-phối định-mạng con người. Các Thần thắt chặt liên-lạc với chúng ta ngay từ lúc mẹ mang thai cho đến lúc chết và ngay cả ở thế-giới bên kia, chúng ta sẽ sướng hay khổ là tùy các Thần. Sống chết là

do các Thần mà tới, các Thần là nguyên-nhân của bệnh-hoạn, mất mùa, thi hỏng, không sinh con, dịch-tễ,[3] mất của cải cũng như của mọi biến-cố đem lại hạnh-phúc cho con người. Hành-động của các Thần không bao giờ ngừng giảm. Các Thần trông coi tất cả hành-động của cuộc sống con người và làm cho chúng phát-đạt hay vô hiệu-quả. Con người hành-động trong hai thế-giới, thế-giới tự-nhiên mà chúng ta thấy và thế-giới siêu-nhiên mà chúng ta không thấy được. Con người hành-động tính-toán, cố-gắng, chăm-chú, nhưng tất cả những cái đó có thể trở thành vô-ích vì sự thành-công không lệ-thuộc một mình con người; trên con người, bên cạnh con người, có những sức vô-hình cùng hành-động, hoặc cho con người, hoặc chống lại con người. Những người bạn đường tầm thường của con người, những gia-súc, dụng-cụ, vật-liệu hằng ngày nhỏ bé nhứt cũng do những sức lực huyền-bí nầy điều-khiển.

Nhận xét về vũ-trụ quan và nhân-sinh quan nầy đưa đến kết-luận: Ở tâm-thức Việt-Nam, con người có một chỗ đứng quá nhỏ hẹp. Vũ-trụ đầy Thần, sinh-hoạt lệ-thuộc Thần, và như thế hình như không phải là con người sống, nhưng chính là Thần sống, con người chỉ là cái gì phụ thuộc.

Nguyễn-Đình-Thi
Trích *Văn-Hóa Nguyệt-San*.
XIII, 9 (1964). Trang 1091-1092.

CHÚ-THÍCH

[1]Tiếng kêu của chuột xạ: khi nghe chuột xạ kêu ở trong nhà, người ta tin chắc rằng rồi đây sẽ xảy ra điều gì cho gia-đình.

[2]Tiếng cú rúc: tiếng chim cú mèo kêu từng hồi dài. Theo người Việt, khi trong nhà có người bị bệnh nặng mà có chim cú mèo đậu trước nhà kêu thì là điềm báo trước rằng bệnh nhơn sắp chết.

[3]Dịch tễ: chết vì bệnh dịch.

NGỮ-VỰNG

thần bí mystic.
môi-trường medium.
quảng-đại quần-chúng the masses.

nhân-sinh-quan view of life.
vũ-trụ-quan view of universe.
đại-khái generally.
giống-nòi race.
không-trung không-gian.
rợn-rùng hair-raising.
trú-ngụ to reside.
um-tùm thick (vegetation).
phổ-thông common (usage).
gáy to crow.
tia ray.
hiện-diện to be present.
xen lẫn to mingle.
chi-phối to control.
thắt chặt to tighten.
mang thai to be pregnant.
nguyên-nhân cause.
hiệu quả effect.
siêu-nhiên supernatural.
lệ-thuộc to depend on.
huyền-bí occult.
kết-luận conclusion.
tâm-thức mentality.

53

CAO-ĐÀI GIÁO

Đạo Cao-Đài phát sanh tại Nam Việt năm 1926.

Người thành lập là ông Ngô-Minh-Chiêu sanh năm Mậu-Dần (1878) tại Bình-tây (Chợ-lớn).

Đạo tôn thờ Đức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế, là đấng tuyệt-đối toàn thiện, toàn mỹ, toàn chân, toàn năng, vô thỉ vô chung, là đấng Chúa tể tạo ra vũ trụ và vạn vật. Tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát. Giáng trần khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ-Độ xưng là THẦY.

Biểu hiệu của Đạo là MỘT MẮT.

Tôn-chỉ là "Qui nguyên vạn giáo, hiệp nhất toàn linh".[1]

Tại sao lại gọi là Cao-Đài?

"Trong một đàn cơ vào năm 1927, Ngọc-Hoàng Thượng-Đế dạy rằng:

Linh Tiêu nhất tháp thị Cao Đài
Đại hội quần tiên thử ngọc giai.
Vạn trượng hào quang tùng thử xuất,
Cổ danh biểu cảnh LẠC THIÊN THAI,

Nghĩa là: Nơi điện Linh-Tiêu trên Thiên-Đình có ngôi tháp gọi là Cao-Đài. Quần tiên thường đại hội nơi thềm ngọc ấy. Hào quang muôn trượng do đó mà phát ra. Cảnh báu này từ xưa gọi là Lạc Thiên Thai.

"Do đó đức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế lấy hai chữ CAO-ĐÀI để tá danh dạy đạo trong buổi Tam kỳ Phổ độ này".(a)

Đạo Cao Đài cũng gọi là "Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ". Nghĩa là "kỳ ân xá phổ độ thứ ba của Đại Đạo".

Theo đạo Cao Đài thì:

"Từ ngày có nhân loại đến nay, cơ Đại Đạo vận chuyển làm ba thời

kỳ phổ độ.

Kỳ thứ nhất, Long hoa hội thiên khai vào hội Tý, thuộc thời đại Phục-Hy.[2] Các thánh nhơn sau đây thọ lệnh Thượng Đế giáng trần lập đạo:

Nhiên Đăng Cổ Phật (Phật giáo)
Thái Thượng Lão Quân (Đạo giáo)
Phục-Hy (Thánh giáo)
Moise, v.v....

Kỳ thứ nhì, Long hoa hội thiên khai vào hội Sửu, các Thánh nhân sau đây thọ mệnh Thượng Đế giáng trần cứu thế:

Lão Tử tức Lý Lão Đan (Đạo giáo),
Khổng Tử tức Khổng Trọng Ni (Nho giáo)
Thích Ca Mâu Ni (Phật giáo)
Gia Tô Giáo Chủ (Thiên Chúa giáo)
Mahomet (Hồi giáo) v.v....

Kỳ thứ ba, Long hoa hội thiên khai Huỳnh đạo (Hội Dần), là thời đại này. Thời kỳ nầy, đức Ngọc Hoàng dùng điển quang lập Đạo, qui hiệp các tôn giáo về một gốc, và không giao Chánh giáo vào tay người nữa.

Như thế Tôn giáo mới dung-hòa tất cả giáo lý. Và đức Ngọc Hoàng lập Đạo kỳ thứ ba này, không thị hiện bằng phàm thân nhục thể[3] như hai kỳ trước, mà giáng trần bằng huyền diệu dùng lần điển quang dìu dẫn cơ phổ độ.

Bởi vậy tín đồ Cao Đài chỉ tin ở Cơ. Tất cả những gì của Thầy đưa xuống đều ứng vào cơ.

Tại sao lại gọi Thượng Đế bằng Thầy và tạo Thiên Nhãn để thờ?

Bởi vì đức Ngọc Hoàng giáng cơ bảo vị sáng lập là Ngô-Minh-Chiêu khi mới được thâu nhận làm Đệ Tử, phải gọi bằng THẦY. Ngọc Hoàng lại dạy phải tạo Thiên Nhãn để thờ sau khi cho vị sáng lập thấy mất thần hai lượt. Thượng Đế phán:

- Chưa phải lúc các con biết đặng tại sao vẽ Thiên Nhãn mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho các con biết đôi chút: "Nhãn thị chủ tâm, Lưỡng quang chủ tể. Quang thị Thần, Thần thị Thiên. Thiên giả Ngã dã".(b)4

Tại sao lại chỉ thờ có một mắt?

Thờ một mất vì số một là số độc nhất, số khởi thủy của vạn sự vạn vật. Tức là ngôi Thái Cực, độc nhất vô nhị, là Chân-lý Thượng Đế, là Chân-lý tuyệt-đối.(b)

ĐẠO CAO-ĐÀI đại khái là thế. Tòa Thánh đặt tại Tây-Ninh (Nam Việt).

Nhờ tính cách đại đồng, dung-hòa các tôn-giáo, nhờ tổ-chức có qui mô và hoạt động tích -cực, Đạo Cao-Đài ra đời mới 40 năm nay mà tín đồ trong toàn quốc đã lên đến trên 2 triệu!

Người Bình-Định biết đến đạo Cao-Đài từ 1935, do một số đồng-bào vào Nam tìm sinh kế. Nhưng thời bấy giờ có lệnh cấm truyền-bá Cao-Đài ở Trung-Việt (sắc dụ của B.Đ.)[5] nên mãi đến năm 1938 nhờ sự can thiệp của bộ thuộc địa Pháp triều-đình Huế nới tay khủng bố, trong Nam mới phái người ra khai đạo tại Tân-Quan. Khai Đạo đúng ngày rằm tháng hai năm Mậu Dần (1938).

Từ ấy Đạo lan rộng khắp các phủ huyện trong tỉnh. Thịnh-hành nhất là Hoài-Nhơn, Phù-Mỹ và Phù-Cát.

Năm 1939, thế chiến thứ hai bùng nổ. Pháp cho rằng tín-đồ Cao-Đài thân Nhật, liền tìm đủ cách để đàn áp. Ở Bình-Định cũng như ở các tỉnh khác trong toàn quốc, tín-đồ bị khủng bố, giáo-sĩ hướng đạo bị bắt đi tập trung, Thánh thất bị đóng cửa. Đạo không còn hoạt động công khai. Nhưng các giáo đồ không bị giam cầm lén-lút tìm cách duy trì đức tin. Nhờ vậy mà sau khi Nhật đảo chánh Pháp (1945), các hướng đạo bị tù đày được trở về, cơ Đạo lại phục-hưng và hoạt động có phần khởi sắc hơn trước.

Sang thời Việt Minh, Tín-đồ Cao-Đài bị đàn áp hơn tất cả tín-đồ các tôn-giáo khác. Không ở đâu khủng-khiếp bằng Quảng-Nghĩa: tín-đồ bị giết hoặc bị chôn sống hàng trăm hàng nghìn một lần!!

Ngày 15 tháng 9 âm lịch, năm 1949, Việt-Minh lập một phiên tòa quân sự tại Bồng-Sơn để xử án Cao-Đài. Tổng số bị can là 217 người. 22 người thuộc hàng hướng đạo và giáo-sĩ bị từ 2 năm đến 10 năm khổ sai với tội danh "phản động", còn 195 tín đồ được tha về đặt dưới quyền kiểm-soát của cơ-quan hành-chánh địa phương. Sau đó còn nhiều cuộc bắt bớ khác, nhất là trong thời kỳ phóng tay phát động phong-trào tố khổ.

Sau hiệp định Genève, giáo-sĩ hướng đạo cùng tín-đồ Cao-Đài,

cũng như những người bị tù đày, an trí... khác, đều được trả tự do. Đạo Cao-Đài hoạt động trở lại. Chỉ trong vòng một năm, các thánh thất ở các quận được trùng tu, cơ Đạo chấn hưng mạnh mẽ.

Hiện nay toàn tỉnh Bình-định có trên 3.000 gia-đình gồm khoảng 7, 8 ngàn người theo đạo Cao-Đài thuộc các phái trong Nam:

- Tòa Thánh Tây-Ninh,
- Chơn-Lý Cầu-Kho,
- Chính Đạo Bến-Tre,
- Minh Chơn-Lý Định-Tường.

Trong Nam, ngoài những phái kể trên đã có đông tín-đồ ở Bình-định, còn có ba chi nữa là: Tiên Thiên ở Cai-lậy, Minh Chơn Đạo ở Bạc-liêu, Chiếu-Minh ở Cần-thơ, và 5 chi là: Minh-Lý, Minh-Sư, Minh-Thiện, Minh-Tân và Minh-Đường đã có trước khi đạo Cao-Đài ra đời.

Các phái và các chi hợp lại thành 12 chi-phái đạo Cao-Đài. Ngoài ra, rải-rác còn có nhiều nhóm tu học riêng.

Năm 1953, Cơ-Quan Truyền Giáo Trung-Việt thành lập dưới thời V.M, tái lập và đặt trụ sở tạm tại Saigon. Năm 1956, thành lập Trung-Hưng Bửu Tòa tại thành phố Đà-nẵng. Lễ khánh-thành cử-hành tháng 7 năm 1956. Trong ngày khánh-thành Trung-Hưng Bửu Tòa, toàn đạo Cơ-Quan Truyền Giáo thành lập Hội Thánh Truyền Giáo Cao-Đài, hoàn toàn tự trị, không tùy thuộc một chi phái nào trong Nam kể cả Tòa Thánh Tây-Ninh.

Quách-Tấn
Trích: *Nhớ Non Bình-Định*
Saigon: Nhà Xuất-Bản Nam-Cường;
1967. Trang 479-483.

(a) Viết theo quyển "*Lược sử Đạo Cao-Đài*" của Hội Truyền Giáo Tourane.

(b) Viết theo sách truyền giáo đạo Cao-Đài.

CHÚ-THÍCH

[1]"Qui nguyên vạn giáo, hiệp nhất toàn linh": Myriad diverse religions share one spiritual source.

[2]Phục-Hy: (Fu Hsi: 2852-2738 trước Chúa giáng-sinh) vị vua Tàu đầu tiên dạy dân cày bừa, chăn tằm, nuôi gia-súc, đánh cá, viết chữ, làm lịch và lập ra bát-quái.

[3]Phàm thân nhục-thể: mortal (common, shameful) body.

[4]"Nhân thị chủ tâm... Thiên giả ngã dã.":

thị	to be.	chủ tể	master.
quang	sight.	giả	ấy là.
ngã	tôi.	dã	vậy.

[5]sắc Dụ của B. Đ.: Ordinance of Bảo-Đại.

NGỮ-VỰNG

chân	true.	tuyệt-đối	absolute.
thỉ thủy	beginning.	đại-đồng	en masse.
chung	end.	qui-mô	systematic.
tá danh	pseudonym.	tích-cực	positive.
giáng trần	giáng-sinh.	sinh-kế	to make a living.
tôn-chỉ	motto.	nới tay	to slacken.
hào-quang	halo.	khủng bố	to terrorize.
thềm	threshold.	đàn áp	to oppress.
phổ-độ	to bless.	tập-trung	to congregate.
điển quang	holy law.	công-khai	public.
qui hiệp	to assemble.	giam cầm	to imprison.
dung-hòa	to harmonize.	lén-lút	covertly.
huyền-diệu	sublime.	duy-trì	to maintain.
lằn	ray.	phục-hưng	to revive.
ứng	efficacious.	phản-động	to be reactionary.
nhãn	mắt.	phóng tay	unrestrained.
phán	to declare (gods, kings).	tố-khổ	to denounce.
		trùng-tu	to restore.
đặng	được.	khánh-thành	to inaugurate.

Thái-Cực the first principle that created the universe (I Ching).

NHỮNG ĐẶC-TÍNH CỦA NỀN VĂN-MINH VIỆT-NAM

(...). MỘT DÂN-TỘC YÊU VĂN-NGHỆ

Người Trung-hoa thường tặng cho Việt-Nam bốn chữ "Văn-hiến chi bang"[1] để gián-tiếp nhìn nhận cái khiếu văn-chương và cái văn-nghiệp vẻ vang của các thi-nhân văn-sĩ Việt-Nam, như Tiên-Điền Nguyễn-Du, tác-giả thi-phẩm *Kim-Vân-Kiều*, nữ sĩ Hồ-Xuân-Hương mà chính thi-hào Rabindranath Tagore, khi viếng thăm Việt-Nam năm 1929, đã liệt vào hàng những thi-sĩ trứ-danh của thế-giới, như Lý-Thái-Bạch, Shakespeare và Victor Hugo.

Người Việt-Nam có năng-khiếu "xuất-khẩu thành chương";[2] họ đã đào-tạo những văn-thể sung-túc, đủ các loại từ, phú, thi, ca.[3] Họ yêu thơ đến nỗi họ làm thơ để tranh-chấp chính-trị hoặc lăng-mạ nhau cho thanh-nhã!

Vì cái tinh-thần yêu chuộng văn-nghệ ấy mà người học-giả được ưu đãi, các cuộc khoa-cử để chọn nhân-tài cho các cấp văn võ được mở từ năm 1075, Văn-Miếu thờ Đức Khổng-Phu-Tử với 72 vị hiền-nhân được kiến-thiết từ năm 1070, và Viện Hàn-Lâm[4] được thành lập từ năm 1086, dưới sự điều-khiển của Trạng-nguyên[5] Mạc-Hiển-Tích.

Người Việt-Nam lại có quan-niệm rằng một viên võ-tướng cũng phải có những kiến-thức của một vị văn quan, nên ta không lấy làm lạ khi lịch-sử ghi chép danh tính những vị văn quan tinh thông về binh-thư chiến-lược,[6] cũng như những bậc tướng-lãnh lập nên sự-nghiệp hiển hách về chính-trị, văn-chương, như Trần-Hưng-Đạo tác-giả bản hịch[7] làm phấn khích ba quân trước khi xuất trận, như Nguyễn-Văn-Thành tác-giả bản khuyến-cáo rất cảm-động kêu gọi lòng

bác-ái và đức khiêm-tốn của những quân-nhân hiên-ngang khi ca khúc khải-hoàn.

Con người gương mẫu mà người mẹ Việt-Nam dạy con noi theo là hình ảnh một trượng-phu am hiểu cả binh-thư chiến-lược và kinh-tế chính-trị.

Một nhân-sĩ Pháp, ông J. P. Dannaud, cựu Trưởng phái-đoàn Văn-Hóa Pháp ở Việt-Nam đã có lần phê-bình dân-tộc Việt-Nam là hiếu học bậc nhất trên hoàn-cầu (le peuple le plus studieux de la Terre); còn người Tàu thì thường nói rằng:"dân-tộc Việt-Nam có nợ với văn-chương; cứ xem đám thí-sinh già trẻ kéo nhau lũ-lượt ra trường thi để so tài đấu trí thì rõ". (...)

CƠ SỞ TRUYỀN-THỐNG DÂN-CHỦ

Nho-giáo đã có một ảnh-hưởng quyết-định trong sự kiến-tạo nền dân-chủ của người dân Việt-Nam, vì Đức Khổng-Tử (551-478 trước Tây-lịch) dạy rằng: "*Quốc dĩ dân vi bản*" (Quốc-gia lấy dân làm gốc). Nước là của chung, vua là người thụ-ủy của Trời để nhận trách-nhiệm dìu dắt dân chí. Theo quan-niệm triết-lý Á-Đông, Trời và người có tương-đồng về bản-thể, cho nên mới có câu: ý dân là lòng Trời.

Cái gì dân muốn là ý trời vậy, và trời vì yêu dân nên hay đoán trước ý dân "*thiên căn vụ dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*"[8] cũng như trời biết thông-cảm với dân "*thiên thị tự ngã dân thị, thiên thính tự ngã dân thính*".[9]

Bởi vậy cho nên các vị lãnh-đạo dân phải yêu những cái gì dân yêu và ghét những cái gì dân không ưa "*dân chi sở hiếu: hiếu chi; dân chi sở ố: ố chi*", và phải cai-trị dân theo ý-chí của dân.

Mạnh-Tử (372-289 trước Tây-lịch) cũng tán dương chủ-quyền của dân, ý-tưởng của Ngài đã được phản ảnh trong một câu châm-ngôn rất tiến-bộ và có thể nói là cách mạng:"*dân vi quý, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh*".[10]

KHÔNG CÓ GIAI-CẤP XÃ-HỘI

Nếu trong một xã-hội mà được áp-dụng cái triết-lý như trên thì

xã-hội ấy sẽ san bằng hết giai-cấp, thật khác xa với các nước phong-kiến ở Âu-châu đã duy-trì cho đến cuối thế-kỷ XVIII sự khu-phân xã-hội làm 3 giai-cấp rất phân biệt về nếp sống cũng như sự thụ-hưởng các đặc-quyền.

Ở Á-châu, hồi tiền-chiến các nước như Nhật-Bản, Ấn-Độ lại còn tệ hơn nữa là đem chia xã-hội của họ ra thành đẳng cấp, môn-phiệt kín mít đầy thành-kiến kiêu căng.[11]

Xã-hội Việt-Nam không có những sự khu-phân phiền-toái như thế, mà chỉ có chia ra làm bốn nghề-nghiệp: Sĩ, Nông, Công, Thương, sắp theo thứ-tự ưu đãi của mỗi nghề. Người ở nghề dưới có thể tiến lên nghề trên nhờ sự cần-lao, cố gắng chứ không bao giờ có hạng người vì "lỗi" sinh ra ở một nơi đê-tiện mà suốt đời phải chịu tủi nhục. Ở Việt-Nam, con cháu của giới nông, hay thương, nếu có tài đức, cũng được tiến thân do các cuộc khoa-cử, để trở nên nhất phẩm đường quan[12] như mọi người công dân khác. Cho đến những thí-sinh không được may mắn, mặc dù tài cao học rộng, vì học tài thi phận,[13] cũng không bị bỏ rơi, nếu quả có chân tài và đức hạnh cũng được "tiến cử" để được nhà cầm quyền thâu dụng tùy sở năng.

Về phương-diện giá-thú; tinh-thần không giai-cấp cũng thấy trong các mẫu chuyện *"Công chúa lấy anh bán than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo"!* Nhưng trong nhiều trường-hợp, vì muốn khuyến học nên vị Quốc-Trưởng thường hay chọn phò-mã trong các vị thủ-khoa, không cần phải là vương-tôn công-tử,[14] hay kim mã ngọc đường.[15]

Về phương-diện kinh-tế, sự phân-phối tài sản được thực-hiện trên nguyên-tắc bình đẳng, theo đúng tinh-thần của Nho-giáo *"Bất hoạn bần, nhi hoạn bất quân"* (cái điều đáng sợ, không phải là nghèo khó mà là bất bình đẳng).

Với tinh-thần ấy, vua Lê-Lợi, sau khi đại thắng nhà Minh năm 1428, liền tổ-chức hệ-thống hương-thôn tự-trị còn tồn-tại đến ngày nay, và sự quân-phân công-điền[16] cứ 3 năm một lần cho toàn dân trong làng, từ lão-nhiêu, góa-phụ, tàn-tật đến bậc đại thần, mệnh-phụ.[17]

Dưới đời nhà Trần (1225-1400) diện-tích tư-sản hạn-chế dưới 10 mẫu cho mỗi công dân; số đất thặng dư bị truất-hữu giao lại triều-đình phân-phát cho những người vô-sản. Cũng có lệnh cho các làng

nhiều đất mà người hiếm phải để cho dân các nơi khác di-cư đến tịch-hoang canh-tác[18] vì lẽ *"bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu"*. Tổ-chức trên thật là hoàn-bị, là vì tránh được sự tập-trung tài-sản vào tay một thiểu-số, đúng với phương-châm *"tài tản dân tụ, tài tụ dân tán"*, đồng thời tạo cho toàn dân những điều-kiện đồng tiến, nên chi đời trước mới có câu cách-ngôn *"không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời"*.

TỰ-TRỊ HƯƠNG-THÔN

Về mặt xã-hội, nếu đem so-sánh nguyên-tắc hương-thôn tự-trị của Việt-Nam với quyền tự-trị của phần đông đô thị ở Âu-châu vào thời ấy, người ta có thể nói rằng Việt-Nam đã tiến-bộ hơn Tây-phương, vì đã thực-hiện một chế-độ tự-trị rộng-rãi, tự-do hơn, mà câu cách-ngôn *"phép vua thua lệ làng"* là một bằng-chứng để diễn-tả một cách minh-bạch rằng uy-quyền của chính-phủ tuy to, nhưng cũng không thể vượt qua được lũy tre xanh.

Sử chép rằng từ thế-kỷ XV, các vua nhà Lê đã cho thiết-lập chế-độ tuyển-cử ở hương-thôn để dân-chúng tự chọn lấy người đại-diện cho mình mà các quan chỉ có quyền phê-chuẩn mà thôi.

Mỗi làng có nền tài-chánh riêng, có bản hương-lệ, có cảnh-sát cuộc, có thần-hoàng, thổ-địa riêng biệt, và mỗi làng chỉ có bổn-phận đóng cho ngân-khố mỗi năm một món tiền có tính-cách là đảm-phụ hơn là một món thuế. Người xã trưởng có bổn-phận phân-phối tô-suất cho công-bằng theo khả-năng của mỗi người dân, thâu góp và nạp lên thượng-cấp để chi-dụng vào việc công-ích có tính cách quốc-gia.

TINH-THẦN ĐƯỢC ƯU-ĐÃI

Hồi nguyên-thủy, nước Việt-Nam là một tập-đoàn người bé nhỏ, sống chật-vật trên một dải đất eo-hẹp, ngày nay tập-đoàn ấy đã trưởng-thành với con số kếch-sù 20 triệu, và dải đất eo-hẹp ngày xưa đã bành-trướng phi-thường trên 2.000 cây số dài theo duyên-hải, từ lưu-vực sông Hồng-Hà đến hải-khẩu sông Cửu-Long.

Trong cuộc phiêu-lưu phi thường này, lòng ta cảm thấy rằng sức phát-sinh của dân số tuy đáng kính-trọng, nhưng ta còn phải cúi đầu khâm-phục hơn cái tinh-thần can-đảm vượt núi băng ngàn, chiến-thắng bao nhiêu chướng-ngại ghê gớm rải-rác trên đường Nam-tiến mà tổ-tiên ta đã phải đương-đầu để mở mang bờ cõi và duy trì nòi giống trước một áp-lực mãnh-liệt của một làn-bang của hiếm mà người lại đông như kiến cỏ. Nhất là khi ta xem lịch-sử thấy nói một dân-tộc nhỏ bé như nước Việt-Nam mà phải bao phen đấu trí đấu lực để đẩy lui quân xâm-lăng tàn-bạo, thì ta làm sao quên được rằng tổ-tiên ta đã tốn hao biết bao xương trắng máu đào để cho non sông trường-tại!

Khi nghĩ đến vận mạng độc đáo của dân-tộc ta, lòng ta cảm thấy bùi-ngùi thương tiếc những dân-tộc thiểu số gần xa đã bị luật đào-thải của Tạo-hóa xóa bỏ tên tuổi trên bản đồ thế-giới.

Lắm lúc tổ-tiên ta phải cắn răng nuốt hận để sống chung với người thống-trị, nhưng vẫn cố giữ lòng kiên-quyết, tránh mọi mưu-mô đồng-hóa.

Trong chuỗi dài thế-kỷ tranh đấu ấy, tổ-tiên ta thật ra cũng có sống được những năm hòa-bình cởi mở, dưới những triều-đại minh-quân anh chúa, nhưng thật ra không bao giờ dân-tộc Việt-Nam được sống trong cảnh sung-túc, phong-lưu của những dân-tộc được Tạo-hóa[19] biệt sủng.

Dân-tộc Việt-Nam phải luôn luôn tranh-đấu bằng mồ hôi nước mắt để chống khí-hậu viêm-nhiệt, thiên-tai, thủy-lạo, với ác thú côn-trùng; nói tóm lại, với thiên-nhiên hà-khắc, với cảnh người nhiều đất ít, với họa xâm-lăng độc-tài chuyên-chế; đến cuối cùng vì không muốn cúi đầu chịu ách nô-lệ, dân-tộc ta vừa rồi đã hành-động phi thường khiến cho thế-giới kinh-ngạc và nhân-loại khâm-phục, là non một triệu người, nam phụ lão ấu, lũ-lượt từng đoàn bỏ cả gia-tài sự nghiệp, mái nhà đầm-ấm của tổ-phụ, thửa đất yêu quí, nơi yên nghỉ nghìn thu của tổ-tiên, kéo nhau ra đi với hai bàn tay trắng, với tấm lòng son thẳng tiến vào Nam tìm tự-do hạnh-phúc.

Nếu ngày nay vận-mệnh và địa-vị của dân-tộc và quốc-gia Việt-Nam ở Á-châu được khả-quan thì nên nghĩ rằng đó không phải là một sự bất ngờ hay là một sự tình-cờ của lịch-sử vậy.

Chúng ta có thể nói rằng nếu dân-tộc Việt-Nam đã tỏ ra rất kiên-nhẫn, can-đảm, chịu đựng bao nhiêu gian-lao, để rút cuộc thành-công là nhờ chỗ nhìn nhận giá-trị siêu-việt của tinh-thần trên vật-chất.

Tinh-thần ấy đã giúp cho ta thực-hiện sự đoàn-kết trước kẻ thù, biết giá-trị của tự-do, vì chúng ta tin rằng cuộc đời này chỉ là một giai-đoạn trên con đường trường đưa đến một đời sống mới mẻ quang minh hơn.

Tín-ngưỡng của chúng ta không gò bó, không bị lồng vào khuôn khổ hẹp hòi, mà trái lại khoáng đạt, hòa-hảo, thừa nhận và dung-hòa tất cả các tôn-giáo. Sự dung-nạp tất cả các chủ-nghĩa triết-lý và các hệ-thống tư-tưởng chứng tỏ rằng dân-tộc Việt-Nam không có lòng thiên-hiệp chấp nhất mà lại có tinh-thần khoan-dung, ưa tìm sự điều-hòa của vạn-vật, vì thế ở Việt-Nam mới thấy có Phật-giáo cả hai phái Đại-thừa và Tiểu-thừa, đạo Thiên-Chúa, nhiều môn phái tôn-giáo, Đạo-giáo, một số tín-ngưỡng bình-dân ở ngoại-quốc du-nhập, và nhất là Nho-giáo của đức Khổng-Tử, từ lâu đã xâm-nhập sâu xa trong đời sống các tầng lớp dân-chúng, được mọi người ngưỡng mộ vì chủ-trương phổ-biến một nền đạo-lý thích-hợp với cá-tính của dân-tộc.

Nền đạo-lý ấy dạy chúng ta thờ-phụng tổ-tiên, sùng bái anh-hùng, tạo nên sự liên-tục quốc-gia rất cần-thiết giữa quá-khứ, hiện tại và tương-lai.

Hình ảnh của dân-tộc ta, là bụi tre khóm trúc. Bụi tre khóm trúc là cả một thành-trì kiên-cố. Nhánh tre cành trúc là cả một bài thơ dưới ánh trăng ngà, là cả một bản nhạc trong làn gió sớm... Và khi tre sắp già thì mang đã mọc, măng vừa mọc thì đã có gai phủ lá che; đố ai lay chuyển được tre, mùa đông ấm cúng, mùa hè tốt tươi.

Tân-Việt-Điểu

Trích *Văn Hóa Nguyệt San*.
XXXXV, 12 (1959). Trang 1230-1235.

CHÚ-THÍCH

[1]"Văn-hiến chi bang": civilized state.

[2]"xuất khẩu thành chương": their words flow as poems.

[3]từ, phú, thi, ca: Bốn thể văn xưa là văn xuôi, văn xuôi có

nhịp điệu, thơ và bài ca.

[4]Viện-Hàn-Lâm: Academy.

[5]Trạng-nguyên: Highest doctoral holder.

[6]binh-thư chiến-lược: military and tactical treatises.

[7]hịch: bài văn kêu gọi dân-chúng hoặc binh-sĩ (xem *Bài Hịch Dụ Các Tỳ-Tướng* nơi chương III).

[8]"*thiên căn vụ dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*": Trời lo cho dân, dân muốn điều gì, tất Trời nghe theo.

[9]"*thiên thị tự ngã dân thị, thiên thính tự ngã dân thính*": Trời thấy tức là dân thấy, Trời nghe tức là dân nghe.

[10]"*dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*": dân là quý, kế đó là quốc-gia, vua thì không đáng kể.

[11]môn-phiệt kín-mít đầy thành-kiến kiêu-căng: exclusive castes full of arrogant prejudices.

[12]nhất phẩm đường quan: first class mandarin.

[13]học tài thi phận: study is a matter of talent, while examinations are a matter of destiny.

[14]vương-tôn công-tử: prince (of direct royal descent).

[15]kim mã ngọc đường: quan gần vua nhất trong triều.

[16]sự quân phân công điền: the distribution of public land.

[17]đại thần, mệnh-phụ: quan to, vợ quan mà có tước riêng.

[18]tịch hoang canh-tác: to clear and cultivate wasteland.

[19]Tạo-hóa: The Creator, Nature.

NGỮ-VỰNG

khiếu aptitude for.	ưu-đãi well-treated.
vẻ-vang glorious.	khoa-cử (mandarin) examinations.
thi-hào master poet.	hiền-nhân sage.
liệt to classify.	điều-khiển to direct.
trứ-danh famous.	kiến-thức knowledge.
sung-túc abundant.	tinh-thông well-versed.
tranh-chấp to dispute.	hiển-hách illustrious.
lăng-mạ to insult.	phấn khích to exhort.
thanh-nhã refined.	khuyến-cáo to urge.

bác-ái humanitarian.
khiêm-tốn humble.
hiên-ngang arrogant.
khải-hoàn triumphant return.
gương-mẫu model.
noi imitate.
trượng-phu hero.
am hiểu to thoroughly understand.
phê-bình to comment.
lũ-lượt in throngs.
so to compare.
đấu to compete.
truyền-thống tradition.
trách-nhiệm responsibility.
dìu dắt to guide.
tương-đồng resemblance.
bản-thể substance.
tán-dương to praise.
châm-ngôn saying
cách-mạng revolution.
áp-dụng to apply.
san bằng to equalize.
phong-kiến feudal.
duy-trì to maintain.
tệ bad.
phiền-toái troublesome.
cần-lao industrious.
đê-tiện vile.
tủi nhục shame.
giá-thú marriage.
ngàn mountains and forests.
phò-mã Prince Consort.
thủ-khoa honor graduate.
góa-phụ widow.
tàn-tật infirm.
thặng dư excessive.
truất-hữu to reclaim.
phương-châm
tản to disperse.
tụ to regroup.
minh-bạch clearly.
đại-diện representative.
phê-chuẩn to ratify.
ngân-khố treasury.
đảm-phụ to contribute.
tô-suất tax rate.
thâu góp to collect.
nạp to pay.
chi dụng to spend.
chật-vật to live in pressing circumstances.
kếch-sù huge.
phiêu-lưu adventure.
chướng-ngại obstacle.
trường tại permanent.
bùi-ngùi melancholy.
luật đào-thải Darwin's Law of Natural Selection.
cắn răng to grit one's teeth.
nuốt hận to swallow one's hatred.
kiên-quyết perseverant.
mưu-mô plot.
chuỗi chain.
sung-túc wealthy.
phong-lưu prosperous.
biệt sủng to favor especially.

mồ hôi perspiration.
viêm nhiệt burning hot.
thủy-lạo flood.
côn-trùng insect.
hà-khắc harsh.
kinh-ngạc stunned.
siêu-việt transcendental.
quang-minh bright.
gò bó restricted.
lồng to frame.

khoáng đạt liberal-minded.
hòa-hảo harmony.
dung-hòa to reconcile.
thiên-hiệp biased.
chấp nhất resentful.
ngưỡng-mộ to admire.
thành trì bastion.
kiên-cố well-built.
phủ to cover.

GLOSSARY

In this glossary, all the new vocabulary items in the volume are listed. Alternate spelling forms, if any, are given after the item in brackets, for example: sinh [sanh]. The lesson numbers are given after each separate gloss. A compound vocabulary item is broken down into meaningful syllables, when it is found that such is useful to the learner; but a syllable is not glossed again if it has already been glossed. Chances are that syllables in compound words, if they have not occurred as single words, are not used alone, but are only used in combinations. This is the case with many Sino-Vietnamese syllables. Thus, it is suggested that the learner remember compound vocabulary as such, and utilize the glossed syllables in guessing newly-encountered compound items.

Vietnamese dictionaries vary in their order of listing entries. Adopted is a common convention taken from the usual Vietnamese alphabetical order:
a, ă, â, b, c, ch, d, đ, e, ê, g,(and gh), gi, h, i, k, kh, l, m, n, ng (and ngh), nh, o, ô, ơ, ph, qu, r, s, t, th, tr, u, ư, v, x, y.

Tone symbols are the final consideration in determining order. With each syllable type, the various possibilities are exhausted before proceeding to the next syllable type. A syllable with the unmarked tone appears first, followed by marked tones in the order: ´ ` ? ~ .

A

Ác-tật incurable disease (51).
ác cruel.
tật defect.

Ách-yếu crucial (13).
ách crucial point.
yếu essential.

Am-hiểu to understand thoroughly (54).
am to understand thoroughly.

Ám ảnh to be obsessed (X).
ám to darken.
ảnh image.

Ám sát to assassinate (III).
sát to kill.

An-Nam Đô-hộ Phủ (III).
an peaceful.
đô-hộ protectorate.
phủ province.

An nghỉ to rest (VII).

An tọa to sit down (49).
tọa to sit.

An trí to exile (28).
trí mind.

Anh-dũng valiant (34).
anh essence.
dũng courage.

Áo to coat (VII).

Áo giáp armored vest (II).
giáp armored.

Ảo-thuật magic (37).
ảo illusion.
thuật technique.

Áp-dụng to apply (X, 26, 54).
áp to apply.
dụng to use.

Áp lực pressure (I, III).
lực force.

Ă

Ăn khớp to match (46).
khớp to mesh.

Ắt necessarily (46).

Â

Âm-ỉ to smolder (29).

Âm-mưu plot (III).
âm dark.
mưu scheme.

Âm-nhạc music (VI).
nhạc music.

Âm-nhạc viện institute of music (36).

Âm-thanh sound (IX, 33).
thanh sound.

Âm-thầm silent (28).
thầm silent.

Âm-u obscure (42).
u obscure.

Ấm-áp warm (28).
ấm warm.

Ẩm humid (3).

Ẩm độ humidity (I).
độ degree.

Ân thưởng to award (7).
ân favor.
thưởng to award.

Ân xá to grant amnesty (X).
xá to forgive.

Ấn-định to fix, determine (III, X).
ấn seal.
định to decide.

Ấn-trung Indochina (16).
Ấn India.
Trung China.

Ẩn-dật reclusive (34).
ẩn to hide.
dật to hide.

Ẩn mình to hide (VII).

Ẩn tu to go into seclusion (religious) (X).
tu to enter religion.

B

Bà-la-môn Brahmin (II).

Bã residue (2).

Bác-ái charity (IX, X, 54).
bác immense.
ái love.

Bác-học savant (VIII).

Bạc đãi to maltreat (28).
bạc inhumane.
đai to treat.

Bạch trĩ white pheasant (22).
bạch white.
trĩ pheasant.

Bài-vị tablet of ancestors (X).
bài tablet.
vị venerated peple.

Bài xích to refute (29).
bài to reject.
xích to cast out.

Bãi bỏ to eliminate (VI).
bãi to eliminate.

Bại tướng defeated general (14).
bại defeated.
tướng general.

Bại vong to be defeated (29).
vong to flee.

Bám to cling to (43).

Ban-hành to promulgate (VI, 6).
ban to issue.
hành to execute.

Bán-đảo peninsula (16).
bán half.
đảo island.

Bán-nguyệt half-moon (46).
nguyệt moon.

Bàn-bạc to discuss (19).

Bàn cãi to talk over (34).
cãi to argue.

Bàn cờ chessboard (3).
cờ chess.

Bàn xoay lathe (VII).
xoay to whirl.

Bản sắc characteristic (30).
bản basic.
sắc color.

Bản-thể essence (54).
thể substance.

Bản-thổ local (24).
thổ land.

Bản-vị norm (9).
vị rank.

Bàng-hoàng grieved (29).

Bánh trôi nước Floating sweet cake (IX).

Bành-trướng to expand (III,16,28).
bành to flow forcefully.
trướng to swell.

Bao-dung tolerant (X).
bao to encompass.
dung tolerant.

Bao-la vast (3, 9, 11, 28).

Báo panther (VIII).

Báo-cáo to report (IX).
báo to inform.
cáo to announce.

Bảo-đảm to guarantee (7).
bảo to protect.
đảm to bear responsibility.

Bảo-hộ to protect (III).
hộ to protect.

Bảo-tàng viện museum (VIII).
tàng to store.

Bảo-toàn to preserve unharmed (19).
toàn complete.

Bảo-thủ conservative (27).
thủ to conserve.

Bảo vật precious object (39).
bảo precious.
vật object.

Bảo-vệ to protect (II, III, X).
vệ to protect.

Bạo dạn bold (38).
bạo daring.
dạn bold.

Bạo ngược cruel (III).
ngược cruel.

Bát-ngát vast (43).

Băn-khoăn to worry (19, 36).

Bắp corn (32).

Bắt-bẻ to criticize (27).
bắt to seize.
bẻ to break.

Bần sonneratia (5).

Bần-cùng impoverished (7).
bần to be poor.
cùng to be destitute.

Bận-bịu melancholic (34).

Bâng-khuâng melancholic (34).

Bấp-bênh undependable, uncertain (7).

Bất-diệt immortality (II, 24).
bất not.
diệt to destroy.

Bất đắc kỳ-tử unexpected death (10).
đắc to expect.
kỳ time.
tử to die.

Bất-hạnh unfortunate (X).
hạnh happiness.

Bất-lực incompetent (III).

Bất-mãn dissatisfied (III).
mãn to be content.

Bầy horde (47).

Bầy tôi entourage or servants (of a ranking person) (III).
tôi servant.

Bậy-bạ erroneous (49).

Bén nhạy volatility (36).
bén sharp.
nhạy inflammable.

Bẽn-lẽn shy (49).

Béo fatty (tasty) (45).

Bèo duckweed (2).

Bế môn closed door (33).
bế to close.
môn door.

Bế tắc blockade (28).
tắc to be blocked.

Bệ step (38).

Bênh-vực to support (V).
bênh to support.
vực to stand for.

Bêu to display (to dishonor) (14).

Bi-đát tragic (21).
bi tragic.
đát tragic.

Bi-quan pessimistic (30).
quan to conceive.

Bi sầu grievous (34).
sầu sad.

Bi thương pathetic (36).
thương to pity.

Bia stone slab (40).

Bia đá stone slab (26).
đá stone.

Bìa bố burlap cover (39).
bìa cover.
bố burlap.

Biên-khảo research paper (28).
biên to record.

khảo to research.

Biên-thùy border (5).
biên border.
thùy border.

Biến-cố events (V).
biến to change.
cố cause.

Biến-chuyển evolution (II, X).
chuyển to change.

Biến-di to change (27).
di to change.

Biến thể to transform (47).
thể form.

Biền-ngẫu parallel (30).
biền parallel.
ngẫu accidental.

Biển panel (VI).

Biệt to classify (54).

Biệt sủng to favor especially (54).
sủng to favor.

Biệt-thự villa (VIII).
thự house.

Biểu-dương to display (34).
biểu to present.
dương to erect.

Bình-dị simple (27).
dị simple.

Bình-diện (plane) viewpoint (28).
bình even.
diện surface.

Bình-nguyên plain (VIII, 28).
nguyên plain.

Bịt to plug (46, 49).

Bỏ hoang to leave uncultivated (2).
bỏ to abandon.
hoang uncultivated.

Bọ ngựa preying mantis (20).
bọ beetle.

Bọc to cover (45).

Bói thơ fortune-telling poems (IX).
bói to tell a fortune.
thơ poem.

Bón to fertilize (2).

Bóng medium, sorcerer (X).

Bóng gió allusive (V).
bóng shadow.
gió wind.

Bố cảnh staging (32).
bố to exhibit.
cảnh scenery.

Bồ large bamboo grange (41).

Bổ-nhiệm to appoint (III, X).
bổ to appoint.
nhiệm task.

Bộ-lạc tribe (II,III).
bộ unit, set.
lạc meeting-place.

Bốc to evaporate (5).

Bồi built up (2).

Bồi đắp to deposit sediment (8).
đắp to pile up.

Bồi hồi uneasy (45).

Bồi thường to compensate (1).
thường to recompense.

Bồi dry sprigs (2).

Bội phần manifold (44).
bội multiple.
phần portion.

Bôn-ba to roam (19).

Bổng-lộc wages (14).
bổng salary.
lộc income.

Bổng trầm rising and falling (42).
bổng treble.
trầm bass.

Bỗng chốc suddenly (20).
bỗng sudden.
chốc instant.

Bùa charm, amulet (X).

Bùi-ngùi melancholy (54).

Bùn mud (2).

Bùng nổ to break out (III).
bùng to explode.
nổ to explode.

Buộc ràng to charge with (groundless crimes) 20).
buộc to tie.
ràng to tie.

Buông mành to lower the blind (43).
buông to release.
mành curtain.

Bừa disorderly (49).

Bực mày râu (mustachioed) sterner sex (31).
bực category.
mày eyebrow.
râu beard.

Bưng to carry (49).

Bừng to burst out (35).

Bưởi grapefruit (I).

C

Ca-kịch opera (VI).
ca to sing.
kịch play.

Ca ngợi to celebrate (36).
ngợi to praise.

Ca tụng to praise (VIII, X).
tụng to praise.

Cả major (3).

Cả-quyết to affirm (II).
quyết to affirm.

Cách-mạng revolution (54).
cách change.
mạng conditions.

Cai-quản to direct (IX, X).
cai to direct.
quản to govern.

Cải-tổ to reform (III).
cải to improve.
tổ to organize.

Cảm-giác to sense (X).
cảm to feel.
giác feeling.

Cảm-hứng inspiration (V).
hứng to be inspired.

Cảm-tình empathy (9).
tình strong feelings.

Cảm-tưởng impression (VII).
tưởng to imagine.

Cảm-thông empathy (36).
thông to communicate with.

Cạn shallow (2, 47).

Canh tân to modernize (VII).
canh to change.
tân new.

Cảnh-ngộ situation (20).
cảnh situation.
ngộ to encounter.

Cạnh-tranh to compete (IV, VII, 16).

Cạo to shave (12).

Cắt-nhượng to relegate (51).
cắt to divide.
nhượng to cede.

Cày cấy to farm (2).
cày to plough.
cấy to plant the young rice.

Cắm to implant (46).

Căn-cứ (to be) based upon (3, 26).
căn root.
cứ based upon.

Cắn to bite (39).

Cắn răng to grit one's teeth (54).

Cằn-cỗi arid (28).

Cặn dregs (32).

Căng to stretch straight (VI, 46).

Căng thẳng to stretch straight (18).
thẳng straight.

Cắt to assign (45).

Cắt cử to assign (13).
cử to assign.

Cấm cung secluded (12).
cấm to forbid.
cung king's domain.

Cấm đoán interdiction (12).
đoán absolute.

Cân-đối well-proportioned (27, 38).
cân to balance.
đối to contrast.

Cần-cù industrious (II).
cần hard-working.

Cần-lao industrious (54).
lao labor.

Cận-đại contemporary (X).
cận near.
đại period.

Cận-thần courtier (VIII).
thần mandarin.

Cấp to grant (1, 21).

Cấp-tiến radical (27).
cấp fast.
tiến to advance.

Cấp-thời immediate (7).
cấp urgent.
thời time.

Cấu-tạo to compose (28).
cấu to combine.
tạo to create.

Cầu birdie (45).

Cầu-cứu to seek the help of (III).
cầu to seek.
cứu to help.

Cầu-đảo to pray (7).
cầu to pray.
đảo to pray.

Cầu-kỳ far-fetched (38).
kỳ strange.

Cầu vồng rainbow (IX).
cầu bridge.
vồng curved.

Cẩu-thả careless (27).
cẩu careless.
thả to abandon.

Con-con tiny (2).
con tiny.
con little.

Cô-đơn lonely (35).
cô solitary.
đơn single.

Cố-cựu archaic (45).
cố old.
cựu old.

Cố-hữu time-honored (28, 29).
hữu to exist.

Cổ-điển classical (VI, 31, 33, 36).
cổ old-time.
điển model.

Cổ-kính archaic (10).
kính to respect.

Cổ-truyền traditional (IV, VII, X).
truyền to pass on.

Cỗ xe carriage, chariot (20).
cỗ set.

Cộc-lốc curt (25).
cộc to be hot-tempered.

Côn-trùng insects (54).
côn mass.
trùng insect.

Cồn reef (VIII).

Công peacock (VIII, 43).

Công-bình justice (V, X).
công impartial.
bình even.

Công-bố to announce publicly (24).

cộng public.
bố to announce.

Công-chính righteous (9).
chính straight.

Công-điền publicly-owned field (farmland) (I).

Công-khai open (public) (37, 45, 53).
khai to open.

Công-khố public treasury (6).
khố warehouse.

Công-minh justly (9).
minh clear.

Công-nhận to reorganize (39).
nhận to accept.

Công-phu labor (VII, 10).
công work.
phu labor.

Công-quỹ public funds (I).
quy funds.

Công thủ attack and defense (14).
công to attack.
thủ to defend.

Công-trạng creditable work (35).
trạng aspect.

Công-trình undertaking (IV, VII).
trình procedure.

Công a/ sewers (5);
b/ to offer as a tribute (15, III).

Cống-vật tribute (III).

Cộng-đồng community (II).
cộng common.
đồng to be of the same.

Cộng-tác to collaborate (V).
tác task.

Cơ-cận famine (I).
cơ crop failure (rice).
cận crop failure (vegetable).

Cơ-cấu apparatus (6, 28).
cơ machine.
cấu to construct.

Cơ-giới mechanical (28).
giới instrument.

Cơ-nghiệp stature (9).
cơ important.
nghiệp work.

Cớ pretext (51).

Cỡ size (39).

Cơn squall (I).

Cú-pháp syntax (27).
cú sentence.
pháp law.

Cụ-thể concrete (26, 37).
cụ complete.
thể form.

Cung-cấp to supply (VIII).
cung to provide.
cấp to provide.

Cung-thành imperial palace (41).
cung palace site.
thành populated area (city).

Củng-cố to consolidate (III, 7, 22).
củng firm.
cố permanent.

Cuốc hoe (28).

Cuồn-cuộn to tumble (42).

Cụt đầu beheaded (10).
cụt to be severed.

Cừ post (3).

Cựa spur (14).

Cực-kỳ extremely (7).
cực extreme.
kỳ fixed time or space of time.

Cực nam extreme south (28).

Cương-vực border (22).
cương border.
vực limit.

Cường quốc power (nation) (18).
  cường powerful.

Cưỡng-bức compulsory (48).
  cưỡng to force.
  bức to force.

Cứu-cánh purpose (9).
  cứu end.
  cánh ultimate.

Cứu rỗi to save (VII).
  cứu to save.
  rỗi to free.

Cứu vớt to save (19).
  vớt to scoop up.

Cừu sheep (11, 46).

Cừu-thù adversary (14).
  cừu hatred.
  thù contempt.

CH

Chàm indigo (2).

Chạm-trổ engraved (11).
  chạm to engrave.
  trổ to decorate.

Chán-ngán to be sick and tired of (29).
  chán to be sick of.
  ngán to be tired of.

Chăm-chỉ diligent (29).
  chăm attentive.

Chăn quilt (49).

Chăng to spread out (45).

Chắt chiu a/ miserliness (21); b/ to care meticulously for (47).

Chặt-chẽ tight (II, III).
  chặt tight.

Châm-biếm to satirize (III, 29, 37).
  châm to satirize.
  biếm to polemicize.

Châm-cứu acupuncture (X).
  châm to puncture.
  cứu to cure.

Châm-ngôn saying (54).
  châm to advise.
  ngôn speech.

Chấm giải to grade for award (45).
  chấm to grade.
  giải award.

Chân true (53).

Chân-thành sincere (37).
  thành sincere.

Chẩn relief (7).

Chấp-nhận to accept (IV, 37).
  chấp to accept.
  nhận to receive.

Chấp-nhất resentful (54).
  nhất one-sided.

Chấp-thuận to approve (X).
  thuận to agree.

Chập puff.(35).

Chập-chờn to appear and vanish repeatedly (42).

Chật-vật to live in pressing circumstances (54).

Chầu tom-tom (42).

Chầu-chực to wait upon (patiently and humiliatedly) (21).
  chầu to await (a royal audience).
  chực to wait.

Che phủ to cover (12).
  che to cover.
  phủ to cover.

Chè chén to eat and drink (45).
  chè tea; sweets.
  chén bowl.

Chen to intermingle (38).

Chen-chúc to crowd (5, 41).

Chèo oar (32).

Chê to belittle (31).

Chế-diễu to ridicule (37).
chế to ridicule.
diễu to make fun of.

Chênh-vênh unstable (40).

Chi dụng to spend (54).
chi to spend.
dụng to use.

Chi-phí expenses (7).
phí expense.

Chi-phối to control (3, 36, 52).
chi to divide.
phối to arrange.

Chi-tiêu to expend (III,IX).
tiêu to spend.

Chí-khí integrity (34).
chí idea.
khí spirit.

Chỉ-thị instructions (7).
chỉ to show.
thị to see.

Chiếm-hữu to possess (2, 7).
chiếm to occupy.
hữu to own.

Chiến lợi phẩm spoils of war (6).
chiến war.
lợi profit.
phẩm goods.

Chiến-lược strategy (VI).
lược strategy.

Chiêu to evoke, drum up (28).

Chiếu giá căn cứ theo trị-giá (I).
chiếu according to.
giá value.

Chinh-phục to conquer (III).
chinh to conquer.
phục to subdue.

Chính-sách policy (2).
chính public business.
sách plan.

Chỉnh plausible (10).

Chít-chiu step by step (9).

Choán to take over, occupy (2).

Choàng to put around (45).

Chọi gà cock-fighting (II).
chọi to oppose.

Chòm tuft (32, 41).

Chôm-bôm in disorder (35).

Chôm-chôm rambutan (I).

Chống to prop up (46).

Chủ-nghĩa doctrine, -ism (48).
chủ principle.
nghĩa meaning.

Chủ-quyền sovereignty (I).
quyền right.

Chủ-trương to advocate (8).
trương to display.

Chủ-ý intention (19).
ý idea.

Chua sour (5, 46).

Chuẩn-bị to prepare (IX).

Chui to pass through (a narrow opening) (II, 40).

Chum earthen vase, jar (45, 46).

Chùm mường [trùm mường] (barbarian) chieftain (14).
trùm chief, leader.
mường from MƯỜNG, the name of a minority group in North Vietnam.

Chung end (53).

Chung kết final (45).
kết to conclude.

Chủng-tộc race (2).
chủng race.
tộc (family) line.

Chuỗi chain (54).

Chuỗi hạt string of beads (II).
hạt bead.

Chuông bell (45).

Chuyển-động to move (X).

chuyển to move.
động to move.

Chuyển ngữ vehicle language (24).
ngữ language.

Chuyển tiếp transition (23).
tiếp to continue.

Chứa housed (21).

Chực to wait (10).

Chửi, tục to curse (37).
chửi to curse.
tục profane.

Chưng bày to display (VI, VIII).
chưng to display.
bày to exhibit.

Chứng-kiến to witness (7).
chứng evidence.
kiến to see.

Chướng-ngại obstacle (54).
chướng to obstruct.
ngại to impede.

D

Dã-man barbaric (III).
dã savage.
man barbaric.

Dải band (strip) (43).

Dạm ý to sense (45).
dạm to sense.
ý idea.

Dán to paste up (45).

Danh-dự honor (II, V, IX, X).
danh name; fame.
dự to praise.

Danh-lam famous shrine (VIII).
lam pagoda.

Danh-mục repertoire (VI).
mục view.

Danh-vọng fame, ambition (X).
vọng aspiration.

Dặn to explain (21).

Dâm-dật lascivious (51).
dâm lascivious.
dật to err.

Dân đinh taxpayer (7).
dân the people.
đinh village inhabitant.

Dấn thân to risk one's life for (20).
dấn to cast.

Dâng to rise; raise (21).

Dẫn to cite (23).

Dập-dìu to throng (45).

Dập-dồn gusty (43).

Dấu vết sign; marking (2).
dấu marking.
vết track.

Dẫu even if (19).

Dây string; cord (2).

Dây chuyền necklace (49).
chuyền successive.

Dậy thì puberty (12).
dậy to get up.
thì time.

Dè-xẻn to save up (gradually) (21).
dè to economize.
xẻn minute.

Dẻo flexible (45).

Dê goat (46).

Dệt to weave (II, IX, II).

Di dân to migrate (II, 28).
di to move.
dân people.

Di-tích remains (II, III, VIII).
tích vestige.

Dí-dỏm light-hearted (46).

Dị-đoan superstition (29).
dị strange.
đoan cause.

Dịch-tả cholera (21).
dịch to transfer.
tả diarrhea.

Diêm-sinh matches (16).

Diễn-tả to depict (33).
diễn to express.
tả to describe.

Diễn-viên actor (VI).

Dinh-điền to cultivate new lands (I).
dinh to cultivate.
điền land.

Dính-dáp to be linked to (46).
dính to be attached to.

Dìu-dắt to guide (54).
dìu to guide.
dắt to guide.

Dò-dẫm inquiring (27).
dò to inquire.

Dò-la to get information on (18).

Dọn to serve (food) (39).

Dồn to squeeze into (3).

Dồn-dập to rush (36, 46).
dập to squeeze into.

Dở to open (II).

Dời to change (47).

Du-dương melodious (42).
du merry.
dương clear.

Du-kích guerrilla warfare (III).
du to travel.
kích to attack.

Du-ngoạn to go sightseeing (15).
ngoạn sight-seeing.

Dũng-cảm courage (13).
dũng courage.
cảm feelings.

Dung-hòa to harmonize (27, 53, 54).
dung to build up.
hòa to harmonize.

Dung-thân to take refuse (28).

Dụng thủy water utilization (3).
dụng to use.

Dụng ý to intend (24, 28).
ý idea.

Duy-linh học Spiritualism (X).
duy only; but.
linh soul.

Duy-trì to maintain (X, 28, 48, 53, 54).
duy to link.
trì to hold.

Duyên-hải coastal (2d).
duyên border.
hải sea.

Dư-âm echo (21).
dư redundant.
âm sound.

Dư-luận public opinion (18).
dư to carry.
luận to discuss.

Dữ severe (I, 3).

Dừa nước water palm (II).
dừa coconut tree.
nước water.

Dựa nương to rely on (20).
dựa to lean on.
nương to depend on.

Dự-trữ stored excess (21).
dự to stock.
trữ to store.

Dương-cầm piano (36).
dương to erect.
cầm musical instrument.

Dương-gian earthly world (9).
dương positive principle;sun.
gian world.

Đa-âm polysyllabic (VI).
đa many.
âm sound.

Đa-thê polygamous (X).

thê wife.

Đá vân skeined marble (42).
đá stone.
vân skein.

Đã đành it is understood (34).
đành to resign oneself to.

Đại-diện representative (X, 54).
đại to replace.
diện face.

Đại-dương ocean (40).
đại great.
dương sea.

Đại-đồng universalistic (V, 53).
đồng equal.

Đại-khái roughly speaking; in general (3, 5, 52).
khái in general.

Đại phúc great happiness (3).

Đại thụ large centenary tree (43).
thụ tree.

Đảm-đương to take charge of (8, 51).
đảm to shoulder.
đương to carry.

Đảm phụ to contribute (54).
phụ to assist.

Đàn áp to oppress (28, 53).
đàn to criticize.
áp to oppress.

Đàn kìm a kind of guitar with silken strings (VI).
đàn musical instrument.

Đàn nhị vertical violin (VI).
nhị double.

Đang tâm to have the heart to (19).
đang firm.
tâm heart.

Đánh dấu to mark (24).
đánh to strike.
dấu mark.

Đánh lừa to deceive (IX).
lừa to trick.

Đánh trống to beat drums (II).
trống drum.

Đánh úp to overturn (13).
úp to overturn.

Đánh vật to wrestle (10).
vật to wrestle.

Đành đoạn cold heartedly (19).
đoạn to cut off.

Đào peach (41, 46).

Đào lộn hột cashew (I).
đào peach.
lộn mixed.
hột seed.

Đào thải to select (25).
đào to select.
thải to throw away.

Đạo-đức morals (III).
đạo way, religion.
đức virtue.

Đạo Hồi Muslim (II).

Đạo mạo mature (25).
mạo face.

Đạo-sĩ religious (esp. Taoist) disciple (IX).
sĩ scholar.

Đáy bottom (45, 46).

Đắc chí to be satisfied (14, 15).
đắc suitable; to attain.
chí intention.

Đặc concentrated (X).

Đặc-tính characteristic (II, VIII).
đặc special.
tính character.

Đắm chìm to be sunk (20).
đắm to sink.
chìm to drown.

Đằm thắm constant and warm (19).
đằm stable.
thắm ardent.

Đắn-đo to weigh (pros and cons) (19).
đắn thoroughly.
đo to measure.

Đẵn to cut down (4).

Đặng được (53).

Đắp to pile (3).

Đắp đê to build a dike (2).
đê dike.

Đâm thọc to prick and pluck (20).

Đẩm to thrust (10).

Đầm pond (40).

Đẫm wet (3).

Đậm-đà deep (38).
đậm intense.

Đấng Deity (9).

Đập dam (VIII).

Đất bồi alluvial land (2).
đất land.
bồi to bank up with earth.

Đấu to compete (54).

Đầu thai to be reincarnated (IX).
đầu to transform.
thai to incarnate, bring to life.

Đè nén to suppress (51).
đè to suppress.
nén to squeeze.

Đê dike (3, 41).

Đê-điều dike (III, 7).

Đê-tiện vile (54).
đê below.
tiện vile.

Đế quốc empire (II, 28).
đế imperial.

Đề-cập to deal with (9).
đề to approach.
cập to reach.

Đề-huề concord (29).
huề to go hand in hand with.

Đề tài topic (VI, IX, 3).
tài document.

Đề-xướng to put forth (8).
đề to put.
xướng to call.

Đệ bát thứ tám (42).

Đệm muffled (46).

Đi lùng to search for (10).
lùng to search for.

Địa bàn area (28).
địa earth.

Địa-hạt region (3).
hạt area.

Địa-lý-nhân-văn anthropogeography (3).
địa land.
lý principle, reason.
nhân human.
văn humanities.

Địa-ngục Purgatory (IX).
ngục dungeon.

Địa-tô land rent (1).
tô toll.

Đỉa leech (5).

Đích xác precise (26).
đích exact.
xác precise.

Điềm-nhiên indifferent (14).
điềm calm.
nhiên to burn.

Điển-hình representative (30).
điển model; rules.
hình shape.

Điển-lễ religious ceremonies (17).
lễ ceremonies.

Điển-quang Holy Law (53).
quang light.

Điêu-đứng miserable (19).
điêu to decay.
đứng to stand.

Điêu-khắc to sculpt, carve (VII, VIII).

điêu to sculpt.
khắc to carve.

Điêu-luyện refined (36).
luyện to train.

Điều-đình to make arrangements, settle (17, 48).
điều to regulate.
đình to stop.

Điều-khiển to direct (X, 13, 54).
khiển to order.

Đình village hall (II).

Đình bãi to be cancelled (18).
đình to stop.
bãi to stop.

Đình đám public ceremonies (rural) (IX).
đám ceremonial gathering.

Đỉnh summit (43).

Đỉnh trầm sandalwood pot (IX).
đỉnh pot.
trầm incense.

Định hướng to orient (VII).
định to set.
hướng direction.

Định-kỳ periodic (III, X).
kỳ time period.

Định-luật rule (VII, 5).
định to set.
luật law.

Đo to measure (3, 5).

Đoái-hoài to remember, miss (20).
đoái to turn back.
hoài to remember.

Đoái tưởng to remember, miss (20).
tưởng to think.

Đoàn-thể group (1).
đoàn group.
thể form.

Đoạn-tuyệt to sever ties with (X).

đoạn to sever.
tuyệt to cut off.

Đòn gánh shoulder pole (I).
đòn carrying pole.
gánh to carry on the shoulder.

Đong to measure volume (in trading) (21).

Đọng to stagnate (2).

Đô-đốc admiral (III).
đô region.
đốc general.

Đô-hộ to dominate (III, 34).
đô to occupy.
hộ to protect.

Đô-hội metropolis (41).
hội to gather.

Đô-thị city (5).
đô metropolis.
thị market.

Đồ gốm ceramics (II, VII, 16, 38).

Đồ men porcelain (38).

Đỏ ngầu dark red (5).
đỏ red.
ngầu dark.

Đốc to exhort (13).

Đốc-suất to direct (13).
đốc to examine.
suất to incite.

Độc ác wicked (IX).
độc poisonous.
ác cruel.

Độc-đáo unique (38).
độc solitary.
đáo to conclude.

Độc nhất unique (7).
nhất first.

Độc-tôn dominance (in worship) (X).
tôn to venerate.

Đôi liễn double red cloth ban-

ners inscribed with two parallel Chinese sentences (câu đối) (IX).
đôi pair.
liễn banner.

Đối-tượng object (philosophical sense) (37).
đối to suit.
tượng aspect.

Đồn-điền plantation (I, II).
đồn outpost.
điền land.

Đồn lũy barrier (6).
lũy wall.

Độn cát dune (3).

Đống rác a pile of garbage (21).
đống pile.
rác refuse.

Đồng medium, sorcerer (X).

Đồng-hóa assimilated (III, 22, 28).
đồng common.
hóa to transform.

Đồng liêu colleague (mandarin; archaic) (9).
liêu mandarin.

Đồng môn fellow-student (9).
môn door.

Đồng nhất unified (II).
nhất one.

Động agitated, moving (X, 33, 42).

Động binh military mobilization (6).
binh military troops.

Động-lực force (3).
lực force.

Động-tác action; movement (6).
tác to act.

Động thổ động đến đất
thổ đất.

Động thủy học hydraulics (8).
thủy water.
học study.

Đột-ngột sudden (29).
đột to act suddenly.
ngột high.

Đột nhiên all of a sudden (16).
nhiên to burn.

Đơn âm monosyllabic (IV).
đơn single.
âm sound.

Đơn-giản simple (VI, VII).
giản simple.

Đợt stage (28, 49).

Đúc mộng to plant seedlings (2).
đúc to mold.
mộng seedlings.

Đục murky (38).

Đục khoét to drill into (20).
đục to bore (hole).
khoét to drill.

Đuối sức exhausted (21).
đuối exhausted.
sức strength.

Đượm imbibed with (46).

Đương nhiên natural (X).
đương suitable.
nhiên to burn.

Đường hầm tunnel (40).
đường way.
hầm tunnel; ditch.

Ê

Ê- hề plentiful (50).

Êm tai melodious (27).
êm soothing.
tai ear.

G & GH

Gà nòi fighting cock (14).
nòi breed.

Gà sao guinea fowl (VIII).

Gạch brick (46).

Gai hemp (41).

Gán to attribute (21).

Gáy to crow (52).

Gắn to attach (45).

Gắn-bó to bind (for marriage) (47).
bó to attach.

Gặp-gỡ to encounter (II).
gặp to meet.

Gắt-gao strict; severe (16).
gắt harsh.

Gẫm to ruminate (9).

Gân tendon (45).

Gấp bốn fourfold (3).
gấp multiple.

Ghen tuông [ghen tương] to be jealous (51).
ghen to be jealous.

Gò mound (of earth) (5).

Gò bó restricted (54).
gò to restrain.
bó to tighten.

Gò ép contrived (27).
ép to squeeze.

Góa phụ [quả phụ] widow (54).
góa (quả) widowed.
phụ woman.

Góc nhọn point (28).
góc corner.
nhọn pointed.

Gói ghém to compact (26).
gói to wrap.

gom góp to collect (47).
gom to gather.
góp to collect.

Gọn neat (39).

Gọn-gàng neat (29, 34).

Gỗ khảm inlaid wood (16).
gỗ wood.
khảm inlaid.

Gỗ "tếch" teak (VII).

Gối pillow (49).

Gốm pottery (II).

"Gôn" golf (VIII).

Gợn to ripple (43).

Gợn sóng undulation (VII).
sóng wave.

Gục to drop (21).

Guồng wheel (mechanical) (3).

Gương exemplar (mirror) (32, 36).

Gương mẫu model (54).
mẫu model.

GI

Gia dĩ rather (51).

Gia-nhân servant (15).
gia house (family).
nhân person.

Gia tăng to increase (7).
gia to increase.
tăng to increase.

Gia-tộc family and all relatives (9).
tộc race.

Gia thanh family name (14).
thanh fame.

Gia-trưởng head of family (IX).
trưởng head.

Giá-biểu price list (7).
giá price.
biểu to display.

Giá-thú marriage (54).

giá marriage.
thú to marry.

Giả-thuyết hypothesis (23).
giả to make up.
thuyết theory.

Giả vờ to pretend (10).
vờ to pretend.

Giai-cấp class (34).
giai level.
cấp rank.

Giai-đoạn stage (49).
đoạn section.

Giải-phóng to liberate (30, 45).
giải to disentangle.
phóng to set free.

Giải-thoát to liberate (37).
thoát to escape.

Giam-cầm to imprison (53).
giam to imprison.
cầm to hold.

Giám đốc to direct (51).
giám to oversee.
đốc director.

Gian room (II).

Gian-truân hardship (9).
gian difficult.
truân difficult.

Giang-hồ of the streets (roaming) (V).
giang river.
hồ lake.

Giáng trần giang sinh (53).
giáng to appear.
trần earthly world.

Giành to compete (2).

Giao dịch to buy and sell (I).
giao to interact with.
dịch to transfer.

Giao đoan to promise (marriage) (47).
đoan to promise.

Giao-động to oscillate (37).
giao bilateral.
động to move.

Giao hiếu to be on good terms with (18).
hiếu (hảo) good.

Giao hoán to interchange (49).
hoán to exchange.

Giao-hữu friendship (16).
hữu friend.

Giao ước to promise (45).
ước to promise.

Giáo javelin (38).

Giáo-lý religious teachings (12, 16).
giáo religious.
lý principles.

Giáo-sĩ priest (36).
sĩ scholar.

Giáp công hand-to-hand combat (13).
giáp to touch.
công to attack.

Giày xéo to squeeze (14).
giày to squeeze.
xéo to trample.

Giằng co see-saw (battle) (III).
giằng to pull.
co tug of war.

Giấu to hide (VIII, 15).

Gieo mạ to sow rice seedlings (7).
gieo to sow.
mạ rice seedlings.

Giông-tố typhoon (I, VI, X).
giông storm.
tố storm.

Giống nòi race (52).
giống race.
nòi breed.

Giơ to raise (20).

H

Hà-khắc cruel (III, 54).
hà mean.
khắc harsh.

Hà-tất why? (39).
hà (question word) why?
tất naturally.

Hạc crane (IX).

Hài-hước humorous (35).
hài amusing.
hước to joke.

Hàm súc to hold in (unexpressed) (34).
hàm to hold in one's mouth.
súc to contain.

Hạn điền to limit land ownership (I).
hạn to limit.
điền land.

Hàng phục to surrender to (III).
hàng to surrender.
phục to subdue.

Hàng rào fence (49).
hàng hedge.
rào fence.

Hanh to be cold and dry (4).

Hành cung royal retreat (10).
hành to travel.
cung royal palace.

Hành-chánh administrative (III, 28).
hành to execute.
chánh policy.

Hành-khất beggar (21).
khất to beg.

Hành-lang corridor (I).
lang corridor.

Hành-vi activities (18).
vi to act.

Hãnh-diện proud (39).
hãnh proud.
diện face.

Hạnh-kiểm conduct (IX).
hạnh behavior.
kiểm to examine.

Hao hụt to drain (7).

Hào dime (North Vietnam) (21).

Hào-hứng exciting (36).
hào generous.
hứng inspiring.

Hào-quang halo (53).
hào ray.
quang light.

Hạt area (5).

Hạt dưa watermelon seed (39).
hạt seed.
dưa watermelon.

Hạt nhân seed (II).
hạt seed.
nhân kernel.

Hăm-hở zealous (20).
hăm pleasant.

Hăng say zealous (V).
hăng energetic.
say effusive.

Hâm-mộ to admire (26).
hâm to receive.
mộ to imitate.

Hẩm spoiled (50).

Hấp-dẫn alluring (35).
hấp to inhale, attract.
dẫn to draw toward.

Hấp-hối to be in agony (dying) (34).
hối to regret.

Hấp-thụ to absorb (26, 33).
thụ to receive.

Hất to throw back (34).

Hầu thiếp concubine (of a ranking person) (III).
hầu servant.
thiếp concubine.

Hậu bán second half (V).
hậu after.
bán half.

Hậu-quả consequence (X, 21).
qua effect.

Hịch proclamation (14).

Hiếm scarce (7).

Hiềm hatred (13).

Hiên-ngang arrogant (54).
hiên to be proud of.
ngang unyielding.

Hiền-nhân sage (54).
hiền wise.
nhân person.

Hiển-hách illustrious (54).
hiển famous.
hách shining.

Hiện diện to be present (52).
hiện to appear.
diện face.

Hiện-tượng phenomenon (II, 25).
tượng aspect.

Hiệp-ước treaty (III).
hiệp to harmonize.
ước promise.

Hiếu-hòa peace-loving (II).
hiếu to be devoted to.
hòa peace.

Hiếu-kỳ inquisitive (II).
kỳ strange.

Hiệu quả results (7, 52).
hiệu effect.
quả outcome.

Hiệu-triệu to appeal to (17).
hiệu order.
triệu to recall.

Hình phạt punishment (III).
hình punishment.
phạt to punish.

Hình trôn ốc spiral-shaped (III).
trôn bottom.
ốc snail.

Hiu-quạnh solitary (deserted) (35).
hiu light (wind).
quạnh deserted.

Hoa-lợi income (I).
hoa flower.
lợi profit.

Hoa-mỹ fine (II).
mỹ beautiful.

Hóa-chất chemicals (VII).
hóa chemical.
chất substance.

Hóa trang to make-up (VI, 32).
hóa to change.
trang to adorn.

Hòa-đồng concord (X).
hòa peace.
đồng common.

Hòa-hảo to be in harmony (54).
hảo kind.

Hòa-hợp to be in harmony (VII, VIII).
hợp to suit.

Hòa-tấu ensemble (36).
tấu to play (music).

Họa misfortune (X).

Hoài bão to be nostalgic for (34, 36).
hoài (to embrace) to think back on.
bão (to embrace) to cherish.

Hoan nghênh to welcome (35).
hoan to be cheerful.
nghênh to welcome.

Hoàn cầu the globe (35).
hoàn total.
cầu globe.

Hoàn tục to return to normal life (17).
hoàn to return.
tục earthly world.

Hoang-mang to be confused (36).
hoang wild.
mang immense.

Hoàng-đế emperor (III).
hoàng imperial.
đế emperor.

Hoàng-gia royal family (II).

gia household.

Hoàng tộc royal family (VIII).
tộc family line.

Hoàng thành imperial city (41).
thành city.

Hoàng thân royal family members (16).
thân relatives.

Hoạt-động to be active (36).
hoạt to live.
động to move.

Học-giả scholar (II).
học to study.
giả person.

Học-thuyết doctrine (X).
thuyết theory.

Hỏng to fail (3).

Hỗ giao to exchange (18).
hỗ mutual.
giao to hand.

Hộ tống to escort (11).
hộ to protect.
tống to escort.

Hốc-hác haggard (21).
hốc hollow.
hác haggard.

Hồi-hộp anxious (35).
hồi anxious.

Hội hè festivals (IX).
hội to congregate.
hè together.

Hội thiện philanthropical groups (21).
thiện benevolent.

Hội-trường meeting house (II).
trường field.

Hỗn-loạn chaotic (III).
hỗn chaotic.
loạn disorderly.

Hột xoàn diamond (49).

Hờn grudge (13).

Hùng-hồn fluent and forceful (26, 39).
valiant.
hồn to emanate.

Hùng-vĩ heroic (VIII).
vĩ great.

Huống chi let alone (19, 28).

Hút drawn (5).

Huy-hoàng splendid (29).
huy brilliant.
hoàng brilliant.

Huyền-ảo mystical (42).
huyền mystical.
ảo illusion.

Huyền-bí occult (52).
bí mysterious.

Huyền-diệu sublime (53).
diệu miraculous.

Huyền-hoặc legendary (III).
hoặc hallucinatory.

Huyết-thống lineages (X, 48).
huyết blood.
thống system.

Hư đốn corrupt (III).
hư to be rotten.
đốn to be degrading.

Hư-vô nothingness (nihilism) (36).
hư void.
vô nihil.

Hương fragrance (IX).

Hương án altar (10).
án table.

Hương-chức village officials (10).
chức office-holder.

Hương-thôn rural area (10).
hương village, countryside.
thôn hamlet.

Hướng-đạo sinh boy scouts (36).
hướng to guide.
đạo way.
sinh student.

Hưởng dụng usufruct (1).
hưởng to benefit.

dụng to use.

Hưởng thụ to enjoy (14).
thụ to receive.

Hưởng ứng to respond (appreciatively) (36).
ứng to respond to.

Hươu nai deer (43).

Hữu right (3).

Hữu-cơ organic (2).
hữu to own.
cơ organ.

K

Kém sút to diminish (16).
kém to be less.
sút to diminish.

Kèn loa trumpet (VI).
kèn horn.
loa megaphone.

Kèn Tàu clarinet (VI).

Keo resinous glue (VIII).

Kế vị succeeding (III, X).
kế to succeed (follow).
vị position.

Kếch-sù huge (54).

Kênh-kiệu pompous (30).
kênh large.
kiệu mandarin sedan chair.

Kết to braid, attach (II, 45).

Kết bạn to cement a friendship (47).
bạn friend.

Kết-luận conclusion (52).
kết to conclude.
luận discussion.

Ki-nắp kenaf (I).

Kịch-nghệ theater, drama (VI).
kịch theater.
nghệ talent, profession.

Kiếm sword (II).

Kiềm-tỏa constraint (V).
kiềm to restrain.
tỏa to blockade.

Kiên-cố well-built (54).
kiên long-lasting.
cố enduring.

Kiên-quyết persevering (54).
quyết resolute.

Kiến-thức knowledge (54).
kiến to see.
thức to know.

Kiện to sue (51).

Kiêu-hùng valiant (40).
kiêu stalwart.
hùng valiant.

Kiếu to bid good-bye to (49).

Kiệu mandarin sedan chair (10).

Kim-loại metal (III).
kim metal.
loại species.

Kim-thạch lazulite (4).
thạch stone.

Kim-thời contemporary (33, 39).
kim present.
thời time.

Kín-đáo concealing (12).
kín secretive.
đáo ultimate.

Kinh-doanh [kinh-dinh] (to undertake) commercial enterprise (34).
kinh to improve.
doanh [dinh] profit.

Kinh-hoàng terrifying (29).
kinh to be frightened.
hoàng terror.

Kinh Lễ Li Ching or the Teaching of rites (II).
kinh (Chinese) classical book.
Lễ Rites.

Kinh lý to inspect (28).
lý to rectify.

Kinh-ngạc stunned (54).
ngạc surprised.

Kinh-nghiệm to experience (2).
kinh to pass through.
nghiệm to experiment.

Kinh sách books (10).
sách book.

Kỳ dư besides (28).
kỳ thus.
dư the rest.

Kỳ hào elders, members of village council (17).
kỳ aged.
hào sage.

Kỳ-quan marvel (42).
kỳ strange.
quan to observe.

Kỷ-luật discipline (III, 15).
kỷ politeness.
luật rule.

KH

Khả ái lovely (X).
khả -able.
ái to love.

Khách-quan objective (X, 33).
khách visitor.
quan to observe.

Khai-hóa to civilize (III).
khai to open.
hóa to civilize.

Khai mào to open (a way for) (33).
mào to start.

Khai-thác to exploit (III).
thác to open.

Khái-quan general view (28).
khái general.

Khải-hoàn triumphant return (54).
khải to sing victorious.
hoàn to return.

Khám phá to discover (III).
khám to examine.
phá to break (into).

Khảm inlaid with (50).

Khánh Đồ nhạc khí (làm bằng ngọc hoặc đá) (45).

Khao to treat (to celebration) (14, 47).

Khảo-sát to examine (11).
khảo to examine.
sát to inquire.

Khay tray (49).

Khắc to carve (42).

Khắc bạc harsh (9).
khắc severe.
bạc inhumane.

Khăng-khăng opinionated (19).

Khấn vái to pray and make vows (X).
khấn to pray.
vái to make vows.

Khẩn hoang to clear barren lands (1, 6).
khẩn to exploit.
hoang wild.

Khẩu-truyền orally-transmitted (26).
khẩu mouth.
truyền to pass on.

Khe crevice (43).

Khe-khắt austere (9).

Khép to close (35).

Khêu gợi to evoke (34).
khêu to incite.
gợi to suggest.

Khí dương Yang essence (IX).
khí essence.
dương Yang.

Khía angle (49).

Khiêm-tốn humble (54).
khiêm modest.

tôn deference.

Khiển-trách to admonish (7).
khiển to blame.
trách responsibility.

Khiêng to carry (heavy object between two persons) (50).

Khiêu chiến to provoke to fight (13).
khiêu to provoke.
chiến to fight.

Khiếu aptitude for (54).

Khinh bỉ contemptuous (31).
khinh to scorn.
bỉ to despise.

Khinh miệt to denigrate (51).
miệt to cast out.

Kho tàng treasury (47).
kho warehouse.
tàng to hide, to store.

Khoa-cử civil service examination (29, 54).
khoa class.
cử to select.

Khoan to wait (39, 42).

Khoan (contrary to "nhặt") legato (42).

Khoan dung tolerant (19).
khoan good hearted.
dung to tolerate.

Khoan-khoái to be elated (40).
khoái pleased.

Khoản item (33).

Khoáng-đạt liberal-minded (54).
khoáng wide.
đạt to reach.

Khoảnh a piece, plot (1).

Khoắng to stir (45).

Khoe to show off (39).

Khoét to make a hole (11).

Khóm clump, cluster (2, 41).

Khố loincloth (11).

Khổ size (24, 39).

Khôi-ngô handsome (13).
khôi handsome.
ngô attractive.

Khôi-phục to restore (9).
khôi large.
phục to re-establish.

Không dè unexpectedly (20).
dè to expect.

Không gian space (X).
không nihil.
gian space.

Không ngớt ceaseless (43).
ngớt to stop.

Không trung không gian (52).
trung middle.

Khờ dại naive, dull (45).
khờ dull.
dại ignorant.

Khởi nghị to propose (8).
khởi to begin.
nghị to propose.

Khởi thảo to begin writing (24).
thảo to draft.

Khởi thủy to begin (23).
khởi to begin.
thủy origin.

Khởi xướng to take the initiative in (7).
xướng to initiate.

Khu biệt to be geographically limited to (28).
khu region.
biệt to separate.

Khúc chiết coherent (25).
khúc winding.
chiết to cut down.

Khuê phòng drawing room (women's) (36).
khuê girl's residence.
phòng room.

Khuếch-trương to enlarge (7).
khuếch to enlarge.
trương to open.

Khung-cảnh setting (VII, VIII, X).
khung frame.
cảnh scene.

Khung cửi loom (IX).
khung frame.
cửi loom.

Khủng bố to terrorize (53).
khủng to terrorize.
bố to raid.

Khủng hoảng troubled (28, 34).
hoảng terrified.

Khủng-khiếp terrifying (8, 21).
khiếp terrified.

Khuôn đúc mold (VII).
khuôn mold.
đúc to shape.

Khuôn khổ scope (28, 36).
khổ size.

Khuyến cáo to urge (54).
khuyến to encourage.
cáo to announce.

Khuyết-điểm shortcoming (V).
khuyết defect.
điểm point.

Khuynh-hướng tendency (III,V).
khuynh inclination.
hướng direction.

L

Lá chắn leaf helmet (II).
lá leaf.
chắn to protect.

Lạc quyên collection (7, 21).
lạc to drop.
quyên to collect funds.

Làm lơ to ignore (19).

Làm ngơ to ignore (45).
ngơ inattentive.

Làm thinh to remain silent (19).

thinh mute.

Lan orchid (47).

Lan rộng to spread (V, 18).
lan to spread.
rộng wide.

Lang-thang to wander (35).

Láng glossy (smooth) (38).

Láng-giềng neighboring (28).

Lãng mạn romantic (V, 30, 33, 36).
lãng (wave) free.
mạn (overflown water) untied.

Lạng to slice (45).

Lãnh canh nhận lãnh quyền cày cấy (I).
canh to cultivate.

Lãnh đạo to lead (III).
lãnh to assume.
đạo way.

Lãnh-vực region (28).
lãnh totality.
vực limit.

Lao a/ javelin (II).
b/ to cast (43).

Lao-xao to be in turmoil (20).
xao turmoil.

Lấy to reiterate (47).

Lăm-le to be eager to (20).

Lăn to roll (32).

Lằn ray (53).

Lăng royal tomb (VIII).

Lăng mạ to insult (54).
lăng to offend.
mạ to insult.

Lăng-tẩm royal tombs (VII, VIII).
tẩm to rest.

Lâm-ly moving (17, 34).
lâm to imbibe.
ly delicate.

Lâm triều in court (II).
lâm to oversee.
triều royal court.

Lầm lũi to walk alone (35).

Lầm-than vất-vả, khổ-sở (19).
than to sigh.

Lấn ắt to infringe upon (28).
lấn to transgress.
ắt to infringe.

Lần-lượt one after another (II).
lần gradually.
lượt time.

Lẩn-quẩn [luẩn-quẩn] to roam (45).
lẩn distracted.
quẩn to spin.

Lấp-lánh to sparkle (42).

Lật to turn (over) (39).

Lật ngược to overturn (VI).
ngược backward.

Lật úp to overturn (46).
úp to overturn.

Len-lỏi to dodge (42).
len to dodge.

Lén furtively (29).

Lén-lút covertly (53).

Lề lối rule (47).
lề pavement.
lối path; way.

Lễ-lạc festivities (IX).
lễ ceremonies.
lạc gleeful.

Lễ-vật gift (III).

Lệ thuộc to depend on (52).
lệ subordinate.
thuộc to belong to.

Lệch awry (36).

Lệch-lạc biased (28).

Lềnh-bềnh irregularly (as if to drift) (5).

Li-ki-ma lucuma (I).

Lịch-trình process (27).
lịch to experience.
trình road.

Liên-hoan celebration (45).
liên to continue.
hoan joyful.

Liên-miên repeatedly (28).

Liên tục continuous (III, 7).
tục to renew.

Liệt cường the world powers (18).
liệt several; many.
cường powerful.

Liều-lĩnh boldly (19).
liều bold.

Liệu to estimate (19).

Liệu chừng how can you guess... (20).

Linh-đình ceremonious (45).
linh animated.
đình meeting-place.

Linh-động animated (X).
động to move.

Lo âu to worry (35).
lo to worry.
âu unquiet.

Lò nung kiln (38).
lò oven; stove.
nung to bake.

Loại trừ to eliminate (III).
loại to eliminate.
trừ to subtract.

Loạt burst (series) (IX).

Lọc to strain (out coarse matter) (VII).

Lõi core of a tree (4).

Lỏn-lẽn coyly (49).

Lỏng diffuse (X).

Lỏng-lẻo infirm (28).

Lọng parasol (II, 50).

Lọt to fall (19).

Lộ to reveal (38).

Lôi-thôi sloppy (25).

Lỗi-lạc outstanding (17, 29).
lỗi uneven.
lạc fence.

Lồng to frame (54).

Lơ-lửng to hang (43).

Lơ-thơ sparse (5).

Lờ-mờ indistinct (44).
lờ indistinct.
mờ blurred.

Lợi-dụng to take advantage of (III).
lợi to profit.
dụng to use.

Lợn lòi wild boar (43).

Lợp ngói to tile-roof (house) (38).
lợp to roof (house).
ngói roof-tiles.

Lũ fleet; horde (20).

Lũ-lượt in throngs (54).

Luân chuyển rotation (III).
luân wheel.
chuyển to move, transfer.

Luận án thesis (31).
luận to discuss.
án document.

Luẩn-quẩn lẩn-quẩn vicious (endless) circle (3).
quẩn to revolve.

Luật đào thải Darwin's law of natural selection (54).
luật law.
đào to screen, filter.
thải to eliminate.

Luật nhân-quả law of Karma (X).
nhân seed.
quả fruit.

Lục-bình Japanese lilac (2).

Lục-địa mainland (5).
lục land.
địa land.

Lục-lạc round (literally, bell-shaped) (32).

Lui to retreat (II).

Lung lay to shake (34).
lung to shake.
lay to shake.

Lúng-túng upset (22).

Lủng to be pierced (42).

Lủng-củng awkward (25).

Lụng-thụng unwieldy (25).

Luộc to boil (39, 45).

Luồng beam (42).

Lúp-xúp low (44).

Lụt flood (2).

Lụy implications (harmful) (19).

Luyện to train (47).

Luyện tập to practice (6).
tập to practice.

Lư hương incense burner (IX).
lư pot.
hương perfumed incense.

Lừ-đừ drowsy (35).
đừ exhausted.

Lừa gạt to dupe (X).
lừa to dupe.
gạt to deceive.

Lửng-lẫy brilliant (II).
lửng to radiate.

Lượn to glide (38).

Lương-tâm conscience (27).
lương good; fair.
tâm heart.

Lương-thiện honest (III, X).
thiện kind.

Lương-tri right sense (25).
lương good.
tri perception.

Lướt to skim (20, 42).

Lưu-luyến to be attached to (4 (44, 46).
- lưu to remain.
- luyến to be attached to (sentimentally).

Lưu-truyền to hand down (26).
- lưu to flow.
- truyền to pass down.

Lưu-vong in exile (III).
- vo to escape.

Ly-khai to split from (28).
- ly to disassociate from.
- khai to eliminate.

Lý-tưởng ideal (X, 36).
- lý reason.
- tưởng to think.

Lý-thuyết theory (II, 33).
- thuyết to explain.

M

Mã-lai - Nam-dương Malayo-Indonesian (II).
- Mã-lai Malaysia.
- Nam-dương Indonesia.

Mạ vàng to gild (39).
- mạ to plate.
- vàng gold.

Mách to inform (in confidence) (21).

Mai một killed and interred (14).
- mai to inter.
- một to die.

Man mác vague (34).
- man vast.

Man rợ savage (38).
- man savage.
- rợ savage.

Màn curtain (12, 35).

Mạn thuyền bulkhead (ship) (4).
- mạn bulkhead.
- thuyền ship.

Mang roe (VIII).

Mang thai to be pregnant (52).
- thai foetus.

Máng to pipe into (3).

Mão mũ (32).

May rủi luck (good and bad) (IX).
- may good luck.
- rủi bad luck.

Mày eyebrow (32).

Mặc-cảm tự-ti inferiority complex (36).
- mặc tacitly.
- cam to feel.
- tự self.
- ti lowly.

Mặc-nhiên tacitly (27).
- nhiên to burn.

Mặt lõm sunken features (face) (VII).
- mặt face.
- lom sunken features.

Mặt nạ mask (VI).

Mân mê to feel (with one's fingers) (39).
- mân to finger.

Mật-thiết close (10).
- mật close.
- thiết intimate.

Mẫu-hệ matriarchal (II).
- mẫu mother.
- hệ system.

Mẫu-mực norm (30).
- mẫu mold.
- mực measure.

Mẫu-tự alphabet (IV).
- tự letter.

Mậu-dịch to trade (28).
- mậu to buy.
- dịch to transfer.

Mây mù fog (40).

mây cloud.
mù hazy.

Mé border (40).

Men to ferment (36).

Méo mó distorted (X).
méo distorted.

Mẹo trick (13).

Mê-man delirious (35).
mê delirious.
man dull (-witted).

Mễ cốc cereals (7).
mễ rice.
cốc cereal.

Mềm-mại supple (44).
mềm soft.

Mênh-mông immense (21).
mênh immense.
mông vague.

Mệnh mandate (X).

Miễn exempt from (6).

Miễn là provided that (21).

Minh-bạch clear (54).
minh clear.
bạch transparent; white.

Mít jackfruit (I, 4).

Mong-manh evanescent (III).

Mô-tả to describe (VIII).
mô to represent.
tả to describe.

Mồ hôi perspiration (54).
hôi odiferous.

Mộ bia gravestone (VIII).
mộ tomb.
bia stone slab.

Mộ điệu to appreciate (music) (46).
mộ to admire.
điệu rhythm.

Mốc whitish (mold) (32, 43).

Mộc shield (38).

Môi-trường medium (52).

môi linkage.
trường field.

Mối cause (8).

Mồm mouth (21).

Mơ-mộng to dream (34).

Mờ dim (38).

Mờ-mịt obscure (36).
mịt dark.

Mơn-trớn to caress (44).
mơn to caress.
trớn momentum.

Múa to dance (32).

Mùa gặt harvest season (2).
gặt to harvest.

Mùa hanh dry season (3).
hanh hot, dry.

Mùa màng harvest (3).

Mục kích to observe (28).
mục to observe.
kích to attack.

Muôn dặm 10,000 miles (19).
muôn 10,000.
dặm mile.

Mưa rào intermittent rains (3).

Mương ditch (3).

Mường tượng to vaguely resemble (34, 44).
mường similar.
tượng aspect.

Mưu to plan, plot (20).

Mưu đồ to scheme (28).
đồ to plan.

Mưu mẹo trickery (X).
mẹo trick.

Mưu mô to plot (54).
mô scheme.

Mưu sinh to make a living (10).
sinh to live.

Mỹ-mãn satisfactory (6).
mỹ beautiful.
man satisfied.

N

Nai deer (VIII).

Nam tiến the march south (II).
nam south.
tiến to advance.

Náo nhiệt animated (41, 45).
náo noisy, animated.
nhiệt ardent.

Não-nuột agonizing (34).
não to be upset.

Nạp to hand over (54).

Nảy to bud (frourish) (54).

Nặng trĩu to be overloaded (I).
nặng heavy.
trĩu to be weighted down.

Nâng to raise (VII, X).

Nâng niu to fondle (47).
nâng to fondle.

Nảy nở to develop (9).
nảy to develop.
nở to blossom.

Nén ingot (VII).

Nét trait (38).

Nêu to raise (32).

Nĩ fur (12).

Nỏ crossbow (III,11).

Nọc venom (IX).

Noi theo to imitate.(54).

Nòi race (40).

Nóng ruột unpatient (21).
nóng hot.
ruột innards.

Nô-lệ slave (III).
nô slave.
lệ to be dependent (upon).

Nỗ-lực effort (II, III).
nỗ to strive.
lực stregth.

Nối đuôi to queue, line up (21).
nối to adjoin.
đuôi tail.

Nội-dung content (29, 32, 34).
nội internal.
dung shape.

Nội-tịch native (17).
tịch register.

Nông-nổi thoughtless (49).
nông shallow.
nổi to float on the surface.

Nông-nỗi tình cảnh (19).
nỗi emotion.

Nồng pungent (IX).

Nộp to hand over (1, 17, 21).

Nỡ lòng to have the heart to (20).
nỡ to have the heart to.
lòng innards.

Nới tay to slacken (53).
nới to slacken.
tay hand.

Nơm fish trap (45).

Nung to bake (45).

Nuốt to swallow (21).

Nuốt hận to swallow one's hatred (54).
hận hatred.

Nuốt trôi to swallow up (20).
trôi to flow.

Nữ trang jewelry (II,VVI).
nữ female.
trang ornamentation.

Nước lũ flood waters (3).
lũ great amount.

Nước lụt flood (VI).
lụt flood.

Nứt-nẻ cracked (44).
nứt cracked.
nẻ cracked.

Nứt-nở to break open (45).
nở to blossom.

NG & NGH

Ngả mạ to soak rice seddlings for budding (3).
ngả to soak seedlings.
mạ young rice plants.

Ngách branch (42).

Ngạch threshold (10).

Ngăm dark complexion (II).

Ngàn see "ngạn" (47).

Ngàn mountains and forests (54).

Ngạn river bank (3).

Ngang trái contrary to common law (18).
ngang contrary.
trái opposite.

Ngạo-mạn arrogant (15).
ngạo to be haughty.
mạn to be haughty.

Ngắm to gaze on (43).

Ngăn chận to block (VI).
ngăn to block.
chận to impede.

Ngắn-ngủi short-lived (III).
ngắn short.

Ngâm a/ to chant.(26, 34).
b/ to soak (45).

Ngấm to settle (5).

Ngâm-nga to chant (37).
ngâm to chant.

Ngân khố treasury (54).
ngân money.
khố storage place.

Ngân-nga to sing (without words) (46).
ngân to reverberate.

Ngân-sách budget (36).
sách book.

Ngần-ngại to hesitate (19).
ngại to hesitate.

Nghẹt thở to suffocate (40).
nghẹt to be blocked.
thở to breath.

Nghệ-sĩ artist (II).
nghệ profession.
sĩ scholar.

Nghi-lễ rites (III, IV, X).
nghi norm.
lễ ceremony.

Nghi-tiết ceremonial details (10).
tiết detail.

Nghị-hòa to negotiate peace (29).
nghị to talk.
hoa peace.

Nghị-viên representative (X).
viên job-holder.

Nghiêm trọng grave, serious (7).
nghiêm to be stern.
trọng important.

Nghiễm nhiên all of a sudden (11, 28).
nghiễm alike.
nhiên naturally.

Nghiệm to know through experience (2).

Nghiêng aslant (3).

Nghiêng-nghiêng askew (VII).

Nghiến-ngấu voraciously (21).
nghiến to grind.

Nghiệt strict (21).

Ngõ hầu in order to (24, 30).

Ngoạn-mục picturesque (42).
ngoạn pleasant.
mục (eye) view.

Ngoằn-ngoèo to be winding (I).

Ngót almost (3, 5).

Ngô maize (45).

Ngộ-nhận misconception (16).
ngộ error.
nhận to perceive.

Ngu-xuẩn foolish (27).
ngu stupid.
xuẩn stupid.

Ngũ-sắc five-colored (IX).
ngũ five.
sắc color.

Ngụ-ngôn fable (V).
ngụ to allude.
ngôn speech.

Ngụ-ý intention (45).

Nguyên originally (3).

Nguyên-lý basic principle (I).
lý reason.

Nguyên-nhân cause (X, 12, 28, 48, 52).
nhân cause.

Nguyên-tắc principle (X, 12, 54).
tắc rule.

Ngự horsemanship (31).

Ngược opposite (direction) (3, 16).

Ngược-đãi to abuse, maltreat (X).
đãi to treat.

Ngưỡng-mộ to admire (54).
ngưỡng to respect.
mộ to cherish.

NH

Nhà sàn house built on pilings (II).
sàn wooden floor.

Nhạc music (V).

Nhan-đề title (26).
nhan face.
đề forefront.

Nhãn a/ longan (I).
b/ trademark (39).
c/ mắt (53).

Nhãn hiệu trademark (34).
hiệu mark.

Nhãn-tuyến scope of view (44).
tuyến line.

Nhang joss stick (IX).

Nhạt to fade (42).

Nhau rún womb (28).
nhau placenta.
rún navel.

Nhắn to relay a message (25).

Nhẩn-nhụi smooth (44).
nhẩn smooth.

Nhặt staccato (42).

Nhân-bản humanistic (V).
nhân human.
bản (foot of a tree) base.

Nhân-chủng ethnic group (II).
nhân human.
chủng race.

Nhân danh in the name of (III).
danh name.

Nhân-nhân humane (19).

Nhân-sinh quan concept of life (9, 52).
sinh life.
quan view.

Nhân-tính human nature (V).
tính character.

Nhân-vật character (V).

Nhẫn ring (II).

Nhẫn-nhịn tolerant (X).
nhẫn to concede.
nhịn to concede.

Nhấp-nhô reappearing (42).
nhấp repeatedly.
nhô to appear.

Nhập ngũ to enlist (6).
nhập to enter.
ngu the ranks.

Nhất cử lưỡng tiện to kill two birds with one stone (28).

nhất one.
cử act.
lưỡng two.
tiện convenience.

Nhiên hậu rồi sau mới... (23).

Nhiếp ảnh photography (VII).

Nhiếp-chánh regent (III).
chánh public affair.

Nhiệt-độ temperature (I).
nhiệt warm.
độ degree.

Nhiệt-đới tropical zone (I).
đới zone (of the earth).

Nhiệt-liệt warm; ardent (35).
liệt warm.

Nhiệt-thành ardent (36).
thành sincere.

Nhìn nhận to recognize (III).
nhìn to look.
nhận to receive.

Nhịp rhythm (29, 34).

Nhịp-nhàng rhythmical (36).

Nhỏ to drip (42).

Nhô to protrude (28).

Nhồi to stuff (43).

Nhơ dơ (14).

Nhu-cầu need (VII).
nhu need.
cầu to seek.

Nhũ đá stalactite (42).
nhũ breast.

Nhục shame; dishonored (14, 51).

Nhục-dục carnal desire (X).
nhục flesh.
dục desire.

Nhuộm to dye (II, VII, II).

Nhuyễn fine (VII).

Như ngày nào as before; as of old (34).

Nhử to lure (13).

Nhựa resin (VII, 42).

Nhường to yield (21).

O

Oai-linh formidable spirit (13).
oai authoritative.
linh to have supernatural power.

Oan-uổng undeservingly (26).
oan undeservingly.
uổng regrettable.

Oxýt sắt iron oxide (VII).

Ô

Ốc snail (II).

Ổi guava (I).

Ôm to embrace (32).

Ôn tập to review (6).
ôn to review.
tập to practice.

Ổn-định to settle (22, 27).
ổn to settle.
định to stabilize.

Ông Địa god of the Earth (VI).

Ống bương ống tre to (3).
ống tube.
bương huge bamboo species.

Ống sáo flute (VI).
sáo flute.

Ống xi-lanh cylinder (II).
xi-lanh cylinder.

P

Phác-họa to sketch (22).
phác to sketch.
họa to portray.

Phách castanets (42).

Phai mờ to fade (29).
phai to fade.
mờ blurred.

Phái-bộ mission (X).
phái to delegate.
bộ group.

Phái-viên envoy (III).

Phàm hễ (20).

phạm-vi sphere (26, 28).
phạm frame.
vi periphery.

Phán to declare (gods, kings) (53).

Phản-chiếu to reflect (41).
phản to oppose.
chiếu to shine.

Phản-đối to protest (VI).
đối to oppose.

Phản-động to be reactionary (53).
động to move.

Phản-kháng to resist (37).
kháng to fight.

Phản-ứng reaction (35).
ứng to react.

Phạn-ngữ Pali, Sanscrit (26).
Phạn Pali.
ngữ language.

Pháp-thuật wizardry (X).
pháp principle.
thuật technique.

Phát-nguyên to originate (river) (40).
phát to generate.
nguyên source.

phát-xuất to issue from (VI).
xuất to appear.

Phân-phối to distribute (X, 2).
phân to divide.
phối to distribute.

Phân-tích to analyze (27, 30).
tích to divide.

Phân-tử molecule (X).
tử particle.

Phân-vân to be perplexed (8).
phân perplexed.
vân bewildered.

Phấn-khích to exhort (54).
phấn to exhort.
khích to excite.

Phần-tử element (34).
phần part.
tử particle.

Phận destiny (22).

Phận-sự duty (39).
phận role.
sự matter.

Phất-phơ to wave (43).
phất to wave.

Phen time (11, 15, 20).

Phèn acidic (5).

Phép magic power (X).

Phép lạ miracle (VI).

Phê-bình to comment on (30, 54).
phê to judge.
bình to discuss.

Phê-chuẩn to ratify (18, 54).
chuẩn to affirm.

Phê-phán to criticize (V).
phán to judge.

Phi nhân-tình inhuman (9).
phi negative.
nhân human.
tình feelings.

Phi-thường extraordinary (II, III, V).
thường common.

Phí-tổn expenses (1).
phí expenses.
tổn expenses.

Phiên-âm phonetic representation (16, 24).
phiên to reverse.
âm sound.

Phiên-dịch to translate (22).
dịch to translate.

Phiền-phức bothersome (28).
phiền bothersome.
phức complicated.

Phiền-toái troublesome (54).
toái intricate.

Phiêu-bạt to roam (aimlessly) (X).
phiêu wind-blown.
bạt to drift.

Phiêu-lưu adventure (54).
lưu to move.

Phím đàn fret; keyboard (47).
phím keyboard.
đàn musical instrument.

Phò-mã Prince Consort (54).
phò to escort.
mã horse.

Phong to ordain (X).

Phong-hóa morals (16).
phong custom.
hóa to educate.

Phong-kiến feudal.
phong to grant title (king).
kiến to grant land (king).

Phong lan orchid (43).
phong wind.
lan orchid.

Phong-lưu sophisticated (39, 54).
lưu flawless.

Phong-phú rich (I, V, 9, 29, 47).
phong prosperous.
phú rich.

Phong-tình interesting (45).
tình feelings.

Phong thánh to canonize (VI).
thánh Saint.

Phong-thổ climate (28).
thổ earth.

Phong-trào movement (III, X, 28 29, 36).
trào tide.

Phóng-khoáng uninhibited (45).
phóng to liberate.
khoáng wide.

Phóng sự to interview (30).
sự fact.

Phóng tay unrestrained (53).

Phô-trương to display (VII).
phô to display.
trương to exhibit.

Phổ-biến to popularize (IV, V, 30, 36).
phổ to widen.
biến everywhere.

Phổ-độ to bless (53).
độ to bless.

Phổ ra to put (words) to (34).

Phổ-thông popular (28, 52).
thông thorough.

Phôi-thai embryo (28).
phôi embryo.
thai foetus.

Phối-hợp to combine, coordinate (II).
phối to compare.
hợp to combine.

Phối-trí to arrange (38).
trí to exhibit.

Phồn-thịnh prosperous (3).
phồn abundant.
thịnh prosperous.

Phơi-phới to expose (46).
phơi to expose.

Phu kiệu sedan chair carrier (43).
phu porter.
kiệu sedan chair.

Phú-cường prosperous (II).
phú wealthy.
cường powerful.

Phù-hộ to bless (45).
phù to bless.
hộ to protect.

Phù-sa alluvium (I).
phù floating.
sa sand.

Phủ to cover (54).

Phủ-nhận to deny (28).
phủ negative.
nhận to accept.

Phũ-phàng cruel (29).

Phụ a/ secondary (3).
b/ to betray, be disloyal to (34).
c/ to assist (51).

Phụ-âm consonant (IV).
âm sound.

Phụ-họa to accompany (VI, 46).
họa to echo.

Phụ-mẫu cha mẹ (32).
phụ cha.
mẫu mẹ.

Phụ-trách to be responsible (7).
phụ to shoulder.
trách responsibility.

Phục to esteem (45).

Phục-hồi to re-establish (17).
phục to return.
hồi to return.

Phục-hưng to re-establish (X, 28, 53).
hưng prosperous.

Phục-tòng [phục-tùng] to obey (X, 9, 48).

Phụng mạng [phụng mệnh] to be obedient (48).
phụng to obey.
mạng [mệnh] order.

Phức-tạp a/ complicated (V, 3).
b/ intricate (47).
phức intricate.
tạp disorderly.

Phương-châm (compass) precept (54).
phương direction.
châm needle.

Phứt without hesitation (44).

Q

Quá-trình process (II, 34).
quá past.
trình road.

Quả lắc pendulum (16).
quả fruit.
lắc to oscillate.

Quả-phụ widow (I, 15).
quả widowed.
phụ woman.

Quả-quyết to affirm (24).
quả to affirm.
quyết to decide.

Quan-hệ relationship (10, 48).
quan to link.
hệ to bind.

Quan-niệm conception (V, VII, 27, 33).
quan to observe.
niệm to think.

Quan văn võ military and administrative official (mandarin) (6).
quan mandarin.
văn literature.
võ military.

Quản-lý to administer (28, 51).
quản to govern.
lý to repair.

Quang-minh bright (54).
quang clear.
minh clear.

Quảng đại quần-chúng the masses (29, 52).
quần mass.
chúng people.

Quãng-đại a/ magnanimous (III, X).

b/ immense (29).
quãng wide.
đại great.

Quạt to fan (32).

Quảy to carry (on shoulders) (21).

Quặng sắt iron ore (II).

Quân-bình to be in concord (X).
quân even.
bình equilibrium.

Quân-phiệt militarist (28).
quân military.
phiệt personage; group.

Quản-sư King's councilor (VI).
sư master.

Quấn to wrap (43).

Quần-chúng populace (V, 52).
quần mass.
chúng people.

Quần vợt tennis (VIII).
quần ball; bowl.
vợt racquet.

Quấy-đảo to perplex (45).
quấy to disturb.
đảo to perplex.

Quấy-nhiễu to harass (II).
nhiễu to rebel.

Quế cinnamon (4, 47).

Qui-củ methodic (15).
qui compass (drawing).
cu square pattern.

Qui-hiệp to assemble (53).
qui to return.
hiệp to assemble.

Qui-mô systematic (53).
mô model.

Qui-phục to rally, win over (28).
phục to surrender.

Qui-tụ to center (around) (29).
tụ to congregate.

Quí-tộc nobility (III).
quí noble.
tộc lineage.

Quốc-tịch nationality (II).
tịch register.

Quở-phạt to punish (VI).
quở to admonish.
phạt to punish.

Quy-tắc regulation (25).
tắc rule.

Quỹ viện-trợ aid funds (VIII).
quỹ funds.
viện to supply.
trợ to help.

R

Rạch cống sewage canal (37).
rạch canal.
cống sewer.

Rạn cracked (38).

Rãnh gutter (5).

Rào-rạt uproariously (35).

Ray-rứt khó chịu (37).

Rắc to sprinkle (21).

Rắn hard (21).

Rằn-rện striped (32).
rằn striped.
rện striped.

Râu beard (32).

Râu quai nón full beard (32).
quai strap.

Rẽ to turn (43)

Rèm bamboo blind (42).

Rèn-tập luyện-tập (14).
rèn to forge.
tập to practice.

Rét cold (20).

Rêu moss (43).

Rìa edge (5).

Rỉa to peck at, nibble at (II).

Rình to "stake out" (21).

Roi whip (32).

Rong weed (like seaweed) (2).

Ròng-rã incessantly (35).
rong straight (time).

Rối entangled (II).

Rối-reng chaotic (29).

Rốt cục finally (8).
rốt end.
cục matter.

Rợn rùng hair-raising (52).
rợn to have goosebumps.
rùng to quiver.

Rợp bóng to shade (43).
rợp shady.
bóng shade.

Ru to lull (34, 35).

Rũ to ask one another to (21, 28).

Rung to shiver (46).

Rụt-rè shy (25).

Rực-rỡ brilliant (VIII, IX).
rực brilliant.
rỡ brilliant.

S

Sa to fall (25, 40).

Sai to order (17, 48).

San bằng to equalize (54).
san to level.
bằng equal.

San hô coral (VIII).

San-sát numerous (44).
sát adjacent.

Sáng-kiến initiative (X, 24).
sáng compose.
kiến idea.

Sáng-tác to create (V, 26, 36).
tác to create.

Sáng-tạo to create (VI, X).
tạo to manufacture.

Sanh tiền to be alive (31).
sanh [sinh] to live.
tiền previous.

Sao-lãng [xao-lãng] to neglect (15).
sạo [xao] to distort.
lãng [nhãng] to stray.

Sáo flute (35, 46).

Sào 1/10 của mẫu (25).

Sắc dân race (II).
sắc aspect.
dân people.

Sắc-diện appearance (X).
diện face.

Sắc-lệnh [sắc-lịnh] decree (IV).
sắc decree.
lệnh order.

Sặc-sỡ multicolored (II, 43).

Sắn manioc (2, 3).

Sầm-uất abundant (28, 29, 40).

Sân-khấu stage (VI).
sân grounds.
khấu to bow.

Sâu deep, profound (2).

Sầu-riêng durian (I).

Se to twist (strands into) a string (47).

Siêng-năng diligent, industrious (III, 29).
siêng industrious.
năng capability.

Siêu-hình metaphysical (9).
siêu to be beyond.
hình form.

Siêu-nhiên supernatural (X, 52).
nhiên to burn.

Siêu-việt transcendental (54).
  việt to surpass.

Sinh bình life (10).
  sinh to live.
  bình even.

Sinh-hoạt activities (10).
  hoạt activity.

Sinh-kế to make a living (53).
  kế means.

Sinh-tồn to survive (40).
  tồn to continue.

Sinh-vật living matter (X).

Sính-lễ engagement gifts (15).
  sính to offer.
  lễ ceremony.

So to compare (54).

So-le uneven (39).

Soạn to compile (24).

Song le however (19).

Song song parallel (5).

Sốt-sắng diligent, eager (7).
  sốt to be hot.

Sơ superficially (46).

Sở đồn-điền military agricultural colony (I).
  sở work site.
  đồn post.
  điền fields.

Sở-hữu ownership (III, 1).
  sở own.
  hữu to possess.

Sở-hữu chủ owner (39).

Sợi mây rattan strand (46).
  sợi strand.
  mây rattan.

Sơn-hà country (29).
  sơn mountain.
  hà river.

Sơn son thếp vàng red-lacquered and gilded (X).
  sơn paint.
  son red lacquer.
  thếp to gild.
  vàng gold.

Sui to be connected by marriage (49).

Sung-túc abundant (54).
  sung abundant.
  túc prosperous.

Sụp đổ to collapse (III).
  sụp to collapse.
  đổ to fall.

Suy-nhược to become feeble (15).
  suy to decline.
  nhược weak.

Suy-tàn to decay, decline (II).
  tàn to wilt.

Suy-vi to decline (III).
  vi to decline.

Sứ porcelain (39).

Sự-kiện fact (V).
  sự matter.
  kiện fact.

Sự-nghiệp works (10).
  nghiệp work.

Sừng-sững to stand motionless (40);
to erect (42).

Sướt-mướt to cry profusely (30, 34).
  mướt wet.

Sưu taxes (I).

Sưu-dịch forced labor (6).
  sưu taxes.
  dịch service.

Sưu-tầm to research (47).
  tầm to search.

T

Tá-danh pseudonym (53).
  tá to borrow.

danh name.

Tà-dâm lusty (X).
tà evil.
dâm lustful.

Tà-đạo heretical religion (16).
đạo religion.

Tả left (3).

Tạ ân to repay a favor (18).
tạ to repay.
ân favor.

Tác-chiến warfare (6).
tác to create.
chiến war.

Tác-dụng effect (37).
dụng to use.

Tác-động effect (29, 34).
động to move.

Tác-phẩm (artistic) work (III, V, VII).
phẩm product.

Tác-phong behavior (VI).
phong customs.

Tạc to shape (47).

Tách to branch out (43).

Tai-hoạn calamity (1).
tai calamity.
hoạn misfortune.

Tai-vạ disaster (20).
vạ disaster.

Tái-diễn to re-occur (7).
tái to repeat.
diễn to take place.

Tái-giá to remarry (51).
giá to marry (of a girl).

Tài-sản wealth (X).
tài wealth.
sản possessions.

Tam-giác triangle (28).
tam three.
giác angle.

Tam-giác châu delta (5).
châu body of land.

Tằm-thực to expand gradually
tằm silkworm. (28).
thực to eat.

Tạm-trú temporary settlements (21).
tạm temporary.
trú to reside.

Tan rã to erode (4).
tan to melt.
rã to disintegrate.

Tán to disperse (54).

Tán-dương to praise (54).
tán to flatter.
dương to praise.

Tàn-nhẫn harsh (51).
tàn cruel.
nhẫn cruel.

Tàn-tật infirm (54).
tật defect.

Tản-cư to evacuate (21).
tản to disperse.
cư to reside.

Tản-mác to be scattered (5).
mác to be scattered.

Tản-văn prose (25).
tản free.
văn literature.

Tàng-trữ to store (VIII).
tàng to store.
trữ to save.

Tánh-tình [tính-tình] character (VI).
tánh character.
tình feelings.

Tao-nhã sophisticated (31).
tao to be elegant.
nhã to be refined.

Táo-bạo bold (36).
táo bold; daring.
bạo fierce.

Tảo-hôn to marry prematurely
tảo to be early. (48).
hôn marriage.

Tảo-mộ to refurbish grave sites (IX).

tảo to sweep,clean.
mộ grave.

Tạo to create (37).

Tạo-vật Nature.

Táp to bite (40).

Tạp-chí periodical (28).
tạp to be mixed.
chí magazine.

Tăng monk (IX).

Tắt thở to stop breathing (21).
tắt to extinguish.
thở to breathe.

Tâm-hồn soul (living person) (X).
tâm heart.
hồn soul.

Tâm-sự inner feelings (V, 20).
sự events; happenings.

Tâm-thức mentality (52).
thức to be aware.

Tầm range (37).

Tân-nhạc modern music (36).
tân new.
nhạc music.

Tấn-công to attack (II, III, IV).
tấn advance.
công to attack.

Tấp-nập to crowd in (16).

Tập-dịch military exercise (6).
tập to practice.
dịch service.

Tập-quán customs (9).
tập to practice
quán to be accustomed to.

Tập-quyền centralized (III).
tập to concentrate.
quyền authority.

Tập-trung to concentrate (4, 43, 53).
trung center.

Tấu to perform (music) (43).

Tế-bào cell (II).
tế minute.
bào cell.

Tế-nhị subtle; delicate (V, 25, 28).
nhị secondary.

Tế-tự offerings (16, 51).
tế to offer sacrifices.
tự to offer sacrifices.

Tế-vi precise (38).
vi detailed.

Tệ bad (27, 48, 54).

Tệ-đoan corrupt practices (7).
đoan beginning.

Tia ray (52).

Tích to preserve (3).

Tích-cực active (X, 17, 30, 34, 53).
cực extreme.

Tịch-mịch tranquil (42).
tịch peaceful.
mịch tranquil.

Tịch-thâu [tịch-thu] to confiscate (II).
tịch to gather.
thâu [thu] to collect.

Tiệm buôn lẻ retail store (21).
lẻ in small amounts.

Tiên-đoán to predict (26).
tiên beforehand.
đoán to guess.

Tiên-linh ancestral spirit (45).
linh spirit.

Tiên-phong pioneer (24).
phong to push ahead.

Tiên-tri prophet (X).
tri to know.

Tiến-sĩ doctorate (31).
tiến to advance.
sĩ scholar.

Tiến-triển to advance and develop (VI).

triển to develop.

Tiền bán first half (28).
tiền before.
bán half.

Tiền đúc coin (III).
tiền money.
đúc to mint.

Tiếp-tế to supply (21).
tiếp to link.
tế to assist.

Tiếp-xúc to contact (16).
tiếp to receive.
xúc to touch.

Tiết-kiệm thrift (III).
tiết to diminish.
kiệm to be careful.

Tiết-tấu cadence (47).
tiết rhythm.
tấu to play (music).

Tiêu-biểu representative (36).
tiêu to exhibit.
biểu to show.

Tiêu-cực passive (X, 28, 37).
tiêu to melt.
cực extreme.

Tiêu-thụ to consume (36).
thụ to consume.

Tiều-tụy emaciated (48).
tiều to wilt.
tụy destitute.

Tiểu-nhơn [tiểu-nhân] rascals (20).
tiểu small.
nhơn [nhân] person.

Tín-đồ believer (X).
tín belief.
đồ follower.

Tín-ngưỡng belief (III).
ngưỡng to respect.

Tinh-tế to be refined (VIII, 2).
tinh to be refined.
tế to be minute.

Tinh-tú star (X).
tinh star.
tú star.

Tinh-tường to be clear (2).
tường to understand thoroughly.

Tinh-thông well-versed (54).
thông to know thoroughly.

Tinh-vi delicate (42).
vi minute.

Tinh-xảo skillful (2).
tinh fine.
xảo excellent.

Tính-chất quality (37, VI).
tính characteristic.
chất matter.

Tính-tình [tánh-tình] character (10).
tình feelings.

Tình-cảm feelings (V, 33).
cảm to feel.

Tình-cờ by chance (28).

Tình-dục sexual desire (48).
dục carnal desire.

Tình-nhân lover (III).
nhân person.

Tình-trạng situation (5).
trạng condition.

Tỉnh-đường office of province chief (40).
tỉnh province.
đường headquaters.

Tỉnh-ngộ to awake to reality (18).
tỉnh to realize.
ngộ clear.

Tĩnh inert (X, 33).

Tĩnh-mịch calm (44).
tĩnh calm.
mịch tranquil.

Tĩnh-từ adjective (27).
tĩnh to understand clearly.
từ word.

Tít extremes (5).

Tò-mò inquisitive (37).
tò step-by-step.
mò to grope.

Tỏa to spread (43, 44).

Tỏa cảng to blockade (33).
tỏa to lock.
cảng port.

Toan to attempt (19, 43).

Toán mathematics (33).

Toán-học math (III).
học study.

Toán-pháp mathematics (31).
pháp principles.

Toàn-mỹ perfect (31).
toàn perfect.
mỹ beautiful.

Toàn-năng omnipotent (9).
năng capability.

Toàn quốc national (X).

Tô điểm to embellish (42).
tô to paint.
điểm to decorate.

Tô-suất tax rate (54).
tô tax.
suất rate.

Tố khổ to denounce (53).
tố to accuse.
khổ hardships.

Tối-thượng supreme (1).
tối extreme.
thượng high.

Tôn-chỉ motto (53).
tôn guideline.
chỉ idea.

Tôn thờ to worship (II).
tôn to honor.
thờ to pray.

Tôn-trọng to honor (II, X).
trọng to respect.

Tồn-tại to survive, exist (II, 9).
tồn to exist.
tại to be at or in.

Tổn-thất heavy losses (21).
tổn to lose.
thất to suffer setbacks.

Tông-trưởng người nhiều tuổi đang được tôn-kính (45).
tông lineage.
trưởng head.

Tổng-quát general (27).
tổng general.
quát comprehensive.

Tốt bụng kind (11).

Tu-sĩ disciple (X).
tu to enter religion.
sĩ scholar.

Tu-thân sửa mình theo đạo-đức (X).
tu to improve.
thân self.

Tù-nhân prisoner (X).
tù prison.
nhân person.

Tụ to regroup (54).

Tụ-tập to gather together (6).
tập to concentrate.

Tua streamer (45).

Tua-tủa bristling (44).

Tủa to fly (from a center).

Tuân to follow, obey (III, 16).

Tuấn-mã ngựa hay (32).
tuấn refined.
mã ngựa

Tủi-nhục humiliating (29, 54).
tủi ashamed.
nhục humiliated.

Tung bay gusty (42).

Tuôn to burst forth (20, 43).

Tuốt all the way through (up to) (35)

Tùy bút essay (30).
tùy accordingly.
bút to record.

Tuyên-bố to declare (III).

tuyên to declare.
bố to proclaim.

Tuyên-truyền to propagandize (III, 17).
truyền to pass on.

Tuyệt-đối absolute (I, 53).
tuyệt to cut off.
đối contrast, comparison.

Tuyệt-hảo perfect (39).
tuyệt extremely.
hảo fine.

Tuyệt-tự childless (I).
tuyệt to cut off.
tự children.

Tư-bản capitalistic (25, 39).
tư wealth.
bản capital.

Tư-bẩm innate characteristics (13).
tư natural disposition.
bẩm innate characteristics.

Tư-nhân [tư-nhơn] private (II, 1).
nhân person.

Tư-tưởng ought (X).
tư to think.
tưởng to think.

Tư-thông to meet privately (III).
thông to communicate with.

Từ-bi compassionate.(X).
từ compassionate.
bi compassionate.

Từ-chối to refuse (III).
từ to refuse.
chối to deny.

Từ-chương literary (29).
từ word.
chương literary work.

Tử-tế courteous (III).
tử to carry.
tế precise.

Tự-cường to strengthen oneself (38).
tự self.
cường to strengthen.

Tự-dạng inflection (27).
tự word.
dạng aspect.

Tự-túc self-sufficient (III).
túc to suffice.

Tự-trị autonomous (III).
trị to govern.

Tự-xưng to proclaim oneself (22).
xưng to proclaim.

Tựa to resemble (42).

Tưng-bừng clamorous (joyful) (45).

Tước to take away (I).

Tước Hầu Marquis (VI).

Tươm-tất meticulous (49).

Tương-đối relatively (3, 26).
tương mutual.
đối to contrast.

Tương đồng resemblance (54).
đồng common.

Tương-đương correlative (51).
đương to suit.

Tương-quan relationship (X).
quan relationship.

Tương truyền oral tradition (46).
truyền to pass on.

Tướng mạo physique (13).
tướng physique.
mạo face.

Tỳ-tướng subordinate officers (14).
tỳ to assist.
tướng general.

Tỷ-lệ scale (map) (5).
tỷ to compare.
lệ to compare.

Tỵ nạn to seek refuge (28).
tỵ to avoid.

nạn calamity.

TH

Tha-thiết earnest (34).
tha to study carefully.
thiết to carve into.

Thả cửa as one pleases (unihibited) (50).
thả to release.

Thả diều to fly a kite (II).
diều kite.

Thạch-nhũ stalactites and stalagmites (42).
thạch stone.
nhũ breast.

Thái-cực the first principle that created the Universe (I Ching) (53).
thái extreme.
cực extreme.

Thái-độ attitude (31, 37).
thái state.
độ degree.

Thái-hậu the queen mother (III).
thái term of veneration.
hậu king's wife.

Thái-tử prince (III).
tử son.

Thải bớt to fire (21).
thải to dismiss.
bớt to reduce.

Tham-dự to participate (IX).
tham to take part.
dự to participate.

Tham-khảo to consult (24).
thạm to examine.
khảo to scrutinize.

Tham-lam greedy (IX).
tham greedy (for money).
lam greedy.

Thảm carpet (43).

Thảm-họa calamity (9).
thảm tragic.
họa calamity.

Thảm-khốc tragedy (21).
khốc terrible.

Than to lament (21, 49).

Than-thở to sigh (34).
thở to exhale.

Than khí carbonic (5).
than carbon.
khí vapor.

Thản-nhiên indifferent (X).
thản untroubled.
nhiên to burn.

Thanh beam (46).

Thanh-nhã refined (54).
thanh clear.
nhã sophisticated.

Thanh-thoát airy (46).
thoát to escape.

Thánh Saint; sacred (36).

Thánh bộ clergy (24).
bộ unit.

Thánh-ca hymn (33).
ca song.

Thánh-đức saintly virtue (X).
đức virtue.

Thánh-đường temple (12).
đường headquarters.

Thánh-lễ religious services (12).
lễ ceremonies.

Thánh-tổ patron saint (VI, VII, IX).
tổ ancestor.

Thánh-thót to drip (slowly and melodically) (42).

Thành-kiến preconception (9).
thành formulated.
kiến idea.

Thành-lũy bulwark (VI).

thành fort.
luy fence.

Thành-tích accomplishment (30).
tích accomplishment.

Thành-thực sincere (30).
thành sincere.
thực true.

Thao-luyện to practice (6).
thao to exercise.
luyện to practice.

Thảo to draft (25).

Thảo-mộc vegetation (VIII, II).
thảo grass.
mộc tree.

Tháp tower (II).

Thau brass (50).

Thắc-mắc to be concerned about (37).

Thăm-thẳm far-reaching (43).

Thằn-lằn lizard (IX).

Thắng-cảnh landscape (VIII).
thắng beautiful.
cảnh scene.

Thặng dư excessive (54).
thặng excessive.
dư excessive.

Thắt chặt to tighten (52).
thắt to tighten.
chặt tightened.

Thắt lại to narrow (4).

Thâm-tâm innermost feelings (18).
thâm deep.
tâm heart.

Thâm-trầm profound (38).
trầm profound.

Thấm-nhuần to imbibe (3, 29).
thấm to absorb.
nhuần thoroughly.

Thầm silently (49).

Thẩm-mỹ aesthetic (33).
thẩm to judge.
mỹ beauty.

Thân bằng friends (39).
thân close.
bằng relative.

Thân-mật close (III).
mật close.

Thân-nhân relatives (IX).
nhân person.

Thần-bí mystic (52).
thần supernatural.
bí mysterious.

Thần-chú incantation (X).
chú conjuration.

Thần-kinh nerves (35).
thần essence.
kinh thread.

Thần-phục to submit (22).
thần subject (of king).
phục to subdue.

Thần-tài spirit of fiscal fortunes (IX).
tài fortune.

Thất nhân-tâm unpopular (III).
thất to lose.
nhân human.
tâm heart.

Thất tiết to be unchaste (unfaithful) (51).
tiết chastity.

Thất-thời to be in an unfavorable time (34).
thời time.

Thất thủ to fall (18)
thủ to hold.

Thất trận to be defeated (III).
trận battle.

Thất-vọng to be in despair (VI).
vọng hope.

Thất xuất Bảy cớ để bỏ vợ (51).
thất seven.
xuất to go out.

Thật-thà straightforward (II).

thật true.

Thâu to scale down (39).

Thâu góp to collect (54).
thâu to collect.
góp to collect.

Thâu-thái to thoroughly compile (24).
thái to collect.

Thấu to reach, understand thoroughly (19).

Thầu dầu ricinus (2).
dầu oil.

Thầy địa-lý geomagician (I, VII).
địa earth.
lý principles.

Thẻ phân-phối ration card (21).
thẻ card.
phân to divide.
phối to send away.

Thẹn ashamed (14).

Thề to vow (13).

Thể-diện face (III).
thể form.
diện face.

Thể văn literary form (30).
văn literature.

Thềm threshold (53).

Thi poetry (V).

Thi-hành to execute (X, 7, 33).
thi to use.
hành to act.

Thi-hào master poet (54).
hào outstanding.

Thí-nghiệm to experiment (6).
thí to test.
nghiệm to experiment.

Thỉ [thủy] beginning (53).

Thị-kiến insight (X).
thị to see.
kiến view.

Thích-nghi to adapt (II, VII).
thích convenient.
nghi suitable.

Thiên-hiệp biased (54).
thiên partial.
hiệp in accord with.

Thiên-tai natural disaster (21).
thiên natural.
tai disaster.

Thiền-phái Zen Buddhism (X).
thiền Zen.
phái sect.

Thiện benevolent (X).

Thiện-xạ sharpshooter (43).
thiện skillful.
xạ to shoot.

Thiếp concubine (48).

Thiết-lập to establish (III).
thiết to construct.
lập to set up.

Thiết nghĩ to think (first person) (11).
thiết private.
nghĩ to think.

Thiêu to cremate, burn (11).

Thỉnh-nguyện to petition (III).
thỉnh to ask for.
nguyện to pray for.

Thịnh-hành popular (24, 45).
thịnh prosperous.
hành to execute.

Thò to grope (in a hole) (45).

Thỏa-thuận to agree (49).
thỏa content.
thuận to agree.

Thoai-thoải to feel relaxed (4).

Thoát-thai to be generated from (23, 30).
thoát to escape.
thai form; foetus.

Thoạt kỳ thủy at the very be-

ginning (24, 43).
thoạt as soon as.
kỳ time.
thủy beginning.

Thoăn-thoắt swift (38, 43).

Thóc unhusked rice; paddy (6).

Thoi mực stick of Chinese ink (28).
thoi ingot.
mực ink.

Thói thường common practice (48).
thói habit.

Thô-sơ rudimentary (33).
thô coarse.
sơ beginning.

Thô-tục vulgar (IX, 51).
tục profane.

Thổ-âm dialect (IV).
thổ land.
âm sound.

Thổ-địa land (1).
địa earth.

Thổ-nghi [thổ-ngơi] the composition of the ground (2).
nghi suitable to.

Thôi-miên to hypnotize (X).
thôi to incite.
miên to sleep.

Thối putrefied (5).

Thổi to blow (cook) (45).

Thông-cảm to be in empathy (34).
thông to communicate.
cảm to feel.

Thông-đạt to communicate (X).
đạt to reach.

Thông-hiếu to be on good terms with (22).
hiếu to be on good terms with.

Thông sứ to carry on diplomatic relations (18).
sứ envoy.

Thông-thương commerce (6).
thương commerce.

Thống-chế Commander (VIII).
thống to govern.
chế to rule.

Thống-lĩnh command (13).
lĩnh to assume (command of).

Thống-nhất [thống-nhứt] to unify (I, III, 28).
thống to join.
nhất one.

Thống-trị to rule, govern (28).
thống to amass.
trị to govern.

Thống-thiết agonizing, moving (21).
thống suffering.
thiết to carve into.

Thơ-thẩn to roam, wander (35, 46).
thơ to roam.
thẩn to wander.

Thở-than to sigh admiringly (19).
thở to exhale.
than to sigh.

Thời-cơ situation (16).
thời time.
cơ circumstance.

Thời-cuộc events (12).
cuộc event.

Thời-đại era (31).
đại era.

Thời-sự current events (III).
sự matter.

Thời thượng-cổ antiquity (III, VII).
thượng high.
cổ old.

Thu hẹp to narrow (3).
thu to reduce.
hẹp narrow.

Thu-hồi to call in (III).
hồi to bring back.

Thú to rally (to a just cause) (19).

Thù ghét to be hostile to (III).
thù to hate.
ghét to feel distaste for.

Thủ-công handicraft (II).
thủ hand.
công work.

Thủ-đoạn intrigues (28).
đoạn scheming.

Thủ-khoa honor graduate (54).
thủ head.
khoa class.

Thuần-hậu kind (9).
thuần pure.
hậu kind.

Thuần-túy authentic (47).
túy essence.

Thuận-lợi favorable (II).
thuận favorable.
lợi profitable.

Thuận-tiện convenient (3, 33).
tiện convenient.

Thùng container (46).

Thuộc-địa colony (28).
thuộc to belong.
địa land.

Thuở ấy back then (III).
thuở time.

Thuở xưa long ago (II).
xưa old.

Thụt sunk (5).

Thủy-lạo flood (54).
thủy water.
lạo flood.

Thủy-lợi water resources (2).
lợi profit.

Thủy-mạc [thủy-mặc] water color (42).
mạc [mặc] ink.

Thuyết to persuade (19).

Thuyết định-mạng determinism (V).
định to determine.
mạng fate.

Thuyết-phục to convince (X).
phục to win over.

Thư-từ correspondence (IV).
thư letter.
từ word.

Thư-thả of leisure (36).
thư slowly.
thả free(d).

Thưa sparse (2, 49).

Thưa-thớt scarce (27).

Thừa to continue, accept (48).

Thừa sai representative (24).
sai to order.

Thừa-tự to inherit (51).
tự offspring.

Thửa ruộng a piece of land (2).
thửa a piece (of land).
ruộng field.

Thực-dân colonialist (III, 34).
thực to eat.
dân citizen.

Thực-hành practice (33).
thực real.
hành to act.

Thườn-thượt very long (34).

Thương-thuyết to confer (18).
thương to discuss.
thuyết to present an argument.

Thương-ước trade agreement (18).
thương commerce.
ước agreement.

Thưởng-thức to enjoy (36).
thưởng to appreciate.
thức to be aware of.

Thượng-du high lands (6, 46).
thượng high.
du to surface (above water).

Thượng-lưu source (3).
lưu current.

Thượng-võ martial spirit (9).
võ military.

Thướt-tha graceful (43).

TR

Tra-tấn to torture (V)
tra to interrogate.
tấn to attack.

Trá hàng to feign submission (29).
trá to feign.
hàng to surrender.

Trách-nhiệm responsibility (X, 48, 54).
trách task.
nhiệm to shoulder responsibility.

Trạch a/ mudfish (45).
b/ to choose (50).

Trại camp (37).

Trán forehead (32).

Trán nhăn wrinkled forehead (II).
nhăn wrinkled.

Tràn to overflow (3).

Tràn-trề overflowing (9).

Trang-sức jewelry (II).
trang to adorn.
sức ornaments.

Tráng-lệ stately (II); splendid (41).
tráng great.
lệ fine.

Trạng-nguyên người đỗ đầu trong kỳ thi Tiến-sĩ tổ-chức tại triều-đình (VI).
trạng state.
nguyên first.

Trạng-thái state (45).
thái aspect.

Tranh thatch (43).

Tranh-cảnh scenery (VI).
tranh picture.
cảnh scene.

Tranh-chấp to dispute (54).
tranh to dispute.
chấp to seize.

Tranh-đấu to struggle (II).
đấu to fight.

Tranh-luận to debate (IV).
luận to discuss.

Tránh to avoid (2).

Tráo to exchange a fake for (and take the real) (III).

Trào-lưu trend (25).
trào tide.
lưu current.

Trào-phúng satire (30).
trào to laugh at.
phúng to ridicule.

Trau-giồi to cultivate (X, 36).
trau to polish.
giồi to polish.

Trấn-giữ to occupy (28).
trấn to hold.
giữ to keep.

Trét ghe to waterproof a boat (VII).
trét to coat.
ghe wooden boat.

Trí-thức intellectual (IX).
trí intelligence.
thức awareness.

Trị thủy flood control (3).
trị to govern.

Trích to excerpt (31).

Triền sông slope of river valley (3).

Triết-học philosophy (IV).

triết philosophy.

Triết-lý philosophy (V, X).
lý principles.

Triệt-để to the utmost (III); strictly (30).
triệt to reach.
để bottom.

Triều-đại dynasty (III, V).
triều dynasty.
đại era.

Triệu-chứng symptom (49).
triệu symptom.
chứng evidence.

Trinh-nữ virgin (IX).
trinh virginity.
nữ female.

Trình-độ level (18).
trình measurer.
độ measure.

Trình khai public announcement (50).
khai to declare.

Tro ash (II).

Tro rơm straw ashes (2).
rơm straw.

Trở chỉ (13).

Trọc bald (3).

Trói buộc to bind (X).
trói to tie.
buộc to bind.

Trong vắt limpid (43).
trong clear.

Trọng-dụng dùng người làm việc quan-trọng (III).
trọng important.
dụng to use.

Trọng-thể solemn (10).
thể form.

Trọng-vọng to respect (12).
vọng to look towards.

Trôi to drift, flow (2, 3, 31).

Trôi-nổi adrift (V).

nổi to float.

Trống drum (musical instrument) (II).

Trống cơm a kind of narrow, long drum (VI).

Trống chầu large drum (VI).

Trơ to stand out, appear (3, 5).

Trơn-tru smooth (44).
trơn smooth.

Tru di tam tộc giết cả ba họ (họ cha, họ mẹ và họ vợ) (III).

Trú ngụ to reside (52).
trú to stay.
ngụ to reside.

Trù-mật to be densely populated (41).
trù populous.
mật thick.

Trù-phú fertile (3, II).
phú rich.

Truất-hữu to reclaim (54).
truất to evict.
hữu to possess.

Trục axis (3).

Trục-xuất to banish (16).
trục to expel.
xuất to export.

Trung-châu central region (2, 8, 41).
trung middle.
châu region.

Trung-gian intermediary (28).
gian space.

Trung-hưng restoration (28).
hưng prosperous.

Trung-thành allegiance (III, V).
trung loyal.
thành faithful.

Trùng-tu to restore (53).
trùng re-.

tu to repair.

Trút to cast off (45).

Trụt to lower (13).

Truy nã to harass (29).
truy to pursue.
na to harass.

Truy-tố to prosecute (51).
tố to accuse.

Truyền ngôi to bequeath one's throne to (II).
truyền to hand down.

Truyền-thống tradition (II, IV, X, 54).
thống to continue.

Truyện thơ novel in verse (V).

Trứ danh famous (54).
trứ manifest.
danh fame.

Trưng to exhibit (30).

Trưng thu to confiscate (1).
trưng to collect.
thu to receive.

Trường chinh protracted warfare (9).
trường long.
chinh fight.

Trường-sơn Annamite Mountain Chain (43).
sơn mountain.

Trường tại permanent (54).
tại to exist.

Trượng phu hero (54).
trượng old.
phu male; husband.

U

U-tịch somber and remote (10).
u somber.
tịch remote.

Ùa to flock (45).

Úc-Á Austro-Asiatic (II).
Úc Australia.
Á Asia.

Um-tùm thick (vegetation) (52).

Ứng thủy water preservation (3).
ứng to conserve.
thủy water.

Ủng-hộ to support (X).
ủng to protect.
hộ to help.

Uốn cong to curve (I).
uốn to bend.
cong to be curved.

Uốn khúc to meander (40).
khúc truncated.

Úp to overturn (43, 45).

Uy-tín prestige (27).
uy respectful.
tín confidence.

Uyên-thâm profound (12, 34).
uyên deep.
thâm profound.

Uyển-chuyển lithe (38).
uyển to mould to.
chuyển to move.

Ư

Ư eh? (20).

Ứ stagnant (5).

Ưng-thuận to agree (46).
ưng to consent to.
thuận to agree.

Ưng efficacious (53).

Ước to promise (15).

Ước chừng to estimate (21).
ước to estimate.

Ước muốn to wish (X).
ước to wish.

Ướp to marinate (14).

Ưu-đãi a/ to favor (X).
b/ well-treated (54).
ưu better; excellent.
đãi to treat.

V

Vá to mend (repair) (3).

Vả chăng moreover (8).
vả moreover.
chăng (question word).

Vạch to etch (45).

Vãi mạ to grow young rice (2).
vãi to scatter.
mạ young rice plants.

Ván plank (46).

Vang to echo (46).

Vang dậy to resound (35).
dậy to rise.

Vang dội echo (29).
dội to resound.

Vành khăn turban (12).
vành brim (of a hat); ring.
khăn turban; kerchief.

Váy long skirt (II).

Văn chương literature (II, III).
văn literature.
chương literary work, segment.

Văn đàn literary group (27).
đàn forum; tribune.

Văn-hào literary master (X).
hào genius.

Văn-hiến culture; civilization (II, 20).
hiến sage.

Văn-khế legal document (51).
khế document.

Văn-khố archives (VIII).
khố storage place.

Văn-tự written language (IV, 26).
tự letter.

Văn-thân scholar (34).
thân personage.

Văn-vật (cultural products) cultured (28).
văn fine.
vật object.

Văn xuôi prose (32).
xuôi free-flowing.

Văng-vẳng ringing (34).
vẳng to echo.

Vần alphabet (16).

Vận a/ to wear (clothes) (39).
b/ fortune (45).

Vận-động to campaign for (29, 36).
vận to sway.
động to move.

Vâng to obey, comply with (20).

Vấp to stumble (to encounter difficulties) (15, 39).

Vất-vả laborious (IX).

Vây hãm to besiege on all sides (III).
vây to surround.
hãm to assault.

Vẻ-vang glorious (54).
vẻ aspect.
vang resounding.

Vén to comb upward (32).

Vét to drag, clean out (3, 21).

Về hưu to retire (47).
hưu retirement.

Vi-hành to proceed (incognito) (10).
vi secret.
hành to travel.

Ví to compare (39).

Vì beam (38).

Vĩ-cầm violin (36).
vĩ tail.
cầm musical instrument.

Vĩ-đại great (VI, 28).
vĩ great.
đại great.

Vị-tất not necessarily (27).
vị not yet.
tất certainly.

Vị-tha altruistic (30).
vị for.
tha others.

Vị thành nhân minor (51).
vị not yet.
thành to become.
nhân (adult) person.

Vị-trí position (I).
vị position.
trí to locate.

Viêm nhiệt burning hot (54).
viêm burning.
nhiệt hot

Viên-mãn to complete (49).
viên round (complete).
mãn full.

Vinh-dự honor (48).
vinh famous.
dự glorious.

Vinh hàm honorary titles (7).
hàm honorary.

Vĩnh truyền to perpetuate (48).
vĩnh long-lasting.
truyền to pass on.

Vịnh to eulogize (poetically) (45).

Vòng lẩn-quẩn vicious circle (X).
vòng circle.
lẩn-quẩn vicious (inescapable).

Võng hammock (34).

Vọng ra to echo (42).
vọng to echo.

Vô hậu childless (48).
hậu after.

Vô song unparalleled (42).
song parallel.

Vồ mallet (VII).

Vỗ to beat repeatedly (42).

Vỗ nên to beat into (47).
nên to become.

Vốn originally; innately; basically (X, 2).

Vời to summon (20).

Vu-cáo to slander (V).
vu false.
cáo to accuse.

Vú em wet-nurse (35).
vú breast.

Vũ-trang armed (III).
vũ military.
trang to equip.

Vũ-trụ quan view of universe (X, 52).
vũ space.
trụ heretofore (time).
quan view.

Vun đắp to bolster (51).
vun to shore up.
đắp to reinforce.

Vun xới to cultivate (29).
xới to turn up.

Vụn-vặt fragmentary (22).
vụn piece.
vặt detailed.

Vụt suddenly (19).

Vựa grainaries (7).

Vững-chãi stable (18).
vững stable.

Vươn to stretch (43).

Vương-quốc kingdom (11).
vương king.

X

Xa-lộ highway (VIII).
xa vehicle.
lộ road.

Xa-pô-chê sapodilla (I).

Xác-đáng exact (39).
xác precise.
đáng exact.

Xác-định to determine (37).
định to determine.

Xác-nhận to confirm (II).
nhận to accept.

Xách to carry (39).

Xao-động to stir (46).
xao to re-arrange.
động to move.

Xáo trộn to upset (28, 29).
xáo to upturn.
trộn to mix up.

Xào fried (chop suey-style) (39).

Xào-xạc to rustle (35).

Xảo shrewdness (29).

Xăm mình tattooing (II).
xăm to puncture.
mình body.

Xâm-phạm to violate (VII).
xâm to transgress.
phạm to violate.

Xấp bội [gấp bội] manifold (2).
xấp multiple.
bội multiple.

Xấu-hổ to be disgraced (51).
xấu bad; ugly.
hổ to be shamed.

Xen to intermingle (41).

Xen lẫn to alternate (36, 52).
lẫn intermingled.

Xéo askew (49).

Xê-xích to misplace (39).

xê to move (short distance).
xích to move.

Xếp to pile up (2).

Xích-đạo equater (I).
xích meter.
đạo road.

Xiêm áo clothes (32).
xiêm dress.

Xiềng-xích chains (30).
xiềng chain.
xích chain.

Xiết thorough (42).

Xiêu-tán to disperse (20).
xiêu to go astray.
tán to disperse.

Xiêu-tàn in decrepitude (19).
tàn to wilt.

Xoài mango (I).

Xoay to turn, change (19).

Xoay-chuyển to turn out (22).
chuyển to move.

Xòe to spread (43).

Xôn-xao to be in turmoil (29).

Xới to shovel (45).

Xuất-bản to publish (IV).
xuất to produce.
bản copy.

Xuất-phẩm masterpiece (35).
xuất outstanding.
phẩm work.

Xuất-sắc outstanding (36).
sắc aspect.

Xuất-thế disengagement from society (V).
xuất to go out.
thế world.

Xuất-xứ origin (26).
xứ country.

Xung [sung] to appoint (13).

Xung-đột confrontation (III).

xung to confront, strike.
đột to hit.

Xung-phong to assault (15).
phong point (of weapons).

Xứng-xính to adorn oneself with (45).

Xuống chỉ to decree (16).
xuống down.
chỉ decree.

Xử đày convicted and exiled (19).
xử to judge.
đày to exile.

tiệc party.

Yết thần viếng thần (45).
yết to visit.

Yếu-tố element (III, X, 28).
yếu essential.
tố element.

Y

Y hệt to be identical to (32).
y identical to.
hệt exactly identical to.

Ý-nguyện aspiration (X).
ý idea.
nguyện wish.

Ý-tưởng thought (X).
tưởng to think.

Y giốc reliable (28).
y to rely upon.

Ỷ thị dependent on (20).
thị to rely on.

Yếm thế to distrust and avoid mankind (30).
yếm to hate.
thế world.

Yểm-trợ to support (37).
yểm to cover.
trợ to assist.

Yên-ổn calm (X).
yên quiet.
ổn settled.

Yến-ẩm feast (45).
yến tiệc rượu.
ẩm to drink.

Yến-tiệc banquet (II).